

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện tinh thần chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Kết luận số 94-KL/TW, ngày 28/3/2014 về việc tiếp tục đổi mới học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân và Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Hội đồng biên soạn giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin theo tinh thần đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đại học dành cho hệ Cao đẳng, Đại học, Hội đồng biên soạn Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin đã biên soạn và cho ra mắt cuốn giáo trình dành cho hệ đào tạo Cao đẳng, Đại học hệ chuyên lý luận chính trị.

Nội dung cuốn giáo trình này được biên soạn theo tinh thần trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, cơ bản, cập nhật, đồng thời có sự tiếp thu tinh hoa kết quả nghiên cứu mới nhất của khoa học kinh tế chính trị trên thế giới cả về nội dung và hình thức trình bày của một cuốn giáo trình khoa học kinh tế chính trị trong điều kiện mới.

Theo tinh thần đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục đại học, cuốn giáo trình được trình bày gồm 9 chương nhằm đáp ứng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo là thời lượng 3 tín chỉ. So với các giáo trình đã từng xuất bản trong các lần gần đây, giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin lần này được trình bày theo thể thức mới nhằm phát huy những giá trị bền vững của kinh tế chính trị Mác - Lênin đồng thời nâng cao tính thiết thực đối với việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên hệ chuyên lý luận chính trị khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo tại nhà trường.

Với mục tiêu như vậy, hệ thống các chuyên đề được thiết kế logic theo nguyên tắc sư phạm của một cuốn giáo trình bậc đại học và toát lên hai mảng tri thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin đó là những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tham gia biên soạn cuốn giáo trình này là tập thể các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đang giảng dạy trong các Trường Đại học, các học viện trong hệ thống giáo dục quốc dân. Với tinh thần nghiêm cẩn và tâm huyết của việc xây dựng giáo trình bậc Đại học, Hội đồng các nhà giáo đã thực hiện lấy ý kiến về khung

chương trình và đề cương chi tiết môn học từ đội ngũ các nhà giáo đang trực tiếp tham gia giảng dạy tại hơn hai mươi trường đại học trên phạm vi cả nước. Trên cơ sở đó, giáo trình được biên soạn với sự nỗ lực và tâm huyết của các nhà khoa học trong Hội đồng biên soạn. Mặc dù vậy, chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, Hội đồng mong nhận được sự chia sẻ về tri thức khoa học từ phía đội ngũ các nhà giáo, nhà khoa học để cuốn giáo trình được hoàn chỉnh hơn.

Thư từ góp ý xin gửi về: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội.

TM HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN
CHỦ TỊCH

PGS.TS Ngô Tuấn Nghĩa

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Nội dung của chương 1 sẽ trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời và phát triển của môn học kinh tế chính trị Mác - Lênin, về đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và chức năng của khoa học kinh tế chính trị Mác - Lênin trong nhận thức cũng như trong thực tiễn. Trên cơ sở nhận thức như vậy sẽ giúp cho sinh viên hình dung được một cách sáng rõ nội dung khoa học của môn học kinh tế chính trị Mác - Lênin và ý nghĩa của môn học đối với bản thân mỗi người lao động cũng như quản lý khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội cũng như tham gia lĩnh vực nghiên cứu lý luận chính trị.

1.1. KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Trong dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại kể từ thời kỳ cổ đại cho tới ngày nay, do đặc thù trình độ phát triển ứng với mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi nền sản xuất xã hội mà hình thành nhiều tư tưởng, trường phái lý luận về kinh tế khác nhau.

Mặc dù có sự đa dạng về nội hàm lý luận, nội dung tiếp cận và đối tượng nghiên cứu riêng phản ánh trình độ nhận thức, lập trường tư tưởng và quan điểm lợi ích của mỗi trường phái, song các chuyên ngành khoa học kinh tế nói chung và khoa học kinh tế chính trị nói riêng đều có điểm chung ở chỗ chúng là kết quả của quá trình không ngừng hoàn thiện. Các phạm trù, khái niệm khoa học với tư cách là kết quả nghiên cứu và phát triển khoa học kinh tế chính trị ở giai đoạn sau đều có sự kế thừa một cách sáng tạo trên cơ sở những tiền đề lý luận đã được khám phá ở giai đoạn trước đó, đồng thời dựa trên cơ sở kết quả tổng kết thực tiễn kinh tế của xã hội đang diễn ra. Kinh tế chính trị Mác - Lênin, một trong những môn khoa học kinh tế chính trị của nhân loại, được hình thành và phát triển theo logic lịch sử như vậy.

Về mặt thuật ngữ, thuật ngữ khoa học *Kinh tế chính trị (political economy)* được xuất hiện vào đầu thế kỷ thứ XVII trong tác phẩm *Chuyên luận về kinh tế chính trị* được xuất bản năm 1615. Đây là tác phẩm mang tính lý luận kinh tế chính trị của nhà kinh tế người Pháp (thuộc trường phái trọng thương Pháp) có tên gọi là A.Mông Crêchiên (A.Montchretien). Trong tác phẩm này, tác giả đề xuất môn khoa học mới - khoa học *kinh tế chính trị*. Tuy nhiên, tác phẩm này mới chỉ là những phác thảo ban đầu về môn học kinh tế chính trị. Phải kể tới thế kỷ XVIII, với sự xuất hiện lý luận của A. Smith - một nhà kinh tế học

nước Anh- thì kinh tế chính trị mới trở thành môn học có tính hệ thống với các phạm trù, khái niệm chuyên ngành. Kể từ đó, kinh tế chính trị dần trở thành một môn khoa học và được phát triển cho đến tận ngày nay.

Xét một cách khái quát, dòng chảy tư tưởng kinh tế của loài người có thể được mô tả như sau: Từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XVIII và từ sau thế kỷ thứ XVIII đến nay.

Trong thời gian từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ thứ XVIII có những tư tưởng kinh tế thời kỳ cổ, trung đại (từ thời cổ đại đến thế kỷ thứ XV) - chủ nghĩa trọng thương (từ thế kỷ thứ XV đến cuối thế kỷ XVII, nổi bật là lý thuyết kinh tế của các nhà kinh tế ở nước Anh, Pháp và Italia) - chủ nghĩa trọng nông (từ giữa thế kỷ thứ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII, nổi bật là lý thuyết kinh tế của các nhà kinh tế ở Pháp) - kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh (từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII).

Trong thời kỳ cổ, trung đại của lịch sử nhân loại, do trình độ phát triển khách quan của các nền sản xuất nên, nhìn chung mới có rải rác các tư tưởng kinh tế được phản ánh trong các công trình của các nhà tư tưởng, chưa hình thành hệ thống lý thuyết kinh tế chính trị hoàn chỉnh với nghĩa bao hàm các phạm trù, khái niệm khoa học.

Chủ nghĩa trọng thương là hệ thống lý luận kinh tế chính trị đầu tiên nghiên cứu về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư tưởng trọng thương chủ nghĩa thể hiện tập trung thông qua các chính sách kinh tế của nhà nước của giai cấp tư sản trong thời kỳ hình thành ban đầu. Chủ nghĩa trọng thương coi trọng vai trò của hoạt động thương mại. Các đại biểu tiêu biểu của chủ nghĩa trọng thương bao gồm: Starfod (Anh); Thomas Mun (Anh); Xcaphuri (Italia); Antonso Serra (Italia); Antoine Montchretien (Pháp).

Đặc trưng lý luận của chủ nghĩa trọng thương là họ đánh giá cao vai trò của tiền tệ, coi tiền tệ (vàng và bạc) là tiêu chuẩn cơ bản của của cải. Theo các nhà kinh tế của chủ nghĩa trọng thương thì, sự giàu có tích lũy dưới hình thái tiền tệ là sự giàu có vĩnh viễn. Theo họ, để có thể tích lũy tiền tệ phải thông qua hoạt động thương mại mà trước hết là ngoại thương. Chủ nghĩa trọng thương đề cao vai trò của ngoại thương, coi ngoại thương như là cỗ máy bơm, còn ngoại thương như ống dẫn. Muốn tăng của cải quốc gia phải coi trọng ngoại thương. Cùng với đó, chủ nghĩa trọng thương coi lợi nhuận là do lĩnh vực lưu thông sản sinh ra. Do vậy, người ta chỉ có thể làm giàu bằng con đường ngoại thương thông qua mua rẻ ở quốc gia này, bán đắt ở quốc gia khác. Đối với chủ nghĩa trọng thương, việc tích lũy tiền tệ chỉ được thực hiện nhờ sự giúp đỡ của nhà

nước. Các nhà nước phải tích cực can thiệp vào nền kinh tế để hút tiền tệ từ nước ngoài về trong nước với quy mô càng lớn càng có lợi. Muốn vậy chỉ có thúc đẩy ngoại thương.

Chủ nghĩa trọng nông là hệ thống lý luận kinh tế chính trị nhấn mạnh vai trò của sản xuất nông nghiệp. Coi trọng sở hữu tư nhân và tự do kinh tế. Đại biểu tiêu biểu của chủ nghĩa trọng nông ở Pháp gồm: Francois Queney; Turgot; Boisguillebert.

Chủ nghĩa trọng nông thực hiện sự kế thừa mang tính phê phán đối với chủ nghĩa trọng thương, các nhà kinh tế trọng nông cho rằng chủ nghĩa trọng thương đã coi trọng quá mức vai trò của tiền tệ. Nếu như các nhà kinh tế của chủ nghĩa trọng thương coi ngoại thương là nguồn gốc của sự giàu có của một quốc gia thì các nhà kinh tế trọng nông lại coi nông nghiệp là cơ sở của sự phồn vinh. Vì thế, nông nghiệp cần được khuyến khích phát triển. Chủ nghĩa trọng nông đề cao sự tự do kinh tế, tự do lưu thông để kích thích nông nghiệp phát triển. Chủ nghĩa trọng nông nhấn mạnh chỉ có nền nông nghiệp giàu có mới tạo ra sự giàu có cho tất cả mọi thành viên trong xã hội. Theo các nhà kinh tế của chủ nghĩa trọng nông, tiền vàng hay tiền bạc không có ý nghĩa quan trọng bằng nông nghiệp, sản xuất thực tế từ nông nghiệp có vai trò quan trọng hơn cả. Một trong những lý thuyết quan trọng của chủ nghĩa trọng nông là lý thuyết về sản phẩm ròng.

Các nhà kinh tế của chủ nghĩa trọng nông cho rằng, sản phẩm ròng là sản phẩm do đất đai mang lại sau khi đã trừ đi chi phí lao động và chi phí cần thiết để tiến hành canh tác. Sản phẩm ấy là tặng vật của tự nhiên cho con người, không phải là do quan hệ xã hội mà có. Chỉ có ngành sản xuất nông nghiệp mới tạo ra sản phẩm ròng, các ngành công nghiệp và thương mại không thể tạo ra sản phẩm ròng được!. Theo họ, trong lĩnh vực nông nghiệp giá trị hàng hóa bằng tổng chi phí sản xuất tương tự như trong công nghiệp cộng với sản phẩm ròng mà ngành công nghiệp không có. Bởi vì chỉ có ngành nông nghiệp mới có sản phẩm ròng do có tặng vật từ tự nhiên.

Như vậy, chủ nghĩa trọng nông có sự tiến bộ so với chủ nghĩa trọng thương khi nghiên cứu, tìm hiểu nguồn gốc của giá trị từ trong sản xuất thay vì trong lưu thông như chủ nghĩa trọng thương. Tuy nhiên, việc tuyệt đối hóa vai trò của nông nghiệp lại làm cho nhận thức về vai trò của công nghiệp trong phát triển của chủ nghĩa trọng nông bị hạn chế.

Kinh tế chính trị cổ điển Anh là hệ thống lý luận kinh tế của các nhà kinh tế tư sản trình bày một cách hệ thống các phạm trù kinh tế trong nền kinh tế thị

trường như hàng hóa, giá trị, tiền tệ, giá cả, tiền công, lợi nhuận... để rút ra những quy luật vận động của nền kinh tế thị trường. Đại biểu tiêu biểu của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh gồm: W.Petty; A. Smith; D. Ricardo.

Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh nghiên cứu các quan hệ kinh tế trong quá trình tái sản xuất, trình bày một cách hệ thống các phạm trù kinh tế thuộc nền kinh tế thị trường trong điều kiện tư bản chủ nghĩa nhằm luận chứng cho cương lĩnh kinh tế và các chính sách kinh tế của nhà nước tư sản đương thời trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất.

Từ sau thế kỷ XVIII đến nay, lịch sử tư tưởng kinh tế của nhân loại chứng kiến các con đường phát triển đa dạng với các dòng lý thuyết kinh tế khác nhau. Cụ thể:

Dòng lý thuyết kinh tế chính trị của C.Mác (1818-1883) kế thừa trực tiếp những giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh để phát triển lý luận, phân tích một cách khoa học, toàn diện về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự hình thành, phát triển và luận chứng vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cùng với C.Mác, Ph. Ăngghen cũng là người có công lớn trong việc công bố lý luận kinh tế chính trị, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác. Lý luận Kinh tế chính trị của C.Mác và Ph. Ăngghen (1820-1895) được thể hiện tập trung và cô đọng nhất trong *Bộ Tư bản*. Trong đó, C.Mác trình bày một cách khoa học với tư cách là một chỉnh thể các phạm trù cơ bản của nền kinh tế thị trường như hàng hóa, tiền tệ, giá trị thặng dư, tích lũy, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tư bản, cạnh tranh cùng các quy luật kinh tế cơ bản cũng như các quan hệ xã hội giữa các giai cấp trong nền kinh tế thị trường dưới bối cảnh nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các lý luận kinh tế chính trị của C.Mác nêu trên được khái quát thành các học thuyết lớn như học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết tích lũy, học thuyết về lợi nhuận, học thuyết về địa tô... Với học thuyết giá trị thặng dư nói riêng và Bộ Tư bản nói chung C.Mác đã xây dựng cơ sở khoa học, cách mạng cho sự hình thành chủ nghĩa Mác nói chung và nền tảng tư tưởng cho giai cấp công nhân. Học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác đồng thời cũng là cơ sở khoa học luận chứng cho vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Lý luận kinh tế chính trị của C.Mác ra đời trong bối cảnh lịch sử giai cấp tư sản đã khẳng định vai trò lịch sử thay thế phương thức sản xuất phong kiến. Giai cấp tư sản đã hoàn thành cách mạng công nghiệp ở những nước tư bản tiên tiến nhất thời bấy giờ. Cũng chính vì vậy, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu bộc lộ những mâu thuẫn lợi ích giai cấp gay gắt giữa những người lao động làm

thuê với giai cấp sở hữu tư bản. Kinh tế chính trị của C.Mác đã được xây dựng và hình thành trên cơ sở tổng kết hiện thực kinh tế khách quan trong bối cảnh nền sản xuất xã hội như vậy.

Mặc dù có sự kế thừa kết quả nghiên cứu của kinh tế chính trị cổ điển Anh, nhưng C.Mác đã đi xa hơn các nhà kinh tế chính trị cổ điển Anh khi phát triển những lý luận quan trọng về giá trị lao động, giá trị thặng dư. C.Mác phát hiện tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa (lao động cụ thể và lao động trừu tượng), trên cơ sở phát hiện này C.Mác đã hoàn thiện lý luận giá trị lao động, vạch rõ được nguồn gốc của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, C.Mác cung cấp luận cứ khoa học cho vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nêu ra được mặt tiến bộ đồng thời làm rõ những mâu thuẫn xã hội trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều mà các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển chưa chạm tới được.

Sau khi C.Mác và Ph. Ăngghen qua đời, V.I.Lênin tiếp tục kế thừa, bổ sung, phát triển lý luận kinh tế chính trị theo phương pháp luận của C.Mác và có nhiều đóng góp khoa học đặc biệt quan trọng. Trong đó nổi bật là kết quả nghiên cứu, chỉ ra những đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, những vấn đề kinh tế chính trị cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội... Với ý nghĩa đó, dòng lý thuyết kinh tế chính trị này được định danh với tên gọi kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Sau khi V.I.Lênin qua đời, các nhà nghiên cứu kinh tế của các Đảng Cộng sản tiếp tục nghiên cứu và bổ sung, phát triển kinh tế chính trị Mác - Lênin cho đến ngày nay. Cùng với lý luận của các Đảng Cộng sản, hiện nay, trên thế giới có rất nhiều nhà kinh tế nghiên cứu kinh tế chính trị theo cách tiếp cận của kinh tế chính trị của C.Mác với nhiều công trình được công bố trên khắp thế giới. Các công trình nghiên cứu đó được xếp vào nhánh Kinh tế chính trị Mácxít (Maxist - những người theo chủ nghĩa Mác).

Dòng lý thuyết kinh tế kế thừa những luận điểm mang tính khái quát tâm lý, hành vi của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh (dòng lý thuyết này được C.Mác gọi là những nhà kinh tế chính trị tầm thường) không đi sâu vào phân tích, luận giải các quan hệ xã hội trong quá trình sản xuất cũng như vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản tạo ra cách tiếp cận khác với cách tiếp cận của C.Mác. Sự kế thừa này tạo cơ sở hình thành nên các nhánh lý thuyết kinh tế đi sâu vào hành vi người tiêu dùng, hành vi của nhà sản xuất (cấp độ vi mô) hoặc các mối quan hệ giữa các đại lượng lớn của nền kinh tế (cấp độ vĩ mô). Dòng lý thuyết

này được xây dựng và phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế và nhiều trường phái lý thuyết kinh tế của các quốc gia khác nhau phát triển từ thế kỷ XIX cho đến ngày nay.

Cần lưu ý thêm, trong giai đoạn từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XIX, còn phải kể thêm tới dòng lý thuyết kinh tế của các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng (thế kỷ XV-XIX) và kinh tế chính trị tiểu tư sản (cuối thế kỷ thứ XIX). Dòng lý thuyết kinh tế này hướng vào phê phán những khuyết tật của chủ nghĩa tư bản song nhìn chung các quan điểm dựa trên cơ sở tình cảm cá nhân, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân đạo, không chỉ ra được các quy luật kinh tế cơ bản của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và do đó không luận chứng được vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nhân loại.

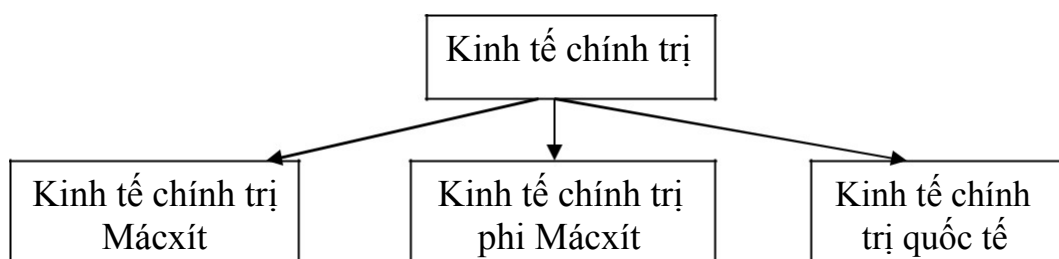
Như vậy, kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong những dòng lý thuyết kinh tế chính trị nằm trong dòng chảy phát triển tư tưởng kinh tế của nhân loại, được hình thành và đặt nền móng bởi C.Mác - Ph. Ăngghen, dựa trên cơ sở kế thừa và phát triển những giá trị khoa học của kinh tế chính trị của nhân loại trước đó, trực tiếp là những giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, được V.I.Lênin kế thừa và phát triển. Kinh tế chính trị Mác - Lênin có quá trình phát triển liên tục kể từ giữa thế kỷ thứ XIX đến nay. Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một môn khoa học trong hệ thống các môn khoa học kinh tế của nhân loại.

Cần lưu ý thêm, kinh tế chính trị của nhân loại nói chung và kinh tế chính trị Mác - Lênin nói riêng là hệ thống khoa học mở. Nghĩa là, cùng với sự phát triển của thực tế sản xuất - xã hội của loài người mà kinh tế chính trị vì thế càng ngày càng phát triển đa dạng.

Ngày nay, với sự phát triển của xu hướng toàn cầu hóa, dưới tác động biện chứng của trình độ lực lượng sản xuất thế giới trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư, giới nghiên cứu kinh tế chính trị thế giới đang chứng kiến sự hình thành và phát triển của khoa học kinh tế chính trị quốc tế.

Kinh tế chính trị quốc tế là khoa học nghiên cứu về các quan hệ lợi ích giữa các quốc gia trong sự liên hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thế giới và xu hướng phát triển của các nguyên tắc quản trị quốc tế trong bối cảnh thế giới ngày nay.

Hộp 1.1. Sự phát triển của khoa học kinh tế chính trị trên thế giới ngày nay



1.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

Với tư cách là một môn khoa học, kinh tế chính trị Mác - Lênin có đối tượng nghiên cứu riêng.

Như trên đã đề cập, sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị là một quá trình liên tục trong dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại. Do đó, mỗi một giai đoạn phát triển của nền sản xuất xã hội, do nhận thức và thế giới quan của mỗi trường phái kinh tế mà có các quan niệm khác nhau về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị khác nhau. Vì vậy, để hiểu rõ hơn về đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế chính trị Mác - Lênin, việc điềm lại các quan điềm trước C.Mác về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là rất cần thiết. Cụ thể là:

Trong lý luận của chủ nghĩa trọng thương thì lĩnh vực lưu thông (trọng tâm là ngoại thương) được coi là đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị.

Trong hệ thống lý luận của chủ nghĩa trọng nông thì lĩnh vực sản xuất nông nghiệp được coi là đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị.

Trong lý luận của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh thì đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là bản chất và nguồn gốc của của cải và sự giàu có của các quốc gia.

Hộp 1.1. Quan niệm của A.Smith về đối tượng nghiên cứu của Kinh tế chính trị

Political economy considered as a branch of the science of a statesman or legislator proposes two distinct objects, first, to supply a plentiful revenue or subsistence for the people, or more properly to enable them to provide such revenue or subsistence for themselves; and secondly, to supply the state or commonwealth with a revenue sufficient for the public service. It proposes to enrich both the people and sovereign.

Kinh tế chính trị là một ngành khoa học gắn với chính khách hay nhà lập pháp hướng tới hai mục tiêu, thứ nhất là tạo ra nguồn thu nhập dồi dào và sinh kế phong phú cho người dân, hay chính xác hơn là tạo điều kiện để người dân tự tạo ra thu nhập và sinh kế cho bản thân mình, thứ hai là tạo ra khả năng có được nguồn ngân sách đầy đủ cho nhà nước hay toàn bộ nhân dân để thực hiện nhiệm vụ công. Kinh tế chính trị hướng tới làm cho cả người dân cũng như quốc gia trở nên giàu có.

Nguồn: A.Smith (1776), An Inquiry in to the Nature and Causes of the Wealth of Nations.

Các quan điểm nêu trên mặc dù chưa thực sự khoa học, chưa toàn diện song chúng có giá trị lịch sử và phản ánh trình độ phát triển của khoa học kinh tế chính trị của nhân loại trước C.Mác.

Kế thừa những thành tựu khoa học kinh tế chính trị của nhân loại, dựa trên quan điểm duy vật về lịch sử, trong quan niệm của mình, C.Mác và Ph.Ăngghen quan niệm kinh tế chính trị có thể được hiểu theo hai nghĩa. Nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

Theo nghĩa hẹp, kinh tế chính trị nghiên cứu về một phương thức sản xuất cụ thể và kết quả của việc nghiên cứu là khám phá ra những quy luật kinh tế của phương thức sản xuất ấy. Nghĩa là, theo C.Mác, đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là nền sản xuất có tính chất xã hội. Cụ thể, hơn trong bộ Tư bản C.Mác nhấn mạnh rằng, đối tượng nghiên cứu của bộ Tư bản là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ *sản xuất* và *trao đổi* thích ứng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và mục đích cuối cùng của tác phẩm Tư bản là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội ấy.

Theo nghĩa rộng, Ph.Ăngghen cho rằng: “Kinh tế chính trị, theo nghĩa rộng nhất, là khoa học về những quy luật chi phối sự *sản xuất* vật chất và sự *trao đổi*

những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người... Những điều kiện trong đó người ta sản xuất sản phẩm và trao đổi chúng đều thay đổi tùy từng nước, và trong mỗi nước lại thay đổi tùy từng thể chế. Bởi vậy, không thể có cùng một môn kinh tế chính trị duy nhất cho tất cả mọi nước và tất cả mọi thời đại lịch sử... môn kinh tế chính trị, về thực chất là một môn khoa học có tính lịch sử... nó nghiên cứu trước hết là những quy luật đặc thù của từng giai đoạn phát triển của *sản xuất* và của *trao đổi*, và chỉ sau khi nghiên cứu như thế xong xuôi rồi nó mới có thể xác định ra một vài quy luật hoàn toàn có tính chất chung, thích dụng, nói chung cho sản xuất và trao đổi”¹.

Theo quan điểm của V.I.Lênin, “kinh tế chính trị không nghiên cứu sự sản xuất mà nghiên cứu những quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội của sản xuất”².

Tổng hợp các quan điểm của C.Mác, Ph. Ăngghen; V.I.Lênin nêu trên có thể rút ra: *Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin là các quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ chặt chẽ với sự phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng.*

Như vậy, kinh tế chính trị Mác - Lênin xác định đối tượng nghiên cứu nằm trong nền sản xuất - cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Mỗi nền sản xuất đều có sự thống nhất biện chứng của các yếu tố cơ bản bao gồm: *i)* lực lượng sản xuất (tư liệu sản xuất và sức lao động của con người) và *ii)* các quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và trao đổi.

Trong hai yếu tố cơ bản đó, kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi, không nghiên cứu bản thân lực lượng sản xuất.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, các quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và trao đổi chịu sự tác động quy định bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Cho nên, mặc dù không nghiên cứu lực lượng sản xuất, song, kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi trong mối liên hệ với sự phát triển của trình độ lực lượng sản xuất.

¹ C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.207,208.

² V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Maxcova, 1976, t.3, tr.58.

Bên cạnh chịu sự tác động biện chứng bởi trình độ lực lượng sản xuất, các quan hệ xã hội giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và trao đổi còn có tác động biện chứng với kiến trúc thượng tầng xã hội (nhà nước, chính trị, pháp luật...) cho nên, khi nghiên cứu quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi, kinh tế chính trị Mác - Lênin không tách biệt quan hệ ấy ra khỏi sự liên hệ biện chứng với kiến trúc thượng tầng tương ứng mà đặt quan hệ ấy trong sự liên hệ với kiến trúc thượng tầng.

Việc nghiên cứu của kinh tế chính trị không phải chỉ để nghiên cứu các quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi, mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin là nhằm khám phá các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi, từ đó vận dụng các quy luật ấy để giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích, tạo động lực cho con người sáng tạo, từ đó mà góp phần thúc đẩy văn minh và sự phát triển toàn diện của xã hội. Theo nghĩa như vậy, Kinh tế chính trị không đơn thuần chỉ là khoa học về thúc đẩy sự giàu có mà hơn thế, kinh tế chính trị Mác - Lênin còn góp phần thúc đẩy trình độ văn minh và phát triển toàn diện của xã hội.

Quy luật kinh tế phản ánh những mối liên hệ bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

Quy luật kinh tế mang tính khách quan, là quy luật xã hội, do đó, sự tác động của các quy luật kinh tế phải thông qua các hoạt động của con người trong xã hội với những động cơ lợi ích khác nhau. Quy luật kinh tế tác động vào các động cơ lợi ích của con người từ đó mà điều chỉnh hành vi kinh tế của con người. Chính bởi lẽ đó, khi vận dụng đúng các quy luật kinh tế sẽ tạo ra các quan hệ lợi ích kinh tế hài hòa, từ đó tạo động lực thúc đẩy sự sáng tạo của con người trong xã hội. Thông qua đó mà thúc đẩy sự giàu có và văn minh của xã hội.

Hộp 1.2. Phân biệt quy luật kinh tế và chính sách kinh tế

Quy luật kinh tế tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của con người, con người không thể thủ tiêu quy luật kinh tế, nhưng có thể nhận thức và vận dụng quy luật kinh tế để phục vụ lợi ích của mình.

Chính sách kinh tế là sản phẩm chủ quan của con người được hình thành trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế. Chính sách kinh tế vì thế có thể phù hợp, hoặc không phù hợp với quy luật kinh tế khách quan.

Nguồn: Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin (1999), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Nxb Chính trị quốc gia, H, tr.31.

Như vậy, đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin được phân biệt với các môn khoa học kinh tế khác, nhất là với kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, kinh tế phát triển, kinh tế công cộng... Tuy nhiên, không được đối lập một cách cực đoan giữa kinh tế chính trị Mác - Lênin với các nhánh khoa học kinh tế khác. Mỗi khoa học kinh tế có đối tượng nghiên cứu riêng. Thế mạnh của kinh tế chính trị Mác - Lênin là phát hiện ra những nguyên lý và quy luật trừu tượng chi phối các quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi, có tác động chiều sâu, bản chất, toàn diện, lâu dài. Thế mạnh của các khoa học kinh tế khác là chỉ ra những hiện tượng và xu hướng hoạt động kinh tế cụ thể trên bề mặt xã hội, có tác động trực tiếp, xử lý linh hoạt các hoạt động kinh tế trên bề mặt xã hội. Vì vậy, sẽ là thiếu hiểu biết nếu đối lập cực đoan kinh tế chính trị Mác - Lênin với các khoa học kinh tế khác. Cần nắm vững những nguyên lý của kinh tế chính trị Mác - Lênin để có cơ sở khoa học phương pháp luận cho các chính sách kinh tế ổn định, xuyên suốt. Đồng thời, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của các khoa học kinh tế khác để góp phần giải quyết những tình huống mang tính cụ thể.

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

Với tư cách là một môn khoa học, kinh tế chính trị Mác - Lênin sử dụng các phương pháp nghiên cứu bao gồm:

Phương pháp luận duy vật biện chứng. Đây là phương pháp yêu cầu việc nghiên cứu các khía cạnh thuộc đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị phải đặt trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau và phát triển không ngừng. Đây là phương pháp luận đặc biệt quan trọng được áp dụng trong nghiên cứu kinh tế chính trị để giúp cho các kết quả nghiên cứu rút ra tránh rơi vào tình trạng chủ quan, duy ý chí, vi phạm quy luật kinh tế.

Phương pháp logic kết hợp với lịch sử, đây là phương pháp được sử dụng trong nhiều ngành khoa học xã hội cũng như trong kinh tế chính trị Mác - Lênin. Phương pháp logic kết hợp với lịch sử cho phép khám phá bản chất, các xu hướng và quy luật kinh tế gắn với tiến trình hình thành, phát triển của chúng, cho phép rút ra những kết quả nghiên cứu mang tính lôgic từ trong tiến trình lịch sử của các quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và trao đổi.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học. Do kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu các quan hệ xã hội giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và trao đổi của một nền sản xuất nhất định. Đây là các quan hệ trừu tượng. Vì vậy, khác với các môn khoa học khác, ở đó, để tìm ra bản chất, tính quy luật

và quy luật của đối tượng nghiên cứu, người ta có thể sử dụng các biện pháp thực nghiệm; đối với kinh tế chính trị Mác - Lênin, việc thực nghiệm là không thể. Vì vậy, phương pháp nghiên cứu đặc thù của kinh tế chính trị Mác - Lênin là phương pháp trừu tượng hóa khoa học. Lẽ dĩ nhiên, trừu tượng hóa khoa học cũng được sử dụng nhiều ở các môn khoa học khác. Tuy nhiên, với kinh tế chính trị Mác - Lênin, đây là phương pháp phổ biến.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học là một trong những phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội, trong đó có kinh tế chính trị Mác - Lênin, mà khi sử dụng phương pháp này đòi hỏi sự gạt bỏ đi những yếu tố ngẫu nhiên xảy ra trong các hiện tượng quá trình nghiên cứu, để từ đó tách ra được những hiện tượng bền vững, mang tính điển hình, ổn định của đối tượng nghiên cứu. Từ đó mà nắm được bản chất, xây dựng được các phạm trù và khám phá được tính quy luật và quy luật chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

Cần chú ý rằng, khi sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học, cần phải biết xác định giới hạn của sự trừu tượng hóa. Không được tùy tiện, chủ quan loại bỏ những nội dung hiện thực của đối tượng nghiên cứu gây sai lệch bản chất của đối tượng nghiên cứu.

1.3. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

1.3.1. Chức năng nhận thức

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một bộ phận trong ba bộ phận của chủ nghĩa Mác - Lênin. Ba bộ phận đó là: Triết học Mác - Lênin; Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học. Với tư cách là một môn khoa học lý luận thuộc khoa học kinh tế, kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp hệ thống tri thức khoa học về sự vận động của các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi; về sự liên hệ tác động biện chứng giữa các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng trong những nấc thang phát triển khác nhau của nền sản xuất xã hội. Từ đó, kinh tế chính trị Mác - Lênin khám phá những quy luật chi phối sự phát triển của sản xuất và trao đổi. Những tri thức như vậy sẽ giúp khám phá và nhận thức một cách đúng đắn lịch sử phát triển của sản xuất và phát triển của nhân loại nói chung, về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nói riêng. Những tri thức của kinh tế chính trị với tư cách là tri thức lý luận nền tảng sẽ giúp nhận thức sâu sắc về bản chất của các hiện tượng, quá trình kinh tế diễn ra trên bề mặt nền kinh tế xã hội; phân tích làm rõ những nguyên nhân sâu xa của sự giàu có của các quốc gia trong sự liên hệ với thế

giới; khái quát những triển vọng và xu hướng phát triển kinh tế xã hội trong những giai đoạn lịch sử và những bối cảnh phát triển mới.

Với ý nghĩa như vậy, những tri thức của kinh tế chính trị Mác - Lênin sẽ tạo lập cơ sở khoa học, nền tảng lý luận, phương hướng cho sự hình thành các chính sách kinh tế, định hướng chiến lược cho sự phát triển kinh tế nói riêng và thúc đẩy văn minh xã hội nói chung. Trong trường hợp Việt Nam, nếu các chính sách kinh tế được hoạch định mà không dựa trên cơ sở tri thức lý luận của kinh tế chính trị Mác - Lênin sẽ khó có thể mang lại hiệu quả thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội lâu dài.

1.3.2. Chức năng tư tưởng

Kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần tạo lập nền tảng tư tưởng cộng sản cho những người lao động tiên bộ và yêu chuộng tự do, yêu chuộng hòa bình, củng cố niềm tin cho những ai phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần xây dựng thế giới quan khoa học cho những ai có mong muốn xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp, hướng tới giải phóng con người, xóa bỏ dần những áp bức, bất công giữa con người với con người.

1.3.3. Chức năng thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin là khám phá ra những quy luật và tính quy luật chi phối sự vận động của các quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi. Do vậy, khi nhận thức được các quy luật sẽ giúp cho người lao động cũng như những nhà hoạch định chính sách biết vận dụng các quy luật kinh tế ấy vào trong thực tiễn hoạt động lao động cũng như quản trị quốc gia của mình. Quá trình vận dụng đúng các quy luật kinh tế khách quan thông qua điều chỉnh hành vi cá nhân hoặc các chính sách kinh tế sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển theo hướng tiến bộ. Kinh tế chính trị Mác - Lênin, theo nghĩa đó mang trong nó chức năng cải tạo thực tiễn, thúc đẩy văn minh của xã hội. Thông qua giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích trong quá trình phát triển mà luôn tạo động lực để thúc đẩy từng cá nhân và toàn xã hội không ngừng sáng tạo, từ đó cải thiện không ngừng đời sống vật chất, tinh thần của toàn xã hội.

1.3.4. Chức năng phương pháp luận

Mỗi môn khoa học kinh tế ngành có hệ thống phạm trù, khái niệm khoa học riêng, song để hiểu được một cách sâu sắc, bản chất, thấy được sự gắn kết một cách biện chứng giữa kinh tế với chính trị và căn nguyên của sự dịch chuyển trình độ văn minh của xã hội thì cần phải dựa trên cơ sở am hiểu nền

tảng lý luận từ kinh tế chính trị. Theo nghĩa như vậy, kinh tế chính trị Mác - Lênin thể hiện chức năng phương pháp luận, nền tảng lý luận khoa học cho việc tiếp cận các khoa học kinh tế chuyên ngành.

Những thuật ngữ khoa học cơ bản cần ghi nhớ:

Kinh tế chính trị Mác - Lênin:

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là bộ môn khoa học được bắt nguồn từ sự kế thừa những kết quả khoa học của kinh tế chính trị nhân loại, do C.Mác - Ph. Ăng ghen sáng lập, được Lênin và các đảng cộng sản, công nhân quốc tế bổ sung phát triển cho đến ngày nay. Môn khoa học Kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu các quan hệ xã hội giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi trong một nền sản xuất xã hội gắn với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của nền sản xuất xã hội đó.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học:

Là phương pháp nghiên cứu mà trong đó việc nghiên cứu được tiến hành thông qua tách các hiện tượng ngẫu nhiên, không điển hình thuộc đối tượng nghiên cứu để tìm ra bản chất của đối tượng nghiên cứu, từ đó có thể khái quát được các quy luật chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

Chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin:

Kinh tế chính trị Mác - Lênin giúp khám phá các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ xã hội giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi; cung cấp tri thức lý luận kinh tế cơ bản, nền tảng cho việc tiếp cận các khoa học kinh tế chuyên ngành khác; với Việt Nam, kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần củng cố tư tưởng cho người lao động yêu chuộng tự do, mong muốn phấn đấu vì một xã hội tốt đẹp, văn minh.

Chủ đề thảo luận:

Chứng minh sự liên hệ giữa kinh tế chính trị Mác - Lênin trong hệ thống các khoa học kinh tế?

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin?
2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin? Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin với tư cách là một môn khoa học?
3. Chứng minh sự cần thiết phải nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin trong quá trình lao động và quản trị quốc gia?

Tài liệu học tập

Tài liệu bắt buộc đọc:

1. Robert B.Ekelund, JR và Robert F.Hébert (2003), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Bản tiếng Việt, Nxb Thống kê, H.
2. Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, Nxb Lý luận Chính trị, H.

Tài liệu đọc thêm

1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2018), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin dành cho hệ Cao đẳng, Đại học không chuyên lý luận chính trị*, Nxb Giáo dục, H.
2. C.Mác- Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 20, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, 1994, H.
3. V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập 3, Nxb Tiến bộ Maxcova, 1976, M.

Chương 2

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Kinh tế thị trường có một thời kỳ ở một số nước bị hiểu nhầm là sản phẩm riêng có của chủ nghĩa tư bản, thậm chí còn có không ít trường hợp đem đối lập kinh tế thị trường với chủ nghĩa xã hội. Ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa trước đây kể cả ở Việt Nam, bất kỳ ai nêu tán thành hoặc ca ngợi kinh tế thị trường thì đều bị phê phán dữ dội. Nhưng trên thực tế cả C, Mác, Ph.Ăngghen và V.Lênin đều không bao giờ quan niệm như vậy. Ngược lại chính các ông đã tiếp cận để nghiên cứu chủ nghĩa tư bản với tư cách là một nấc thang phát triển của văn minh nhân loại, là một bước phát triển không lồ về lực lượng sản xuất. Những thành quả của phát triển kinh tế thị trường ở các nước phương Tây luôn được coi là thuộc về nền văn minh nhân loại mà trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội phải kế thừa và phát triển. Đặc biệt là chính sách kinh tế mới (NEP) mà V.I.Lênin và những người Bôn-sê-vich Nga thực hiện ở Liên xô thời kỳ 1920-1924 đã thực sự là hình mẫu tiêu biểu về xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế thị trường.

2.1.SẢN XUẤT HÀNG HOÁ-CƠ SỞ HÌNH THÀNH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

2.1.1. Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá

Hàng hoá là sản phẩm của lao động, có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người và được làm ra với mục đích là để bán hoặc trao đổi. Có nhiều cách phân loại hàng hóa như: hàng hóa vật thể, hàng hóa phi vật thể; hàng hóa hữu hình, hàng hóa vô hình... Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức sản xuất, mà trong đó sản phẩm làm ra không phải là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính người trực tiếp sản xuất ra nó mà là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua-bán. Kiểu sản xuất như thế chỉ có thể xuất hiện khi có đủ hai điều kiện như sau:

Thứ nhất, có sự phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hóa sản xuất, phân chia lao động xã hội vào các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Mỗi người, mỗi cơ sở chỉ sản xuất một hoặc vài thứ sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu cuộc sống đòi hỏi họ phải tiêu dùng nhiều loại sản phẩm khác nhau, do đó, họ phải trao đổi sản phẩm với nhau.

Nhờ có phân công lao động xã hội, chuyên môn hóa sản xuất mà năng suất lao động tăng lên, làm ra nhiều sản phẩm để trao đổi và tiêu dùng. Phân

công lao động xã hội càng phát triển, thì sản xuất và trao đổi hàng hóa càng mở rộng hơn, đa dạng hơn.

Thứ hai, có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những chủ thể sản xuất độc lập nhất định. Sự tách biệt này xuất hiện đầu tiên trong lịch sử do do sự đa dạng về quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất hoặc do có sự tách biệt tương đối giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng tư liệu sản xuất quy định. Sự tách biệt này làm cho người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác cần phải thông qua trao đổi, mua bán hàng hóa.

Để đạt được mục đích kinh tế của mình bất kể người sản xuất hàng hóa nào cũng phải tham gia vào quan hệ kinh tế với người khác. Trên cơ sở đó hình thành và phát triển các mối quan hệ giữa người với người ngày càng đa dạng và phong phú.

2.1.2. Hai thuộc tính của hàng hóa

2.1.2.1. Giá trị sử dụng

Bất kỳ hàng hóa nào cũng đều có hai thuộc tính : Giá trị sử dụng và Giá trị. *Giá trị sử dụng* của hàng hóa được quy định bởi công dụng của chính nó để có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người (như gạo để nấu cơm, vải để mặc, xe đạp để di chuyển...).

Giá trị sử dụng của hàng hoá được phát hiện dần dần trong quá trình phát triển của lực lượng sản xuất nói chung và của khoa học-công nghệ nói riêng

Xã hội càng tiến bộ, lực lượng sản xuất càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng ngày càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng càng phong phú, chất lượng giá trị sử dụng ngày càng cao.

Giá trị sử dụng của hàng hoá là phạm trù vĩnh viễn, nó không thay đổi khi hàng hóa đó ở trong hay ngoài quan hệ mua-bán, trao đổi.

2.1.2.2. Giá trị của hàng hóa

Giá trị của hàng hóa là do lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá không phụ thuộc vào bất kỳ hình thức cụ thể nào. Nó có hai mặt chất và lượng. Chất của giá trị là do lao động tạo ra nó quy định, cho phép phân biệt hàng hóa với các vật phẩm khác không do lao động tạo ra (nước tự nhiên, sỏi , đá tự nhiên,...). Mặt khác lao động sản xuất hàng hóa nào cũng đều là quá trình hao phí một số lượng năng lượng thần kinh và cơ bắp nhất định. Lượng hao phí đó quy định lượng giá trị cá biệt của mỗi hàng hóa. Nhưng khi trao đổi, mua-bán thì xã hội chỉ chấp nhận mức hao phí trung bình được coi là lượng giá trị của hàng hóa đó. Lượng giá trị hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động để sản xuất ra một hàng hóa nào đó trong những điều kiện sản xuất trung bình của xã hội: với một trình độ thành thạo trung bình, với một trình độ trang thiết bị trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xã hội đó.

Có hai cách xác định thời gian lao động xã hội cần thiết: Thứ nhất, tính tổng số thời gian lao động cá biệt chia bình quân cho tổng số đơn vị hàng hóa đó. Thứ hai, thời gian lao động xã hội cần thiết tương đương với thời gian lao động cá biệt của cơ sở sản xuất chiếm phần lớn thị phần hàng hóa đó.

Trong điều kiện toàn cầu hóa nền kinh tế hiện nay, thời gian lao động xã hội cần thiết sản xuất ra hàng hóa không chỉ xét trong phạm vi thị trường một nước mà mở rộng ra quốc tế. Vì thế, nhiều hàng hóa trong nước nếu có hao phí thời gian lao động nhiều sẽ gặp phải sự bất lợi trong cạnh tranh.

Do vậy giá trị cá biệt đó có thể cao, thấp hơn hay bằng hao phí lao động xã hội cần thiết vì thế nên người sản xuất hàng hóa có thể bị thua lỗ, có lợi nhuận hoặc hòa vốn khi đem hàng hóa trao đổi tức là khi thực hiện giá trị.

Giá trị của hàng hóa là phạm trù lịch sử bởi vì nó chỉ tồn tại trong quan hệ sản xuất và trao đổi hàng hóa. Ngoài quan hệ đó không tồn tại phạm trù giá trị hàng hóa.

Ngay trong một hàng hóa thì mối quan hệ giữa hai thuộc tính giá trị và giá trị sử dụng là vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn nhau:

Thống nhất vì chúng tồn tại đồng thời trong một hàng hóa. Tức là một vật phẩm phải có đầy đủ hai thuộc tính này mới trở thành hàng hóa. Nếu thiếu một trong hai thuộc tính trên thì vật phẩm không là hàng hóa. Vì vậy, một hàng hóa dù giá trị sử dụng cao, nhưng nếu hao phí lao động tạo ra nó ít thì giá trị của nó vẫn thấp và ngược lại.

Mâu thuẫn thể hiện ở chỗ, khi là giá trị sử dụng thì các hàng hóa không đồng nhất về chất; nhưng khi là giá trị thì chúng lại đồng nhất về chất (đều là kết tinh của lao động). Việc thực hiện hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị thường không đồng thời về không gian và thời gian. Đứng về phía người sản xuất thì cái mà anh ta cần là giá trị, nhưng họ phải tạo ra giá trị sử dụng; ngược lại, người tiêu dùng lại cần giá trị sử dụng, nhưng anh ta phải phải có đủ lượng giá trị (tiền hay hàng) để thanh toán. Nó được thể hiện thành mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu, giữa người mua và người bán.

2.1.2.3. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Hàng hóa có hai thuộc tính là do chính tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa quy định. Lao động sản xuất hàng hóa là sự thống nhất giữa lao động

cụ thể và lao động trừu tượng.

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Mỗi lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Chính những cái riêng đó phân biệt các loại lao động cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, lao động của người thợ xây và lao động của người thợ may là hai loại lao động cụ thể khác nhau. Lao động của người thợ xây thì xây nên ngôi nhà để ở, còn lao động của người thợ may thì tạo ra quần, áo để mặc... Như vậy, lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.

Khoa học, công nghệ và lực lượng sản xuất càng phát triển, càng có nhiều hình thức cụ thể của lao động, do đó xã hội càng sản xuất ra nhiều loại hàng hoá, cơ cấu hàng hoá ngày càng phong phú, đa dạng hơn. Năng suất lao động càng tăng, trình độ khoa học, công nghệ càng hiện đại thì số lượng hàng hoá sản xuất ra càng nhiều với chất lượng ngày càng tốt hơn.

Lao động trừu tượng là lao động của người sản xuất hàng hóa khi đã gạt bỏ những hình thức cụ thể của nó, đó chính là sự tiêu phí sức lao động nói chung (cả thể lực và trí lực) của người sản xuất hàng hóa.

Lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hoá. Giá trị hàng hóa chính là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Nhờ lao động trừu tượng mà ta tìm thấy sự đồng nhất giữa những người sản xuất, do đó thấy được cơ sở của quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa. Lao động trừu tượng là cơ sở để người sản xuất hàng hóa trao đổi sản phẩm với nhau.

Khi năng suất lao động xã hội tăng lên thì sự hao tổn sức lực của người sản xuất ra hàng hoá giảm xuống, do đó giá trị của một đơn vị hàng hoá ngày càng giảm xuống, hàng hoá ngày càng rẻ hơn.

Mối quan hệ giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng là mối quan hệ vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn: thống nhất thể hiện ở chỗ, chúng là hai mặt của cùng một lao động sản xuất hàng hóa (vừa là lao động cụ thể lại vừa là lao động trừu tượng). Mâu thuẫn thể hiện ở chỗ với tư cách là lao động cụ thể, lao động của người sản xuất hàng hóa đã tạo ra một giá trị sử dụng với số lượng và chất lượng nhất định cho xã hội; nhưng với tư cách là lao động trừu tượng, sự hao phí sức lao động của người sản xuất hàng hóa có thể tương đương hoặc không tương đương với mức hao phí lao động của xã hội.

Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá phản ánh tính chất lao động tư nhân và tính chất lao động xã hội. Lao động tư nhân là lao động riêng

của từng cá nhân chủ thể kinh tế, của người sản xuất hàng hoá. Họ làm gì, như thế nào, hao phí bao nhiêu là hoạt động tư nhân của họ. Nhưng đồng thời, hoạt động của họ lại là một bộ phận nằm trong sự phân công xã hội. Lao động xã hội là lao động được xét dưới góc độ chung của xã hội, là sự quy đổi chung tạo ra giá trị hàng hoá.

Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa là mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội. Mâu thuẫn đó còn được thể hiện ở mâu thuẫn lao động cụ thể và lao động trừu tượng, giữa giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa. Những mâu thuẫn đó thúc đẩy sản xuất hàng hóa vừa vận động phát triển vừa tiềm ẩn khả năng khủng hoảng kinh tế.

2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị một đơn vị hàng hóa

- Năng suất lao động:

Khi năng suất lao động tăng thì số lượng sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian sẽ tăng hay số lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm sẽ giảm. Do đó, lượng giá trị của một hàng hóa giảm xuống, giá cả hàng hóa sẽ rẻ hơn.

Khi năng suất lao động giảm thì số lượng sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian sẽ giảm hay số lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm sẽ tăng. Do đó, lượng giá trị của một hàng hóa tăng, hàng hóa sẽ đắt hơn.

Như vậy, lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa biến đổi ngược chiều với năng suất lao động.

Muốn tăng năng suất lao động để giảm giá trị và giá cả, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa phải khai thác tốt các yếu tố như: trình độ khéo léo (thành thạo) của người lao động; mức độ phát triển của khoa học, công nghệ và sự ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất; trình độ tổ chức quản lý; quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất và các điều kiện tự nhiên.

- Cường độ lao động:

Cường độ lao động là mức độ khẩn trương lao động, mật độ hao phí sức lao động trong một đơn vị thời gian.

Khi cường độ lao động tăng lên thì số lượng hàng hóa sản xuất ra tăng lên, nhưng hao phí lao động trừu tượng cũng tăng lên. Do đó, lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm không giảm. Tăng cường độ lao động có ý nghĩa đối với những công việc có tính chất mùa vụ, cần sự khẩn trương hoặc khi trình độ sản xuất chưa tăng lên nhưng cần tăng sản lượng trong thời gian ngắn.

- *Mức độ phức tạp của lao động:*

Theo mức độ phức tạp của lao động có thể chia lao động thành *lao động giản đơn* và *lao động phức tạp*.

+ Lao động giản đơn là lao động mà bất kỳ một người lao động có sức khoẻ bình thường nào cũng thực hiện được mà không cần phải trải qua đào tạo, tích lũy kinh nghiệm.

+ Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành chuyên môn lành nghề nhất định mới có thể tiến hành được.

Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Do vậy lao động phức tạp được coi là bội số của lao động giản đơn.

2.1.4. Tiền - Hàng hoá đặc biệt

Tiền ra đời là kết quả quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa trong lịch sử.

Đầu tiên, hàng hóa được trao đổi ngẫu nhiên với nhau (thí dụ: 1 bát muối = 02 bát gạo). Sau đó, sản xuất ngày càng tạo ra sản phẩm phong phú hơn, nên mở rộng sự trao đổi các loại hàng hoá trao đổi với nhau.

Trong quá trình trao đổi đó, đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung (như: rìu, nồi đồng, thỏi bạc, chỉ vàng...). Dần dần, theo tiến trình lịch sử vật ngang giá chung được thống nhất ở thứ kim loại rất khó làm giả – đó là vàng và một vài kim loại quý khác. Khi tất cả xã hội chấp nhận vật ngang giá chung đó cũng là lúc tiền ra đời. Đóng vai trò là tiền phổ biến nhất cho tới tận ngày nay là vàng.

Sở dĩ vàng lại có được vai trò tiền tệ là do:

Thứ nhất, bản thân vàng có đủ thuộc tính của một hàng hóa. Giá trị sử dụng của vàng là dùng làm đồ trang sức; giá trị của vàng cũng được đo bằng lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nó.

Thứ hai, vàng có đặc điểm đặc biệt thích hợp với vai trò tiền tệ, như: ít bị tác động bởi các chất khác, dễ dát mỏng, chia nhỏ, dễ bảo quản và có giá trị lớn để đo giá trị các hàng hóa khác.

Như vậy, tiền là hàng hóa đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cố định cho tất cả các hàng hóa, là sự thể hiện chung của giá trị, đồng thời nó biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa. Giá trị hàng hoá thể hiện bằng tiền gọi là giá cả của hàng hoá đó.

Tiền có các chức năng cơ bản như sau:

- *Thước đo giá trị*

Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hóa khác. Để thực hiện chức năng này chỉ cần một lượng tiền tượng trưng, không cần thiết phải có tiền mặt.

Giá trị của hàng hóa được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định gọi là giá cả. Trên thị trường, giá cả hàng hóa chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, nhưng giá trị là cơ sở của giá cả. Giá cả vận động lên xuống quanh trục giá trị, nhưng xét trong không gian rộng và thời gian dài, tổng giá cả bằng tổng giá trị.

- Phương tiện lưu thông

Tiền làm môi giới trao đổi hàng hóa, theo công thức H-T-H. Trong trao đổi này, phải dùng đến tiền thật như: vàng, bạc, tiền giấy...

Nhờ có tiền, quá trình mua, bán diễn ra thuận lợi (nhanh hơn, xa hơn, nhiều hơn...).

- Phương tiện cất trữ

Khi hiệu quả sản xuất, kinh doanh thấp, tiền được rút khỏi lưu thông dưới dạng cất giữ.

Để thực hiện chức năng cất trữ phải là tiền vàng, tiền bạc hoặc tiền giấy mạnh, ổn định về sức mua.

- Phương tiện thanh toán

Tiền được dùng để trả tiền mua chịu hàng, trả nợ, nộp thuế...

Điều đó, tạo điều kiện cho người bán và người mua đều đạt được sự tiện lợi khi chưa có tiền mặt, nhưng đồng thời tạo nên rủi ro nếu rủi ro, vỡ nợ dây chuyền nếu một người mất khả năng thanh toán.

- Tiền tệ thế giới

Chức năng này xuất hiện khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra bên ngoài biên giới quốc gia. Có chức năng này phải là tiền vàng (trước kia cả bạc) với sự quy định hàm lượng và trọng lượng cụ thể. Ngoài vàng ra hiện nay một số ngoại tệ mạnh được Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) chọn trong “rổ giá trị” thanh toán quốc tế cũng có chức năng này (Đô la Mỹ, Bảng Anh, Ơ-rô, Yên Nhật, ...)

2.2. KHÁI NIỆM, ĐẶC TRƯNG VÀ CÁC MÔ HÌNH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

2.2.1. Khái niệm và đặc trưng của kinh tế thị trường

2.2.1.1. Khái niệm “kinh tế thị trường”

Kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hóa phát triển ở trình độ cao tới mức mà các yếu tố đầu vào, đầu ra đều thông qua thị trường; thị trường trở thành nhân tố quyết định số phận của các chủ thể trong nền kinh tế, các quy luật

của thị trường phát huy đầy đủ vai trò thông qua sự điều tiết của giá cả thị trường.

Kinh tế thị trường là sản phẩm phát triển của văn minh nhân loại. Quá trình phát triển của lịch sử nhân loại là sự thay thế, đan xen lẫn nhau giữa các mô hình kinh tế trong những điều kiện lịch sử, cụ thể của mỗi quốc gia, dân tộc, vùng lãnh thổ. Khởi đầu là kinh tế tự nhiên, rồi đến kinh tế tự cấp, tự túc, vươn lên kinh tế hàng hóa và đỉnh cao là kinh tế thị trường hiện nay. Những khúc quanh của lịch sử tuy có nhưng không kéo dài như mô hình kinh tế xô-viết nếu xét cho kỹ thì cũng vẫn là một nền kinh tế hàng hóa chưa đạt tới trình độ kinh tế thị trường. Sự thất bại của chủ nghĩa xã hội xô-viết là một minh chứng rõ ràng về tính tất yếu của kinh tế thị trường đối với quá trình phát triển của văn minh nhân loại.

Kinh tế thị trường là phương thức tổ chức sản xuất xã hội, trong đó các quan hệ kinh tế của các cá nhân, các doanh nghiệp đều biểu hiện qua quan hệ mua, bán hàng hóa và dịch vụ trên thị trường và thái độ ứng xử của các chủ thể kinh tế đều là hướng tới tìm kiếm lợi ích cho chính mình theo sự dẫn dắt của giá cả thị trường.

Nếu kinh tế hàng hóa chỉ dừng lại ở sự trao đổi các sản phẩm làm ra thì kinh tế thị trường đã có những bước tiến vượt bậc hơn hẳn về chất. Kinh tế thị trường thực hiện phân bổ các nguồn lực của xã hội thông qua cơ chế thị trường được chi phối bởi các quy luật giá trị, quy luật cung cầu và quy luật cạnh tranh. Các quan hệ mang tính đầu cơ, ép giá, độc quyền doanh nghiệp của kinh tế hàng hóa được thay bằng quan hệ thị trường, trao đổi hàng hóa theo nguyên tắc ngang giá. Lực lượng sản xuất phát triển được hỗ trợ bởi một hệ thống các thể chế thị trường nhằm đảm bảo cho nền kinh tế vận hành một cách có hiệu quả nhất.

2.2.1.2. Những đặc trưng cơ bản của kinh tế thị trường trên thế giới

Nhìn vào bất kỳ một nền kinh tế thị trường nào, dù là kinh tế thị trường phát triển như Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản hay các nền kinh tế thị trường khác, đều có những đặc trưng chung mà bất kỳ một nền kinh tế nào muốn chuyển sang kinh tế thị trường cũng phải tuân thủ.

Thứ nhất, chủ thể của nền kinh tế. Nền kinh tế thị trường đòi hỏi sự tồn tại của các chủ thể kinh tế độc lập dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Về nguyên tắc, nền kinh tế thị trường có cấu trúc đa sở hữu. Trong cấu trúc này gồm có: sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân và đặc biệt là sở hữu hỗn hợp, luôn luôn là những thành tố không thể thiếu. Trong đó sở hữu hỗn hợp (mà phổ biến nhất là sở hữu ở công ty cổ phần) là phổ biến nhất. Nói đến kinh tế thị trường mà phủ nhận đa sở hữu có nghĩa là bác bỏ kinh tế thị trường trên thực tế.

Các chủ thể sở hữu và các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường là độc lập và bình đẳng với nhau trước pháp luật và trong hoạt động kinh doanh (trong cạnh tranh). Nhưng mỗi hình thức sở hữu và mỗi chủ thể sở hữu lại có vai trò, vị thế và chức năng đặc thù trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, sự thừa nhận các loại thị trường hàng hóa, dịch vụ và thị trường các yếu tố sản xuất.

Trong nền kinh tế thị trường, sự tồn tại đồng thời các loại thị trường là tất yếu (thị trường hàng hóa, dịch vụ; thị trường sức lao động, thị trường bất động sản, thị trường tài chính và thị trường khoa học và công nghệ). Về mặt nguyên lý, trong nền kinh tế thị trường tất cả những gì đủ tiêu chuẩn là hàng hóa đều có thị trường của riêng nó. Tùy theo đặc điểm của mỗi hàng hóa và các điều kiện lịch sử, cụ thể của mỗi nước có thể có những hàng hóa bị giới hạn bởi những điều kiện sản xuất và trao đổi còn đại bộ phận hàng hóa đều được sản xuất và trao đổi một cách tự do. Xét đến cùng thì mọi sự hạn chế tự do trong nền kinh tế thị trường cũng đều là những biện pháp có tính chất tình thế, nếu kéo dài quá lâu cũng đều dẫn đến những tác dụng không mong muốn đối với mục tiêu phát triển.

Về cơ bản có thể phân chia thành hai thị trường khác nhau gọi là thị trường hàng tiêu dùng và thị trường các yếu tố sản xuất. Hai loại thị trường này độc lập nhau, tách biệt nhau, song chúng lại được kết nối với nhau bởi hành vi của các chủ thể tham gia trên mỗi thị trường. Đó là hộ kinh doanh và hộ tiêu dùng.

Hộ kinh doanh và hộ tiêu dùng là những nhân tố quyết định thị trường mà các nhà kinh tế học gọi là thượng đế. Hộ tiêu dùng là người quyết định thị trường, là thượng đế vì họ là người có tiền trả cho hàng hóa, đảm bảo cho các nhà kinh doanh chuyển hàng thành tiền. Vì vậy, người ta nói người tiêu dùng bỏ phiếu tín nhiệm hàng hóa bằng tiền. Song kỹ thuật cũng là một ông vua khác trên thị trường vì nhu cầu người tiêu dùng lại bị hạn chế bởi kỹ năng sản xuất. Nếu có tiền mà kỹ thuật không cho phép thì cũng không thể có hàng hóa cung ứng cho thị trường.

Để nền kinh tế thị trường hoạt động có hiệu quả, phải bảo đảm hai yêu cầu:

- Sự hiện diện đầy đủ của tất cả các thị trường nói trên
- Các thị trường phải vận hành đồng bộ và có hiệu quả

Để đáp ứng hai yêu cầu này, việc hình thành và phát triển các thị trường phải tuân theo một trật tự bước đi xác định. Việc không tuân thủ trật tự đó (ví dụ xây dựng thị trường vốn, thị trường chứng khoán nhưng hệ thống các quyền tài

sản không xác định rõ, thị trường đất đai không được thừa nhận chính thức) thường dẫn tới sự rối loạn, vận hành kém hiệu quả của từng thị trường chức năng và của cả nền kinh tế.

Bên cạnh đó, sự vận hành đồng bộ của các thể chế đòi hỏi phải thực hiện đầy đủ các nguyên lý cơ bản của thị trường (chủ thể sở hữu độc lập, mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp, cơ chế phân bổ nguồn lực do các lực lượng thị trường quyết định là chính, thông qua cạnh tranh tự do v.v...) trên cơ sở được sự bảo đảm của luật pháp. Nếu không được bảo vệ bằng các đạo luật cơ bản như luật cạnh tranh, luật về các quyền sở hữu, luật chống độc quyền, luật chống bán phá giá thì nền kinh tế không thể hoạt động bình thường.

Thứ ba, trong kinh tế thị trường giá cả được hình thành theo nguyên tắc thỏa thuận.

Trong kinh tế thị trường, giá cả được hình thành trên cơ sở giá trị hàng hóa và quan hệ cung – cầu nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Cung và cầu hàng hóa là sự khái quát hóa hai lực lượng cơ bản của thị trường: người bán và người mua, người sản xuất và người tiêu dùng, của 2 khâu trong chu trình tái sản xuất xã hội là sản xuất và tiêu dùng.

Cung và cầu luôn vận động, biến đổi trên thị trường. Cung và cầu có sức co giãn và thường xuyên thay đổi. Cầu vận động ngược chiều với giá cả thị trường của hàng hóa và cùng chiều với mức thu nhập của dân cư. Cung vận động cùng chiều với giá cả đầu ra, nhưng cũng vận động ngược chiều với giá cả đầu vào. Như vậy, cầu về yếu tố đầu vào sản xuất quyết định thị trường và thị trường biến đổi về phía cung hoặc phía cầu hoặc do cả hai. Sự biến động đó vừa tạo ra sự chênh lệch giữa cung và cầu về số lượng hàng hóa và giá cả hình thành quy luật cung cầu. Quy luật này có tác dụng điều tiết sản xuất và tiêu dùng, biến đổi dung lượng và cơ cấu thị trường và quyết định giá cả thị trường.

Thứ tư, cạnh tranh vừa là môi trường vừa là động lực thúc đẩy Kinh tế thị trường phát triển.

Cạnh tranh xuất hiện trong quá trình hình thành và phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa. kinh tế thị trường hoạt động trong môi trường cạnh tranh do các quy luật thị trường chi phối như: quy luật giá trị, quy luật cung – cầu ...

Cạnh tranh là quan hệ kinh tế mà ở đó các chủ thể kinh tế ganh đua nhau tìm mọi biện pháp, cả nghệ thuật lẫn thủ đoạn để đạt mục tiêu kinh tế của mình, thông thường là chiếm lĩnh thị trường, giành lấy khách hàng cũng như các điều kiện sản xuất, thị trường có lợi nhất. Mục đích cuối cùng của các chủ thể kinh tế

trong quá trình cạnh tranh là tối đa hóa lợi nhuận. Đối với người tiêu dùng là lợi ích tiêu dùng và sự tiện lợi.

Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường được phân chia thành nhiều loại dựa trên các tiêu chí khác nhau: chủ thể kinh tế tham gia thị trường, thị trường, các công đoạn sản xuất, kinh doanh, mục tiêu kinh tế của các chủ thể trong cạnh tranh ...

Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường thúc đẩy LLSX phát triển nhanh chóng. Do yêu cầu sản xuất phải tính toán tới chi phí và chiến thắng trong cạnh tranh, đòi hỏi các doanh nghiệp phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động. Chính điều đó làm cho LLSX phát triển mạnh mẽ. Vì vậy loài người mới chuyển sang Kinh tế thị trường khoảng 500 năm nay nhưng LLSX, tiến bộ khoa học kỹ thuật đã đạt được những thành tựu vô cùng to lớn.

Song cạnh tranh kinh tế thực sự bình đẳng luôn luôn bị một loạt các nhân tố do tác động của doanh nghiệp, nhà nước và các nhân tố ngoại lai khác cản trở như:

- Sự hình thành các công ty, các tổ chức độc quyền trong sản xuất và lưu thông (không kể độc quyền tự nhiên).
 - Các hành động tẩy chay và phân biệt đối xử
 - Đã thông tin sai lệch, quảng cáo sai lệch ...
 - Những hành vi làm hàng giả, hàng nhái nhãn, nhái mác, trốn lậu thuế
- ...

Do đó chính phủ cần can thiệp vào những nơi nào có cạnh tranh hiệu quả, ở nơi cần bảo vệ và thúc đẩy cạnh tranh thực sự, bình đẳng.

Thứ năm, động lực phát triển quan trọng nhất của nền kinh tế thị trường là lợi ích kinh tế, mà trước hết là lợi ích của các nhà đầu tư, của những người tiêu dùng và trên cơ sở đó là lợi ích của nhà nước và của toàn xã hội.

Mọi nhà đầu tư trong nền kinh tế thị trường đều có khuynh hướng đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề có khả năng mang lại lợi nhuận cao cho chính họ và theo nguyên tắc tự do kinh doanh, họ có điều kiện để điều chỉnh phương án, quy mô vốn đầu tư ... di chuyển luồng vốn đến nơi có triển vọng mang lại lợi nhuận lớn hơn.

Các nhà kinh tế học đều thừa nhận, lợi nhuận là động lực chi phối sự hoạt động của Kinh tế thị trường, của người kinh doanh. Lợi nhuận dành cho các nhà kinh doanh cả thưởng lẫn phạt.

A.Smith nhà kinh tế học Anh đã khẳng định lợi nhuận là động lực của các nhà kinh doanh.

C.Mác cũng đã từng đồng ý với ý kiến của các nhà kinh tế học trước mình, khi trích dẫn câu nói: Nhà tư bản ghét cay đắng tình trạng không lợi nhuận hoặc lợi nhuận quá ít, giống như giới tự nhiên ghê sợ chân không. Lợi nhuận thỏa đáng người ta sử dụng tư bản ở khắp nơi. Lợi nhuận 50%, tư bản hăng máu lên. Lợi nhuận 100% tư bản táo bạo không biết sợ là gì. Lợi nhuận 300% thì chẳng một tội ác nào mà nhà tư bản không dám phạm tới, dù có bị treo cổ cũng không sợ.

Trong cuốn “Kinh tế học” P.A.Samuelson viết: các nhà kinh doanh chuyển nguồn lực của mình vào những nơi sản xuất hàng hóa mà xã hội cần nhiều hơn, đồng thời từ bỏ những nơi sản xuất ra hàng hóa mà xã hội không có nhu cầu, Kinh tế thị trường dùng lợi nhuận, lỗ lãi giải quyết các vấn đề cơ bản là sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào? Sản xuất cho ai? Điều đó có nghĩa, các nhà kinh doanh chỉ sản xuất cái gì mà mang lại cho họ nhiều lợi nhuận, kể cả sản xuất vũ khí, súng ống đạn dược, những thứ tiêu hủy đời sống con người, điều đó cũng do lợi nhuận chi phối. Nhà kinh doanh sản xuất như thế nào, dùng các công cụ kỹ thuật, công nghệ nào, loại nguyên liệu nào cũng do lợi nhuận chi phối.

Người tiêu dùng trong nền kinh tế thị trường cũng được tự do lựa chọn mặt hàng và nơi mua. Việc họ mua mặt hàng nào, của hãng nào và ở địa điểm nào là quyền tự do và luôn xuất phát từ lợi ích của chính họ, gắn với mức giá, chất lượng của hàng hóa và dịch vụ đi kèm mà họ phải bỏ tiền ra để được hưởng. Theo cơ chế này, toàn bộ giới tiêu dùng vừa là “đồng minh” không thể thiếu được, vừa là “đối trọng” của toàn bộ giới đầu tư. Đồng tiền mà người tiêu dùng bỏ ra để mua hàng hóa trong nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh có ý nghĩa tương tự như những “lá phiếu bầu” vậy, họ chỉ “bỏ phiếu” cho nhà sản xuất nào đáp ứng tốt hơn, tốt nhất nhu cầu, thị hiếu và lợi ích của họ.

Với cơ chế vận động của nó, kinh tế thị trường là một nền kinh tế năng động. Ở đây tồn tại một quy luật hễ ai là người đầu tiên đưa ra thị trường một loại hàng hóa mới thì họ có khả năng thu được nhiều lợi nhuận. Còn nếu biết sản phẩm của mình không còn nhu cầu nên họ ngừng sản xuất và cung ứng sản phẩm đó. Chính điều đó đòi hỏi các chủ doanh nghiệp phải năng động sáng tạo, tìm hiểu nhu cầu thị hiếu trên thị trường để cung ứng cho thị trường những sản phẩm mới, làm cho trên thị trường luôn xuất hiện những sản phẩm mới và bỏ đi những sản phẩm hàng hóa dịch vụ không còn nhu cầu. Vì vậy thị trường ngày

càng có nhiều loại hình sản phẩm hàng hóa dịch vụ mới, đáp ứng nhu cầu đa dạng phong phú của con người.

Sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế thị trường, lợi ích chung của toàn xã hội và lợi ích kinh tế của nhà nước phụ thuộc chặt chẽ vào sự tăng tiến về số lượng và hiệu quả kinh doanh của hệ thống doanh nghiệp, mà chủ yếu là trong khu vực tư nhân. Mặc dù được hưởng quyền tự do trong sản xuất kinh doanh, và quyền cơ bản này được pháp luật bảo vệ; nhưng mọi nhà đầu tư trong nền kinh tế thị trường luôn phải đối diện và thích ứng với áp lực cạnh tranh ngày càng tăng trong nội bộ từng ngành và giữa các ngành. Cạnh tranh là một trong những thuộc tính cơ bản của nền kinh tế thị trường; nó tồn tại khách quan với tính cách là lực lượng cưỡng bức bên ngoài, buộc những người sản xuất hàng hóa và các nhà cung ứng các loại hình dịch vụ thuộc khu vực tư nhân phải tăng năng suất lao động trong các doanh nghiệp của họ, phải mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng tích lũy, v.v... Quyền tự do trong sản xuất kinh doanh đan kết tự nhiên với quan hệ cạnh tranh ngày càng được mở rộng về phạm vi và được phát triển theo chiều sâu khiến cho thị trường hình thành cơ chế tự do cạnh tranh với tính cách là cơ chế đặc thù. Cơ chế này, một mặt, thúc đẩy tích tụ sản xuất và vốn đầu tư với quy mô ngày càng lớn và với phạm vi ngày càng rộng, không chỉ ở bên trong từng nước mà còn cả trong mối liên kết giữa các nước; mặt khác, nó khiến cho thị trường có thể tự điều chỉnh, tự kiểm soát, buộc mọi nhà đầu tư tư nhân muốn đạt được lợi ích kinh tế riêng của mình thì đồng thời phải quan tâm, phải thỏa mãn lợi ích của những người khác đang tham gia thị trường.

Thứ sáu vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin thì Nhà nước là một kiểu tổ chức xã hội đặc biệt của quyền lực chính trị được giai cấp thống trị thành lập nhằm thực hiện quyền lực chính trị của mình. Nhà nước xuất hiện từ khi xã hội loài người phân chia thành các giai cấp khác nhau với những thế lực và lợi ích kinh tế, chính trị, xã hội khác nhau. Nhà nước do giai cấp nắm quyền thống trị về kinh tế, chính trị, xã hội thành lập nên và nhân danh xã hội, thực hiện việc điều khiển, chỉ huy toàn bộ hoạt động của đất nước, Nhà nước có chức năng đối nội và đối ngoại.

Trong phát triển kinh tế thị trường, Nhà nước thực hiện vai trò, chức năng quản lý toàn bộ nền kinh tế.

Thị trường có những khuyết tật của nó và cơ chế thị trường có thể bị thất bại trong việc giải quyết một số vấn đề phát triển, ví dụ như khủng hoảng, đói nghèo, công bằng xã hội, môi trường v.v... Cơ chế cạnh tranh tự do càng hoạt

động mạnh, những khuyết tật này càng bộc lộ rõ. Để khắc phục chúng và tránh mắc phải thất bại thị trường, nhà nước phải tham gia vào việc quản lý, điều tiết sự vận hành nền kinh tế. Nhà nước tham gia vào các quá trình kinh tế thị trường vừa với tư cách là bộ máy quản lý xã hội, vừa là một yếu tố nội tại của cơ chế vận hành nền kinh tế.

Vai trò của nhà nước trong việc điều tiết kinh tế thị trường có thể có những quan điểm khác nhau, như “thị trường tối đa, nhà nước tối thiểu”, “thị trường tối thiểu, nhà nước tối đa” và “cân bằng giữa thị trường và nhà nước”. Song, dù theo quan điểm nào đi chăng nữa thì trong nền kinh tế thị trường hỗn hợp, thì nhà nước nào cũng phải thực hiện các chức năng cơ bản sau đây:

Một là, chính phủ thiết lập khuôn khổ pháp luật cho nền kinh tế hoạt động.

Về thực chất chức năng này vượt ra ngoài khuôn khổ của lĩnh vực kinh tế. Vì luật pháp là tổng thể các quy định được đồng ý của người thừa nhận và Nhà nước thể chế hóa. Nó không giống như một phương án kinh tế phải tính đến hiệu quả kinh tế. Tuy vậy nó lại có tác dụng quan trọng đối với hoạt động kinh tế. Các nhà kinh tế học coi luật pháp có vai trò quan trọng cho các nhà kinh doanh hoạt động trên thị trường như một tấm bản đồ cho người đi đường trong thành phố. Qua hệ thống luật pháp, nhà kinh doanh biết được, họ được phép và không được phép làm gì để đảm bảo hoạt động có hiệu quả. Thông qua luật pháp Chính phủ đề ra các quy tắc trò chơi kinh tế mà các doanh nghiệp, người tiêu dùng và bản thân Chính phủ cũng phải tuân thủ. Điều đó bao gồm các quy định về tài sản, các quy tắc về hợp đồng và hoạt động kinh doanh, các trách nhiệm tương hỗ của các liên đoàn lao động. Các ban quản lý và nhiều luật lệ để xác định môi trường kinh tế.

Hai là, Chính phủ sửa chữa những thất bại của thị trường để cho thị trường hoạt động có hiệu quả.

Những thất bại mà thị trường gặp phải làm cho hoạt động của nó không hiệu quả là tình trạng cạnh tranh không hoàn hảo hay độc quyền. Để chống độc quyền ở các nước đã có những luật lệ, chẳng hạn ở Mỹ có các đạo luật chống Tờrôt, ở CHLB Đức có Ủy ban chống Cacten.

Một nhân tố làm giảm hiệu quả của nền kinh tế khác là những tác động bên ngoài, đòi hỏi phải có sự can thiệp của Nhà nước vào lĩnh vực này. Về khái niệm, tác động bên ngoài xảy ra khi một doanh nghiệp hoặc cá nhân tạo ra chi phí lợi ích cho doanh nghiệp khác, hoặc cá nhân khác mà anh ta không phải trả

những chi phí đáng ra anh ta phải trả, hoặc không được nhận lợi ích đáng ra anh ta được nhận.

Những tác động bên ngoài như vậy làm cho hoạt động kinh tế kém hiệu quả. Để chống lại hiện tượng này chỉ có thể là dựa vào Nhà nước, thông qua luật lệ để điều hành kinh tế như là phương pháp ngăn chặn những tác động này. Nhờ đó có thể quy định, hạn chế điều chỉnh hoạt động của các doanh nghiệp nhằm bảo vệ tài nguyên khan hiếm.

Một vấn đề khác để đảm bảo tính hiệu quả của nền kinh tế là Chính phủ phải sản xuất ra những hàng hóa công cộng. Trong lý thuyết kinh tế, người ta phân biệt hàng hóa tư nhân và hàng hóa công cộng.

Hàng hóa tư nhân là một hàng hóa mà nếu người này tiêu dùng thì người khác không thể tiêu dùng được nữa. Ví dụ, lương thực, thực phẩm, giày dép, quần áo ... Hàng hóa công cộng là hàng hóa nếu một người đã dùng hoặc đang dùng thì người khác vẫn có thể dùng được. Thí dụ dịch vụ viễn thông, dịch vụ trật tự xã hội, điện năng ...

Hàng hóa công cộng có đặc điểm:

- Về mặt kỹ thuật, một người tiêu dùng không làm giảm số lượng sẵn có đối với người khác.
- Không thể loại trừ bất cứ ai ra khỏi việc tiêu dùng này, trừ khi phải trả giá quá đắt.

Việc đánh giá ích lợi của hàng hóa công cộng đối với tư nhân và xã hội rất khác nhau. Đối với tư nhân, nhìn chung hàng hóa công cộng có lợi ích giới hạn rất thấp. Điều đó có nghĩa là đầu tư vào loại hàng hóa này thu lợi nhuận ít, có thể gặp nguy hiểm và cũng có những loại hàng hóa công cộng tư nhân không được phép sản xuất. Vì vậy nói chung tư nhân không muốn SXHH công cộng. Song đối với xã hội, hàng hóa công cộng lại có ích lợi giới hạn lớn, hay nói cách khác là nó mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao. Ví dụ, nhà nước đầu tư vào xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Để đảm bảo tính hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển Chính phủ phải xây dựng hệ thống thuế. Trên thực tế, phần chi phí của Chính phủ phải được bù đắp bằng số thuế thu được. Thông qua hệ thống thuế cao hay thấp mà Chính phủ khuyến khích sản xuất những ngành này, hạn chế sản xuất ngành khác, nhằm hướng các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của Nhà nước.

Ba là, Chính phủ đảm bảo sự bình đẳng trong xã hội

Trong nền kinh tế thị trường dù cho cơ chế thị trường có hoạt động hoàn hảo nhất, lý tưởng nhất thì cũng không tránh khỏi sự phân hóa, bất bình đẳng trong xã hội. Nguyên nhân bất bình đẳng có thể do nhiều nhân tố: Trước hết là sự khác nhau về của cải do sự khác nhau về sở hữu tài sản; quá trình tích lũy tư bản làm phân hóa người giàu và người nghèo; do khác nhau về khả năng của mỗi cá nhân, do yếu tố bẩm sinh mà nhiều người có khả năng kinh doanh có thể từ hai bàn tay trắng trở nên giàu có, thêm vào đó là do sự khác nhau về giáo dục và đào tạo. Rõ ràng những người được hưởng nền giáo dục, đào tạo, nhất là đào tạo kinh doanh và nghề nghiệp sẽ có điều kiện sẽ kiếm được thu nhập nhiều hơn những người khác ...

Để khắc phục tình trạng bất bình đẳng có nhiều phương án giải quyết. Các nhà kinh tế học chính hiện đại đề cao vai trò của Nhà nước trong việc sử dụng chính sách thuế lũy tiến và thanh toán chuyển nhượng.

Thuế lũy tiến được áp dụng để đánh vào thu nhập cá nhân. Người càng có thu nhập cao càng phải đóng góp nhiều hơn vào ngân sách Nhà nước. Nhờ đó điều tiết một phần thu nhập của người giàu được đưa vào ngân sách để giải quyết những vấn đề phát triển.

Đồng thời Chính phủ lấy một phần từ Ngân sách Nhà nước chi cho các khoản thanh toán chuyển nhượng như trợ cấp, bảo hiểm để đảm bảo cho những người thất nghiệp, những người gặp khó khăn không nơi nương tựa ... có được những khoản thu nhập nhất định để đảm bảo mức sống bình thường, tạo cho họ điều kiện để có thể tìm một việc làm mới, hoặc đủ sống những năm tháng còn lại trong cuộc đời.

Bốn là, Chính phủ phải đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô

Chính phủ sử dụng các công cụ chính sách vĩ mô tác động một cách thích hợp vào các giai đoạn của chu kỳ kinh tế nhằm rút ngắn thời gian nền kinh tế bị khủng hoảng, tiêu điều, kéo dài thời kỳ nền kinh tế phục hồi, hưng thịnh.

Các công cụ chính sách vĩ mô mà Nhà nước sử dụng thường là khối lượng tiền tệ, đầu tư Nhà nước, lãi suất, thuế, thanh toán chuyển nhượng. Những công cụ này được sử dụng tăng lên hay giảm đi vào mỗi thời kỳ thích hợp của chu kỳ kinh tế để thúc đẩy hoặc hạn chế tốc độ đầu tư, tăng trưởng kinh tế. Từ đó, làm ổn định tình hình kinh tế, chống khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát.

Thông qua khối lượng tiền tệ, Chính phủ điều tiết tăng hay giảm mức cung tiền tệ trong nền kinh tế qua chính sách đầu tư Nhà nước, Chính phủ tăng đầu tư trong thời kỳ nền kinh tế bị khủng hoảng tiêu điều để khuyến khích sự phục hồi và giảm đầu tư Nhà nước cho nền kinh tế đỡ nóng trong giai đoạn phục hồi và

hung thịnh. Qua chính sách thuế, lãi suất Chính phủ điều tiết tiêu dùng, đầu tư tư nhân, khuyến khích hoặc hạn chế kinh doanh của họ. Những khoản thanh toán chuyển nhượng của Chính phủ có tác dụng ổn định tình hình kinh tế xã hội, đặc biệt trong điều kiện khủng hoảng kinh tế.

Cũng giống như cơ chế thị trường có thất bại thị trường, Chính phủ cũng có những bất lực. Đó là trường hợp những quyết định không có hiệu quả hoặc không công bằng; đặc biệt là tình trạng một cơ quan luật pháp rơi vào tay những nhóm thiểu số hoặc “cách vận động hậu trường có nhiều tiền”. Xu hướng chính phủ tài trợ cho các chương trình quá lớn trong thời gian quá dài ...

Xuất phát từ những thành tựu và hạn chế của cơ chế thị trường và vai trò của chính phủ như vậy, cần thiết phải có sự phối hợp giữa Chính phủ và thị trường, hình thành cơ chế hỗn hợp điều hành nền kinh tế thị trường hiện đại như P.A.Samuelson đã viết “Điều hành một nền kinh tế không có cả Chính phủ lẫn thị trường thì cũng như định võ tay bằng một bàn tay”.

Thứ bảy là nền kinh tế thị trường dù ở trình độ phát triển nào cũng đều có tính mở. Bởi vì không thể có bất kỳ một quốc gia nào có thể tự mình đáp ứng được tất cả mọi nhu cầu của chính mình. Một nền kinh tế thị trường dù có quy mô to lớn đến đâu vẫn cần phải mở cửa và hội nhập với các nền kinh tế trong cùng khu vực và cả thế giới. Đứng trước thị trường thế giới mỗi quốc gia cũng chỉ là một chủ thể tham gia mà thôi cho dù có là bên cung hay bên cầu hoặc cả hai đối với thị trường thế giới. Đóng cửa và khép kín sẽ chỉ làm cho những lợi thế không thể biến thành lợi ích và bất lợi thế sẽ phải tự khắc phục với một chi phí cao gấp bội.

Giao lưu kinh tế giữa các nước dần dần hình thành nên giá cả quốc tế của hầu hết các hàng hóa, dịch vụ. Mở cửa và hội nhập cho phép các doanh nghiệp của mọi nền kinh tế so sánh với giá thành sản phẩm của mình để quyết định gia tăng hay thu hẹp quy mô sản xuất để thu được lợi ích lớn nhất trên thị trường thế giới. Trong nhiều trường hợp một quốc gia nghèo về tài nguyên và các nguồn lực nhưng mở cửa và hội nhập đủ mức với các nền kinh tế khác còn có thể phát huy được những lợi thế so sánh chỉ có trong quan hệ kinh tế quốc tế mà thôi.

Bảy đặc trưng nói trên là có tính phổ biến của mọi nền kinh tế thị trường. Chúng hình thành một tổng thể, quy định lẫn nhau. Thiếu bất cứ đặc trưng nào trong số đó đều không thể có nền kinh tế thị trường bình thường, vận hành hiệu quả. Tuy nhiên, dù đây là 7 đặc trưng cơ bản, song mỗi nền kinh tế thị trường, tùy theo chế độ chính trị – xã hội và các điều kiện lịch sử, cụ thể của mỗi quốc gia mà các đặc trưng đó thể hiện không hoàn toàn giống

nhau. Điều này tạo nên đặc thù của các mô hình Kinh tế thị trường ở những quốc gia cụ thể.

2.2.2. Một số mô hình kinh tế thị trường điển hình trên thế giới

- Kinh tế thị trường gắn liền với sự phát triển của sản xuất hàng hóa và có thể xây dựng tại các quốc gia có chế độ chính trị - xã hội khác nhau, với các mô hình Kinh tế thị trường cụ thể, đa dạng gắn liền với hình thức kinh tế - xã hội và chế độ chính trị - xã hội của mỗi nước.

- Ở mỗi nước trên thế giới có điều kiện chính trị, xã hội, lịch sử ... khác nhau, do đó không có và không thể có việc nền KTT của nước này lại là bản sao của nền kinh tế thị trường nước khác. Kinh tế thị trường không chỉ phát triển theo một “phương án duy nhất”, cũng không theo một “mô hình duy nhất”. Thực tiễn phát triển Kinh tế thị trường trên thế giới đã xác nhận những phương án và mô hình phát triển Kinh tế thị trường rất khác nhau và mang tính đặc thù.

- Sự đa dạng các mô hình Kinh tế thị trường, các nền kinh tế đang phát triển hiện nay hoàn toàn có khả năng rút ngắn thời gian phát triển. Ngày nay các quốc gia với những điều kiện và hoàn cảnh khác nhau đã có những phương thức và tiến trình xây dựng Kinh tế thị trường hoàn toàn khác nhau. Những khác biệt to lớn có thể tìm thấy trong sự phát triển của NIEs châu Á so với Anh, Mỹ hay Nhật bản. .

2.2.2.1. Mô hình kinh tế thị trường tự do Hoa Kỳ

Đặc điểm của mô hình kinh tế thị trường này đề cao vai trò của sở hữu tư nhân, tự do cá nhân. Hạn chế tới mức thấp nhất có thể sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế. Nhà nước với chức năng chủ yếu trong nền kinh tế thị trường là bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân vận hành thuận lợi; ổn định kinh tế vĩ mô.

Những người theo chủ nghĩa tự do kinh tế mới (trường phái Chigago) luôn thắng thế ở Mỹ khi họ yêu cầu để cho nền kinh tế có thể phát triển bình thường thì “nhà nước ít hơn, thị trường nhiều hơn”. Theo họ, Nhà nước điều tiết nền kinh tế thông qua việc điều tiết mức cung tiền mà điều chỉnh tốc độ thay đổi của lượng sản phẩm quốc gia, từ đó đưa đất nước phát triển theo định hướng đã xác định. Nhà nước chỉ nên thực hiện các chi tiêu công: chi quốc phòng, an ninh, giáo dục, cứu trợ, hàng hóa công cộng,... cùng với nhiệm vụ chính là chống lạm phát.

Thực tế mô hình kinh tế thị trường tự do ở Mỹ không bao giờ phủ nhận hoàn toàn vai trò của nhà nước đối với nền kinh tế. Ý tưởng phối hợp “bàn tay vô hình” của thị trường và “bàn tay nhà nước” để điều tiết nền kinh tế thị trường là

tư duy kinh tế chủ đạo ở Mỹ. Nếu để cho cơ chế thị trường tự điều chỉnh thì “bàn tay vô hình” sẽ đưa nền kinh tế tới những sai lầm, những khuyết tật, khủng hoảng, ô nhiễm môi trường, thất nghiệp, bất bình đẳng xã hội ... do đó cần có “bàn tay nhà nước”, nhà nước phải can thiệp vào nền kinh tế để ngăn chặn khủng hoảng, thất nghiệp, tạo việc làm đầy đủ, nhưng đồng thời phải giữ được tính cạnh tranh

Từ sự trình bày trên, cho thấy không có một nền kinh tế thị trường tự do thuần túy ngay ở nước Mỹ. Tùy theo tình hình cụ thể ở trong nước và quốc tế, không phụ thuộc vào Đảng Dân chủ hay Cộng hòa cầm quyền ở Mỹ, chính quyền luôn phải linh hoạt điều chỉnh mức độ can thiệp và sử dụng các công cụ can thiệp thích hợp nhằm đảm bảo sự ổn định và phát triển kinh tế. Sự khác biệt không phải là ở mục đích hay mô hình kinh tế mà chỉ là mức độ và cách thức can thiệp vào nền kinh tế mà thôi.

Tính chất linh hoạt trong xử lý mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường ở Mỹ, có thể gói gọn trong một nguyên tắc là *“Thị trường ở khắp mọi nơi, nhà nước chỉ ở những nơi cần thiết”*.

Tuy nhiên, điều mà chưa một ai trong giới nghiên cứu trong và ngoài nước Mỹ nói đến là sức mạnh của đồng USD với tư cách là nền tảng quan trọng nhất trong điều tiết kinh tế của nhà nước ở Mỹ. Trong mô hình kinh tế thị trường ở Mỹ thì vai trò của Cục dự trữ liên bang (FED) còn quan trọng hơn cả chính phủ và Quốc hội Mỹ. Nước Mỹ chi tiêu, vay nợ và trả nợ bằng chính đồng tiền của mình cho nên thâm hụt ngân sách hay nợ nước ngoài của nhà nước không giống như ở bất kỳ nước nào khác. Chính vì vậy nên mô hình kinh tế thị trường tự do kiểu Mỹ luôn thất bại khi được áp dụng ở nước ngoài.

2.2.2.2 Mô hình kinh tế thị trường của Nhật Bản

Đây được coi là “nền kinh tế thị trường hiệp đồng”, “nền kinh tế thị trường phối hợp” hoặc “nền Kinh tế thị trường cộng đồng”. Đặc trưng của nó là coi trọng sự hiệp đồng, phối hợp hài hòa các quan hệ kinh tế - xã hội, đặc biệt là quan hệ nhà nước- các doanh nghiệp- người tiêu dùng và quan hệ giữa giới quản lý và người lao động, nhằm tạo nên sự nỗ lực chung mang tính cộng đồng từ thấp đến cao. Dưới tiền đề phát huy tác dụng của thị trường, nỗ lực giải quyết sự phối hợp với nhau, ràng buộc nhau vào thể chế kinh tế vĩ mô, phát huy tác dụng chỉ đạo của các chính sách kinh tế.

Mô hình kinh tế Nhật Bản được mô tả như là *“một hệ thống mẫu mực của sự phát triển đuổi kịp”*—nổi bật, trước hết là sự can thiệp có hiệu quả của Nhà nước vào nền kinh tế cả ở tầm vĩ mô và vi mô. Ở Nhật Bản, nền kinh tế phát

triển mang sắc thái triết lý phương Đông với cơ chế nhiều tầng nấc. Người Nhật Bản cho rằng hệ thống kinh tế của họ là một sự cân bằng giữa tự do kinh tế và sự can thiệp của Nhà nước. Với hệ thống này, Nhà nước Nhật can thiệp sâu vào nền kinh tế và có hình thức tổ chức kinh tế rất đặc thù. Một mặt bảo hộ rất tinh vi thị trường trong nước bằng các công cụ kỹ thuật (đồ điện chỉ dùng 110V, hàng nội địa cực kỳ bền, đóng cửa thị trường một số nông sản,...) mặt khác tập trung phát triển công nghiệp “hướng theo xuất khẩu”. Duy trì chi phí quân sự dưới 1% GDP suốt nhiều thập niên, bảo đảm việc làm suốt đời cho người lao động để có được sự ổn định xã hội và khai thác lợi thế về trách nhiệm với doanh nghiệp,...cũng là những đặc điểm riêng có của mô hình kinh tế thị trường Nhật Bản.

Chế độ làm việc suốt đời rất phù hợp với tố chất ưu việt của người Nhật là *lòng trung thành*. Ở nhiều công ty, ông chủ đối xử với thợ của mình như là con cái: lo chỗ ăn, chỗ ở thậm chí lo dựng vợ gả chồng ...; cách ứng xử của người thợ với ông chủ giống như cách ứng xử của con cái, của cấp dưới đối với bậc trên. Người thợ có thể gắn cả cuộc đời của mình với chủ và công ty. Chính lực lượng công nhân giỏi về tay nghề và lòng trung thành tuyệt đối là nhân tố quan trọng đưa các công ty Nhật lên tầm cỡ thế giới.

Những thành tố nêu trên là cơ sở của thể chế kinh tế thị trường ở Nhật Bản. Thể chế này đã mang lại nhiều thành công đưa lại “sự thần kỳ” của Nhật Bản trong các thập niên cuối của thế kỷ XX.Đưa nước Nhật từ một nước bị tàn phá và thua trận trong chiến tranh thế giới thứ hai trở thành cường quốc kinh tế hàng đầu của thế giới.

Bước sang thế kỷ XXI, mô hình kinh tế thị trường Nhật Bản ngày càng bộc lộ những bất cập của nó trong bối cảnh thế giới toàn cầu hóa và dân số già đi nhanh ở trong nước. Tự do hóa thương mại quốc tế gia tăng cũng làm suy yếu đi những lợi thế của các biện pháp bảo hộ. Sự trỗi dậy của các nước NIEs châu Á và Trung Quốc cũng tạo nên những đối thủ cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới. Mô hình kinh tế thị trường ở Nhật Bản cũng đã và đang có những thay đổi để thích ứng. Chế độ làm việc suốt đời đã bị bãi bỏ, tuổi nghỉ hưu tăng lên, phúc lợi xã hội cũng bị giảm sút,...là những bằng chứng về sự thay đổi đó.

Nước Nhật Bản đang trong quá trình chuyển đổi khá rõ nét vai trò điều tiết kinh tế của Nhà nước từ can thiệp trực tiếp và khá sâu vào nền kinh tế dần chuyển sang giảm bớt can thiệp, tăng tính tự chủ cho khu vực tư nhân, bảo đảm quyền tự do kinh doanh, phát triển giáo dục – đào tạo và mở rộng quan hệ kinh

tế đối ngoại. Không phải ngẫu nhiên mà Nhật Bản rất hăng hái trong đàm phán về các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới những năm gần đây.

2.2.2.3. Mô hình kinh tế thị trường xã hội Cộng hòa Liên Bang Đức

Khái niệm Kinh tế thị trường xã hội bao gồm sự kết hợp cạnh tranh kinh tế tự do với công bằng xã hội trong khung khổ pháp lý do nhà nước tạo lập nên. Mô hình này nhấn mạnh đến cả hai yếu tố tự do cá nhân và công bằng xã hội trong phát triển kinh tế trên cơ sở trung thành với triết lý tự do cạnh tranh

Nền kinh tế thị trường xã hội ở Cộng hòa liên bang Đức hình thành từ cuối thập niên 40 của thế kỷ XX trong bối cảnh thực tế một nước Đức bị chiếm đóng với bốn cường quốc chiến thắng và không một cường quốc nào muốn có một nước Đức trỗi dậy để gây nên thảm họa cho thế giới một lần nữa.

Những đặc điểm cơ bản của mô hình này đã được hình thành từ những nghiên cứu về các thành tựu của các mô hình kinh tế của Mỹ, Anh và Liên xô có thể vận dụng vào phần lãnh thổ Tây Đức. Bao gồm:

- Đề cao tự do cá nhân và cho rằng chỉ trong cạnh tranh thực sự, cạnh tranh hoàn hảo tự do cá nhân mới được thực hiện. Cơ sở của cạnh tranh trong kinh tế là sở hữu tư nhân. Không có sở hữu tư nhân thì không có cạnh tranh, do đó cũng không có tự do. Nhưng chính cạnh tranh lại làm thay đổi tính chất của sở hữu tư nhân.

- Lý luận về kinh tế thị trường xã hội coi sự hoạt động của hệ thống giá cả hình thành trên cơ sở quan hệ cung và cầu trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo là tiền đề quan trọng nhất của nó. Theo đó giá cả hình thành theo biến động của quan hệ cung – cầu, cạnh tranh là cơ sở của “dân chủ trong kinh tế”, bởi nó đảm bảo cho người tiêu dùng cái gọi là “tự do tiêu dùng”; phân phối thu nhập quốc dân thông qua cơ chế giá cả là phù hợp nhất để có được công bằng xã hội.

- Về vai trò kinh tế của nhà nước

Trong khi đề cao cạnh tranh, mô hình kinh tế thị trường xã hội cũng rất coi trọng vai trò, chức năng của nhà nước. Nhà nước là chủ thể chính trong việc đảm bảo công bằng xã hội. Theo đó sự can thiệp của nhà nước cần đảm bảo cho sự hoạt động bình thường của hệ thống giá cả, của bản thân hệ thống Kinh tế thị trường. Vai trò kinh tế của nhà nước thể hiện ở các chức năng sau đây: (1) là bảo vệ sở hữu tư nhân và đảm bảo cho các nguyên tắc cạnh tranh không bị phá vỡ. Nhà nước đưa ra khung khổ và quy tắc trong cạnh tranh cũng như tổ chức bộ máy để kiểm soát luật chơi hay nói khác, nhà nước đề ra “Luật chơi” và kiểm soát “cuộc chơi”. (2) Nhà nước can thiệp vào thị trường bằng các chính sách,

như: chính sách tín dụng, chính sách thuế, chính sách tiền tệ ... Tuy nhiên nhà nước không được can thiệp vào công việc của các doanh nghiệp khi chưa có những biểu hiện vi phạm luật pháp. Nhà nước phải triệt để tuân thủ nguyên tắc “*công dân và doanh nghiệp được làm tất cả những gì mà luật pháp không cấm*”.

Thứ hai, Nhà nước có chức năng đảm bảo sự phát triển không có khủng hoảng, ngăn chặn suy thoái kinh tế. Muốn vậy, hệ thống giá cả phải có vai trò điều tiết thực sự và để đạt được điều này nhà nước cần có chính sách ổn định tiền tệ, nhà nước phải tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp.

Thứ ba, nhà nước cần và phải đảm bảo cho nền kinh tế thị trường có tính chất xã hội. A.Muller-Armark, tác giả chính của mô hình Kinh tế thị trường xã hội đã viết về nền kinh tế thị trường xã hội ở Đức rằng : “đó không phải nền kinh tế thị trường tự do tư nhân, mà là nền kinh tế thị trường có định hướng, có ý thức, mà chính là có định hướng xã hội”. Nhà nước có chức năng làm dịu các mâu thuẫn xã hội bằng cách phân phối lại thu nhập quốc dân thông qua hệ thống thuế, ủng hộ các xí nghiệp vừa và nhỏ, phi vô sản hóa giai cấp công nhân bằng cách “mở rộng hình thức sở hữu cổ phần”, đảm bảo phúc lợi xã hội đa dạng và những quyền về xã hội và các cơ hội giáo dục, trợ cấp cho người yếu thế, bảo đảm tối thiểu sự an toàn nghề nghiệp, bảo đảm xã hội trước những rủi ro trong cuộc sống (tai nạn, bệnh tật, thất nghiệp, tuổi già ...).

Thứ tư, Nhà nước đảm bảo sự tự do thương lượng và tham gia tập thể vào quyết định chính sách tại nơi làm việc. Coi các thỏa ước tập thể tự do thương lượng là một sự đảm bảo hòa bình xã hội không thể thiếu được. Do vậy các bên tham gia thương lượng tập thể đóng vai trò quan trọng trong sự ổn định nền dân chủ.

Nền kinh tế thị trường xã hội Đức thành công trong suốt 60 năm qua đã tạo nên một nền kinh tế Đức phát triển mạnh mẽ, giúp chính phủ ổn định, xã hội, ổn định, vượt qua được những khó khăn trong thống nhất nước Đức, trong khủng hoảng kinh tế, đặc biệt là khủng hoảng kinh tế toàn cầu (2008-2011). Nền kinh tế này luôn mang tính cạnh tranh cao, đồng thời thị trường lao động cũng ít bị tác động bởi những khó khăn kinh tế. Lợi ích doanh nghiệp với những khó khăn kinh tế, lợi ích doanh nghiệp và người lao động luôn luôn được tính đến một cách hài hòa nhất định. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ XX nó cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế, buộc chính phủ cộng hòa Liên bang Đức đang phải có những điều chỉnh các mục tiêu kinh tế, mục tiêu xã hội và chính sách phát triển khác.

2.2.2.3. Mô hình kinh tế thị trường nhà nước phúc lợi Thụy Điển và các nước Bắc Âu

Ngay từ thập niên 30 của thế kỷ XX, ở Thụy Điển đã hình thành mô hình đặc biệt “*Xã hội phúc lợi*”. Mô hình này đã phát triển đầy đủ sau chiến tranh thế giới lần thứ II và bắt đầu mang tên “*Mô hình Thụy Điển*” cũng còn có tên gọi là “nhà nước phúc lợi chung”.

Mô hình này có đặc trưng là sự kết hợp học thuyết kinh tế Keynes với hệ thống đảm bảo xã hội, điều tiết các điều kiện lao động và tiền lương nhờ những cuộc thương lượng tập thể giữa các công đoàn và giới chủ theo tinh thần “Hiệp ước Selts chiobaden” năm 1938, mang tên “Hiệp ước lịch sử”.

Tiền đề để hình thành Mô hình Thụy Điển là phong trào công nhân. Về mặt lý luận “Mô hình Thụy Điển” được xây dựng trên lý thuyết “*Ngôi nhà chung cho mọi người*” của phái xã hội – dân chủ, mà đại diện là cựu Thủ tướng P.A.Hanson, những năm 1931-1946, Chủ tịch Đảng xã hội – dân chủ Thụy Điển, với khẩu hiệu “bình đẳng”, “đảm bảo xã hội, hợp tác và sẵn sàng giúp đỡ”.

Đảng xã hội – dân chủ Thụy Điển cố gắng xây dựng “Ngôi nhà chung cho mọi người” là xuất phát từ mục tiêu của “CNXH chức năng”, có những đặc điểm cơ bản: (1) Những người xã hội – dân chủ cho rằng con đường lên CNXH trải qua cuộc cải cách. Cách mạng với tư cách là phương tiện thay đổi xã hội bị loại bỏ”; (2) Những người xã hội – dân chủ bác bỏ tư tưởng của các nhà kinh tế bảo thủ và tự do về sự hòa hợp các quan hệ xã hội thông qua thị trường. Xung đột trong xã hội là không thể tránh khỏi, không thể khắc phục được nhưng xung đột đó bằng cơ chế thị trường; (3) Thừa nhận sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất; (4) Phân phối kết quả sản xuất và người lao động có quyền tham gia vào quản lý sản xuất là quan điểm chính của những người xã hội – dân chủ về sự biến đổi của hệ thống.

Một số người cho rằng “mô hình Thụy Điển” là con đường thứ 3 nằm giữa CNTB thị trường cạnh tranh và CNXH mệnh lệnh, hành chính, tức là con đường xã hội – dân chủ.

Cho đến những năm 50 thế kỷ XX, với việc kết hợp khéo léo nền kinh tế thị trường tư nhân với mở rộng phúc lợi xã hội, Thụy Điển từ một nước nghèo nhất châu Âu trở thành một trong những nước giàu nhất châu lục này.

Mô hình Thụy Điển kể từ khi ra đời có đặc điểm là mức chi tiêu xã hội lớn, tài chính công cao, mức thuế cao, hệ thống lợi ích được hưởng phổ quát, hào phóng, giúp khắc phục những biến cố, rủi ro cá nhân và xã hội nảy sinh. Mô hình này đã tạo ra hệ thống dịch vụ y tế, xã hội do nguồn tài chính công và nguồn tài trợ chính quyền địa phương hỗ trợ nhằm đảm bảo chăm sóc mọi nhu

cầu của toàn bộ cư dân trong xã hội. Chính phủ Thụy Điển rất tích cực quản lý nền kinh tế đất nước nhằm đảm bảo việc làm đầy đủ đáp ứng những nhu cầu của thị trường sẽ phát triển mạnh mẽ. Các dịch vụ xã hội nhằm tích cực hỗ trợ các gia đình và cá nhân người lao động, và có sự can thiệp mạnh mẽ vào gia đình thông qua việc cung cấp các dịch vụ xã hội ...

Tại Thụy Điển, mức độ bảo đảm xã hội cao. Hệ thống bảo trợ xã hội ở Thụy Điển được coi là một trong những hệ thống rộng rãi và hào phóng nhất thế giới. Khi sinh con bố hoặc mẹ được nghỉ 450 ngày vẫn hưởng lương. Trong 12 tháng đầu hưởng 90% lương. Mỗi gia đình không phụ thuộc vào mức thu nhập được nhận 5.820 cuaron trong 1 năm cho 1 đứa con dưới 16 tuổi, còn những gia đình đông con sẽ được nhận thêm các khoản trợ cấp khác.

Hệ thống y tế và bảo vệ sức khỏe của Thụy Điển rất thuận tiện và không mất tiền. Chi phí chung cho lĩnh vực này chiếm 9,2% GDP (trên 11.000 cuaron cho 1 người dân).

Hàng năm nhà nước Thụy Điển chi trên 70 tỷ cuaron cho công tác bảo trợ xã hội đối với những người già. Mức tiền trợ cấp trung bình cho người thất nghiệp từ quỹ bảo hiểm bằng 70%, mức cao nhất bằng 90% lương trước khi thất nghiệp ...

Nhấn mạnh đến hai yếu tố: ổn định xã hội và tiến bộ xã hội nhằm nâng cao sự phồn thịnh, chăm lo cho việc phân phối sự phồn thịnh đó sao cho công bằng. Để thực hiện được phúc lợi xã hội tất nhiên đòi hỏi có sự can thiệp sâu của Nhà nước vào các chức năng xã hội.

Các nước Bắc Âu như Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan, nhờ đi theo mô hình Thụy Điển nên trong suốt thời kỳ 1950-1980 được thế giới đánh giá là “những thập kỷ vàng phát triển”. Đây là giai đoạn các nước Bắc Âu trở thành khu vực giàu có nhất thế giới và nhà nước phúc lợi toàn diện được thể chế hóa một cách chính thức. Từ một khu vực có trình độ phát triển thấp hơn Mỹ, Anh trong suốt thế kỷ XIX, các nước Bắc Âu đã có sự phát triển kinh tế vượt bậc nhờ áp dụng xây dựng mô hình này. Trong số các quốc gia phát triển hiện đại thì các nước Bắc Âu đã đi theo xu hướng khác hẳn với những xu hướng quốc tế tạo ra một mô hình độc nhất vô nhị trên thế giới. Mô hình này mang đặc trưng riêng biệt cho các nước vùng Bắc Âu và tạo nên không ít cảm hứng cho các nước khác nghiên cứu, noi theo họ.

Bên cạnh mặt tích cực của mô hình “Nhà nước phúc lợi” vào đầu thập kỷ 1990, đặc biệt vào thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, do sự suy giảm của nền kinh tế thế giới, xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa gia tăng, hậu quả của các cuộc

khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu (2001-2003 và 2008-2010), nổi bật là của khủng hoảng nợ công châu Âu (2009-2013), đã tác động mạnh đến các nước Bắc Âu

Các nước này đều bị suy giảm GDP, tỷ lệ thất nghiệp tăng...nên mô hình nhà nước phúc lợi Bắc Âu đã gặp không ít khó khăn.

Trong bối cảnh ấy, đã xuất hiện nhiều tranh luận về “khủng hoảng nhà nước phúc lợi” và đòi hỏi phải cải cách mạnh mẽ hơn hệ thống phúc lợi xã hội theo hướng năng động hơn, hiệu quả hơn trong môi trường thị trường tự do và có tính cạnh tranh cao hơn.

2.2.2.4. Mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa Trung Quốc

Kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa (XHCHN) của Trung Quốc hình thành đã gần 40 năm, thực tiễn những năm qua cho thấy đây là mô hình phù hợp với đất nước Trung Quốc, đã giúp nền kinh tế nước này phát triển với tốc độ nhanh chưa từng có, đưa GDP từ vị trí thứ 6 năm 2002, vươn lên vị trí thứ 2 thế giới từ năm 2010 tới nay.

Mô hình kinh tế này bắt đầu được xác định tại Hội nghị TW 3 - Khóa XI của Đảng Cộng sản Trung Quốc và được triển khai toàn diện từ sau Đại hội XIV với nội dung cơ bản: phát huy vai trò của thị trường, làm cho các hoạt động kinh tế theo các quy luật của thị trường dưới sự điều hành vĩ mô của Nhà nước.

Đặc trưng của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa Trung Quốc thể hiện ở các nội dung cơ bản sau:

Về chế độ sở hữu “chế độ công hữu chiếm địa vị chủ thể” là điều bất di bất dịch của chế độ XHCHN nhưng để giữ được địa vị chủ thể của chế độ công hữu, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế quốc hữu thì “phải làm cho chế độ cổ phần trở thành hình thức chủ yếu thực hiện chế độ công hữu”. Chế độ cổ phần được coi là một hình thức tổ chức doanh nghiệp hiện đại. Vai trò của chế độ công hữu và kinh tế công hữu không chỉ coi trọng về lượng mà phải rất coi trọng về chất: “Khả năng không chế” hoặc “chi phối của nó trong tàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Đối với thành phần kinh tế phi công hữu, Trung Quốc có những chuyển biến về cách nhìn nhận qua từng thời kỳ: từ chỗ chỉ thừa nhận, cho phép tồn tại, đến chỗ tương đối coi trọng, đến chỗ có địa vị kinh tế và chính trị trong xã hội. Theo Đại hội XV (1997) và Đại hội XVI (2002) kinh tế phi công hữu được coi là bộ phận hợp thành quan trọng của Kinh tế thị trường XHCHN. Văn kiện Hội nghị Trung ương 3 khóa XVI đưa ra các biện pháp cụ thể ủng hộ và khuyến khích kinh tế phi công hữu phát triển như: xóa bỏ và sửa đổi những luật pháp, chính sách hạn chế phát triển kinh tế phi công hữu trước đây, mở rộng cửa thị

trường, cho phép đầu tư vốn phi công hữu vào các cơ sở hạ tầng, sự nghiệp công cộng và các ngành nghề, lĩnh vực mà luật pháp không cấm, cải tiến chế độ phục vụ và quản lý giám sát đối với doanh nghiệp phi công hữu v.v...

Về vấn đề phân phối thu nhập, sau những cuộc tranh luận liên quan đến khái niệm “bóc lột”, Đại hội Đảng lần thứ XVI đã đưa ra kết luận thừa nhận thu nhập của những người phi lao động. Văn kiện Đại hội chỉ rõ: “Mọi thu nhập từ lao động hợp pháp và thu nhập không bằng lao động nhưng hợp pháp đều cần phải được bảo vệ. Không thể lấy có tài sản hay không có tài sản, có tài sản ít hay nhiều làm tiêu chuẩn để đánh giá tiên tiến hay lạc hậu về chính trị, mà chủ yếu cần xem tình hình chính trị tư tưởng và biểu hiện thực tế của họ, xem tài sản của họ từ đâu ra và được phân phối sử dụng như thế nào, xem những đóng góp của họ bằng lao động của chính mình cho sự nghiệp xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc”.

Hội nghị Trung ương 3, khóa XVI cũng đã chỉ rõ tồn tại cần khắc phục như: cơ cấu kinh tế không hợp lý, quan hệ phân phối chưa giải quyết tốt, thu nhập nông dân tăng chậm, mâu thuẫn về việc làm còn nổi cộm, sức ép về môi trường tài nguyên tăng lên, sức cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế không mạnh v.v... Nguyên nhân quan trọng là do Trung Quốc đang ở giai đoạn đầu CNXH, thể chế kinh tế chưa hoàn thiện, sự phát triển của sản xuất còn bị nhiều trói buộc bởi thể chế. Hội nghị chỉ rõ mục tiêu cải cách là tăng cường sức sống và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, kiện toàn điều tiết vĩ mô của nhà nước, hoàn thiện chức năng quản lý xã hội và phục vụ công cộng của chính quyền, bảo đảm mạnh mẽ về thể chế cho công cuộc xây dựng toàn diện xã hội khá giả. Văn kiện Hội nghị nêu 7 nhiệm vụ chủ yếu trong thời gian tới: 1) Hoàn thiện chế độ kinh tế cơ bản, trong đó chế độ công hữu là chủ thể, nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển; 2) Thiết lập thể chế có lợi cho từng bước thay đổi cơ cấu kinh tế nhị nguyên thành thị nông thôn; 3) Hình thành cơ chế thúc đẩy sự phát triển hài hòa kinh tế các khu vực; 4) Xây dựng hệ thống thị trường hiện đại mở cửa thống nhất, cạnh tranh có trật tự; 5) Hoàn thiện hệ thống điều tiết vĩ mô, thể chế quản lý hành chính và chế độ pháp luật kinh tế; 6) Kiện toàn chế độ việc làm, phân phối thu nhập và bảo hiểm xã hội; 7) Thiết lập cơ chế thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển bền vững.

Vấn đề quan trọng nhất được nhiều người quan tâm là tính chất XHCN trong nền kinh tế thị trường là như thế nào?

Tổng kết nhiều năm xây dựng Kinh tế thị trường XHCN, các chuyên gia Trung Quốc đã khẳng định, thực tiễn chứng minh thể chế kinh tế thị trường

XHCN có tính ưu việt so với kinh tế TBCN. Nó có thể thông qua cơ chế giá cả, cung cầu, cạnh tranh v.v... thực hiện quyền tự do lựa chọn thị trường của các chủ thể kinh tế, trong quá trình cạnh tranh tự đào thải, có thể tối ưu hóa việc phân phối các nguồn lực, thực hiện tăng trưởng nhanh gắn với giải quyết các vấn đề xã hội. Điều tiết vĩ mô của Chính phủ xóa bỏ độc quyền một cách hiệu quả, đảm bảo cho sự cạnh tranh công bằng, có trật tự. Khi bàn về tính chất XHCN trong nền kinh tế thị trường các nhà lý luận Trung Quốc thường so sánh với thị trường TBCN, phân biệt bởi hai đặc điểm lớn sau:

Thứ nhất là Kinh tế thị trường XHCN không lấy chế độ tư hữu mà lấy chế độ công hữu làm chủ thể, ngăn ngừa phân hóa hai cực, làm cho xã hội hài hòa. Kinh tế thị trường XHCN là lấy việc thực hiện tất cả cùng giàu làm nguyên tắc cơ bản. Còn Kinh tế thị trường TBCN lấy chế độ tư hữu làm cơ sở, sự chiếm hữu tư nhân về tài sản tất yếu dẫn đến sự mở rộng vô hạn tư bản tư nhân và phân hóa hai cực trong xã hội. Kinh tế thị trường XHCN khuyến khích một bộ phận giàu lên trước, người giàu trước kéo người giàu sau, cuối cùng đạt được tất cả cùng giàu, không dẫn đến phân hóa hai cực. Bởi vì kinh tế công hữu làm chủ thể sẽ làm cho sự bành trướng của tư bản tư nhân bị hạn chế về mặt chế độ. Sự phát triển kinh tế kỹ thuật, sự hình thành thị trường lao động, sự lưu động tự do của lao động có lợi cho việc quán triệt nguyên tắc phân phối theo lao động, giảm thiểu chênh lệch thu nhập cá nhân giữa các khu vực, giữa các doanh nghiệp do những nhân tố phi lao động tạo ra.

Thứ hai là Điều tiết vĩ mô mạnh mẽ của Chính phủ, bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa chính trị và kinh tế. Xét về chính trị, kinh tế thị trường XHCN là kinh tế thị trường do Đảng Cộng sản lãnh đạo, do Chính phủ điều tiết vĩ mô mạnh mẽ, Đảng đã xác định thực hiện kinh tế thị trường XHCN là con đường tất yếu thực hiện hiện đại hóa XHCN của Trung Quốc, là sự nghiệp khó khăn gian khổ, chỉ có Đảng lãnh đạo mới có thể thành công. Hơn nữa, trong quá trình thiết lập thể chế kinh tế thị trường XHC, cần có điều tiết vĩ mô mạnh mẽ của Chính phủ, thông qua chính sách kinh tế xã hội, luật lệ kinh tế, chỉ đạo kế hoạch và quản lý hành chính cần thiết tạo nên một môi trường kinh tế xã hội ổn định, an toàn, trật tự, công bằng cho nền kinh tế thị trường, đồng thời ngăn ngừa và uốn nắn tình trạng chênh lệch thu nhập cá nhân quá lớn, bảo đảm thực hiện mục tiêu tất cả cùng giàu, giữ được tính chất XHCN của kinh tế thị trường.

Những điều gọi là “khác biệt” về bản chất của kinh tế thị trường XHCN và Kinh tế thị trường TBCN nêu trên vẫn bị không ít các học giả Trung Quốc cho rằng đây là những luận điểm “thiếu chính xác”, “quá co dãn”, “gượng ép” và tính thuyết phục không cao, vẫn gây ra những tranh cãi.

Mặc dù vậy có một thực tế không thể phủ nhận là sau gần 40 năm xây dựng và phát triển kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc, sức sản xuất được giải phóng và phát triển, nền kinh tế Trung Quốc có bước phát triển khá mạnh mẽ, đặc biệt là tăng trưởng kinh tế đứng hàng cao nhất thế giới từ hàng chục năm qua. Trung Quốc hiện là một nước đang phát triển, với quy mô dân số trên 1,3 tỷ người và là 1 trong “những nền kinh tế thị trường mới nổi” (BRICs), Trung Quốc đang cho cả thế giới thấy họ chính là “*nước đang phát triển quan trọng nhất*”, và có nhiều khả năng vượt Mỹ để trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Tất nhiên, những điều nói trên đều dựa vào những thuận lợi hiện tại với giả thiết trong những năm tiếp theo Trung Quốc không gặp phải “những biến cố xấu lớn nào”. Trên thực tế Trung Quốc đã, đang và sẽ còn phải đối mặt với 5 thách thức lớn đến sự ổn định và phát triển như sau:

- Vấn đề về tài nguyên, để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành công nghiệp, mỗi năm Trung Quốc cần một khối lượng nguyên vật liệu khổng lồ. Mặc dù trong nước còn có dự trữ (trữ lượng), nhưng một số năng lượng, nguyên vật liệu thiết yếu đã có dấu hiệu cạn kiệt, phải nhập khẩu. Ví dụ, Trung Quốc đã từ nước xuất khẩu dầu mỏ trở thành nước nhập khẩu dầu mỏ với khối lượng ngày càng lớn. Năm 2004 nhập 120 triệu tấn, năm 2005 là 136 triệu tấn/tổng lượng tiêu thụ là 317 triệu tấn; năm 2007 là 200 triệu tấn. Năm 2007, Trung Quốc phải nhập khẩu nhiều loại kim loại màu, chẳng hạn: 1,4 triệu tấn đồng, 8.700 tấn Molyden ...

- Vấn đề ô nhiễm môi trường. Để có hiệu quả nhanh, tốn ít đầu tư, để chiều lòng khách đầu tư nước ngoài và nhiều nguyên nhân khác ... sau hơn 30 năm cải cách, mở cửa, tình trạng ô nhiễm môi trường ở Trung Quốc cực kỳ nguy hiểm. Ô nhiễm nguồn nước tại các lưu vực sông lớn, ô nhiễm không khí đã làm cho Trung Quốc trở thành nước có lượng khí thải CO₂ lớn nhất thế giới, gây hiệu ứng nhà kính rất cao. Ngay cả thủ đô Bắc Kinh những năm gần đây mỗi khi có những sự kiện lớn, chính quyền thành phố lại phải ra lệnh cho nhiều doanh nghiệp ngừng sản xuất để giảm ô nhiễm.

- Sự chênh lệch thu nhập cá nhân quá đáng giữa các vùng miền, giữa các tầng lớp, giữa các ngành nghề đã hình thành trên thực tế hai cực giàu nghèo trong xã hội Trung Quốc, mục tiêu tất cả cùng giàu vẫn còn rất xa vời. Theo thống kê của một số đơn vị nghiên cứu của Trung Quốc, chỉ số GINI có xu hướng tăng dần. Chênh lệch giàu nghèo hiện được coi là mối đe dọa lớn nhất đối với sự ổn định của xã hội Trung Quốc.

-Nạn tham nhũng, hủ bại, tình trạng xuống cấp về đạo đức, lối sống của quan chức suy cho cùng cũng là hậu quả của sức mạnh đồng tiền trong Kinh tế thị trường. Đảng Cộng sản Trung Quốc hiện nay vẫn coi đây là thách thức lớn nhất đe dọa uy tín thậm chí liên quan đến sự tồn vong của Đảng và chế độ. Thách thức này khó đối phó hơn vì nó đến từ trong Đảng.

-Phân hóa xã hội sâu sắc: các tầng lớp trong xã hội được phân loại (không thành văn) như sau: quan chức lãnh đạo, công chức cao cấp, thương nhân, chủ doanh nghiệp, tầng lớp trí thức, giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Xã hội Trung Quốc ngoài các giai cấp, tầng lớp nêu trên đã xuất hiện những tầng lớp mới, như: nhóm người có thể mạnh (người có quyền lực trong tay, người giàu ...), nhóm nghèo dễ bị tổn thương (người nghèo, người già không nơi nương tựa, người thất nghiệp ...). Ở Trung Quốc hiện nay, một số danh từ được sử dụng phổ biến như: “quan quyền”, “quyền tiền giao dịch” ...

2.3. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Không phụ thuộc và chế độ chính trị-xã hội và các yếu tố chủ quan thuộc về con người, tất cả mọi mô hình kinh tế thị trường đều tồn tại sự hoạt động của những quy luật kinh tế khách quan. Trong đó về cơ bản có những quy luật như sau:

2.3.1. Quy luật giá trị

2.3.1.1. Nội dung của quy luật giá trị

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Ở đâu có trao đổi, sản xuất hàng hoá thì ở đấy có sự hoạt động của quy luật giá trị. Khi đạt đến trình độ kinh tế thị trường thì quy luật giá trị vẫn tiếp tục chi phối và điều tiết nền kinh tế.

Quy luật giá trị yêu cầu: sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên theo nguyên tắc ngang giá trị, tức là dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong trao đổi hàng hóa với nhau, hai bên trao đổi các giá trị sử dụng khác nhau còn lượng giá trị là bằng nhau. Hai hàng hóa được trao đổi trực tiếp với nhau theo một tỷ lệ nào đó có nghĩa là chúng kết tinh một lượng lao động bằng nhau.

Khi có sự xuất hiện của tiền để mua, bán thì giá cả hàng hóa cũng vẫn phải dựa trên cơ sở giá trị của nó. Quy luật giá trị hoạt động được thể hiện ở sự biến đổi lên, xuống của giá cả của hàng hoá trên thị trường. Nếu sức mua đồng tiền không đổi, không có sự điều tiết của nhà nước và không bị chi phối bởi tình trạng độc quyền thì sẽ xảy ra ba trường hợp:

- Khi cung = cầu, thì giá cả = giá trị
- Khi cung > cầu, thì giá cả < giá trị

- Khi cung < cầu, thì giá cả > giá trị

Giá cả hàng hóa dưới tác động của quan hệ cung-cầu có thể cao hay thấp hơn giá trị của chính nó nhưng tổng giá cả luôn luôn bằng tổng giá trị.

2.3.1.2. Tác động của quy luật giá trị

-Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa

Quy luật giá trị tự động điều tiết sản xuất thể hiện ở chỗ thu hút vốn (tư liệu sản xuất và sức lao động) vào các ngành sản xuất khác nhau (theo sự biến động cung, cầu, giá cả) tạo nên cơ cấu kinh tế hiệu quả hơn và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Tác động điều tiết lưu thông hàng hóa của quy luật giá trị thể hiện ở chỗ, nó thu hút hàng hóa từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao. Do đó, góp phần làm cho hàng hóa giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

-Kích thích ứng dụng tiến bộ, nâng cao năng suất lao động

Người sản xuất có lãi hay không là do giải được bài toán giảm hao phí lao động của mình tới mức thấp hơn so với hao phí lao động xã hội.

Muốn vậy, những người sản xuất hàng hóa phải ứng dụng tiến bộ khoa học- kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm, tăng năng suất lao động, hạ chi phí sản xuất. Quá trình này diễn ra liên tục sẽ làm cho lực lượng sản xuất xã hội phát triển.

-Phân hóa những người sản xuất hàng hóa thành kẻ giàu, người nghèo

Những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết (theo giá trị) sẽ thu được nhiều lãi, giàu lên, có thể mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh với quy mô lớn hơn, trở nên giàu có hơn.

Ngược lại, những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ, phá sản, trở thành người lao động làm thuê.

Sự phân hóa như thế là một trong những tiền đề cho sự ra đời của phương thức sản xuất TBCN.

2.3.1.3. Các hình thức chuyển hóa của quy luật giá trị

-Trong nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh không có sự điều tiết của nhà nước và cũng không có tình trạng độc quyền thì quy luật giá trị chuyển hóa thành quy luật giá cả sản xuất. Các chủ thể sản xuất cùng một loại hàng hóa sẽ bị điều tiết bởi quy luật giá cả sản xuất. Quy luật này thông qua giá cả thị trường

của hàng hóa đó sẽ trừng phạt những chủ thể có giá cả cá biệt cao hơn giá cả thị trường và thưởng cho những chủ thể có giá cả cá biệt thấp hơn so với giá cả thị trường. Sự thưởng, phạt này là hoàn toàn khách quan không phụ thuộc vào bất kỳ chủ thể nào và tuân thủ nguyên tắc chung của thị trường “cái được của người giỏi là cái mất của kẻ không giỏi”. Trên cơ sở đó kinh tế thị trường trở nên linh hoạt và sinh động hơn, thải loại những chủ thể không năng động trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là không quan tâm tới những phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ.

-Khi xuất hiện tình trạng độc quyền trong nền kinh tế thị trường thì quy luật giá cả sản xuất chuyển hóa thành quy luật giá cả độc quyền. Lúc này giá cả của hàng hóa bị chi phối bởi độc quyền nên phạm trù giá cả thị trường ít phát huy được tác dụng. Cả hai tình trạng giá cả độc quyền thấp và giá cả độc quyền cao đều xuất hiện gây nên những trạng thái cực đoan của nền kinh tế thị trường là khủng hoảng “thừa” hàng hóa có tính chu kỳ. Nếu không có sự can thiệp và điều tiết hợp lý của nhà nước thì sẽ gây nên sự tàn phá kinh tế rất ghê gớm như các cuộc khủng hoảng 1873, 1898 và Đại khủng hoảng 1929-1933.

-Sự điều tiết của nhà nước như trong mô hình kinh tế xô-viết với mục đích hạn chế tác động của quy luật giá trị trong nền kinh tế, cấm sản xuất hoặc trao cho nhà nước độc quyền tuyệt đối cũng không thể loại bỏ được quy luật giá trị. Nó vẫn tồn tại “ngầm” trong nền kinh tế và “tự mở đường” đi riêng của nó, cuối cùng nó vẫn vượt lên để chi phối và thách thức chính quyền lực kinh tế của nhà nước. Những điều luật cấm buôn bán, trao đổi những hàng hóa tiêu dùng phổ biến luôn luôn thất bại trên thực tế là những bằng chứng rất rõ về việc đó.

Điều tiết giá cả thị trường của nhà nước là có thể và cần phải làm đối với một số hàng hóa nhất định trong những điều kiện nhất định. Nhưng muốn đạt hiệu quả thì trước hết phải hiểu biết về hoạt động của quy luật giá trị thông qua các hình thức chuyển hóa của nó để vận dụng và các chính sách, cơ chế điều tiết.

2.3.2. Quy luật cạnh tranh

Trong cơ chế thị trường, quy luật cạnh tranh như một công cụ, phương tiện gây áp lực cực mạnh thực hiện yêu cầu của quy luật giá trị, cạnh tranh trong một cơ chế vận động chứ không phải cạnh tranh nói chung.

2.3.2.1. Nội dung của quy luật cạnh tranh

Quy luật cạnh tranh là sự tác động lẫn nhau giữa các nhóm người mua và người bán hay giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Hai nhóm này tác động lẫn nhau với tư cách là một thể thống nhất, một hợp lực. Ở đây cá nhân chỉ tác động với tư cách là một bộ phận, một lực lượng xã hội, là một nguyên tử của

một khối. Chính dưới hình thái đó mà cạnh tranh đã vạch rõ cái tính chất xã hội của sản xuất và tiêu dùng.

Cạnh tranh là một tất yếu trong nền kinh tế hàng hoá cũng như trong kinh tế thị trường. Cạnh tranh có tác dụng san bằng các giá cả cao, thấp khác nhau để có giá cả trung bình. Giá trị thị trường và giá cả sản xuất đều hình thành từ cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường.

2.3.2.2. Biểu hiện của quy luật cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường

Trong nền kinh tế thị trường, quy luật cạnh tranh thường được biểu hiện thông qua cạnh tranh giữa các chủ thể cùng sản xuất hoặc cùng tiêu dùng một hàng hóa nào đó. Hoặc là cạnh tranh giữa bên mua với bên bán hàng hóa.

Bên cạnh tranh yếu hơn là cái bên mà ở đó mỗi cá nhân đều hoạt động một cách đối lập với đông đảo những người cạnh tranh với mình và thường là trực tiếp chống lại những người đó.. Trái lại bên mạnh hơn bao giờ cũng đương đầu với đối phương với tư cách là một chỉnh thể ít nhiều thống nhất.

Mỗi người chỉ quan tâm đến đồng nghiệp trong chừng mực thấy đi với họ có lợi hơn việc chống lại họ. Khi một bên yếu hơn bên kia thì hành động chung sẽ chấm dứt, mỗi người sẽ tự lực xoay sở lấy. Nếu một bên chiếm ưu thế thì mỗi người bên đó đều sẽ được lợi, tất cả diễn ra như là họ cùng nhau thực hiện quyền lợi chung vậy.

2.3.3. Tác động của quy luật cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường

Người mua bao giờ cũng muốn làm cho giá cả thị trường càng thấp, càng tốt. Trong cạnh tranh với người bán họ có vai trò tích cực là tạo nên sức ép để bên bán phải hạ thấp giá trị cá biệt (giá thành) tức là phải tăng năng suất lao động. Nhưng khi cạnh tranh với nhau những người mua sẽ đóng vai trò tiêu cực là gián tiếp cản trở sự tăng năng suất lao động của người bán.

Còn người bán thì cạnh tranh giữa họ với nhau sẽ tác động có lợi cho phát triển lực lượng sản xuất nhưng trong một số trường hợp nếu không bị chi phối bởi một thể chế phù hợp thì cạnh tranh giữa họ cũng có thể làm gia tăng tình trạng vô chính phủ, “cá lớn nuốt cá bé” không lành mạnh. Khi cạnh tranh với bên mua họ có xu hướng liên kết để giữ giá bán hoặc tìm cách bán phá giá để gây hại cho đối thủ. Điều này là tiêu cực trong quan hệ với sự phát triển kinh tế tương tự như tính chất tiêu cực của tự phát chạy theo lợi nhuận.

2.3.3. Quy luật cung - cầu

Trong nền kinh tế thị trường cùng tồn tại song song với quy luật giá trị và quy luật cạnh tranh còn có quy luật cung-cầu. Quy luật này có vai trò quan trọng đối với cả cạnh tranh và biến động giá cả hàng hóa trên thị trường.

2.3.3.1. Nội dung của quy luật cung - cầu

Cung phản ánh khối lượng sản phẩm hàng hoá được sản xuất và đưa ra thị trường để thực hiện (để bán). Cung do sản xuất quyết định, nó không đồng nhất với sản xuất. Cầu phản ánh nhu cầu tiêu dùng có khả năng thanh toán của xã hội. Do đó, cầu không đồng nhất với tiêu dùng, vì nó không phải là nhu cầu tự nhiên, nhu cầu bất kì theo nguyện vọng tiêu dùng chủ quan của con người, mà phụ thuộc vào khả năng thanh toán hay còn gọi là cầu có khả năng thanh toán.

2.3.3.2. Biểu hiện của quy luật cung-cầu trong nền kinh tế thị trường

Cung – Cầu có mối quan hệ hữu cơ với nhau, thường xuyên tác động lẫn nhau trên thị trường, ở đâu có thị trường thì ở đó có quy luật cung – cầu tồn tại và hoạt động một cách khách quan. Cung – cầu tác động lẫn nhau: Cầu xác định cung và ngược lại cung xác định cầu. Cầu xác định khối lượng, chất lượng và chủng loại cung về hàng hoá, những hàng hoá nào được tiêu thụ thì mới được tái sản xuất. Ngược lại, cung tạo ra cầu, kích thích tăng cầu thông qua phát triển số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hoá, hình thức, quy cách và giá cả của nó.

2.3.3.3. Tác động của quy luật cung- cầu trong nền kinh tế thị trường

Cung – cầu tác động lẫn nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả hàng hóa. Đây là sự tác động phức tạp theo nhiều hướng và nhiều mức độ khác nhau. Rất ít khi cung-cầu cân bằng, nếu có thì nó chỉ mang tính chất tạm thời. Còn Cung cao hơn hoặc thấp hơn Cầu là phổ biến. Chính vì thế nên giá cả trên thị trường cũng thường xuyên biến động. Bất kể hàng hóa nào nếu giá cả luôn cố định thì đều là giả tạo hoặc là tín hiệu báo trước một sự khủng hoảng về nó.

Quy luật cung – cầu tác động khách quan và rất quan trọng. Nếu nhận thức được chúng thì con người có thể vận dụng để tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh theo chiều hướng có lợi cho quá trình tái sản xuất xã hội. Nhà nước cũng có thể vận dụng quy luật cung – cầu để hoạch định các chính sách, các biện pháp kinh tế như: kích cầu, kích cung, thuế, chuyển đổi cơ cấu tiêu dùng,... Để tác động vào các hoạt động kinh tế theo quy luật cung – cầu, duy trì những tỷ lệ cân đối cung – cầu một cách lành mạnh và hợp lý

2.3.4. Quy luật lưu thông tiền tệ

Trong nền kinh tế thị trường, lưu thông hàng hóa gắn liền với lưu thông tiền tệ. Lưu thông tiền tệ tuân theo quy luật riêng của nó-đó là quy luật lưu thông tiền tệ.

2.3.4.1. Nội dung của quy luật

Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật xác định lượng tiền cần cho lưu thông. Lượng tiền cần cho lưu thông chính bằng tỷ số giữa tổng giá cả hàng hoá với tốc độ lưu thông vốn.

Quy luật lưu thông tiền tệ tuân theo các nguyên lý sau:

Lưu thông tiền tệ và cơ chế lưu thông tiền tệ do cơ chế lưu thông hàng hoá quyết định. Tiền đại diện cho người mua, hàng đại diện cho người bán. Lưu thông tiền tệ có quan hệ chặt chẽ với tiền - hàng, mua - bán, giá cả - tiền tệ. Kinh tế hàng hoá trên một ý nghĩa nhất định có thể gọi là kinh tế tiền tệ, quyết định cơ chế lưu thông tiền tệ.

Mặt khác cơ chế lưu thông tiền tệ còn phụ thuộc vào cơ chế xuất nhập khẩu, cơ chế quản lý kim loại quý, cơ chế kinh doanh tiền của ngân hàng.

Nếu quy luật cạnh tranh, quy luật cung - cầu làm giá hàng hoá vận động, san bằng sự chênh lệch thì quy luật lưu thông tiền tệ giữ mối liên hệ cân bằng giữa hàng và tiền.

2.3.4.2. Số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông

-Về số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông trong nền kinh tế thị trường cho đến nay thực tế đã kiểm nghiệm công thức nổi tiếng của C.Mác là đúng. Theo ông có ba nhân tố quyết định số lượng tiền luôn luôn phải có mặt trong lưu thông là: số lượng hàng hoá, giá cả trung bình của hàng hoá, tốc độ lưu thông của những đồng tiền cùng tên. Ba nhân tố đó có thể thay đổi theo các hướng khác nhau và những tỷ lệ khác nhau. Vì vậy, tổng số giá cả thực hiện và do đó, khối lượng các phương tiện lưu thông do tổng số giá cả ấy quyết định cũng có thể kết hợp với nhau rất nhiều cách.

Quy luật lưu thông tiền tệ có thể được diễn đạt bởi công thức sau:

$$\frac{\text{Khối lượng tiền làm chức năng lưu thông}}{=} \frac{\text{Tổng giá cả hàng hoá}}{\text{Số vòng quay của một đồng tiền cùng tên gọi}}$$

2.3.4.3. Các loại tiền tệ trong nền kinh tế thị trường

Trong kinh tế thị trường có nhiều loại tiền được lưu hành tùy theo các điều kiện cụ thể, trình độ phát triển của nền kinh tế và quy mô lưu thông hàng hóa. Thực hiện được tất cả các chức năng của tiền tệ thì chỉ có tiền vàng bởi vì nó có giá trị và không bị lạm phát.

Phổ biến nhất là tiền giấy (tiền mặt) là loại tiền không có giá trị của riêng nó mà nó chỉ là ký hiệu giá trị. Các chức năng của tiền giấy bao gồm: thước đo

giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán. Tiền giấy không thể có chức năng phương tiện cất trữ và tiền tệ thế giới. Tiền giấy của một số quốc gia có nền kinh tế mạnh (USD, ơ-rô,...) cũng có thể được lưu hành ở nhiều nước nhưng vẫn phải được bảo đảm bằng những cam kết chính thức của Chính phủ nước chủ nhân và có sự chấp thuận của những nước liên quan. Tiền giấy luôn tiềm ẩn nguy cơ lạm phát hoặc thiếu phát.

Tiền điện tử là loại tiền được lưu hành dựa trên thành tựu của công nghệ thông tin và công nghệ số. Về bản chất nó cũng tương tự như các giấy bạc ngân hàng vì phải được một hoặc một số ngân hàng chấp nhận và bảo lãnh. Loại tiền này cũng chỉ là ký hiệu giá trị ở những lĩnh vực mà các ngân hàng hữu quan chấp nhận là phương tiện thanh toán, phương tiện lưu thông và quy đổi thành tiền mặt.

2.4. ƯU THẾ VÀ KHUYẾT TẬT CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Nền kinh tế thị trường vận động và phát triển bởi sự chi phối của cơ chế thị trường nên có cả ưu thế và khuyết tật.

2.4.1. Ưu thế của kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường có khả năng “tự động” tập hợp được trí tuệ, tiềm lực, hành động của hàng triệu con người và hướng tới lợi ích chung của xã hội. Nên nó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh và nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống dân cư.

Kinh tế thị trường đem lại cho con người, không phân biệt địa vị xã hội, “quyền tự do” lựa chọn, “quyền tự do tham dự” tất cả các loại thị trường, “quyền tự do hành động” để mưu sinh, quyền được phán xét hàng hóa của người khác thông qua là phiếu đồng tiền. Thiết chế này hoàn toàn phù hợp với nhu cầu của xã hội dân chủ trong đó con người được đối xử công bằng, bình đẳng, được tự do. Kinh tế thị trường cũng cung cấp cơ chế phân bổ nguồn lực khan hiếm vào các lĩnh vực mà xã hội và con người mong muốn được thỏa mãn tốt nhất, nhiều nhất mà không cần chi phí xã hội quá lớn như chi phí cho bộ máy điều hành nền kinh tế bằng kế hoạch tập trung của Nhà nước.

Kinh tế thị trường cũng cung cấp cơ chế phân bổ lợi ích theo nguyên tắc cạnh tranh: người giỏi được nhiều hơn người kém, qua đó duy trì động lực làm việc tích cực, sáng tạo, tự giác, loại bỏ chi phí giám sát tốn kém của cơ chế giám sát, điều hành theo mệnh lệnh chỉ huy từ trên.

Có thể khẳng định rằng không phát triển Kinh tế thị trường thì loài người không thể thoát khỏi vòng luẩn quẩn tự túc, tự cấp, không thể vượt qua những giới hạn lịch sử chật hẹp của xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến và cũng

không thể tạo lập được những điều kiện, tiền đề để xây dựng một chế độ xã hội mới tốt đẹp trong tương lai - xã hội XHCN. C.Mác đã từng khẳng định: Kinh tế thị trường là một giai đoạn phát triển tất yếu của lịch sử mà bất kỳ nền kinh tế nào cũng phải trải qua để đạt tới nấc thang phát triển cao hơn.

Sự hiện diện (hay thừa nhận) kinh tế thị trường tại các quốc gia trên thế giới cho thấy kinh tế thị trường có sức sống mãnh liệt và là bước phát triển tự nhiên, mang tính quy luật trong lịch sử nhân loại. những động lực phát triển mang tính nội sinh đã giúp cho kinh tế thị trường trở thành tất yếu.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, nhận thức không đúng, không đầy đủ về ưu thế, vai trò khách quan của kinh tế thị trường và cực đoan đến mức cự tuyệt nó, thì hậu quả là vô cùng tai hại. Bằng chứng thì có khá nhiều, mà điển hình là sự thất bại của mô hình chủ nghĩa xã hội xô-viết ở Liên Xô và Đông Âu; là sự tụt hậu rõ rệt giữa Trung Quốc so với Đài Loan, Hồng Kông và Ma Cao trong suốt nhiều thập niên trước khi Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa; là sự tương phản về phát triển kinh tế giữa Hàn Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên hiện nay,...

2.4.2. Những khuyết tật của kinh tế thị trường

Không chỉ có các ưu thế, kinh tế thị trường cũng có không ít những khuyết tật mà phần nhiều trong số đó tự nó không thể sửa chữa được cho dù nhiều học giả đề cao kinh tế thị trường rất mong có điều đó. Cụ thể là:

Thứ nhất là kinh tế thị trường không thể đảm bảo cung ứng được các hàng hóa công cộng mà thiếu những hàng hóa đó hầu hết các chủ thể kinh tế không thể hoạt động được. Đó là hệ thống kết cấu hạ tầng, an sinh xã hội, nghiên cứu khoa học cơ bản, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường,...Cung ứng những hàng hóa công cộng không đem lại lợi nhuận cho nên các doanh nghiệp sẽ không muốn thực hiện trừ phi được trợ cấp từ ngân sách nhà nước.

Thứ hai, kinh tế thị trường là tự do và cạnh tranh cho nên các chủ thể trong kinh tế thị trường có thể vì lợi nhuận ích kỷ mà bảo mật thông tin riêng. Dẫn đến tạo ra tình trạng thông tin không đầy đủ. Do tình trạng này mà cả người sản xuất hay tiêu dùng có thể đưa ra những quyết định không chuẩn xác gây hại cho chính họ và tất nhiên cho cả nền kinh tế. Cũng do tình trạng thông tin không đầy đủ này nền kinh tế có thể bị lũng đoạn bởi các doanh nghiệp độc quyền.

Thứ ba là phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường là tự phát dưới tác động đa chiều của các quy luật kinh tế. Những tác động như thế có thể gây thiệt hại về thu nhập cho các chủ thể yếu thế khó có thể tự khắc phục được. Kết

quả là có thể làm gia tăng tình trạng bất công xã hội tới một giới hạn nhất định nảy sinh mâu thuẫn và xung đột.

Thứ năm là kinh tế thị trường khuyến khích chạy theo lợi nhuận; là lợi ích trước mắt, ngắn hạn dẫn đến làm thiệt hại tới sự cân bằng cần có để phát triển bền vững. Đó là tình trạng suy giảm môi trường sinh thái, mất cân đối giữa các vùng kinh tế, gia tăng di dân kinh tế và các tội phạm trong xã hội.

Đa số các khuyết tật của kinh tế thị trường chỉ có thể khắc phục bằng phát huy vai trò của nhà nước và các tổ chức xã hội như công đoàn, các hiệp hội, các thiết chế khác trong xã hội.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Chỉ cho biết đúng hoặc sai câu sau: Tất cả những gì mua được-bán được trên thị trường đều là hàng hóa”. Giải thích ngắn gọn: Vì sao?

2. Dựa vào nhận thức về hai thuộc tính của hàng hóa, hãy bình luận câu sau: *“Hàng hóa có giá trị là vì có giá trị sử dụng. Giá trị sử dụng của hàng hóa càng cao thì giá trị của nó càng lớn.”*

3. Hãy phân biệt các cặp phạm trù sau: lao động cụ thể và lao động trừu tượng; lao động giản đơn và lao động phức tạp.

4. Từ các đặc trưng của kinh tế thị trường hãy chọn nguyên tắc tự cho là phù hợp nhất trong ba nguyên tắc sau: Doanh nghiệp và công dân : (1) Được làm những gì nhà nước cho phép;(2) được làm những gì nhà nước không cấm;(3) Thị trường ở khắp mọi nơi, nhà nước chỉ ở những nơi cần thiết;

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chương 3

LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa dưới tác động của các quy luật kinh tế mà trọng yếu là quy luật giá trị cùng với tích lũy nguyên thủy tư bản đã tạo ra những điều kiện hình thành nền kinh tế thị trường với hình thái đầu tiên là nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở kế thừa những thành tựu cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế chính trị của các thế hệ đi trước và cùng với phát kiến vĩ đại là học thuyết giá trị thặng dư, C.Mác đã hoàn thiện lý luận kinh tế chính trị về nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Những giá trị cốt lõi của lý luận giá trị thặng dư không những giúp cho các thế hệ sau hiểu được những vấn đề kinh tế chính trị cơ bản của nền kinh tế thị trường, mà còn giúp cho nhận thức những quy luật kinh tế cơ bản, vấn đề bất cập nảy sinh trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, từ đó nhận thức sâu sắc hơn về nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Do đó, nhận thức về lý luận giá trị thặng dư của C.Mác và biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường là những tri thức vô cùng quan trọng đối với sinh viên Việt Nam các chuyên ngành lý luận chính trị sau khi tốt nghiệp và bước vào lập nghiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

3.1. LÝ LUẬN GIÁ TRỊ THẶNG DƯ CỦA C.MÁC

Lý luận giá trị thặng dư của C.Mác được trình bày chủ yếu trong tác phẩm “Tư bản” có nội dung vô cùng rộng lớn, bao gồm sự luận giải khoa học sâu sắc về những điều kiện căn bản để hình thành, các quy luật vận động, xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, biểu hiện trong toàn bộ các khâu của quá trình tái sản xuất, trong đó những vấn đề quan trọng hàng đầu là sản xuất giá trị thặng dư và các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư.

3.1.1. Sự sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

3.1.1.1 Công thức chung của tư bản và hàng hóa sức lao động

Nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao. Với tư cách là nền kinh tế hàng hóa, nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa có các yếu tố cơ bản là hàng hóa và tiền, những hoạt động kinh tế cơ bản là mua và bán, những quan hệ kinh tế cơ bản là quan hệ giữa người mua và người bán.

Tuy nhiên, nếu như nền kinh tế hàng hóa biểu hiện thông qua lưu thông hàng hóa theo công thức $H - T - H$, có mục đích chủ yếu là giá trị sử dụng, thì mục đích của lưu thông tư bản lại là giá trị, biểu hiện qua công thức $T - H - T$, và đặc biệt là giá trị thặng dư với tư cách là nguồn làm giàu cho giai cấp các nhà tư bản, do đó công thức chung của tư bản phải là $T-H-T'$, trong đó $T'=T+\Delta t$. C.Mác gọi Δt là giá trị thặng dư. Như vậy, *tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư*.

Phân tích công thức chung của tư bản cho thấy, trong điều kiện sản xuất và lưu thông hàng hóa thông thường, giá trị thặng dư không thể xuất hiện. Để có được giá trị thặng dư mà vẫn tuân thủ các quy luật khách quan của nền kinh tế hàng hóa, đặc biệt là quy luật giá trị, thì trên thị trường cần xuất hiện phổ biến một loại hàng hóa có giá trị sử dụng đặc biệt là tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Hàng hóa đó là hàng hóa sức lao động.

“Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó”³. Sức lao động là yếu tố cơ bản của quá trình lao động sản xuất trong mọi thời đại. Để sức lao động trở thành hàng hóa phổ biến, theo thực tiễn lịch sử phát triển kinh tế thế giới, cần phải có hai điều kiện cơ bản:

Một là, “người chủ sức lao động ấy có thể bán được nó với tư cách là hàng hóa, thì người đó phải có khả năng chi phối được sức lao động ấy, do đó, người ấy phải là kẻ tự do sở hữu năng lực lao động của mình, thân thể của mình”⁴, đồng thời “người sở hữu sức lao động bao giờ cũng chỉ bán sức lao động đó trong một thời gian nhất định”⁵.

Hai là, “người chủ sức lao động phải không còn có khả năng bán những hàng hóa trong đó lao động của anh ta được vật hóa, mà trái lại, anh ta buộc phải đem bán, với tư cách là hàng hóa, chính ngay cái sức lao động chỉ tồn tại ở trong cơ thể sống của anh ta thôi”⁶.

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, vẫn tồn tại những điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa phổ biến, những quy định pháp lý về khả năng chi phối của các chủ thể sức lao động ngày càng được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, cụ thể phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của từng nước và thông lệ quốc tế, đồng thời đã hình thành những điều kiện mới, cho phép người lao động có

3 C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.251.

4 C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 251.

5 C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.251-252.

6 C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.252-253.

thể thu được lợi ích cao hơn khi bán sức lao động, trở thành người lao động làm thuê.

Cũng như mọi hàng hóa khác, hàng hóa sức lao động cũng có giá trị. “Giá trị của sức lao động, cũng như của mọi hàng hóa khác, được quyết định bởi số thời gian lao động cần thiết để sản xuất, và do đó, để tái sản xuất ra thứ sản phẩm đặc biệt ấy”⁷. Quá trình đó chỉ có thể thực hiện với một số tư liệu sinh hoạt nhất định, vì vậy “thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra sức lao động sẽ quy thành thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy, hay nói một cách khác, giá trị của sức lao động là giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì cuộc sống của con người có sức lao động ấy”⁸. Giá trị hàng hóa sức lao động không những bao gồm giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất sức lao động ở mức giản đơn, mà còn bao gồm giá trị những tư liệu sinh hoạt cho những người thay thế và chi phí đào tạo, đồng thời chịu ảnh hưởng của các yếu tố tinh thần và lịch sử, do đó giá trị sức lao động có xu hướng không ngừng tăng lên.

Giá trị sử dụng của sức lao động mà người chủ tiền nhận được khi trao đổi, chỉ thể hiện ra trong quá trình sử dụng thực sự, tức là trong quá trình tiêu dùng sức lao động. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa “quá trình tiêu dùng sức lao động đồng thời cũng là quá trình sản xuất ra hàng hóa và giá trị thặng dư”⁹

3.1.1.2. Quá trình xuất giá trị thặng dư dưới chủ nghĩa tư bản

Sản xuất giá trị thặng dư trước hết là sản xuất hàng hóa, là quá trình kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất để tạo ra một giá trị sử dụng với quy cách, phẩm chất nhất định nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, đó là quá trình kết hợp giữa sức lao động với tư liệu sản xuất mà nhà tư bản đã mua được, nên có những đặc điểm khác biệt so với sản xuất hàng hóa giản đơn: công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản và sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản. Đồng thời đó là quá trình sản xuất giá trị và giá trị thặng dư dựa trên cơ sở của quy luật giá trị.

Ví dụ quá trình sản xuất giá trị thặng dư:

Giả sử sản xuất giá trị thặng dư được thực hiện dưới hình thái sản xuất cụ thể là sản xuất sợi. Để tiến hành sản xuất sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền là 20USD để mua 1 kg bông, 3USD chi phí hao mòn máy móc để kéo 1 kg bông thành sợi, 5USD mua hàng hoá sức lao động để sử dụng trong 1 ngày làm việc 8 giờ. Tổng cộng mất 28USD. Trong quá trình sản xuất sợi, bằng lao động cụ thể,

⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.255. ⁸C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.256.

⁹C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.262-263.

người công nhân kéo bông thành sợi, theo đó giá trị của bông và hao mòn máy móc được chuyển vào giá trị của sợi; bằng lao động trừu tượng người công nhân tạo ra giá trị mới, giá định, trong 4 giờ lao động công nhân đã chuyển toàn bộ 1 kg bông thành sợi. Giá trị sợi gồm:

Giá trị 1kg bông chuyển vào : 20USD

Hao mòn máy móc: 3USD

Giá trị mới bằng giá trị sức lao động: 5USD

Tổng cộng: 28 USD

Nhà tư bản ứng ra 28USD, bán sợi thu về 28USD. Nếu quá trình lao động dừng lại tại điểm này thì không có giá trị thặng dư, tiền ứng ra chưa trở thành tư bản. Do đó, để có giá trị thặng dư, thời gian lao động phải vượt quá cái điểm bù lại giá trị sức lao động. Nhà tư bản mua sức lao động của công nhân để sử dụng trong 8 giờ chứ không phải 4 giờ. Công nhân phải tiếp tục làm việc trong 4 giờ nữa, nhà tư bản chỉ phải tốn thêm 20USD để mua 1 kg bông và 3USD hao mòn máy móc. Quá trình lao động 4 giờ sau diễn ra như quá trình đầu. Số sợi được tạo ra trong 4 giờ lao động sau cũng có giá trị 28USD. Tổng cộng, nhà tư bản ứng ra 40USD + 6USD + 5USD = 51USD, trong khi đó số sợi sản xuất ra có giá trị 56USD. Do đó, nhà tư bản thu được lượng giá trị thặng dư là 56USD - 51USD = 5USD.

Như vậy, *giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và thuộc về nhà tư bản*. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư không chỉ là sự thống nhất giữa sản xuất giá trị sử dụng và giá trị, mà còn là sự thống nhất giữa sản xuất giá trị sử dụng và giá trị thặng dư. Đó là quá trình sản xuất giá trị nhưng kéo dài quá một điểm, mà nếu dừng lại ở điểm đó, thì giá trị mới do công nhân làm thuê tạo ra mới chỉ đạt mức ngang bằng giá trị sức lao động. Như vậy, xét theo phương diện tạo ra giá trị mới và giá trị thặng dư, ngày lao động được chia thành hai phần: *thời gian lao động tất yếu là khoảng thời gian tạo ra giá trị mới với lượng ngang bằng giá trị sức lao động; thời gian lao động thặng dư là khoảng thời gian tạo ra giá trị thặng dư*.

Nguồn gốc của giá trị thặng dư cũng như giá trị phải là lao động sản xuất đã kết tinh trong hàng hóa, song đó là lao động trừu tượng được thực hiện bởi công nhân làm thuê, nhưng người nhận được là nhà tư bản. Do đó, giá trị thặng dư có bản chất kinh tế - xã hội là quan hệ giai cấp, trong đó giai cấp các nhà tư bản làm giàu dựa trên cơ sở lao động làm thuê.

Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, xét từ phía nhà tư bản, là quá trình ứng ra và sử dụng tư bản với tư cách là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng tư bản ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động. Những hình thức đó của tư bản có quan hệ khác nhau đối với quá trình hình thành giá trị và sản xuất giá trị thặng dư. *Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được lao động cụ thể của công nhân làm thuê bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm, tức là giá trị không biến đổi trong quá trình sản xuất được C.Mác gọi là tư bản bất biến (ký hiệu là c).* Tư bản bất biến không tạo ra giá trị thặng dư nhưng là điều kiện hết sức cần thiết để tạo ra giá trị thặng dư.

Bộ phận tư bản biến thành sức lao động thì khác. Giá trị của nó được chuyển cho công nhân làm thuê, biến thành tư liệu sinh hoạt cần thiết và mất đi trong quá trình tái sản xuất sức lao động của công nhân làm thuê. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất, công nhân làm thuê bằng lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới với lượng lớn hơn giá trị sức lao động. *Bộ phận tư bản đó không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân mà tăng lên, tức biến đổi về số lượng trong quá trình sản xuất, được Mác gọi là tư bản khả biến, ký hiệu là v.*

Để có giá trị thặng dư, nhà tư bản không những cần phải thực hiện quá trình sản xuất giá trị thặng dư, mà còn cần phải chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho quá trình đó và thực hiện giá trị tư bản, giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa đã được sản xuất ra. Tổng thể những hoạt động đó biểu hiện sự vận động tuần hoàn của tư bản. *Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản lần lượt trải qua ba giai đoạn dưới ba hình thái kế tiếp nhau (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa) gắn với thực hiện những chức năng tương ứng (chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sản xuất giá trị thặng dư, sản xuất giá trị thặng dư, thực hiện giá trị tư bản và giá trị thặng dư) và quay trở về hình thái ban đầu cùng với giá trị thặng dư.* Tuần hoàn tư bản phản ánh những mối quan hệ khách quan giữa các hoạt động cần phối kết hợp nhịp nhàng, kịp thời, đúng lúc trong quá trình sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng. Để sản xuất kinh doanh hiệu quả, chủ thể kinh doanh phải mua được các yếu tố cần thiết với số lượng, chất lượng, cơ cấu phù hợp, phải có đủ trình độ tổ chức sắp xếp và thực hiện công việc theo quy trình, đồng thời cần có những điều kiện bên ngoài thuận lợi cho việc thực hiện quá trình đó. Do đó, để kinh doanh hiệu quả trong nền kinh tế thị trường không những cần có nỗ lực to lớn của doanh nhân, mà còn cần tới sự hỗ

trợ tích cực, hiệu quả của nhà nước thông qua hoạt động tạo lập môi trường pháp lý, kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi.

Trong điều kiện môi trường kinh doanh cụ thể nhất định, các nhà tư bản khác nhau cùng thực hiện đầy đủ các bước của quy trình kinh doanh có thể nhận được những mức hiệu quả khác nhau do chu chuyển tư bản của họ khác nhau. Chu chuyển tư bản là tuần hoàn tư bản được xét là quá trình định kỳ, thường xuyên lặp đi lặp lại và đổi mới theo thời gian. Chu chuyển tư bản được đo lường bằng thời gian chu chuyển hoặc tốc độ chu chuyển tư bản. Thời gian chu chuyển tư bản là khoảng thời gian mà một tư bản kể từ khi được ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư. Tốc độ chu chuyển tư bản là số lần mà một tư bản được ứng ra dưới một hình thái nhất định quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư tính trong một đơn vị thời gian nhất định. Thông thường tốc độ chu chuyển được tính bằng số vòng chu chuyển của tư bản trong thời gian 1 năm.

Xét theo phương thức chu chuyển giá trị của tư bản sản xuất vào giá trị sản phẩm, tư bản được chia thành các bộ phận là tư bản cố định và tư bản lưu động. *Tư bản cố định là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu lao động tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất những giá trị của nó chỉ chuyển dần dần, từng phần vào giá trị sản phẩm theo mức độ hao mòn.* Hao mòn của tư bản cố định bao gồm hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình. *Hao mòn hữu hình là sự mất mát về giá trị sử dụng và giá trị của tư bản cố định.* Hao mòn hữu hình của tư bản cố định do việc sử dụng và tác động của tự nhiên gây ra. *Hao mòn vô hình là sự mất giá thuần túy của tư bản cố định.* Hao mòn vô hình của tư bản cố định do sự tăng lên của năng suất lao động sản xuất tư liệu lao động và sự xuất hiện của những thể hệ tư liệu lao động mới có năng suất cao hơn gây ra. *Tư bản lưu động là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ... , giá trị của nó được chuyển một lần, toàn phần vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình sản xuất.* Để thu được hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, các nhà tư bản phải nỗ lực rút ngắn thời gian chu chuyển hay đẩy nhanh tốc độ chu chuyển tư bản trên cơ sở nắm vững các yếu tố ảnh hưởng đến thời gian chu chuyển tư bản, đồng thời sử dụng hiệu quả tư bản cố định và tư bản lưu động.

Mục đích của nhà tư bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa không những chỉ dừng lại ở mức có được giá trị thặng dư, mà quan trọng là phải thu được nhiều giá trị thặng dư, do đó cần có thước đo cụ thể để đo lường giá trị thặng dư về lượng. C.Mác đã sử dụng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng để đo lường giá trị thặng dư.

Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến. Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Trong đó, m' – tỷ suất giá trị thặng dư; m – giá trị thặng dư; v – tư bản khả biến.

Tỷ suất giá trị thặng dư cũng có thể tính theo tỷ lệ phần trăm giữa thời gian lao động thặng dư (t') và thời gian lao động tất yếu (t).

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

Khối lượng giá trị thặng dư là lượng giá trị thặng dư bằng tiền mà nhà tư bản thu được. Công thức tính khối lượng giá trị thặng dư là:

$$M = m' \cdot V$$

Trong đó, M – khối lượng giá trị thặng dư, V – tổng tư bản khả biến.

3.1.2. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

Để thu được nhiều giá trị thặng dư cần có phương pháp nhất định. C.Mác đã chỉ ra hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

3.1.2.1. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Ví dụ: nếu ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%.

Giả định nhà tư bản kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa với mọi điều kiện không đổi thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng từ 4 giờ lên 6 giờ và tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là:

$$m' = \frac{6 \text{ giờ}}{4 \text{ giờ}} \times 100\% = 150\%$$

Để có nhiều giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tìm mọi cách để kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động. Tuy nhiên, ngày lao động chịu giới hạn về mặt sinh lý (công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí để tái

tạo lại sức lao động) nên không thể kéo dài bằng ngày tự nhiên, còn cường độ lao động cũng không thể tăng vô hạn quá sức chịu đựng của con người. Hơn nữa, công nhân kiên quyết đấu tranh đòi rút ngắn ngày lao động. Quyền lợi hai bên có mâu thuẫn, thông qua đấu tranh, tùy tương quan lực lượng mà tại các dân tộc trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể có thể quy định độ dài nhất định của ngày lao động. Nhưng dù sao, ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tất yếu và cũng không thể vượt giới hạn thể chất và tinh thần của người lao động.

3.1.2.2. Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Giá trị thặng dư tương đối giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách hạ thấp giá trị sức lao động; do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi hoặc thậm chí rút ngắn.

Ví dụ: ngày lao động 8 giờ, với 4 giờ lao động tất yếu, 4 giờ lao động thặng dư, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Nếu giá trị sức lao động giảm khiến thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 2 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 6 giờ. Khi đó

$$m' = \frac{6 \text{ giờ}}{2 \text{ giờ}} \times 100\% = 300\%$$

Nếu ngày lao động giảm xuống còn 6 giờ nhưng giá trị sức lao động giảm khiến thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 1 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 5 giờ. Khi đó

$$m' = \frac{5 \text{ giờ}}{1 \text{ giờ}} \times 100\% = 500\%$$

Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải làm giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết để tái sản xuất sức lao động, do đó phải tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để chế tạo ra tư liệu sinh hoạt đó.

Trong thực tế, việc cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động diễn ra trước tiên ở một hoặc vài xí nghiệp riêng biệt làm cho hàng hoá do các xí nghiệp ấy sản xuất ra có thời gian lao động cá biệt thấp hơn thời gian lao động xã hội cần

thiết, và do đó, sẽ thu được một số giá trị thặng dư vượt trội so với các xí nghiệp khác. Phần giá trị thặng dư trội hơn đó là giá trị thặng dư siêu ngạch.

Xét từng trường hợp, đối với từng chủ thể sản xuất trong nền kinh tế thị trường, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, xuất hiện rồi mất đi, nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch lại là hiện tượng tồn tại thường xuyên; nó có thể mất đi chỗ này, lúc này nhưng lại xuất hiện chỗ khác, lúc khác. Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản ra sức hoàn thiện công tác tổ chức lao động, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Hoạt động riêng lẻ đó của từng nhà tư bản đã dẫn đến kết quả làm tăng năng suất lao động xã hội, hình thành giá trị thặng dư tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Do đó theo C.Mác, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

Trong thực tiễn lịch sử phát triển kinh tế thị trường trên thế giới, giai cấp các nhà tư bản đã thực hiện những cuộc cách mạng lớn về sản xuất để không ngừng nâng cao năng suất lao động cá biệt và thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Đó là cách mạng về tổ chức, quản lý lao động thông qua thực hiện hiệp tác lao động giản đơn, cách mạng về sức lao động thông qua thực hiện hiệp tác lao động có phân công và cách mạng về tư liệu lao động thông qua sự hình thành phát triển của nền đại công nghiệp.

Sự hình thành và phát triển của nền đại công nghiệp thông qua cách mạng công nghiệp đã mở ra những điều kiện mới cho phát triển khoa học và công nghệ thúc đẩy sản xuất nói chung và sản xuất giá trị thặng dư phát triển nhanh. Cùng với toàn cầu hóa kinh tế, khoa học và công nghệ ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, nhân tố quan trọng của sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường trên thế giới hiện nay.

3.2.CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Giá trị thặng dư với tư cách là cơ sở tồn tại, phát triển của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa được biểu hiện ra thông qua các hình thức khác nhau, gắn kết với nhau trong nền kinh tế thị trường như lợi nhuận, lợi tức, địa tô.

3.2.1. Lợi nhuận, lợi nhuận bình quân

3.2.1.1. *Chi phí sản xuất*

Trong nền kinh tế hàng hóa giản đơn, để sản xuất hàng hóa người sản xuất phải chi phí lao động, song trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản không cần trực tiếp lao động mà vẫn có hàng hóa và thu được giá trị hàng hóa. Đối với nhà tư bản quan trọng là sau khi ứng ra tư bản thì phải thu hồi được

giá trị tư bản đã ứng ra từ giá trị hàng hóa đã được thực hiện, từ đó hình thành khái niệm chi phí sản xuất.

Khái niệm chi phí sản xuất:

Ví dụ: Giả định rằng, để sản xuất hàng hóa nhà tư bản phải đầu tư khối lượng tư bản có giá trị là 1000 000 USD, được chia thành các phần:

Tư bản cố định – 500 000 USD với thời gian chu chuyển 10 năm;

Tư bản lưu động bất biến – 400 000 USD với thời gian chu chuyển 1 năm;

Tư bản khả biến – 100 000 USD với thời gian chu chuyển 1 năm;

Tỷ suất giá trị thặng dư – 100%

Thì giá trị hàng hóa được tạo ra là:

$$450\ 000c + 100\ 000v + 100\ 000m = 650\ 000$$

Nếu trong giá trị 650 000 USD trừ đi 100 000 USD là giá trị thặng dư thì chỉ còn lại 550 000 USD. *Phần giá trị ấy của hàng hóa, bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng, - chỉ bù lại số chi phí mà bản thân nhà tư bản đã bỏ ra để sản xuất hàng hóa; đối với hắn, phần giá trị ấy của hàng hóa là chi phí sản xuất của hàng hóa.*

Chi phí sản xuất được ký hiệu là k. Khi xuất hiện phạm trù chi phí sản xuất thì giá trị hàng hóa sẽ biểu hiện thành: $W = k + m$. Chi phí sản xuất có vai trò quan trọng: bù đắp tư bản về giá trị và hiện vật, đảm bảo điều kiện cho quá trình tái sản xuất cá biệt có thể thực hiện bình thường trong kinh tế thị trường; là căn cứ quan trọng để xác định năng lực tài chính của doanh nghiệp, tạo cơ sở cho cạnh tranh, là căn cứ quan trọng cho cạnh tranh về giá cả bán hàng giữa các doanh nghiệp sản xuất cùng mặt hàng hoặc các mặt hàng đồng loại.

3.2.1.2. Lợi nhuận

Khi giá trị hàng hóa biểu hiện thành: $W = k + m$ thì giá trị thặng dư không còn thể hiện rõ nguồn gốc thực sự của nó. Với hình thái mới giá trị thặng dư biểu hiện ra như hoặc là phần dôi ra của giá trị - hàng hóa ngoài chi phí sản xuất; hoặc là phần lớn thêm lên của số tư bản đã được chi phí, hoặc là thu nhập tăng thêm từ lưu thông; hoặc là phần giá trị tăng thêm của toàn bộ tư bản, do bản thân tư bản sinh ra.

Giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận, do đó là hình thái biểu hiện, hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Lợi nhuận thể hiện sự lời lãi của đầu tư tư bản. Lợi nhuận được ký hiệu là p. Lợi nhuận chính là mục tiêu, động cơ, động lực của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong

nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng và trong nền kinh tế thị trường nói chung. Tuy nhiên, lợi nhuận khi được đo bằng số tuyệt đối chỉ phản ánh quy mô của hiệu quả kinh doanh mà chưa phản ánh rõ mức độ hiệu quả của kinh doanh, do đó cần được bổ sung bằng số đo tương đối là tỷ suất lợi nhuận.

3.2.1.3. Tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước. Tỷ suất lợi nhuận được ký hiệu là p' và được tính theo công thức:

$$p' = \frac{p}{c + v} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận thường được tính hàng năm, từ đây hình thành khái niệm tỷ suất lợi nhuận hàng năm. Mặc dù lợi nhuận có vai trò quan trọng đối với kinh doanh tư bản chủ nghĩa, vì sự hiện diện của nó thể hiện hiệu quả kinh tế, tuy nhiên so với lợi nhuận thì tỷ suất lợi nhuận phản ánh đầy đủ hơn mức độ hiệu quả kinh doanh. Chính vì vậy, tỷ suất lợi nhuận với tư cách là số đo tương đối của lợi nhuận, đã trở thành động cơ quan trọng nhất của hoạt động cạnh tranh tư bản chủ nghĩa. C.Mác viết: “Quy luật cơ bản của cạnh tranh tư bản chủ nghĩa, mà cho mãi đến ngày nay khoa kinh tế chính trị học vẫn không hiểu được, và là quy luật điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung và cái gọi là những giá cả sản xuất do tỷ suất lợi nhuận chung quy định, như sau này chúng ta sẽ thấy, là dựa trên sự chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa và chi phí sản xuất của nó, và dựa trên khả năng bán hàng hóa dưới giá trị của nó mà vẫn có lợi nhuận, khả năng này là do sự chênh lệch nói trên sinh ra”¹⁰.

Như vậy, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận là những phạm trù thể hiện lợi ích kinh tế của nhà tư bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, từ đó các nhà tư bản muốn làm giàu và làm giàu nhanh cần phải tìm ra cách thức để có được tỷ suất lợi nhuận cao nhất. Vai trò của lợi nhuận được chính các học giả tư sản đánh giá như sau:

“Tờ "Quarterly Reviewer" nói:

"Tư bản tránh sự ồn ào và cãi cọ, và có bản tính rụt rè. Đó là sự thật, nhưng chưa phải là tất cả sự thật.

Tư bản sợ tình trạng không có lợi nhuận hoặc lợi nhuận quá ít, cũng như giới tự nhiên sợ chân không.

Với một lợi nhuận thích đáng thì tư bản trở nên can đảm.

Được bảo đảm 10 phần trăm lợi nhuận thì người ta có thể dùng tư bản vào đâu cũng được ;

được 20 phần trăm thì nó hoạt bát hẳn lên;

được 50 phần trăm thì nó trở nên thật sự táo bạo;

được 100 phần trăm thì nó chà đạp lên mọi luật lệ của loài người;

được 300 phần trăm thì không còn tội ác nào là nó không dám phạm, dù có nguy cơ bị treo cổ.

Nếu sự ồn ào và cãi cọ đem lại lợi nhuận thì tư bản khuyến khích cả hai. Chứng cứ là: buôn lậu và buôn nô lệ"

(*T.J.Dunning*, s.đ.d., tr.35, 36)"¹¹

3.2.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận

Qua phân tích về lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận C.Mác đã chỉ ra các nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận mà các nhà tư bản đã tìm mọi cách để tận dụng những tác động tích cực của chúng nhằm làm tăng tỷ suất lợi nhuận:

Thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư.

Sự gia tăng của tỷ suất giá trị thặng dư sẽ có tác động trực tiếp làm tăng tỷ suất lợi nhuận. Do đó để tăng tỷ suất lợi nhuận trước hết cần áp dụng tất cả các biện pháp làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư, đặc biệt kết hợp áp dụng phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối thông qua tăng độ dài ngày lao động và tăng cường độ lao động với phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối thông qua tăng năng suất lao động, kết hợp giữa tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu, trong đó trong dài hạn cần tăng cường nâng cao năng suất lao động trên cơ sở tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu.

Trước đây, do nhận thức không đầy đủ về các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư, đã hình thành quan niệm phổ biến rằng, trong thời kỳ quá độ lên CNXH và trong CNXH không còn sản xuất giá trị thặng dư, không nên áp dụng phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối vì nó bất công, trái với bản chất của xã hội mới. Nếu áp dụng thì chỉ nên chú trọng phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối. Quan niệm không đầy đủ này xuất phát từ nhận thức sản xuất giá trị thặng dư với tư cách là tính đặc thù riêng có của phương thức sản xuất TBCN, nên đã không thấy được rằng, sự hình thành và phát triển của các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư cũng chính là sự phát triển của sản xuất

11 C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.1056.

xã hội nói chung, trong các phương pháp này cũng có những thành tựu mà nhân loại đã đạt được trong CNTB, mà trong xây dựng xã hội mới cũng cần phải kế thừa, vận dụng.

Thực tiễn phát triển kinh tế ngày nay ở nước ta cho thấy, cả ba yếu tố là thời gian lao động, cường độ lao động và năng suất lao động đều quan trọng, cần được sử dụng phù hợp để nâng cao hiệu quả kinh doanh và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, các yếu tố thời gian lao động và cường độ lao động có thể áp dụng ngay lập tức với những điều kiện hiện có và sẽ cho kết quả tích cực trong thời gian tương đối ngắn thông qua các biện pháp về tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh một cách khoa học. Còn yếu tố năng suất lao động thì phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác như trình độ của người lao động, kỹ thuật, công nghệ của sản xuất..., mà những yếu tố này nhìn chung khó có thể thay đổi nhanh, do đó, tăng năng suất lao động là hướng cần chú trọng, đặc biệt trong dài hạn.

Thứ hai, thời gian chu chuyển của tư bản

Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận với tư cách là kết quả phản ánh hiệu quả kinh doanh được tính toán cho từng đơn vị thời gian nhất định. Thông thường các chỉ tiêu này được tính cho thời gian của một năm hoạt động kinh doanh. Từ đây, theo lý luận tuần hoàn và chu chuyển của tư bản, cơ sở của hiệu quả kinh doanh là sự vận động liên tục, không gián đoạn của hoạt động sản xuất kinh doanh, thể hiện yêu cầu phải phối kết hợp ăn khớp nhịp nhàng tất cả các khâu, giai đoạn của toàn bộ quá trình tái sản xuất với tư cách là quá trình chuyển hóa liên tục của tư bản từ hình thái chức năng này sang hình thái chức năng khác.

Còn mức độ hiệu quả kinh doanh cụ thể lại được quyết định bởi tốc độ chu chuyển của tư bản. C.Mác chỉ rõ: “sự rút ngắn thời gian chu chuyển hay rút ngắn một trong hai bộ phận của thời gian chu chuyển - thời gian sản xuất và thời gian lưu thông - làm tăng thêm khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra ... Nhưng vì tỷ suất lợi nhuận chỉ biểu hiện cái tỷ lệ giữa khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra và tổng tư bản đã dùng để sản xuất ra khối lượng giá trị thặng dư đó, nên rõ ràng là mọi sự rút ngắn như thế sẽ nâng cao tỷ suất lợi nhuận lên”¹².

Từ đây, có thể thấy các biện pháp rút ngắn thời gian chu chuyển của tư bản đều là các biện pháp nâng cao tỷ suất lợi nhuận. Để rút ngắn thời gian sản xuất, cần nghiên cứu kỹ kết cấu của khoảng thời gian này đối với từng loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh và các nhân tố ảnh hưởng đến từng khoảng thời

gian đó. Nhìn chung thời gian sản xuất trong nền kinh tế thị trường có thể phân chia thành ba khoảng thời gian chủ yếu là thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất.

Thời gian lao động là khoảng thời gian có sự tác động trực tiếp của sức lao động tới tư liệu sản xuất. Độ dài của khoảng thời gian này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tính chất của ngành sản xuất, tác động của các quá trình tự nhiên tới quá trình chuyển hóa của đối tượng lao động thành sản phẩm, công nghệ sử dụng để sản xuất, trình độ nguồn nhân lực, trình độ tổ chức sản xuất, kinh doanh... Vì vậy, để rút ngắn khoảng thời gian này cần sử dụng các biện pháp như lựa chọn ngành, nghề kinh doanh phù hợp, ứng dụng tiến bộ công nghệ hiện đại, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh trong điều kiện cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại, áp dụng các phương pháp quản lý tiên tiến....

Thời gian gián đoạn lao động là khoảng thời gian vẫn diễn ra quá trình sản xuất song không có sự tham gia trực tiếp của con người. Độ dài của khoảng thời gian này cũng khác nhau tùy thuộc vào tính chất của ngành sản xuất, tác động của tự nhiên tới đối tượng lao động, trình độ ứng dụng tiến bộ công nghệ... Biện pháp chủ yếu để giảm khoảng thời gian này là ứng dụng tiến bộ công nghệ để đẩy nhanh quá trình chuyển hóa đối tượng lao động thành sản phẩm.

Thời gian dự trữ sản xuất là khoảng thời gian các yếu tố sản xuất, đặc biệt là đối tượng lao động đã được mua về, sẵn sàng tham gia vào sản xuất, song chưa đi vào sản xuất mà tồn tại dưới dạng dự trữ. Trong nền kinh tế thị trường, dự trữ sản xuất đầy đủ luôn là điều kiện quan trọng để đảm bảo cho hoạt động sản xuất có thể thực hiện liên tục không ngừng, không bị rối loạn. Dự trữ sản xuất thừa sẽ gây lãng phí, giảm hiệu quả kinh doanh. Khoảng thời gian mà các yếu tố sản xuất nằm dưới dạng dự trữ sản xuất dài hay ngắn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tình hình thị trường, trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh..., trong đó năng lực và trình độ hoạch định chiến lược, kế hoạch và quản lý sản xuất kinh doanh là rất quan trọng.

Như vậy, căn cứ vào các nhân tố ảnh hưởng tới từng khoảng thời gian sản xuất như đã nêu trên, để rút ngắn thời gian sản xuất cần phải thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp. Tổng hợp lại, C.Mác cho rằng, “Biện pháp chính để rút ngắn thời gian sản xuất là tăng năng suất lao động”¹³.

Thời gian lưu thông cũng gồm nhiều khoảng thời gian như thời gian mua, thời gian bán, thời gian vận chuyển, bảo quản, nghiên cứu thị trường, xúc tiến

thương mại. Do vậy, độ dài của thời gian lưu thông cũng phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tình hình thị trường, khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ, trình độ phát triển của các ngành kết cấu hạ tầng kinh tế như giao thông, thông tin liên lạc, tính chất và chất lượng sản phẩm... Từ đó, để rút ngắn thời gian lưu thông cũng phải thực hiện nhiều giải pháp từ tăng cường nghiên cứu nhu cầu thị trường, đối thủ cạnh tranh, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, tổ chức hệ thống kinh doanh, phân phối, xúc tiến thương mại, cải thiện các điều kiện về kết cấu hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc... Trong điều kiện điều kiện giao thông còn nhiều khó khăn, trình độ phát triển của ngành giao thông vận tải chưa cao, C.Mác cho rằng “Biện pháp chính để rút ngắn thời gian lưu thông là cải tiến các phương tiện giao thông”¹⁴.

Từ phân tích tác động của chu chuyển tư bản tới tỷ suất lợi nhuận C.Mác khẳng định: “với những tư bản có cùng một cấu tạo tính theo phần trăm như nhau, có một tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động giống nhau, thì các tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản đều tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của chúng”¹⁵.

Thứ ba, sự tiết kiệm tư bản bất biến

Vì tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ giữa lợi nhuận và tư bản ứng ra, cho nên tiết kiệm tư bản rõ ràng có tác động tới tăng tỷ suất lợi nhuận. Tư bản ứng ra gồm tư bản bất biến và tư bản khả biến. Tư bản khả biến là nhân tố quyết định giá trị thặng dư, nhưng bản thân nó lại được quyết định bởi giá trị sức lao động, do đó việc giảm tư bản khả biến luôn là điều khó khăn, đặc biệt luôn phải đối mặt với phong trào công nhân. Còn tư bản bất biến luôn đóng vai trò là điều kiện cần thiết cho sản xuất giá trị thặng dư, song không trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư. Theo sự phát triển của sản xuất tư bản bất biến có xu hướng tăng lên cả tuyệt đối và tương đối, nhưng đồng thời cũng hình thành các điều kiện để tiết kiệm bộ phận tư bản này, nhờ đó sẽ làm tăng tỷ suất lợi nhuận. C.Mác đã chỉ ra những biện pháp tiết kiệm tư bản bất biến mà các nhà tư bản trong thế kỷ XIX đã sử dụng để nâng cao tỷ suất lợi nhuận, bao gồm:

Một là, kéo dài lao động thặng dư, và do đó kéo dài ngày lao động, trong khi tư bản khả biến vẫn y nguyên làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, bởi lẽ các khoản chi phí như thuế, tiền bảo hiểm, tiền lương của các loại nhân viên thường trực, sự mất giá của máy móc, và nhiều khoản chi phí khác của một công xưởng, vẫn không thay đổi dù ngày lao động dài hơn lên hay ngắn đi. Còn khi sản xuất thu hẹp lại thì những chi phí đó tăng lên, làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm đi¹⁶.

14 Sđd, tr.116.

15 Sđd, tr.118.

16 Xem: Sđd, tr.125-127.

Hai là, “Tiết kiệm về những điều kiện sản xuất đặc trưng cho nền sản xuất quy mô lớn với tư cách là những điều kiện của lao động xã hội - thực hiện được do tập trung tư liệu sản xuất và sử dụng tư liệu sản xuất trên quy mô lớn, - đòi hỏi phải có một điều kiện căn bản là sự tập trung và sự hoạt động chung của một số công nhân, tức là đòi hỏi phải có một sự kết hợp xã hội của lao động”¹⁷.

Ba là, “Biến những chất thải của sản xuất, những cái gọi là phế liệu, trở lại thành những yếu tố sản xuất mới”¹⁸.

Bốn là, “sự nâng cao năng suất lao động trong ngành chế tạo tư liệu lao động và đối tượng lao động làm cho các yếu tố này rẻ đi”¹⁹.

Năm là, “tiết kiệm nhờ thường xuyên cải tiến thiết bị máy móc”²⁰.

Sáu là, tiết kiệm trong việc sử dụng bản thân tư bản bất biến nhờ mua được nguyên vật liệu có chất lượng tốt, nhờ sự rèn luyện và đào tạo công nhân, nhờ vào kỷ luật mà nhà tư bản bắt người công nhân lao động kết hợp phải tuân theo và hơn thế nữa còn nhờ vào việc làm giả mạo các yếu tố sản xuất²¹.

Bảy là, sử dụng những điều kiện lao động của công nhân một cách tiết kiệm²².

Tám là, tiết kiệm nhờ những phát minh.

Khi phân tích về các biện pháp tiết kiệm tư bản bất biến để làm tăng tỷ suất lợi nhuận, C.Mác nhắc nhở rằng những biện pháp này nhìn chung chỉ thể hiện tác dụng tích cực rõ rệt trong điều kiện lao động tập thể với quy mô lớn²³. Đồng thời, tiết kiệm nhờ phát minh cũng chứa đựng rủi ro lớn đối với những chủ thể ứng dụng đầu tiên, bởi lẽ “Trong việc sản xuất một thứ máy mới, thì chi phí để sản xuất ra chiếc máy mới đầu tiên chênh lệch rất nhiều so với chi phí để sản xuất ra những chiếc máy sau... Những chi phí để quản lý một xưởng áp dụng đầu tiên những phát minh mới, bao giờ cũng cao hơn rất nhiều so với những chi phí của những xưởng sau này mọc lên trên những đồng gạch vụn của nó”²⁴. Theo ông, “Điều đó đúng đến nỗi, thường thường những nhà kinh doanh đầu tiên áp dụng những phát minh mới hay thất bại, và chỉ những người kế tục họ mới phát tài, vì những người này hưởng được với giá rẻ cả nhà xưởng lẫn máy móc, v.v.. Chính vì vậy, trong phần lớn các trường hợp, những nhà tư bản

17 Sdd, tr.128.

18 Sdd, tr.129.

19 Sdd, tr.130.

20 Sdd, tr.131.

21 Xem: sdd, tr.133-135.

22 Xem: sdd, tr.135-141.

23 Xem: sdd, tr.159.

24 Sdd, tr.164.

- tiền tệ kém cõi nhất và tồi tệ nhất lại là những kẻ được hưởng lợi nhiều nhất về tất cả những tiến bộ mới của lao động chung và của trí tuệ loài người, về sự áp dụng có tính chất xã hội những sự tiến bộ đó bằng lao động kết hợp”²⁵.

Thứ tư, sự vận động của giá cả nguyên vật liệu:

Nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế mở, do đó ngoại thương có vai trò quan trọng đối với quá trình tái sản xuất và tỷ suất lợi nhuận của từng quốc gia. “Ngoại thương ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, ngay cả trong trường hợp ta gác lại không kể đến mọi ảnh hưởng của ngoại thương đối với tiền công bằng cách làm cho giá cả những tư liệu sinh hoạt cần thiết giảm xuống. Cụ thể là ngoại thương ảnh hưởng đến giá cả nguyên liệu và vật liệu phụ dùng trong công nghiệp hay nông nghiệp... Do đó, chúng ta thấy rằng việc bãi bỏ hay giảm thuế quan đánh vào nguyên liệu có một tầm quan trọng to lớn như thế nào đối với công nghiệp”²⁶.

Phân tích chu chuyển của tư bản lưu động cho thấy, “Giá trị của nguyên liệu và vật liệu phụ mà người ta tiêu dùng để sản xuất ra sản phẩm, chuyển toàn bộ và ngay một lần vào giá trị của sản phẩm đó, còn giá trị của những yếu tố tư bản cố định thì chỉ chuyển dần dần mỗi lần một ít vào sản phẩm theo với sự hao mòn của những yếu tố ấy. Do đó, so với giá cả tư bản cố định thì giá cả của nguyên liệu ảnh hưởng đến giá cả của sản phẩm trên một mức độ lớn hơn nhiều, tuy rằng tỷ suất lợi nhuận là do tổng số giá trị của tư bản đã bỏ ra quyết định”²⁷.

Thứ năm, sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản:

Dưới tác động của tích lũy tư bản trong điều kiện cạnh tranh nhằm thu lợi nhuận cao, sức sản xuất của lao động ngày càng được nâng cao thể hiện sự gia tăng không ngừng của cấu tạo hữu cơ tư bản. Tuy nhiên sự gia tăng không ngừng của cấu tạo hữu cơ tư bản lại có tác động trái ngược với mục tiêu của kinh doanh TBCN, từ đó đã phản ánh ngày càng rõ giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Theo C.Mác, giới hạn đó “bộc lộ ra như sau:

Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống do sức sản xuất của lao động phát triển, là một quy luật, quy luật này đến một lúc nào đó thì xung đột gay gắt với bản thân sự phát triển của sức sản xuất của lao động, cho nên luôn luôn phải có những cuộc khủng hoảng để khắc phục sự xung đột đó”²⁸.

“Quyết định sự mở rộng hay thu hẹp sản xuất không phải là cái tỷ lệ giữa sản xuất và những nhu cầu của xã hội, những nhu cầu của những con người đã

25 Sđd, tr.164-165.

26 Sđd, tr.169.

27 Sđd, tr.170.

28 Sđd, tr.393.

phát triển về mặt xã hội, mà là sự chiếm đoạt lao động không được trả công và tỷ lệ giữa lao động không được trả công ấy với lao động đã vật hóa nói chung”²⁹.

Từ đó, “Mâu thuẫn giữa quyền lực xã hội chung, mà tư bản chuyển biến thành, với quyền lực tư nhân của những nhà tư bản cá biệt đối với những điều kiện sản xuất xã hội ấy, ngày càng trở nên gay gắt và đòi hỏi phải thủ tiêu quan hệ ấy, vì nó đồng thời đòi hỏi rằng những điều kiện sản xuất ấy cũng phải chuyển thành những điều kiện sản xuất chung, tập thể, xã hội. Sự phát triển của những lực lượng sản xuất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và phương thức thực hiện sự phát triển ấy quyết định sự cải biến đó”³⁰.

Như vậy, có nhiều nhân tố làm tăng tỷ suất lợi nhuận mà các nhà tư bản trước đây và cả ngày nay đã sử dụng để làm giàu. Những nhân tố đó cũng cần được nhận thức và vận dụng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng rộng và sâu. Tuy nhiên từ phân tích tác động của nhân tố cấu tạo hữu cơ của tư bản, có thể hình thành nhận thức không đúng, rằng trong thực tiễn thì các ngành có cấu tạo hữu cơ tư bản cao, đặc biệt là những ngành đi đầu về khoa học công nghệ sẽ có tỷ suất lợi nhuận thấp. Do đó, từ phân tích lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận với tư cách là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư, C.Mác đã đi tới luận giải về biểu hiện của quy luật kinh tế tuyệt đối của CNTB với tư cách là sức mạnh chi phối điều tiết các hoạt động kinh tế chủ yếu của các nhà tư bản thông qua phân phối và thực hiện lợi ích của tư bản trong điều kiện kinh tế thị trường dưới hình thái quy luật lợi nhuận bình quân.

3.2.1.6. Lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa sự phát triển của cạnh tranh từ nội bộ ngành đến cạnh tranh giữa các ngành tất yếu dẫn tới hình thành lợi

nhuận bình quân, là mức lợi nhuận có tác động điều tiết đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cơ bản. *Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận thu được theo tỷ suất lợi nhuận bình quân. Tỷ suất lợi nhuận bình quân là con số trung bình của các tỷ suất lợi nhuận.* Tỷ suất lợi nhuận bình quân được tính bằng số bình quân gia quyền của các tỷ suất lợi nhuận như sau:

$$\bar{P}' = \frac{\sum P}{\sum (C+V)} \times 100\%$$

Nếu ký hiệu lợi nhuận bình quân là \bar{P} và giá trị tư bản ứng trước là K thì lợi nhuận bình quân được tính như sau:

$$\bar{P} = \bar{P}' \times K$$

29 Sđd, tr.393.

30 Sđd, tr.401.

Khi lợi nhuận bình quân trở thành quy luật phổ biến chi phối các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường thì giá trị của hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. *Giá cả sản xuất là giá cả mang lại lợi nhuận bình quân.* Nếu ký hiệu giá cả sản xuất là GCSX thì giá cả sản xuất được tính như sau:

$$GCSX = k + \overline{p}$$

Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất là quá trình lịch sử lâu dài, phản ánh quá trình hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Những điều kiện hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất bao gồm:

Thứ nhất, Tư bản tự do di chuyển: trong xã hội việc buôn bán phải được hoàn toàn tự do, và tất cả các độc quyền đều phải được xóa bỏ, trừ những độc quyền tự nhiên; chế độ tín dụng đã phát triển; các lĩnh vực sản xuất đều hướng tới mục tiêu hiệu quả kinh tế cao; dân cư phải có một mật độ lớn.

Thứ hai, Sức lao động tự do di chuyển: phải bãi bỏ tất cả những đạo luật cản trở không cho công nhân chuyển từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác hay từ địa điểm sản xuất này sang một địa điểm sản xuất khác; công nhân không quan tâm đến nội dung của lao động của mình, không có thành kiến về nghề nghiệp, mục tiêu tìm việc làm và lao động là thu nhập; quy đến mức cao nhất lao động trong tất cả các lĩnh vực sản xuất thành lao động giản đơn.

Trong nền kinh tế thị trường TBCN, lợi nhuận bình quân đã trở thành căn cứ cho các nhà tư bản lựa chọn ngành nghề, phương án kinh doanh, do đó, nó là quy luật kinh tế điều tiết chi phối các hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu. Từ đó, các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực như sản xuất công nghiệp, thương mại, ngân hàng, sản xuất nông nghiệp với mục tiêu thu lợi nhuận và lợi nhuận cao đều căn cứ vào lợi nhuận bình quân. Mặc dù cách thức hình thành khác nhau nhưng các hình thái cụ thể của lợi nhuận như lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp, lợi nhuận ngân hàng, lợi nhuận nông nghiệp đều hướng tới mức tối thiểu là phải ngang bằng lợi nhuận bình quân.

Trong thực tế lịch sử phát triển kinh tế thế giới, sự hình thành và hoạt động của lợi nhuận bình quân thể hiện quan hệ sản xuất TBCN đã trở thành thống trị trong đời sống kinh tế, đã làm cho quy luật giá trị - quy luật kinh tế căn bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa phải hoạt động dưới hình thái chuyển hóa là quy luật giá cả sản xuất. Điều đó chứng tỏ, chủ nghĩa tư bản hình thành từ kinh tế hàng hóa, phát triển trên cơ sở các quy luật của kinh tế hàng hóa, làm

cho kinh tế hàng hóa phát triển thành phổ biến, thành kinh tế thị trường. Đồng thời điều đó cũng chứng tỏ rằng, CNTB đã tìm ra và biết cách vận dụng các phương thức buộc các quy luật của nền kinh tế thị trường phải phục vụ lợi ích của các nhà tư bản. CNTB đã sử dụng kinh tế thị trường với tư cách là công cụ hữu hiệu để tồn tại, củng cố và phát triển. Những kinh nghiệm đó hoàn toàn có thể kế thừa và cần phải vận dụng sáng tạo vào phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Để đẩy nhanh sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta cần phải vận dụng lý luận lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất vào thực tiễn quản lý nhà nước, đặc biệt là trong việc tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh thông qua tạo lập các điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển của các nguồn vốn đầu tư thông qua hoàn thiện khung khổ thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, phát triển đồng bộ các loại hình thị trường, đặc biệt là thị trường vốn, thị trường sức lao động..., đồng thời từng cá nhân người lao động, nhà kinh doanh trên cơ sở đó lựa chọn loại hình lao động kinh doanh phù hợp để thực hiện lợi ích của mình.

3.2.2. Lợi tức

3.2.2.1. Sự hình thành tư bản cho vay trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

Tư bản cho vay được hình thành trước khi nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa được xác lập dưới hình thái tư bản cho vay nặng lãi. Lợi tức cho vay cho vay trước chủ nghĩa tư bản thường ở mức rất cao do người đi vay hoặc là các tầng lớp có thu nhập thường xuyên cao sử dụng để bù đắp thanh toán tiêu dùng xa hoa hoặc là những người sản xuất nhỏ bù đắp phương tiện thanh toán trong những hoàn cảnh cấp thiết.

Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã hình thành hình thái tư bản cho vay mới. *Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản là bộ phận tư bản xã hội dưới hình thái tiền tệ, được tách ra từ sự vận động tuần hoàn của tư bản nhất định để gia nhập vào sự vận động tuần hoàn của tư bản khác.* Tư bản dưới hình thái tiền tệ trong trường hợp này không chỉ bao gồm tư bản đang tồn tại dưới hình thái hiện vật là một lượng tiền, mà bao hàm cả những tư bản tồn tại dưới những hình thái hiện vật khác như nguyên nhiên vật liệu, tư liệu lao động những được quy thành những lượng tiền nhất định.

Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản có đặc điểm:

Thứ nhất, Quyền sử dụng tách khỏi quyền sở hữu. Chủ thể sở hữu tư bản không phải là chủ thể sử dụng, chủ thể sử dụng tư bản chỉ được sử dụng trong một thời hạn nhất định và không có quyền sở hữu.

Thứ hai, Là hàng hóa đặc biệt. Người bán không mất quyền sở hữu, người mua chỉ được quyền sử dụng trong một thời gian. Sau khi sử dụng, giá trị sử dụng và giá trị của tư bản cho vay không mất đi, mà được bảo tồn, thậm chí còn tăng thêm. Giá cả của tư bản cho vay được quyết định bởi giá trị sử dụng của nó là khả năng thu được lợi nhuận bình quân, do đó không những không được quyết định bởi giá trị, mà còn thấp hơn nhiều so với giá trị

Thứ ba, Là hình thái tư bản phiên diện nhất song được dùng bán nhất. Tư bản cho vay tạo ra ảo tưởng là tiền đẻ ra tiền, che dấu quan hệ bóc lột vì không phản ánh rõ nguồn gốc của lợi tức cho vay.

3.2.2.2. Nguồn gốc, bản chất của lợi tức, tỷ suất lợi tức

Lợi tức cho vay trong chủ nghĩa tư bản là phần lợi nhuận bình quân mà chủ thể sử dụng tư bản nhượng lại cho chủ thể sở hữu tư bản. Lợi tức cho vay có nguồn gốc là một bộ phận giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất, bề ngoài chỉ phản ánh quan hệ giữa tư bản sở hữu và tư bản sử dụng, song thực chất phản ánh quan hệ giữa tập thể tư bản sở hữu và sử dụng với giai cấp công nhân làm thuê.

Sự hình thành lợi tức cho vay làm cho lợi nhuận bình quân được chia thành hai phần: lợi tức (z) và lợi nhuận doanh nghiệp (P_{dn}), tạo ra nhận thức phổ biến là tư bản trực tiếp tạo ra lợi tức, còn tài năng kinh doanh trực tiếp tạo ra lợi nhuận doanh nghiệp.

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức và tư bản cho vay. Nếu ký hiệu tỷ suất lợi tức là z', tư bản cho vay là TBCV, thì công thức tính tỷ suất lợi tức như sau:

$$Z' = \frac{Z}{TBCV} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi tức chịu ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu là tỷ suất lợi nhuận bình quân và tình hình cung cầu về tư bản cho vay.

3.2.2.3. Hình thức vận động của tư bản cho vay

Tư bản cho vay trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa vận động thông qua các hình thức tín dụng. *Tín dụng là hình thức vận động của tư bản cho vay, phản ánh quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng tư bản cho vay dựa trên các nguyên tắc hoàn trả, có kỳ hạn và có lợi tức.*

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa căn cứ vào tính chất tín dụng có thể phân biệt hai loại hình tín dụng cơ bản là tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng:

Tín dụng thương mại là hình thức tín dụng được thực hiện thông qua việc mua, bán chịu. Hình thức thực hiện của tín dụng thương mại là kỳ phiếu thương mại (thương phiếu). Sự phát triển của tín dụng thương mại đẩy nhanh lưu thông hàng hóa, góp phần đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản, tuy nhiên thông qua phát triển thương mại trung gian có thể góp phần làm trầm trọng thêm nguy cơ khủng hoảng sản xuất thừa. Sự xuất hiện của kỳ phiếu thương mại cung cấp cho nền kinh tế công cụ thanh toán mới, tạo điều kiện cho hình thành thanh toán không dùng tiền mặt và tín dụng ngân hàng.

Tín dụng ngân hàng là hình thức tín dụng có sự trung gian của ngân hàng. Ngân hàng là tổ chức kinh tế chuyên doanh trong lĩnh vực tiền tệ, có vai trò tập trung tư bản nhàn rỗi và tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế để đưa tới nơi cần sử dụng, giải quyết mâu thuẫn giữa cung và cầu về tư bản của các chủ thể trong nền kinh tế, góp phần đảm bảo cho tuần hoàn của các tư bản cá biệt có thể thực hiện liên tục với hiệu quả cao. Khác với tư bản cho vay chỉ là tư bản tiềm ẩn, tư bản ngân hàng là tư bản hoạt động, tham gia vào cạnh tranh giữa các ngành và góp phần bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận, do đó tư bản ngân hàng thu được lợi nhuận bình quân.

Tín dụng thương mại là cơ sở hình thành tín dụng ngân hàng, đến lượt mình tín dụng ngân hàng phát triển lại có tác động thúc đẩy tín dụng thương mại phát triển.

Tín dụng trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa có những vai trò cơ bản: tiết kiệm chi phí lưu thông; thúc đẩy tích tụ, tập trung tư bản, cạnh tranh, san bằng các tỷ suất lợi nhuận; mở rộng sự thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa; tạo điều kiện cho sự hình thành phát triển mô hình doanh nghiệp hiện đại trên cơ sở xã hội hóa hiện vật - công ty cổ phần; thúc đẩy sự hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán. Do đó, trong nền kinh tế thị trường hiện đại tín dụng trở thành công cụ điều tiết kinh tế của nhà nước.

3.2.2.4. Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán

Trên cơ sở phát triển lan rộng của sự tách bạch quyền sở hữu và quyền sử dụng tư bản theo sự phát triển của tín dụng, công ty cổ phần đã được thành lập. *Công ty cổ phần là mô hình doanh nghiệp hoạt động dựa trên nguồn vốn được hình thành thông qua phát hành cổ phiếu.* Cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần gồm Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo điều hành và ban kiểm soát. Chủ sở hữu

công ty cổ phần là các cổ đông, thực hiện quyền lợi của mình với số cổ phần nắm giữ thông qua Đại hội cổ đông. Cổ phiếu là giấy chứng nhận quyền sở hữu của cổ đông, nó chỉ là bản sao của số tư bản thực đã đầu tư vào hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần. nhưng mang lại thu nhập cho chủ sở hữu dưới hình thái cổ tức. Cổ phiếu có thể mua đi, bán lại trên thị trường theo thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu được tính như sau:

$$\text{Thị giá cổ phiếu} = \frac{\text{Cổ tức}}{\text{Tỷ suất lợi tức nhận gửi của ngân hàng}}$$

Công ty cổ phần có vai trò to lớn đối với thúc đẩy xã hội hóa sản xuất trên cơ sở sở hữu tư nhân về vốn, thúc đẩy sự hình thành đội ngũ quản lý kinh doanh chuyên nghiệp.

Sự hình thành và phát triển của thương phiếu, cổ phiếu, trái phiếu đã tạo cơ sở cho sự hình thành loại hình tư bản mới là tư bản giả. *Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá đem lại thu nhập cho người sở hữu chúng.* Sở dĩ gọi là tư bản giả vì nó chỉ là “bản sao” của tư bản thực tế. Tư bản giả có hai loại chủ yếu là cổ phiếu và trái phiếu. Trái phiếu là những giấy ghi nhận nợ do công ty, ngân hàng, chính phủ phát hành để vay nợ những người mua trái phiếu. Người có trái phiếu công ty chỉ là chủ nợ của công ty, chứ không phải là người đồng sở hữu công ty. Tư bản giả có thể vận động hoàn toàn tách rời với tư bản thật. Trong một số trường hợp, tư bản thật không còn nhưng tư bản giả vẫn còn. Tư bản giả khác tư bản thật không chỉ về chất mà còn khác về lượng. Ban đầu giá trị danh nghĩa của các chứng khoán phản ánh giá trị tư bản thực tế đầu tư. Nhưng trên thị trường chứng khoán, giá cả của những chứng khoán đó không phải là mệnh giá - giá trị danh nghĩa, mà là thị giá chứng khoán. Trên thực tế, tổng giá cả của các chứng khoán lớn hơn nhiều lần tổng tư bản thực tế đã đầu tư.

Việc mua bán tư bản giả được thực hiện trên thị trường đặc thù là thị trường chứng khoán. *Thị trường chứng khoán là loại hình thị trường đặc thù, nơi diễn ra các giao dịch về chứng khoán.* Thị trường chứng khoán có hai cấp độ: Thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp. Thị trường sơ cấp là thị trường phát hành chứng khoán lần đầu để huy động vốn, thị trường thứ cấp là thị trường mua bán lại các chứng khoán.

Huy động vốn qua phát hành chứng khoán có sự khác biệt với huy động vốn qua ngân hàng: vốn huy động qua ngân hàng thường là vốn ngắn hạn, tín

dụng ngắn hạn còn vốn huy động qua phát hành chứng khoán là vốn dài hạn, tín dụng dài hạn; đối với vốn huy động qua ngân hàng, người sở hữu vốn không biết người sử dụng vốn còn đối với vốn huy động vốn qua phát hành chứng khoán, người sở hữu biết được tình hình sử dụng vốn họ đã đầu tư. Thị trường chứng khoán đáp ứng yêu cầu huy động vốn đầu tư dài hạn, tạo nên môi trường đầu tư rất linh hoạt. Tuy nhiên, thị trường này rất dễ biến động, chứa đựng nhiều rủi ro đối với các nhà đầu tư chứng khoán.

3.2.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa

3.2.3.1. Tư bản kinh doanh nông nghiệp

Tư bản kinh doanh nông nghiệp là bộ phận tư bản xã hội đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Sự hình thành và trở thành thống trị của tư bản trong sản xuất nông nghiệp trong lịch sử phát triển kinh tế thị trường trên thế giới được thực hiện thông qua hai con đường. Theo con đường thứ nhất, kinh tế địa chủ phong kiến thông qua cải cách mà dần dần chuyển sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Đó là con đường của các nước Đức, Italia, Nhật, Nga ...

Theo con đường thứ hai, chế độ kinh tế địa chủ cùng quyền sở hữu ruộng đất phong kiến được thủ tiêu bằng các biện pháp cách mạng, mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa nhanh chóng hình thành và phát triển. Đó là con đường diễn ra ở Pháp.

Sự hình thành và trở thành thống trị của tư bản trong nông nghiệp đã tạo ra một nền nông nghiệp hợp lý, đẩy nhanh xã hội hoá, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ một cách phổ biến; nâng cao năng suất cây trồng và vật nuôi, năng suất ruộng đất và lao động nông nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Tuy nhiên, quá trình tích tụ và tập trung tư bản trong nông nghiệp so với các lĩnh vực khác có đặc thù là không xoá bỏ hoàn toàn kinh tế hộ và trang trại gia đình trong nông nghiệp. Tuy quy mô có khác nhau nhưng kinh tế hộ gia đình và trang trại vẫn là những tổ chức kinh tế cơ sở quan trọng của nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Sự hình thành và trở thành thống trị của tư bản trong nông nghiệp dẫn tới trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa có ba giai cấp cơ bản: địa chủ là người sở hữu ruộng đất, nhưng không trực tiếp kinh doanh mà cho thuê đất; nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp là người thuê ruộng đất của địa chủ để kinh doanh theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; công nhân nông nghiệp là người lao động làm thuê cho các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp.

3.2.3.2. Địa tô tư bản chủ nghĩa

Kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nhà tư bản không những phải bù đắp được chi phí sản xuất, thu được lợi nhuận bình quân, mà còn phải trả địa tô cho người cho thuê đất để sản xuất. *Địa tô tư bản chủ nghĩa là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải trả cho địa chủ vì đã kinh doanh trên ruộng đất của địa chủ.*

Về bản chất địa tô tư bản chủ nghĩa trước hết phải là một phần của giá trị nông sản. Để đảm bảo hoạt động kinh doanh nông nghiệp có thể tái tạo liên tục ít nhất ở mức bình thường, nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp chỉ có thể sử dụng một phần giá trị thặng dư thu được để trả cho địa chủ, đồng thời anh ta phải thu được lợi nhuận bình quân. Do đó, giá trị thặng dư trong nông nghiệp phải lớn đủ mức chia thành hai phần: lợi nhuận bình quân và địa tô tư bản chủ nghĩa. Từ đó, xét theo biểu hiện bề ngoài thì địa tô tư bản chủ nghĩa thể hiện quan hệ giữa hai giai cấp là nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa chủ, song về thực chất phản ánh quan hệ giữa một bên là nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa chủ và bên kia là công nhân làm thuê trong nông nghiệp.

Địa tô tư bản chủ nghĩa có nhiều loại hình, trong đó chủ yếu là địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối.

Địa tô chênh lệch là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân được hình thành trên những ruộng đất có điều kiện kinh doanh trung bình và thuận lợi. Địa tô chênh lệch được tính bằng chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung của nông sản, được hình thành trong những điều kiện kinh doanh kém thuận lợi nhất, và giá cả sản xuất cá biệt trên những ruộng đất có điều kiện kinh doanh trung bình và thuận lợi. Địa tô chênh lệch có hai loại: địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

Địa tô chênh lệch I được hình thành trên những ruộng đất có điều kiện tự nhiên trung bình và thuận lợi, bao gồm những thuận lợi về mức độ màu mỡ của đất và vị trí địa lý của đất, địa tô chênh lệch II do thâm canh mà có. Sự hình thành địa tô chênh lệch II dẫn đến mâu thuẫn giữa hai giai cấp nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa chủ, trong đó địa chủ luôn muốn cho thuê đất với thời hạn càng ngắn càng tốt, còn nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp lại muốn thời hạn thuê đất càng dài càng tốt. Khi thời hạn thuê đất đã được xác định, nhà tư bản bằng mọi cách cố gắng khai thác ruộng đất, làm xuất hiện xu hướng độ màu mỡ của đất đai giảm dần.

Địa tô tuyệt đối là địa tô thu được do nông nghiệp lạc hậu tương đối so với công nghiệp và các ngành sản xuất khác, đồng thời độc quyền tư hữu ruộng

đất trong nông nghiệp ngăn cản không cho nông nghiệp tham gia vào cạnh tranh bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận.

Ví dụ:

Trong công nghiệp: $800c + 200v + 200m = 1200$

Trong nông nghiệp: $600c + 400v + 400m = 1400$

Giá trị thặng dư được tạo ra trong nông nghiệp lớn hơn trong công nghiệp là $400m - 200m = 200m$. Nếu như phần $200m$ trong công nghiệp tham gia vào quá trình bình quân hóa lợi nhuận, làm cho lợi nhuận bình quân có mức 200 thì nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp cũng chỉ được nhận lợi nhuận bằng lợi nhuận bình quân. Phần giá trị thặng dư dôi ra ngoài mức lợi nhuận bình quân được giữ lại để nộp địa tô tuyệt đối cho địa chủ.

Trong chủ nghĩa tư bản, không phải chỉ đất đai sử dụng vào sản xuất nông nghiệp mới phải nộp địa tô, mà tất cả các loại đất - đất xây dựng, đất hầm mỏ - cũng phải đem lại địa tô cho người sở hữu chúng. Địa tô đất xây dựng về cơ bản được hình thành như địa tô đất nông nghiệp, nhưng trong việc hình thành loại địa tô này vị trí của đất đai là yếu tố quyết định nhất, đồng thời loại địa tô này có xu hướng tăng lên nhanh chóng do sự phát triển của dân số, do nhu cầu về nhà ở tăng lên và do những tư bản cố định sát nhập vào ruộng đất ngày càng tăng lên. Địa tô hầm mỏ cũng hình thành và được quyết định như địa tô đất nông nghiệp, nhưng trong quá trình hình thành loại địa tô này, giá trị của khoáng sản, hàm lượng, trữ lượng của khoáng sản, vị trí và điều kiện khai thác là những yếu tố quyết định. Địa tô độc quyền được hình thành trên những ruộng đất có thể trồng những loại cây cho sản phẩm quý hiếm, có giá trị cao, hoặc có những khoáng sản đặc biệt có giá trị.

Đất đai trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa không chỉ là đối tượng sử dụng, cho thuê mà còn được bán. Giá cả của đất đai không phải là biểu hiện bằng tiền của giá trị đất đai. Vì đất đai xét một cách thuần túy tự nhiên thì không phải là sản phẩm của lao động, không có lao động kết tinh, không có giá trị. Vì vậy, giá cả của đất đai phản ánh quan hệ kinh tế phái sinh đặc biệt. Giá cả đất đai là địa tô tư bản hóa, được tính theo sự biến động của địa tô và tỷ suất lợi tức tiền gửi vào ngân hàng. Giá cả đất đai được tính theo công thức sau:

Địa tô

Giá cả đất đai = $\frac{\text{Địa tô}}{\text{Tỷ suất lợi tức nhận gửi của ngân hàng}}$

Tỷ suất lợi tức nhận gửi của ngân hàng

Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của C.Mác không chỉ vạch rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học

dễ xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến thị trường bất động sản, thuế đất, đến điều tiết các loại địa tô, đến giải quyết các quan hệ đất đai... nhằm kết hợp hài hoà các lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm, phát triển một nền nông nghiệp hàng hoá sinh thái bền vững.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, vừa có điểm giống với kinh tế hàng hóa về yếu tố, chủ thể, quan hệ kinh tế, vừa khác về mục đích biểu hiện thông qua phạm trù giá trị thặng dư.

2. Điều kiện căn bản để hình thành nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa cũng như sự vận động, phát triển của kinh tế thị trường là sức lao động phải trở thành hàng hóa phổ biến. Sức lao động là hàng hóa đặc biệt, là điều kiện nền tảng quyết định của sản xuất giá trị thặng dư.

3. Nguồn gốc của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là lao động thặng dư của công nhân làm thuê. Bản chất kinh tế - xã hội của giá trị thặng dư là quan hệ giai cấp giữa công nhân làm thuê và các nhà tư bản.

4. Tư bản với tư cách là quan hệ sản xuất thống trị trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra dưới nhiều hình thức: tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động.

5. Giá trị thặng dư được đo lường bằng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư. Các phương pháp cơ bản để gia tăng giá trị thặng dư bao gồm phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

6. Giá trị thặng dư có biểu hiện cụ thể thông qua các hình thái lợi nhuận, lợi tức, địa tô. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận bình quân có vai trò điều tiết lợi nhuận, lợi tức và địa tô; giá cả sản xuất có vai trò điều tiết giá cả thị trường.

CÁC THUẬT NGỮ THEN CHỐT

Hàng hóa sức lao động

Giá trị thặng dư, tỷ suất giá trị thặng dư, khối lượng giá trị thặng dư

Tư bản, tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu

động Chi phí sản xuất, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, lợi tức, địa tô

CÂU HỎI THẢO LUẬN, BÀI TẬP TÌNH HUỐNG

1. Hãy phân tích làm rõ: Vì sao sức lao động trở thành hàng hóa? Tính đặc biệt và vai trò của hàng hóa sức lao động đối với phát triển kinh tế - xã hội là như thế nào? Cần làm gì để hoàn thiện thị trường sức lao động trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay? Lý luận hàng hóa sức lao động có thể vận dụng cho sinh viên vào quá trình lập nghiệp sau khi tốt nghiệp như thế nào?

2. Hãy so sánh phạm trù giá trị thặng dư với phạm trù giá trị? Trong nền kinh tế thị trường nói chung có sự tồn tại của giá trị thặng dư hay không?

3. Hãy so sánh hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư? Nếu bạn là chủ doanh nghiệp thì cần vận dụng lý luận về các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư như thế nào?

4. Hãy nêu những vai trò cơ bản của lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trong nền kinh tế nước ta hiện nay? Theo bạn quy luật kinh tế nào đang điều tiết lợi nhuận trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa? Có thể vận dụng các phạm trù này vào thực tiễn sau khi tốt nghiệp ra trường như thế nào?

5. Hãy phân biệt các phạm trù lợi nhuận, lợi tức và địa tô? Ý nghĩa lý luận và thực tiễn?

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nội dung và khả năng vận dụng lý luận hàng hóa sức lao động trong đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam ngày nay?

2. Nguồn gốc, bản chất và các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư? Định hướng vận dụng trong đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam ngày nay?

3. Nội dung và khả năng vận dụng lý luận lợi nhuận, lợi tức, địa tô trong đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam ngày nay?

TÀI LIỆU HỌC TẬP:

Tài liệu tham khảo bắt buộc

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.250-296.

2. C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, Tập 25, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, Phần I, 47-83.

Tài liệu tham khảo tự chọn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 55-132.
2. PGS,TS Đoàn Xuân Thủy - chủ biên (2016), Phân phối lợi nhuận: Từ lý luận của C.Mác đến thực tiễn ngày nay. NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

Chương 4

TÍCH LŨY VÀ TÁI SẢN XUẤT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Chương 4 được bố cục thành 3 phần lớn: (i) tích lũy trong nền kinh tế thị trường; (ii) tái sản xuất trong nền kinh tế thị trường, và (iii) khủng hoảng trong nền kinh tế thị trường. Nội dung chủ yếu tập trung nghiên cứu sâu về tích lũy, tái sản xuất và khủng hoảng kinh tế trong nền kinh tế thị trường. Đây là những vấn đề khó, phức tạp liên quan tới nhiều tiếp cận cổ điển và hiện đại. Phần đáng kể của Chương chú trọng giới thiệu quan điểm Mác-Lê nin về tích lũy tư bản, tái sản xuất tư bản, khủng hoảng kinh tế trong Chủ nghĩa tư bản từ xưa tới nay. Bên cạnh đó, một phần còn lại của Chương có mở rộng thêm những tri thức, thông tin cập nhật liên quan tới tích lũy tư bản, tái sản xuất tư bản, khủng hoảng kinh tế trong nền kinh tế thị trường ngày nay.

Các thuật ngữ then chốt: Tích lũy tư bản, tích tụ và tập trung, tái sản xuất giản đơn, tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng và chiều sâu, khủng hoảng kinh tế.

4.1. TÍCH LŨY TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

4.1.1. Khái niệm, bản chất tích lũy

Theo nghĩa chung nhất, tích lũy tư bản được coi là sự tập hợp hay thu góp khối lượng lớn các vật thể có giá trị, đáp ứng mục tiêu tái sản xuất. Tích lũy tư bản (Capital accumulation) là động lực theo đuổi lợi nhuận, bao gồm đầu tư tiền hay bất kỳ tài sản tài chính nào với mục tiêu làm tăng giá trị tiền ban đầu của tài sản đó như khoản sinh lời thể hiện dưới dạng lợi nhuận, tiền thuê, lãi suất, lợi nhuận vốn³¹.

Trong học thuyết kinh tế của Mác, tích lũy tư bản là hoạt động theo đó lợi nhuận được tái đầu tư vào nền kinh tế, làm gia tăng tổng lượng tư bản. Tư bản là gia tăng giá trị, tức là, tổng tư bản thể hiện dưới dạng tiền, được chuyển đổi thông qua lao động của con người, tăng lên (nhận thức khác về tư bản tại Hộp 4.1). Tư bản là giá trị tài sản thương mại hay kinh tế vì mục tiêu gia tăng giá trị (giá trị thặng dư). Điều này đòi hỏi xác lập quan hệ sở hữu theo đó những vật mang giá trị được xác định quyền định đoạt và sở hữu và quyền mua bán.

31 Rosa Luxemburg. The Accumulation of Capital.

Hộp 4.1: Thay đổi nhận thức về tư bản trong lịch sử kinh tế

Tư bản từ ngôn ngữ Latinh (*caput*), ý nghĩa kinh tế là lượng tiền, nghĩa nguyên thủy, không gắn với tư liệu sản xuất được tạo ra. Khái niệm tư bản có trước khái niệm hàng hóa tư bản hàng nghìn năm trước. Khái niệm hàng hóa tư bản ra đời sau, gắn với chủ nghĩa tư bản. Đại diện Trọng nông như Quesnay và Turgot là những người đầu tiên gắn tư bản với vai trò sản xuất vào nửa cuối thế kỷ 18, chỉ ra quan hệ giữa tư bản (tiền ứng trước) với hình thành sản xuất cơ khí hóa³². Đại diện Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh Adam Smith đã nhận ra sự liên quan tư bản và hàng hóa tư bản. Ông khẳng định tư bản có thuộc tính quan trọng là sản xuất. Các nhà kinh tế cổ điển không xây dựng hoàn chỉnh lý thuyết tư bản nhưng nhìn nhận rằng tư bản như quỹ hay khoản ứng trước với vai trò hỗ trợ các yếu tố sản xuất như lao động và đất đai. Họ cho rằng hàng hóa tư bản có giá trị đối với năng suất sản xuất, nhưng chưa lượng hóa được số lượng tư bản.

ĐỐI LẬP VỚI HỌC THUYẾT CỔ ĐIỂN, Marx nhìn nhận tư bản không là vật mà là quan hệ xã hội phức tạp. Nó liên quan tới quá trình sản xuất, phân công lao động, tiến bộ kỹ thuật, thể chế và quyền lực trong xã hội.

Nguồn: Jonathan Nitzan and Shimshon Bichler. Capital accumulation: Breaking the dualism of 'economics' and 'politics'.

Khái niệm tích lũy tư bản không đơn thuần là sự gia tăng hữu hình như máy móc, nhà xưởng, nguyên vật liệu mà cần phải hiểu là tái sản xuất quan hệ xã hội tư bản chủ nghĩa trên quy mô mở rộng thông qua việc chuyển đổi giá trị thặng dư thành tư bản khả biến và bất biến mới. Để hiểu rõ nhận định này cần nắm vững 3 nguyên tắc nền tảng của Marx đã lý giải³³. Thứ nhất, lịch sử xã hội loài người luôn được dẫn dắt bởi cuộc đấu tranh vì thặng dư kinh tế. Thứ hai, sản xuất và tái phân phối là tách biệt nhau: thặng dư hàm ý xã hội giai cấp trong đó các giai cấp đấu tranh vì cách thức tạo ra thặng dư và định đoạt giai cấp chiếm hữu nó. Thứ ba, thặng dư luôn được tạo ra trong quá trình lao động dưới các hình thức cụ thể khác nhau.

Bản chất tích lũy tư bản là biến giá trị thặng dư thành tư bản hay tư bản hóa giá trị thặng dư. Nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư và tư bản tích lũy chiếm một tỷ lệ ngày càng lớn trong toàn bộ tư bản. Quá trình

³² Jonathan Nitzan and Shimshon Bichler. Capital accumulation: Breaking the dualism of 'economics' and 'politics'.

³³ Jonathan Nitzan and Shimshon Bichler. Capital accumulation: Breaking the dualism of 'economics' and 'politics'.

tích lũy đã làm cho quyền sở hữu trong nền sản xuất hàng hóa biến thành quyền chiếm đoạt tư bản chủ nghĩa.

Tích lũy tư bản có nguồn gốc xuất phát từ trao đổi và chiếm đoạt, cả hai dạng bất hợp pháp hoặc hợp pháp. Lý do là lượng tư bản gia tăng do thông qua quá trình trao đổi nhưng cũng có thể thông qua thâu tóm tài sản hay nguồn lực của người khác mà không đền bù ngang giá. Quá trình tích lũy tư bản hình thành nên nền tảng Chủ nghĩa tư bản, và đó là một trong những đặc điểm riêng biệt của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự trao đổi giữa người lao động và nhà tư bản dẫn đến kết quả là nhà tư bản chẳng những chiếm một phần giá trị sức lao động của người công nhân, mà còn là người sở hữu hợp pháp lao động không công đó và dùng nó làm phương tiện mở rộng không ngừng việc chiếm đoạt.

Nguyên nhân sâu xa thúc đẩy tích lũy và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là quy luật kinh tế cơ bản của Chủ nghĩa tư bản. Để tăng quy mô giá trị thặng dư, các nhà tư bản không ngừng tích lũy và tái sản xuất mở rộng tư bản. Mặt khác, do cạnh tranh, các nhà tư bản buộc phải không ngừng làm tăng tư bản để củng cố vị thế của mình trên thị trường.

Tích lũy trong nền kinh tế thị trường hiện nay có nhiều đặc điểm mới do ảnh hưởng của nhân tố thời đại tạo ra. Tích lũy tư bản được thể hiện dưới nhiều hình thức phong phú. Tích lũy tư bản là đầu tư thực tế dưới dạng tư liệu sản xuất hữu hình, làm tăng dòng vốn; đầu tư vào tài sản tài chính thể hiện trong giấy có giá trị, lợi nhuận, lãi suất, tiền thuê, lợi suất vốn; đầu tư vào tài sản vật chất phi sản xuất như bất động sản, tranh nghệ thuật có giá trị; dưới dạng vốn con người thông qua đào tạo, bồi dưỡng gia tăng kỹ năng lực lượng lao động, làm tăng sinh lời từ công việc); vốn xã hội thể hiện năng lực sản xuất và tài sản mà con người xã hội.

Nhiều yếu tố có tác động mạnh tới tích lũy tư bản trong điều kiện ngày nay như thành tựu khoa học-công nghệ, cách mạng công nghiệp 4.0. Về cơ cấu đầu tư, xu hướng nổi bật hiện nay là dịch chuyển nguồn tư bản vào những ngành có khả năng sinh lời cao, hàm chứa chất xám nhiều, giảm tỷ trọng đầu tư vào ngành truyền thống tiêu hao vốn nhiều, hàm chứa nhiều lao động ít đào tạo.

Quy mô tích lũy không chỉ giới hạn trong một quốc gia mà bao trùm toàn cầu. Nhiều tập đoàn đa quốc gia tham gia đầu tư đa ngành, đa lĩnh vực, tạo nguồn tích lũy trên lãnh thổ nhiều quốc gia, lãnh thổ. Bên cạnh đó, các tập đoàn còn chuyển dịch nguồn tích lũy một cách tự do hơn từ quốc gia này sang quốc

gia khác. Hiện hữu các hình thức sở hữu tập thể về nguồn vốn đầu tư trong các nền kinh tế mở, hội nhập quốc tế sâu rộng.

Áp lực cạnh tranh toàn cầu buộc các nhà đầu tư không ngừng tăng nhanh tư bản tích lũy. Trên sân chơi toàn cầu, cuộc cạnh tranh để thu tóm các cơ hội đầu tư trở nên tàn khốc hơn, đẩy quá trình tích tụ và tập trung tư bản lên mức độ căng thẳng và thường xuyên trong các nền kinh tế quốc gia. Thu tóm và sáp nhập (M&A) diễn ra phổ biến với quy mô tư bản lớn trong nhiều ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh trên toàn cầu.

4.1.2. Nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy tư bản

Trước hết, quy mô của tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giữa tích lũy và tiêu dùng. Trong tổng giá trị thặng dư được xác định, tỷ lệ tích lũy lớn khi tỷ lệ tiêu dùng ít đi, điều này làm cho quy mô tích lũy lớn hơn, và ngược lại.

Nếu tỷ lệ phân chia đó đã được xác định, quy mô của tư bản tích lũy sẽ do đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư quyết định. Vì thế, những nhân tố quyết định quy mô của tích lũy chính là các nhân tố quyết định quy mô của khối lượng giá trị thặng dư. Cụ thể những nhân tố như sau:

Thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư

Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh mức độ bóc lột công nhân của nhà tư bản. Tỷ suất này phản ánh tương quan mức độ gia tăng giá trị thặng dư so với giá trị lao động cần thiết của công nhân, tỷ lệ tăng cao đồng nghĩa với giá trị thặng dư tăng thêm nhiều, cơ hội tư bản hóa giá trị thặng dư tăng, tức là tăng tích lũy. Theo nghiên cứu của Mác trong Chủ nghĩa tư bản, trình độ bóc lột sức lao động là yếu tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy tư bản. Nâng cao mức độ bóc lột bằng phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối.

Nhìn nhận dưới góc độ lao động sống, hiệu quả lao động sống càng cao, tỷ lệ tạo ra giá trị thặng dư càng lớn và ngược lại. Khi tỷ lệ thặng dư tăng cao sẽ tạo cơ sở cho việc mở rộng quy mô tích lũy tư bản. Lao động sống là lao động hiện tại³⁴, có tác dụng bảo tồn và chuyển hóa lao động quá khứ vào sản phẩm, đồng thời sáng tạo ra một bộ phận giá trị mới để hình thành nên toàn bộ giá trị của sản phẩm mới. Cơ cấu lao động sống gồm lao động tất yếu và lao động thặng dư. Phần lao động tất yếu tạo ra phần sản phẩm cần thiết để thỏa mãn nhu

³⁴ Cơ cấu lao động gồm lao động vật hóa và lao động sống. Lao động vật hóa là lao động quá khứ, được kết tinh trong tư liệu sản xuất, được lao động hiện tại làm sống lại và chuyển vào sản phẩm để hình thành một bộ phận giá trị của sản phẩm mới.

cầu người lao động và gia đình họ. Phần lao động thặng dư tạo ra sản phẩm thặng dư trong quá trình sản xuất.

Thứ hai, năng suất lao động xã hội

Tăng năng suất lao động xã hội làm gia tăng sản phẩm xã hội, đồng nghĩa với việc tăng thêm giá trị thặng dư. Điều này làm tăng thêm bộ phận giá trị thặng dư được tư bản hóa, tức là phần gia tăng giá trị thặng dư sẽ được đầu tư vào quá trình sản xuất mở rộng ở chu kỳ tiếp theo. Quy mô tích lũy tư bản không chỉ phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư tích lũy trước, mà còn phụ thuộc vào khối lượng tài sản mà khối lượng giá trị thặng dư đó chuyển hóa thành. Năng suất lao động tăng làm tăng quy mô của tích lũy trong xã hội.

Khi năng suất lao động cao, lao động sống sử dụng nhiều lao động quá khứ hơn, tới lượt mình, lao động quá khứ đó được sử dụng như chức năng tư bản để sản xuất ra tư bản càng nhiều. Quá trình này làm cho quy mô của tư bản tích lũy càng lớn. Do vậy, năng suất lao động chính là nhân tố quan trọng quyết định quy mô của tích lũy.

Trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức, cách mạng công nghiệp 4.0, năng suất lao động có xu hướng càng tăng lên trong các nền kinh tế. Đó là công cụ quyết định tới tốc độ tích lũy tư bản trong từng quốc gia, bảo đảm lợi thế cạnh tranh với các nền kinh tế khác. Áp dụng thành tựu khoa học-công nghệ làm giảm giá trị yếu tố đầu vào, tiết kiệm chi phí tổ chức sản xuất, từ đó kết quả đầu ra sản xuất tăng cao hơn nhiều. Số lượng sản phẩm xã hội được tạo ra lớn hơn nên tỷ lệ phân chia cho tích lũy cũng tăng lên.

Thứ ba, chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng

Tài sản cố định là tư liệu sản xuất, máy móc, đó là kết quả của lao động quá khứ. Trong quá trình sản xuất, tất cả tư liệu sản xuất, máy móc tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm (tư bản sử dụng), nhưng một phần giá trị của chúng được chuyển dần từng phần vào sản phẩm mới dưới dạng khấu hao (tư bản tiêu dùng). Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng là nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy tư bản trong nền kinh tế.

Trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất hiện đại, tỷ lệ khấu hao tài sản cố định lớn làm cho quy mô tích lũy càng cao. Lực lượng sản xuất xã hội càng phát triển, máy móc càng hiện đại, phần giá trị của nó chuyển vào sản phẩm trong từng thời gian càng ít thì sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn. Do đó, các nhà tư bản lợi dụng được thành tựu của lao động quá khứ càng nhiều, quy mô tích lũy tăng lên.

Thứ tư, quy mô tư bản ứng trước

Để tiến hành chu kỳ sản xuất, cần có lượng đầu tư ban đầu, hay còn gọi là tư bản ứng trước. Quy mô của tư bản ứng trước chi phối quy mô sản xuất (số lượng đầu vào, số lượng công nhân), tương ứng quyết định quy mô kết quả sản xuất (số lượng đầu ra). Quy mô đầu tư lớn sẽ dẫn tới quy mô kết quả sản phẩm xã hội lớn, đến lượt nó, sẽ quy định tỷ lệ phân chia tiêu dùng và tích lũy tương ứng. Nói cách khác, quy mô đầu tư là nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy tư bản cho chu kỳ sản xuất mở rộng tiếp theo.

Tóm lại, việc nghiên cứu 4 nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy tư bản có giá trị hàm ý kinh tế-xã hội quan trọng. Để mở rộng quy mô tích lũy phục vụ tái sản xuất xã hội mở rộng cần xác định quy mô đầu tư ban đầu lớn phù hợp, sử dụng hiệu quả lực lượng lao động xã hội sẵn có, vận dụng triệt để thành tựu khoa học-công nghệ để tăng năng suất lao động xã hội, biết cách sử dụng tối ưu các tư liệu sản xuất hiện đại.

4.1.3. Hệ quả của tích lũy trong nền kinh tế thị trường

4.1.3.1 Hệ quả của tích lũy trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

a. Tăng cấu tạo hữu cơ tư bản

C. Mác phân biệt cấu tạo kỹ thuật, cấu tạo giá trị và cấu tạo hữu cơ của tư bản. Cụ thể như sau:

- Cấu tạo kỹ thuật của tư bản là tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động sử dụng tư liệu sản xuất đó trong quá trình sản xuất. Xét về mặt kỹ thuật, quan hệ này là tất yếu, trong quá trình sản xuất cần có kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất để tạo ra sản phẩm mới. Cấu tạo kỹ thuật được thể hiện dưới các hình thức như số lượng máy móc, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng do một công nhân sử dụng trong một đơn vị thời gian.

Cấu tạo kỹ thuật luôn thay đổi, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định. Nó phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội trong từng giai đoạn phát triển. Cấu tạo kỹ thuật của tư bản ngày càng tăng lên cùng với sự phát triển của nền kinh tế.

- Cấu tạo giá trị của tư bản là tỷ lệ giữa số lượng giá trị của tư bản bất biến (giá trị tư liệu sản xuất) và tư bản khả biến (giá trị sức lao động) cần thiết trong quá trình sản xuất.

Cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản có quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau. Nói chung, những sự thay đổi trong cấu tạo kỹ thuật của tư bản dẫn đến những sự thay đổi trong cấu tạo giá trị tư bản. Để biểu hiện mối quan hệ giữa cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị tư bản, C. Mác dùng phạm trù cấu tạo

hữu cơ của tư bản. Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh những biến đổi của cấu tạo kỹ thuật đó. Cấu tạo hữu cơ của tư bản được ký hiệu là: C/V .

Cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên là một quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Trong quá trình phát triển kinh tế, cấu tạo kỹ thuật của tư bản ngày càng tăng, do đó, cấu tạo giá trị của tư bản phản ánh cấu tạo kỹ thuật của tư bản cũng tăng, tức là, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên.

Cấu tạo hữu cơ tư bản có xu hướng ngày càng tăng lên do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nền kinh tế ngày càng nâng cao. Phần tư bản khả biến có tốc độ tăng nhanh hơn tốc độ tăng của tư bản bất biến. Sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ tư bản làm cho khối lượng tư liệu sản xuất tăng lên, trong đó bộ phận quan trọng là máy móc, thiết bị sản xuất. Đây là yếu tố làm tăng năng suất lao động, thúc đẩy phát triển sản xuất.

Điểm đáng lưu ý trong nền kinh tế thị trường hiện đại là tiên bộ khoa học-công nghệ có tác động mạnh mẽ tới xu hướng tăng cao cấu tạo hữu cơ tư bản. Những tư liệu sản xuất tiên tiến có hiệu suất cao làm tăng vọt năng suất lao động xã hội. Quá trình sản xuất được tự động hóa với quy mô ngày càng mở rộng, thu hút số lượng lớn đầu vào như máy móc, công cụ, nguyên vật liệu. Bên cạnh đó, áp dụng thành tựu khoa học công nghệ, máy móc tự động tất yếu thay thế nhiều lao động, làm cho số lượng lao động sống giảm xuống trong quá trình sản xuất.

b. Tích tụ, tập trung tư bản

Tích tụ tư bản và tập trung tư bản là hai cách thức làm gia tăng quy mô tư bản cá biệt trong nền kinh tế. Tích tụ tư bản là cách thức làm tăng quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư. Tư bản hóa giá trị thặng dư làm tăng số lượng tư bản trong nền kinh tế, tạo khả năng tích lũy phục vụ mở rộng sản xuất.

Tập trung tư bản là cách thức làm tăng quy mô của tư bản cá biệt bằng cách liên kết hay sát nhập những tư bản cá biệt có sẵn trong nền kinh tế thị trường thành một tư bản cá biệt khác lớn hơn. Đây là cách thức biến nhiều nhà tư bản độc lập, riêng lẻ thành số ít nhà tư bản lớn. Cạnh tranh và tín dụng là hai đòn bẩy mạnh nhất của tập trung tư bản trong nền kinh tế thị trường. Dưới áp lực cạnh tranh thị trường, việc tập trung các tư bản cá biệt có thể diễn ra tự nguyện hoặc miễn cưỡng. Việc tập trung miễn cưỡng là sự tước đoạt hay thôn tính tư bản nhỏ của tư bản lớn hơn. Tín dụng là kênh hiệu hữu trong nền kinh tế thị trường để tập trung nguồn lực tạm thời nhàn rỗi trong xã hội vào tay các nhà tư bản để đầu tư sản xuất-kinh doanh.

Tích tụ và tập trung tư bản giống nhau ở chỗ đều làm tăng quy mô của tư bản cá biệt, nhưng khác nhau về biện pháp thực hiện. Tích tụ tư bản làm cho tư bản xã hội tăng lên, còn tập trung tư bản không làm tăng tư bản xã hội.

Tích tụ và tập trung tư bản có quan hệ với nhau nhưng không đồng nhất với nhau. Tập trung tư bản tuy không làm tăng quy mô tư bản xã hội nhưng có vai trò rất lớn trong quá trình chuyển sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa và trình độ phát triển tư bản từ thấp lên cao.

c. Bần cùng hóa giai cấp công nhân

Quá trình tích lũy tư bản tất yếu gây ra nạn thất nghiệp mà C. Mác gọi là nạn thừa tương đối nhân khẩu. Đó là tình trạng nhiều người muốn đi làm nhưng không tìm được việc làm, tức là bị thừa ra một cách tương đối so với nhu cầu sử dụng của các nhà tư bản.

Nguyên nhân của nạn thừa tương đối nhân khẩu bắt nguồn trực tiếp từ sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ tư bản, trong khi cầu về sức lao động có xu hướng giảm. Khi Chủ nghĩa tư bản phát triển đến giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, cấu tạo hữu cơ tư bản tăng lên nhanh chóng nhờ sự phát triển mạnh mẽ của kỹ thuật, hậu quả là nạn thừa tương đối nhân khẩu xuất hiện.

Tiến bộ kỹ thuật trước hết tác động vào bộ phận tư bản tích lũy, làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản ngày càng cao hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản cũ, nên thu hút số lượng công nhân ít hơn so với tích lũy trong điều kiện trước đây. Tiến bộ kỹ thuật ngày càng tác động đến tư bản cũ, khi tư bản này hao mòn hết phải đổi mới tư bản cố định, làm cho cấu tạo hữu cơ tư bản ngày càng tăng lên. Tình trạng này dẫn tới việc xa thải một số công nhân không còn phù hợp.

Số lượng người thất nghiệp thay đổi tăng hay giảm tùy theo các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh. Nạn thất nghiệp dẫn giai cấp công nhân đến bần cùng hóa, dưới hai hình thức: tương đối và tuyệt đối.

- Bần cùng hóa tương đối giai cấp công nhân biểu hiện ở tỷ trọng thu nhập của giai cấp công nhân trong thu nhập quốc dân ngày càng giảm xuống, còn tỷ trọng thu nhập của giai cấp tư bản ngày càng tăng lên, tức là chênh lệch về mức tăng thu nhập giữa giai cấp tư bản và công nhân.

- Bần cùng hóa tuyệt đối giai cấp công nhân biểu hiện ở mức sống của họ tụt giảm do tiền lương thực tế giảm xuống, do mức tăng lương chậm hơn mức tăng nhu cầu cần thiết, chậm hơn mức tăng giá trị sức lao động.

4.1.3.2. Những biểu hiện mới hệ quả của tích lũy trong nền kinh tế thị trường ngày nay

Cấu tạo hữu cơ tư bản có xu hướng tăng lên do việc tăng cường áp dụng những tư liệu sản xuất tiên tiến tự động hóa cao, ít đòi hỏi lao động sống. Yếu tố khoa học-công nghệ, cách mạng 4.0 diễn ra mạnh mẽ, rộng khắp toàn cầu tác động tới bộ phận tư bản tích lũy. Tiến bộ kỹ thuật ngày càng tác động đến tư bản cũ, khi tư bản này hao mòn hết phải đổi mới tư bản cố định, làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản ngày càng tăng lên. Dây chuyền sản xuất được tổ chức khoa học, tự động hóa cao nên số lượng lao động sống vận hành máy móc, thiết bị giảm dần.

Quy mô tích tụ và tập trung ngày càng mở rộng và tần suất tích tụ và tập trung diễn ra nhiều hơn trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Tốc độ nhanh hơn, quy mô lớn và bao trùm tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Đặc biệt trong các ngành, lĩnh vực hàm lượng chất xám và công nghệ cao, quá trình tích tụ và tập trung diễn ra vô cùng mạnh mẽ, ngược lại trong các ngành, lĩnh vực ít sinh lời, hiệu quả thấp tích lũy và tập trung tư bản có xu hướng giảm.

Thâu tóm và sáp nhập (M&A) là các hiện tượng kinh tế diễn ra phổ biến trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Về bản chất, đây là những hoạt động gắn liền với quá trình tập trung tư bản bằng những công cụ tài chính của thị trường mở hiện đại. Điều này đem lại lợi ích lớn trong việc tối ưu hóa phân bổ nguồn lực, điều chỉnh cơ cấu ngành, lĩnh vực kinh tế để hoạt động hiệu quả hơn, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Trong xã hội hiện đại, vấn đề đói nghèo luôn nóng bỏng và nan giải, chưa thể giải quyết triệt để. Tỷ lệ thất nghiệp trong các nền kinh tế vẫn duy trì ở mức độ cao. Tiền lương thực tế có xu hướng giảm do tốc độ tăng tương chậm hơn tốc độ lạm phát. Chênh lệch giàu nghèo ở các nước trở nên rộng hơn, đặc biệt trong các nước tư bản phát triển. Số lượng lớn người dân ở các nước đang phát triển đang nằm trong tình trạng sống dưới "mức nghèo khổ", thiếu điều kiện chăm sóc y tế, chế độ dinh dưỡng, nước sạch,...

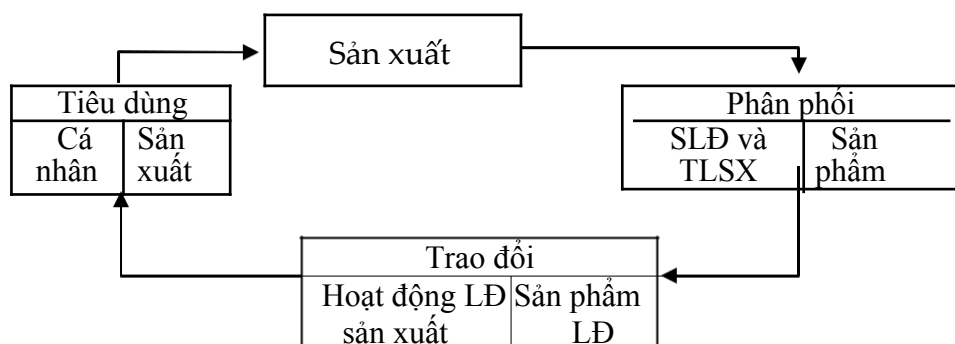
4.2. TÁI SẢN XUẤT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

4.2.1. Khái niệm và các khâu của quá trình tái sản xuất

Sự lặp đi lặp lại và đổi mới không ngừng của quá trình sản xuất được gọi là tái sản xuất. Đây là yêu cầu tất yếu vì sự phát triển của xã hội loài người đòi hỏi quá trình sản xuất của cải vật chất không ngừng tiếp diễn.

Tái sản xuất bao gồm các khâu cơ bản: sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Các khâu này có quan hệ mật thiết, làm tiền đề và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình tái sản xuất (Sơ đồ 4.1).

Sơ đồ 4.1: Chu trình tái sản xuất



- *Sản xuất* là khâu đầu tiên, cơ bản và quyết định nhất. Sản xuất là quá trình lao động sáng tạo của con người trong việc chinh phục thiên nhiên, cải tạo thiên nhiên bằng những công cụ, trí tuệ của mình để tạo ra của cải thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần. Sản xuất là cơ sở tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người.

Nói cụ thể, sản xuất là quá trình tổ chức, sắp xếp các khâu kết hợp các yếu tố đầu vào như tư liệu sản xuất, sức lao động để tạo ra đầu ra là những sản phẩm có giá trị sử dụng trong xã hội.

Sản xuất có vai trò quyết định phương thức và đặc điểm xã hội của quá trình phân phối, trao đổi, tiêu dùng. Sự phát triển của sản xuất chịu sự chi phối của những qui luật kinh tế khách quan.

- *Phân phối* là khâu trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng trong một chu kỳ tái sản xuất. Phân phối gồm phân phối phục vụ sản xuất và tiêu dùng cá nhân. Phân phối yếu tố sản xuất như tư liệu sản xuất và sức lao động, như vậy bản thân phân phối này thuộc về sản xuất. Phân phối sản phẩm tiêu dùng cá nhân xác định lượng chiếm hữu cá nhân đối với sản phẩm tiêu dùng, hướng tới đáp ứng đối tượng tiêu dùng của từng thành viên xã hội.

Sản xuất quyết định phân phối bởi lẽ sản xuất tạo ra sản phẩm, khi đó việc phân phối thành quả sản xuất mới có thể diễn ra. Trình độ, quy mô phát triển của sản xuất tạo ra số lượng sản phẩm để có thể phân phối. Ngược lại, phân phối có tác động tới sản xuất. Việc phân phối phù hợp trong sản xuất và tiêu dùng cá nhân sẽ tạo động lực thúc đẩy sản xuất mở rộng, tạo ra số lượng sản phẩm lớn hơn, đa dạng hơn; ngược lại việc phân phối bất hợp lý sẽ kìm hãm sản xuất.

Tính chất xã hội của sản xuất quyết định nguyên tắc, hình thức phân phối. Mỗi phương thức sản xuất có những hình thức phân phối đặc thù chi phối. Yếu tố sản xuất thuộc về ai sở hữu, thành quả sản xuất do ai quyết định là những vấn đề cơ bản của sản xuất. Điều này chi phối việc phân phối trong phương thức sản xuất đó.

- *Trao đổi* là sự kế tiếp của phân phối, kết nối tới khâu tiêu dùng trong quá trình tái sản xuất. Trao đổi gồm trao đổi hoạt động lao động sản xuất và sản

phẩm lao động tạo ra. Trong nền kinh tế, mỗi người có thể thực hiện một hay một vài hoạt động như sản xuất ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu bản thân. Nhu cầu con người rất đa dạng, phong phú nên cần có sự bù đắp sản phẩm của người khác làm ra. Xuất phát từ đó, trao đổi hoạt động lao động sản xuất là rất cần thiết. Sản xuất quyết định trao đổi, trình độ phân công lao động xã hội quyết định phạm vi và quy mô trao đổi. Phân công lao động càng tinh vi, phạm vi và quy mô trao đổi hoạt động lao động sản xuất càng rộng lớn.

Trao đổi có tác động ngược lại với sản xuất. Khi mạng lưới trao đổi phát triển về quy mô và hệ thống phân công lao động xã hội trở nên tỷ mỉ, sâu sắc, hoạt động sản xuất được chuyên môn hóa tinh vi tới nhiều loại sản phẩm với nhiều loại tính năng sử dụng khác biệt.

- *Tiêu dùng* là khâu kết thúc, là động lực và mục đích của sản xuất. Có hai loại tiêu dùng, gồm tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân. Tiêu dùng sản xuất là sự tiêu hao cho sản xuất như công cụ, máy móc, nguyên nhiên liệu và sức lao động sống. Tiêu dùng cá nhân sự tiêu dùng của cá nhân để thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của từng con người.

Tiêu dùng và sản xuất có tác dụng tích cực lẫn nhau, thúc đẩy quá trình tái sản xuất diễn ra theo các chu kỳ tiếp theo. Tiêu dùng làm cho sản xuất được thực hiện đến cùng, nếu sản phẩm sản xuất ra không được tiêu dùng thì sản phẩm đó không có giá trị sử dụng đích thực, gây lãng phí. Chỉ khi sản xuất đi vào tiêu dùng, hành vi sản xuất mới thực sự được hiện thực hóa hoàn toàn. Ngược lại, nếu không có tiêu dùng, sản xuất không có ý nghĩa, không cần có sản xuất. Xã hội không thể tồn tại nếu không có sản xuất và tiêu dùng, vì thế, sản xuất và tiêu dùng là hai khâu có quan hệ hữu cơ mật thiết.

4.2.2. Các loại hình tái sản xuất

4.2.2.1. Căn cứ theo quy mô

Căn cứ vào quy mô lặp lại của quá trình sản xuất, tái sản xuất được phân loại thành: tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

- Tái sản xuất giản đơn là quá trình lặp lại quá trình sản xuất với quy mô không đổi ở các chu kỳ tiếp theo. Tái sản xuất giản đơn rất đặc trưng phổ biến trong các nền kinh tế lạc hậu, kém phát triển. Lực lượng sản xuất yếu kém, tổ chức sản xuất xã hội thiếu khoa học, cồng kềnh, làm cho năng suất lao động xã hội thấp. Hậu quả của những hạn chế này là năng lực tạo ra sản phẩm thặng dư cho nền kinh tế là vô cùng eo hẹp. Nếu có, sản phẩm thặng dư sẽ được tiêu dùng hết cho tiêu dùng cá nhân, không còn dư cho tái đầu tư mở rộng.

- Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất thường xuyên được lặp đi lặp lại với quy mô lớn hơn so với chu kỳ trước trong những chu kỳ tiếp theo. Tái

sản xuất mở rộng thể hiện trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất và năng lực của nền kinh tế khi năng suất lao động xã hội tăng lên, tạo ra nguồn lực tích lũy nhất định.

Để thực hiện được tái sản xuất mở rộng, bước vào mỗi chu kỳ sản xuất tiếp sau cần có những nguồn lực bổ sung. Nguồn gốc của chúng là sản phẩm thặng dư. Vì vậy, tái sản xuất mở rộng đòi hỏi tất yếu phải tồn tại sản phẩm thặng dư và một bộ phận của sản phẩm thặng dư không đi vào tiêu dùng cá nhân mà được giành cho tích lũy, biến thành tư bản phụ thêm.

Căn cứ vào chất lượng mở rộng sản xuất, tái sản xuất mở rộng được chia thành: tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu.

- Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng là tái sản xuất mở rộng đạt được nhờ kết quả tăng đơn thuần về số lượng các yếu tố sản xuất, tăng thêm sản phẩm nhờ sử dụng nhiều hơn các yếu tố đầu vào, các nguồn lực sản xuất trong khi năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất gần như không đổi. Chẳng hạn, mô hình nền kinh tế tài nguyên của nhiều nước đang phát triển là ví dụ điển hình của tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng. Theo đó, các nước tăng quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên, xuất khẩu thô đổi lấy ngoại tệ phục vụ nhu cầu tiêu dùng cá nhân. Nhiều nước đang phát triển mở cửa thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) bằng mọi giá làm cho quy mô sản xuất trong nước tăng lên nhưng sau một thời gian xét tổng thể, năng lực cạnh tranh quốc gia, năng lực sản xuất của nền kinh tế nội địa không thay đổi.

- Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu là tái sản xuất mở rộng đạt được nhờ kết quả cải thiện về chất lượng các yếu tố sản xuất, như nâng cao trình độ lành nghề của người lao động, cải tiến kỹ thuật và công nghệ, hoàn thiện trình độ tổ chức quản lý sản xuất v.v... để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất.

Xét về lý luận, đây là hai loại hình tái sản xuất mở rộng được nghiên cứu và tổng kết trong lịch sử kinh tế quốc dân toàn cầu. Trong thực tế phát triển kinh tế, hai hình thức trên thường được kết hợp với nhau. Tùy điều kiện lịch sử cụ thể trong từng quốc gia hay trong từng giai đoạn phát triển của một quốc gia, hình thức này hay hình thức kia được ưu tiên lựa chọn áp dụng.

Đối với các hình thái kinh tế - xã hội trước chủ nghĩa tư bản, nét đặc trưng là nhịp độ mở rộng sản xuất là vô cùng thấp kém, do đó tiến bộ kinh tế là vô cùng chậm chạp. Vì thế, tái sản xuất giản đơn được coi là hình thức phổ biến ở các xã hội đó. Chủ nghĩa tư bản đã biến tái sản xuất mở rộng thành loại hình đặc

trung và thúc đẩy nhảy vọt tăng trưởng kinh tế, mặc dù sự liên tục và bền vững của nó không được duy trì do tác động của khủng hoảng.

4.2.2.2. Căn cứ theo phạm vi

Theo phạm vi, tái sản xuất được phân chia thành tái sản xuất cá biệt và tái sản xuất xã hội. Cụ thể như sau:

a. Tái sản xuất cá biệt

Tái sản xuất được thực hiện trong phạm vi vi mô như đơn vị, doanh nghiệp sản xuất gọi là tái sản xuất cá biệt. Quá trình tái sản xuất cá biệt cũng tuân theo quy trình 4 khâu của tái sản xuất như đã phân tích ở phần trên, tuy nhiên chỉ diễn ra ở quy mô của chủ thể kinh tế riêng rẽ.

Khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản cá biệt, C. Mác giả định rằng các nhà tư bản luôn bán được và mua được các yếu tố cần thiết cho sản xuất và tiêu dùng, tức là cung và cầu cân bằng. Về mặt hình thái vật chất, tổng sản phẩm xã hội bao gồm: tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Tương ứng với việc tạo ra các sản phẩm này, nền sản xuất xã hội được chia thành hai khu vực: khu vực I - sản xuất tư liệu sản xuất; và khu vực II - sản xuất tư liệu tiêu dùng. Mác phân chia khu vực như vậy dựa trên mục đích sử dụng sản phẩm như đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Trong tiếp cận kinh tế hiện đại, nền sản xuất xã hội được phân chia phổ biến theo ngành/lĩnh vực tạo ra sản phẩm như công nghiệp-nông nghiệp-dịch vụ. Cách tiếp cận của Mác và hiện đại có mối quan hệ với nhau như minh họa trong Bảng 4.1.

Bảng 4.1: Tiếp cận của Mác và hiện đại

Ngành sản xuất Khu vực sản xuất	Công nghiệp	Nông nghiệp	Dịch vụ
Khu vực I- sản xuất TLSX	TLSX	TLSX	Phục vụ SX
Khu vực II- sản xuất TLTD	TLTD	TLTD	Phục vụ TD

Ngành dịch vụ bảo đảm dịch vụ phục vụ sản xuất (thuộc khu vực I) và tiêu dùng cá nhân (thuộc khu vực II). Tiếp cận hiện đại được mở rộng, bao quát hơn so với tiếp cận của Mác. Song, việc phân chia hai khu vực của Mác vẫn có giá trị tham khảo để nghiên cứu tái sản xuất trong điều kiện hiện nay.

Những điều kiện bảo đảm tái sản xuất giản đơn cá biệt

- *Điều kiện thứ nhất*: “Nhu vậy là trong trường hợp tái sản xuất giản đơn, tổng số giá trị $v + m$ của tư bản hàng hóa của khu vực I (do đó, cả một bộ phận tỷ lệ tương ứng của tổng sản phẩm hàng hóa của khu vực I) phải bằng tư bản bất biến Ic , tư bản này cũng tách thành một bộ phận tương ứng của tổng sản phẩm hàng hóa của khu vực II; hay $I(v + m) = Ic$ ”³⁵.

- *Điều kiện thứ hai*: khu vực II phải sản xuất đủ tư liệu tiêu dùng cho cả hai khu vực trong điều kiện “giá trị của sản phẩm khu vực II bằng giá trị của tư bản khả biến ứng ra ở khu vực II cộng với giá trị thặng dư sản xuất ra ở khu vực II. Điều đó chỉ đúng theo ý nghĩa là: $II(c + v + m) = II(v + m) + I(v + m)$, hay $Ic = I(v + m)$ ”³⁶.

- *Điều kiện thứ ba*: “tổng giá trị của những tư liệu sản xuất (I) là bằng tổng số giá trị tư bản bất biến tái hiện dưới hình thái tư liệu sản xuất (I) và dưới hình thái những vật phẩm tiêu dùng (II), vậy là bằng tổng số giá trị tư bản bất biến tái hiện trong tổng sản phẩm xã hội”³⁷: $I(c+v+m) = Ic + Ic$.

Khu vực I phải sản xuất đủ tư liệu sản xuất, bù đắp về giá trị và hiện vật những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất tư liệu sản xuất trong khu vực I, đồng thời phải đủ bù đắp về giá trị và hiện vật cho những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất tư liệu tiêu dùng thiết yếu và sản xuất hàng xa xỉ của khu vực II.

b. Tái sản xuất xã hội

Tái sản xuất xét trên phạm vi toàn xã hội là tái sản xuất xã hội. Tổng hòa các quá trình tái sản xuất cá biệt trong sự liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau hợp thành quá trình tái sản xuất tư bản xã hội. Tái sản xuất tư bản xã hội diễn ra trên phạm vi toàn xã hội trong đó những vòng tuần hoàn của các tư bản cá biệt được đan quện, xen kẽ vào nhau, là điều kiện của nhau, chế ước lẫn nhau tạo nên mạng lưới chằng chịt những quan hệ kinh tế được biểu lộ thông qua thị trường, thông qua việc mua bán hàng hóa. Chính sự vận động chằng chịt đó là sự vận động của toàn bộ tư bản xã hội. Tham gia vào mạng lưới phức tạp này không chỉ có tư bản công nghiệp mà còn cả tư bản thương nghiệp, tư bản ngân hàng và tư bản tài chính.

Đó là quá trình đổi mới không ngừng các tư liệu sản xuất dưới hình thái tư bản bất biến và sức lao động tham gia quá trình sản xuất dưới hình thái tư bản

35 C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập. Nxb.CTQG, Hà Nội, 1995, tr.588.

36 C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập. Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, tr.621.

37 C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập. Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, tr.627.

khả biến. Đó là quá trình các yếu tố vật chất của sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không ngừng được tái sản xuất ra trên quy mô toàn xã hội.

Tái sản xuất xã hội cũng chia thành tái sản xuất giản đơn và mở rộng; tái sản xuất mở rộng chia thành tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng và chiều sâu theo chất lượng đóng góp của các yếu tố sản xuất như đã nêu ở phân trên. Tái sản xuất mở rộng trong Chủ nghĩa tư bản diễn ra theo những giai đoạn, gắn với sự thay đổi khoa học công nghệ (Hộp 4.2).

Hộp 4.2: Một số đặc điểm tái sản xuất gắn với các giai đoạn phát triển của Chủ nghĩa tư bản

- Thời kỳ trước thế kỷ XVIII: tái sản xuất theo chiều rộng chiếm ưu thế, tăng trưởng kinh tế đạt được chủ yếu dựa trên sự tăng quy mô bóc lột lao động làm thuê trong khi tư liệu sản xuất không thay đổi.
- Từ khi xuất hiện và phổ cập sản xuất bằng máy móc cơ khí đã tạo ra bước ngoặt trong tăng trưởng kinh tế. Những nhân tố tăng trưởng theo chiều sâu xuất hiện. Vào thế kỷ XVIII – XIX, xuất hiện nhiều phát kiến kỹ thuật, được vận dụng vào sản xuất, làm thay đổi năng suất lao động đáng kể. Cấu tạo hữu cơ tư bản tăng vọt. Giá trị thặng dư tăng nhanh, phần thặng dư được tư bản hóa được đầu tư vào phát triển triển tư liệu sản xuất như máy móc, công cụ sản xuất.
- Những thập niên đầu tới thập kỷ 50s thế kỷ XX, cải tiến mạnh mẽ trong tổ chức quản lý và sản xuất như sản xuất hàng loạt theo dây chuyền và áp dụng rộng rãi việc tiêu chuẩn hóa, ưu tiên yếu tố tiết kiệm tư bản. Năng suất lao động tăng lên, góp phần làm tăng tư bản tích lũy.
- Giai đoạn từ 1950s-1980s, nguồn lực tái sản xuất được bổ sung nhờ tăng trưởng kinh tế do làn sóng cách mạng khoa học - kỹ thuật. Tăng trưởng nhanh của nhiều ngành cơ bản như ô tô, máy bay, kỹ thuật điện, hóa dầu, công cụ chính xác, v.v... Bên cạnh đó, giá nguyên, nhiên vật liệu rẻ, sản xuất chuyển sang trình độ cao hơn. Những nhân tố đó làm tăng năng suất lao động, tăng tỷ lệ tích lũy tư bản.
- Giai đoạn từ 1990s đến nay: xu hướng toàn cầu hóa, tiến bộ khoa học - công nghệ, internet, kinh tế tri thức, đặc biệt làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0 là những nhân tố tác động mạnh mẽ tới tăng trưởng, tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng và chiều sâu.

Những mối liên hệ và tác động qua lại của tư bản ngày càng chặt chẽ trong điều kiện chủ nghĩa tư bản hiện đại, tái sản xuất xã hội trong điều kiện như vậy bao hàm trong nó sự vận động liên hệ lẫn nhau của tư bản các liên hiệp độc quyền, các doanh nghiệp nhà nước, các xí nghiệp tư bản vừa và nhỏ, những người sản xuất nhỏ.

Ngày nay, tái sản xuất tư bản xã hội không chỉ được hiểu là tái sản xuất trong phạm vi từng nước, trong điều kiện tư bản chủ nghĩa đương đại, sự vận động của tư bản các nước đan xen vào nhau, các khâu của quá trình tái sản xuất đã vượt ra khỏi phạm vi biên giới quốc gia. Vì vậy, khái niệm tái sản xuất xã hội cũng được mở rộng hơn và những nhân tố ảnh hưởng đến tái sản xuất tư bản xã hội cũng phức tạp hơn.

Để quá trình tái sản xuất tư bản xã hội có thể thực hiện được, tư bản phải được bù đắp không chỉ về giá trị mà còn cả hiện vật. Nếu là tái sản xuất mở rộng, bộ phận giá trị thặng dư tư bản hóa cũng cần có được những hình thái vật chất cần thiết và thích ứng với nó. Vấn đề là, những yêu cầu đó của tái sản xuất tư bản xã hội được thực hiện như thế nào.

Khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản cá biệt, giả định rằng các nhà tư bản luôn bán được và mua được các yếu tố cần thiết cho sản xuất và tiêu dùng, tức là cung và cầu cân bằng. Tái sản xuất tư bản xã hội trở nên phức tạp hơn nhiều. Vận động của tư bản xã hội phải dựa trên quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu về các bộ phận của tổng sản phẩm xã hội. Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm xã hội được xã hội sản xuất ra trong một năm. Về giá trị, tổng sản phẩm xã hội bằng $C+V+M$, trong đó C là tổng giá trị tư liệu sản xuất (hay tổng tư bản bất biến) đã tiêu dùng; V là tổng giá trị sức lao động (hay tổng tư bản khả biến); M là tổng giá trị thặng dư. Nếu loại bỏ phần hao phí lao động xã hội kết tinh trong sản phẩm trung gian, khái niệm tổng sản phẩm xã hội của Mác tương đồng với khái niệm tổng sản phẩm quốc nội (GDP) được sử dụng rộng rãi trên toàn cầu hiện nay.

Mác đã đưa ra những giả định cho nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội, cụ thể: (i) Xã hội chỉ có hai giai cấp là tư sản và vô sản trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thuần túy; (ii) Giá cả hoàn toàn phù hợp với giá trị và trong thời gian nghiên cứu, giá trị hàng hóa không thay đổi; (iii) Cấu tạo hữu cơ C/V và trình độ bóc lột của tư bản (m') không đổi; (iv) Giá trị của toàn bộ tư bản cố định được chuyển hết vào sản phẩm trong một năm (v) Không tính đến ngoại thương.

Khi nghiên cứu tái sản xuất mở rộng, C. Mác vẫn dùng các giả định như ở tái sản xuất giản đơn và thêm một yếu tố có tính chất quyết định là: Một bộ phận giá trị thặng dư được biến thành C phụ thêm và V phụ thêm. Và mỗi bộ phận đó phải tìm được những tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng tương ứng với nhu cầu của nó. Điều đó đòi hỏi cơ cấu của sản xuất xã hội phải có những thay đổi so với tái sản xuất giản đơn. Các điều kiện thực hiện trong tái sản xuất mở rộng là:

- *Điều kiện thứ nhất:* giá trị mới của khu vực I sản xuất ra phải lớn hơn tư bản bất biến của khu vực II đã tiêu dùng: $I(V + M) > II C$

- *Điều kiện thứ hai:* toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải lớn hơn tổng số tư bản bất biến của cả hai khu vực đã tiêu dùng: $I(C + V + M) > IC + IIC$

- *Điều kiện thứ ba:* toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực II phải nhỏ hơn giá trị mới của cả hai khu vực: $II(C + V + M) < I(V + M) + II(V + M)$

c. Tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội trong điều kiện phát triển khoa học công nghệ và nền kinh tế mở

Mục đích nghiên cứu của Mác là vạch ra những điều kiện thực hiện sản phẩm trong tái sản xuất tư bản xã hội mà thực chất là vạch ra phương trình trao đổi giữa hai khu vực. Do đó, Mác không tính đến sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ, mặc dù Mác là người đầu tiên phát hiện ra quy luật đó.

V.I.Lênin đã áp dụng lý luận tái sản xuất tư bản xã hội của C. Mác để nghiên cứu sự hình thành của thị trường tư bản chủ nghĩa do kết quả trực tiếp của việc phát triển lực lượng sản xuất. Lênin nhận ra rằng tiến bộ kỹ thuật tác động mạnh tới sự thay đổi cấu tạo hữu cơ của cả hai khu vực. Dựa trên kết quả phân tích sự biến động cấu tạo hữu cơ trong hai khu vực qua nhiều năm, Lênin đã phát hiện ra quy luật: “sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất tăng nhanh nhất, sau đến sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tiêu dùng và cuối cùng chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dùng”⁽³⁸⁾. Đó là quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, một quy luật kinh tế quan trọng của tái sản xuất mở rộng trong điều kiện kỹ thuật ngày càng tiến bộ. Ý nghĩa của quy luật này cần quan tâm ưu tiên phù hợp cho phát triển sản xuất tư liệu sản xuất như là tiền đề vật chất quan trọng cho tái sản xuất mở rộng trên quy mô lớn và với trình độ cao. Trong mọi nền kinh tế, dựa trên những nền tảng chiến lược phát triển khoa học và hiệu quả, việc quan tâm phát triển sản xuất tư liệu sản xuất phù hợp về quy mô và chủng loại, chất lượng luôn có giá trị kinh tế

(38) V.I.Lênin toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr.114-115.

chính trị cao nhằm bảo đảm năng lực kinh tế, độc lập tự chủ trong phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trên thị trường quốc tế.

Khi phân tích tái sản xuất và thực hiện sản phẩm trong chủ nghĩa tư bản, Mác trừu tượng hóa hoạt động ngoại thương. Thực ra, quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa đã vượt ra ngoài phạm vi không gian của nền kinh tế mỗi quốc gia. Trong Chủ nghĩa tư bản đương đại, nền kinh tế của các nước tư bản lại càng mở, tăng tính liên kết, phụ thuộc lẫn nhau, hội nhập sâu vào thị trường toàn cầu. Quá trình tái sản xuất tư bản xã hội diễn ra không chỉ trong từng quốc gia mà còn trên quy mô toàn cầu. Đó là môi trường thuận lợi cho việc thực hiện đúng các điều kiện của tái sản xuất xã hội mà Mác đã phát triển chứ không phủ định chúng. Trong điều kiện đó, khi vận dụng những điều kiện thực hiện của Mác, cần phải đặt nền kinh tế mỗi nước trong mối quan hệ trao đổi với các nền kinh tế thế giới như là một chỉnh thể thống nhất.

Trong điều kiện nền kinh tế mở, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, mỗi quốc gia có thể mở rộng sản xuất với trình độ cao mà không nhất thiết phải đầu tư phát triển sản xuất mọi loại tư liệu sản xuất mà mình đang cần, những tư liệu sản xuất chưa tự sản xuất được có thể trao đổi với các quốc gia có khả năng cung ứng phù hợp. Hơn nữa, những quốc gia có năng lực phát triển sản xuất tư liệu tiêu dùng vượt quá nhu cầu trong nước, phần dư thừa đó có thể trao đổi trên thị trường ngoài nước để đổi lấy tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất trong nước chưa đáp ứng đủ.

d. Hàm ý rút ra từ nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội của Mác và Lênin

- Lý luận tái sản xuất tư bản xã hội của C. Mác và Lênin có ý nghĩa thực tiễn đối với các quốc gia đương đại, giá trị tham khảo cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vì nó dựa trên cơ sở sản xuất và tái sản xuất của cải vật chất.

- Tái sản xuất mở rộng có ý nghĩa quan trọng cho phát triển kinh tế trong những giai đoạn tiếp theo, bảo đảm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng cho xã hội. Nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng là sản phẩm giá trị thặng dư cần tích lũy trong từng chu kỳ phát triển theo hướng quy mô tăng dần.

- Tái sản xuất mở rộng diễn ra khi và chỉ khi có tích lũy ở cả hai khu vực, trong đó tích lũy của khu vực I quyết định quy mô tích lũy của khu vực II. Khu vực II cũng có tác động tích cực trở lại bởi vì khu vực II mở rộng sản xuất như tạo động lực cho khu vực I mở rộng quy mô sản xuất. Tái sản xuất diễn ra bình

thường khi giữa hai khu vực hay các ngành, lĩnh vực sản xuất phải duy trì các cân đối phù hợp.

4.3. KHỦNG HOẢNG KINH TẾ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

4.3.1. Khủng hoảng và chu kỳ kinh tế

Khủng hoảng kinh tế là trạng thái kinh tế trong đó quá trình sản xuất bị gián đoạn bởi những cú sốc đặc biệt khốc liệt, bộc lộ những mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế.

Khủng hoảng kinh tế phổ biến là khủng hoảng sản xuất thừa³⁹. Sản xuất thừa không theo nghĩa tuyệt đối, tức là thừa so với nhu cầu của xã hội mà cần hiểu theo nghĩa tương đối, tức là thừa so với nhu cầu có khả năng thanh toán (sức mua) của xã hội. Do vậy, chính trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế, có thể có nhiều người vẫn bị đói rét do không có tiền để mua hàng hóa.

Khủng hoảng kinh tế mang tính lịch sử nhất định. Trong nền kinh tế tự nhiên, các nguyên nhân khách quan như chiến tranh, thiên tai, bệnh dịch... là căn nguyên chính dẫn tới những biến động phá hoại nền kinh tế. Khi nền kinh tế phát triển, chuyển sang nền sản xuất hàng hóa giản đơn, nguyên nhân dẫn tới khủng hoảng kinh tế trở nên phức tạp hơn. Mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa bắt đầu thể hiện hiệu lực, xuất hiện của tiền tệ gắn liền với chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán, cùng với sự phát triển của quan hệ tín dụng, hoạt động đầu cơ, gây ra sự gián đoạn trong giao dịch kinh tế. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động kinh tế còn nhỏ hẹp, quan hệ kinh tế giản đơn nên khủng hoảng kinh tế gần như khó diễn ra hay chỉ diễn ra quy mô nhỏ.

Khủng hoảng kinh tế chỉ trở nên khốc liệt khi nền đại công nghiệp cơ khí ra đời. Nguyên nhân sâu xa chủ yếu của khủng hoảng kinh tế là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản - mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mâu thuẫn này biểu hiện thành mâu thuẫn đối kháng giữa tư bản và lao động; mâu thuẫn giữa tính kế hoạch cao trong từng doanh nghiệp với tính chất cạnh tranh vô chính phủ trên phạm vi xã hội; mâu thuẫn giữa sức mua có hạn của người lao động với khuynh hướng tích lũy không giới hạn của tư bản. Đây là nguyên nhân trực tiếp và cuối cùng của khủng hoảng kinh tế dưới Chủ nghĩa tư bản.

³⁹ Trong thực tế, có khủng hoảng thiếu, có nghĩa là khủng hoảng kinh tế do sức sản xuất rất kém quá không đủ năng lực cung cấp cho nhu cầu của xã hội, làm cho giá hàng hóa và dịch vụ tăng cao, chi phí sinh hoạt trở nên đắt đỏ.

Khủng hoảng sản xuất thừa là hình thức đầu tiên và phổ biến trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Khủng hoảng kinh tế chỉ xảy ra khi xuất hiện tiền đề vật chất là nền đại công nghiệp cơ khí ra đời. Ở Anh, Chủ nghĩa tư bản ra đời từ thế kỷ XVI nhưng mãi đến năm 1825 mới nổ ra cuộc khủng hoảng kinh tế đầu tiên. Trong các nước tư bản khác, khủng hoảng kinh tế còn diễn ra chậm hơn, chẳng hạn ở Mỹ vào năm 1836, Đức và Pháp vào năm 1847 và Nhật vào năm 1890. Cuộc khủng hoảng kinh tế có tính chất thế giới đầu tiên nổ ra năm 1847. Cụ thể, những cuộc khủng hoảng kinh tế trong các nước tư bản thể hiện trong Hộp (4.3).

Hộp 4.3: Một số cuộc khủng hoảng tiêu biểu trong các nước tư bản

Trong thế kỷ XIX, các nước tư bản phát triển thời kỳ đó đối mặt với nhiều khủng hoảng. Ở Anh nhiều cuộc khủng hoảng diễn ra vào năm 1825, 1846, 1866 và 1878. Ở Mỹ, một số cuộc khủng hoảng diễn ra vào năm 1848, 1857, 1865, 1873, 1882 và 1893. Xét quy mô quốc tế, các cuộc khủng hoảng kinh tế như 1847, 1857, 1873, 1882 và 1890.

Đến các thập kỷ đầu thế kỷ XX, các cuộc khủng hoảng xảy ra vào năm 1900, 1907, 1920-1921, 1929-1933, 1937-1938. Đặc biệt, cuộc khủng hoảng lớn vào năm 1929-1933 cuộc đại suy thoái, ảnh hưởng tới hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Từ nửa sau của thế kỷ XX, các cuộc khủng hoảng xảy ra vào năm 1954-1955, 1957-1958, 1960-1961, 1969-1971, 1973-1975, 1980-1982, 1997, 2007.

Nguồn: Tác giả tập hợp từ số liệu thống kê kinh tế

Chu kỳ kinh tế là khoảng thời gian nền kinh tế vận động giữa hai cuộc khủng hoảng kinh tế. Chu kỳ kinh tế gồm 4 giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh.

- *Khủng hoảng* là giai đoạn mở đầu của chu kỳ. Tình trạng kinh tế trở nên biến động tiêu cực, thể hiện rõ trong mọi chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và ngành nghề kinh tế. Cầu về hàng hóa lao dốc làm cho tình trạng dư thừa, mức giá các loại hàng hóa, dịch vụ giảm mạnh, hàng loạt doanh nghiệp giảm quy mô, đóng cửa và phá sản, tình trạng thất nghiệp tăng đột biến... Hậu quả trầm trọng là bất ổn xã hội, lực lượng sản xuất bị suy thoái.

- *Tiêu điều* là giai đoạn tiếp theo, trong đó sản xuất vẫn đình trệ, hàng hóa bán phá giá hoặc bị tiêu hủy, mức cung tiền tệ nhàn rỗi tăng, tỷ lệ thất nghiệp vẫn duy trì ở mức cao... Để thoát khỏi trì trệ, nhiều giải pháp tích ứng được đề xuất để giảm chi phí sản xuất và đổi mới tư bản cố định, tái cấu trúc doanh

nghiệp, cơ cấu tư bản. Những đầu tư mới được giải ngân, tạo tác dụng kích cầu, thúc đẩy sự phục hồi chung của nền kinh tế.

- *Phục hồi* là giai đoạn tiếp sau, trong đó tư bản cố định tiếp tục đổi mới với quy mô lớn, đầu tư triển khai rộng trong nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế. Sản xuất được khôi phục dần trở lại trạng thái trước khủng hoảng, số việc làm tăng dần, giá cả hàng hóa và dịch vụ được khôi phục, lợi nhuận tăng lên.

- *Hưng thịnh* là giai đoạn phát triển cao nhất của chu kỳ. Sản xuất được mở rộng và phát triển vượt mức cao nhất của chu kỳ trước. Cầu về tiêu dùng và cầu đầu tư đều tăng lên, nền kinh tế sẵn sàng trong trạng thái hoạt động hết công suất, tình tiền dần đến mức tiềm năng. Doanh nghiệp tự tin vào đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, vấn đề xã hội như việc làm và thu nhập được giải quyết hài hòa.

4.3.2. Các hình thức và nguyên nhân của khủng hoảng

Theo tiến trình phát triển nền kinh tế quốc dân, hình thức khủng hoảng kinh tế có nhiều biến thái, ngày càng có thêm những biểu hiện và đặc điểm mới. Bên cạnh khủng hoảng sản xuất thừa, còn có khủng hoảng tài chính và tiền tệ.

Khủng hoảng tài chính là trạng thái giảm sút mạnh trong ngắn hạn về giá trị tài sản tài chính, sự mất khả năng thanh khoản của tổ chức tài chính, dẫn tới sự sụp đổ và phá sản hệ thống tài chính.

Khủng hoảng tài chính biểu hiện ở sự thâm hụt ngân sách nhà nước, mất cân đối cán cân thanh toán, sự vỡ nợ của hàng loạt ngân hàng và tổ chức tài chính do giảm sút nhanh chóng về giá tài sản, suy giảm trầm trọng hoạt động kinh tế.

Khủng hoảng tài chính có thể diễn biến dưới các cuộc khủng hoảng ngân hàng, khủng hoảng tỷ giá hối đoái hay cán cân thanh toán, khủng hoảng kép (ngân hàng và tiền tệ), khủng hoảng nợ công.

Khủng hoảng kinh tế và khủng hoảng tài chính có những khác biệt (Bảng 4.2)

Bảng 4.2: so sánh khủng hoảng tài chính và kinh tế

Khủng hoảng tài chính	Khủng hoảng kinh tế
Nền kinh tế tiền tệ	Nền kinh tế thực
Liên quan đến cấu trúc tài chính	Liên quan đến cấu trúc kinh tế
Mức giá tài sản tài chính (S&P 500, NasDap...)	Sản lượng (GDP)
Đầu tư tài chính	Đầu tư thực

Bong bóng giá tài sản (chứng khoán, bất động sản)	Mức giá chung của nền kinh tế (lạm phát, CPI...)
Liên quan đến dòng chu chuyển vốn quốc tế (FDI, FII, vay nợ quốc tế...)	Liên quan đến xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ
Tác động đến nền kinh tế thực	Tác động đến nền kinh tế tiền tệ

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu.

Nhìn chung, khủng hoảng tài chính thường xảy ra do các nguyên nhân chủ quan và khách quan, nguyên nhân bên trong nền kinh tế và bên ngoài. Chẳng hạn, do các chính sách của Nhà nước có sai lầm, làm mất lòng tin của giới đầu tư và người tiêu dùng, tồn tại của các bong bóng đầu cơ, tác nhân ngoại lai toàn cầu. Đối với từng cuộc khủng hoảng trong giai đoạn lịch sử cụ thể, các nguyên nhân gây ra khủng hoảng có những sắc thái riêng.

Chẳng hạn, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Đông Á là một trường hợp điển hình, khởi đầu vào 1997 tại Thái Lan, sau đó lan rộng sang các nước Đông Bắc Á như Hàn Quốc, Nhật Bản,... Đây là khủng hoảng trong bối cảnh toàn cầu hóa, thống trị của các tập đoàn đa quốc gia (MNCs), đầu cơ tiền tệ của các tài phiệt và nền kinh tế bong bóng. Đặc điểm đáng lưu ý là các nền kinh tế có độ mở rất lớn nên khủng hoảng kinh tế trong một quốc gia có thể nhanh chóng lan ra toàn cầu, vì thể hệ lụy của khủng hoảng là vô cùng rộng lớn. Nguyên nhân gây ra khủng hoảng được tổng hợp trong Hộp 4.4.

Hộp 4.4: các nguyên nhân khủng hoảng tài chính Đông Á năm 1997

Những nguyên nhân chủ quan chủ yếu:

1. Nền tảng vĩ mô yếu kém, kinh tế phát triển thiếu cân đối
2. Không có sự kiểm soát đối với dòng vốn nước ngoài
3. Tỷ giá hối đoái kém linh hoạt
4. Hệ thống tài chính yếu kém

Ngoài ra, còn do 2 nguyên nhân khách quan:

5. Thị trường thương mại toàn cầu giảm sút
6. Hoạt động tấn công đầu cơ và rút vốn đồng loạt

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu

Xét về khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008, bắt đầu nổ ra tại Mỹ, sau đó lan ra toàn cầu. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng này gồm: (i) Cho vay dưới chuẩn, tức là những khoản cho vay với những đối tượng có mức tín nhiệm thấp;

(ii) bong bóng bất động sản; (iii) Chứng khoán hoá; (iv) mất lòng tin của giới đầu tư, kinh doanh.

4.3.3. Hậu quả của khủng hoảng kinh tế

Dưới góc độ Kinh tế chính trị, có thể khái quát những hậu quả quan trọng của khủng hoảng kinh tế. Cụ thể như sau:

- Kinh tế suy thoái trầm trọng trong nền kinh tế quốc dân. Quan hệ kinh tế trong nền kinh tế quốc dân trở nên trục trặc, bế tắc. Hoạt động của các doanh nghiệp, ngành, lĩnh vực kinh tế bị đình trệ, giảm quy mô, tốc độ tăng trưởng giảm (âm), lưu thông hàng hóa và dịch vụ bị đình đốn, giao dịch kinh tế, hợp đồng có nguy cơ bị trì hoãn, phá vỡ, các loại thị trường bị chao đảo, hỗn loạn,...

- Lực lượng sản xuất xã hội bị phá hoại nặng nề. Nhiều tư liệu sản xuất bỏ phí, hiệu suất sử dụng thấp, lãng phí. Nhiều dự án đầu tư bỏ dở, hay phải thanh lý hợp đồng giữa chừng. Hàng loạt các doanh nghiệp, tổ chức tài chính, ngân hàng bị phá sản, đóng cửa. Số lượng lớn lao động lành nghề không được toàn dụng trong nền kinh tế, bị sa thải hay chuyển đổi việc làm,...

- Những mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt hơn. Tỷ lệ thất nghiệp cao, khả năng bảo trợ thất nghiệp khó khăn do eo hẹp tài chính; tiền công của người lao động giảm nhiều, tỷ lệ lạm phát cao làm thu nhập thực tế của người lao động càng lao dốc, làm giảm mức sống của gia đình họ. Nhiều bức xúc, mâu thuẫn xã hội xuất hiện khi nền kinh tế rơi vào khủng hoảng trầm trọng, thiếu các nguồn lực hỗ trợ để giải quyết vấn đề...

- Nhiều biến đổi mạnh mẽ trong cơ cấu tổ chức, ngành, lĩnh vực kinh tế. Trong giai đoạn phục hồi và hưng thịnh, làn sóng mới thúc đẩy tích tụ và tập trung tư bản, thu tóm và sáp nhập (M&A) diễn ra mạnh mẽ. Đẩy mạnh việc đổi mới tư bản cố định, khoa học-công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, chuyển đổi ngành nghề sản xuất kinh doanh, thiết lập lại các quan hệ kinh tế, ký kết hợp đồng,...

- Hiệu ứng toàn cầu hóa do khủng hoảng kinh tế tạo ra. Trong nền kinh tế mở hiện đại, tương tác kinh tế là rất chặt chẽ nên bất cứ sự biến động nào của nền kinh tế này có thể tạo hiệu ứng lan tỏa cho các nền kinh tế khác toàn cầu. Hậu quả khủng hoảng kinh tế, tài chính, tiền tệ,... nhanh chóng xuất khẩu sang các nước khác. Điều này có thể gây nguy cơ rủi ro lớn cho tất cả các nước, làm sụp đổ nền kinh tế thế giới.

Tóm tắt chương

Nghiên cứu của Chương 4 đã làm sáng tỏ nhiều nội dung khoa học liên quan. Làm rõ nội hàm khái niệm tích lũy tư bản, trong đó có khái quát quan

điểm của Mác về bản chất tích lũy tư bản trong Chủ nghĩa tư bản. Chỉ rõ những nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy tư bản, hậu quả của tích lũy tư bản. Hơn nữa, những biểu hiện mới về tích lũy tư bản ngày nay được nêu ra.

Nội dung nghiên cứu về tái sản xuất trong nền kinh tế thị trường đã bao quát khái niệm, phân loại tái sản xuất các góc độ khác nhau. Tổng hợp các điều kiện tái sản xuất tư bản của Mác trong Chủ nghĩa tư bản, bổ sung nghiên cứu mở rộng của Lênin, từ đó rút ra các hàm ý cho các nghiên cứu tiếp theo và vận dụng thực tiễn ngày nay.

Khủng hoảng kinh tế trong nền kinh tế thị trường là một trong ba phần của Chương 4 được khảo cứu đầy đủ theo yêu cầu. Làm rõ khái niệm khủng hoảng và chu kỳ khủng hoảng, giới thiệu một số loại khủng hoảng và nguyên nhân. Phần cuối cùng đã tập trung vào khái quát các hậu quả của khủng hoảng kinh tế có thể gây ra cho xã hội, kinh tế quốc dân và kinh tế toàn cầu.

Câu hỏi trao đổi và ôn tập

1. Tích lũy tư bản là gì? Biểu hiện mới về tích lũy tư bản ngày nay?
3. Tái sản xuất là gì? Phân loại tái sản xuất? Các điều kiện của Mác về tái sản xuất trong Chủ nghĩa tư bản?
3. Khủng hoảng kinh tế là gì? Các hình thức biểu hiện? Hậu quả của khủng hoảng kinh tế?

Tài liệu học tập

- Tài liệu tham khảo bắt buộc

1. Mác C và Ăngghen P. toàn tập. Nxb CTQG. Hà Nội.
2. Lênin V.I. toàn tập. Nxb CTQG. Hà Nội.
3. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia. Giáo trình kinh tế học chính trị Mác-Lênin. Nxb CTQG.
4. Võ Đại Lực. Đọc tư bản của C. Mác. Nxb KHXH, 2009.
5. Vũ Thanh Sơn. Kinh tế học chính trị Mác-Lênin. Tập 1. Nxb TT&TT, 2014.
6. Trình Ân Phú. Kinh tế chính trị học hiện đại. Nxb ĐHKQTĐ, 2007.

- Tài liệu tham khảo tự chọn

1. Rosa Luxemburg. The Accumulation of Capital.
2. Jonathan Nitzan and Shimshon Bichler. Capital accumulation: Breaking the dualism of 'economics' and 'politics'.
3. Preobrazhensky E. The New Economics. Oxford, 1965.

4. Sema Y.G. The Historical Evolution of the Capital Accumulation in the Capitalist System. *International Journal of Business and Social Science Vol. 2 No. 9. May 2011.*

Chương 5

CẠNH TRANH, ĐỘC QUYỀN VÀ VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Cạnh tranh là tất yếu khách quan gắn với kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường. Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt cũng sẽ dẫn đến độc quyền và độc quyền sẽ dẫn đến độc quyền nhà nước đó là sự phát triển tất yếu, là vấn đề có tính quy luật của nền kinh tế thị trường nói chung và của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng. Lý luận kinh tế chính trị Mác - Lênin đã chỉ rõ điều đó. Cạnh tranh và độc quyền đều có những tác động tích cực và tiêu cực đối với nền kinh tế - xã hội. Vì vậy, trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước phải điều tiết, quản lý toàn bộ nền kinh tế. Đây chính là những vấn đề cơ bản sẽ được làm rõ trong nội dung của chương cạnh tranh, độc quyền và vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

5.1. CẠNH TRANH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Cạnh tranh trong kinh tế thị trường là một khái niệm có nhiều cách hiểu và cách diễn đạt khác nhau tùy theo cách tiếp cận.

Dưới góc độ kinh tế chính trị, theo C.Mác: *cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh quyết liệt giữa những người sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, để thu được lợi nhuận cao nhất.*

Động lực và mục đích của cạnh tranh là lợi nhuận. Cơ sở xuất hiện cạnh tranh là tồn tại chế độ tư hữu hoặc những hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Vì vậy, cạnh tranh xuất hiện và tồn tại gắn liền với sự xuất hiện, phát triển của nền kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường.

Dựa vào các căn cứ khác nhau thì cạnh tranh được chia thành nhiều loại cạnh tranh khác nhau, như: cạnh tranh giữa người bán với người bán, giữa người bán với người mua, giữa người mua với người mua; cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành; cạnh tranh hoàn hảo và cạnh tranh không hoàn hảo; cạnh tranh lành mạnh và cạnh tranh không lành mạnh; cạnh tranh doanh nghiệp, và cạnh tranh quốc gia; ... Nghiên cứu nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, C.Mác tập trung nghiên cứu hai loại cạnh tranh cơ bản là cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

5.1.1. Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong

cùng một ngành, cùng sản xuất ra một loại hàng hoá, nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá để thu lợi nhuận siêu ngạch.

Mục đích của cạnh tranh trong nội bộ ngành là nhằm thu lợi nhuận siêu ngạch.

Biện pháp cạnh tranh là các xí nghiệp tư bản thường xuyên cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động, hạ giá trị cá biệt của hàng hóa làm cho giá trị hàng hoá của xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá đó để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả của cạnh tranh nội bộ ngành là hình thành giá trị thị trường (giá trị xã hội) của từng loại hàng hoá.

Chúng ta biết rằng, cùng một loại hàng hóa được sản xuất ra trong các đơn vị sản xuất khác nhau, do điều kiện sản xuất (điều kiện trang bị kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất, trình độ tay nghề công nhân ...) khác nhau, cho nên hàng hoá sản xuất ra có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường các hàng hoá phải bán theo một giá thống nhất, đó là giá cả thị trường. Giá cả thị trường dựa trên cơ sở giá trị thị trường (giá trị xã hội). Giá cả thị trường chính là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị thị trường. Giá cả thị trường do giá trị thị trường quyết định.

Giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hóa được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó hay là giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực và chiếm đại bộ phận trong tổng số những hàng hóa của khu vực đó.

Theo C.Mác, "Một mặt phải coi giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hoá được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó. Mặt khác, lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong tổng số những sản phẩm của khu vực này"⁴⁰ (1).

Như vậy, kết quả của cạnh tranh nội bộ ngành là hình thành nên giá trị thị trường. Giá trị thị trường chính do thời gian lao động xã hội cần thiết quyết định. Trong nề kinh tế thị trường, điều kiện sản xuất trung bình trong một ngành luôn thay đổi do kỹ thuật sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng lên và giá trị thị trường (giá trị xã hội) của hàng hoá giảm xuống.

5.1.2. Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình

quân

Cạnh tranh giữa các ngành là sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi nhất.

Mục đích của cạnh tranh giữa các ngành là nhằm tìm nơi đầu tư có lợi nhất.

Biện pháp cạnh tranh là các xí nghiệp tư bản tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, tức là tự phát phân phối tư bản (c và v) vào các ngành sản xuất khác nhau.

Kết quả của cạnh tranh giữa các ngành là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất.

Chúng ta đều biết, ở các ngành sản xuất có những điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên có tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Giả sử có ba ngành sản xuất khác nhau, tư bản của mỗi ngành đều bằng 100, tỷ suất giá trị thặng dư đều bằng 100%, tốc độ chu chuyển của tư bản ở các ngành đều như nhau. Nhưng do cấu tạo hữu cơ của tư bản ở từng ngành khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Ví dụ: Cạnh tranh giữa ba ngành sản xuất cơ khí, dệt và da.

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	m' (%)	Khối lượng (m)	P' (%)
Cơ khí	$80 c + 20 v$	100	20	20
Dệt	$70 c + 30 v$	100	30	30
Da	$60 c + 40 v$	100	40	40

Như vậy, cùng một lượng tư bản đầu tư như nhau, nhưng do cấu tạo hữu cơ của tư bản giữa các ngành khác nhau nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Các nhà tư bản không thể bằng lòng, đứng yên ở những ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp mà họ phải tìm cách để chuyển tư bản sang đầu tư vào những ngành có tỷ suất lợi nhuận cao hơn.

Trong ví dụ trên, tỷ suất lợi nhuận ở ngành da cao nhất, nên các nhà tư bản ở ngành cơ khí (thậm trí cả ở ngành dệt) sẽ di chuyển tư bản của mình sang đầu tư vào ngành da. Đến một lúc nào đó sản phẩm của ngành da sẽ tăng lên (cung lớn hơn cầu), làm cho giá cả hàng hoá ở ngành da sẽ hạ xuống thấp hơn giá trị của nó và tỷ suất lợi nhuận ở ngành này giảm xuống. Ngược lại, sản phẩm của ngành cơ khí sẽ giảm đi (cung thấp hơn cầu), nên giá cả sẽ cao hơn giá trị và do đó tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí sẽ tăng lên. Nếu tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí cao hơn ngành da thì các nhà tư bản lại chuyển tư bản đầu tư vào

ngành cơ khí. Đây gọi là hiện tượng di chuyển tự do tư bản. Do hiện tượng di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, làm cho ngành có cung (hàng hoá) lớn hơn cầu (hàng hoá) thì giá cả giảm xuống, còn ngành có cầu (hàng hoá) lớn hơn cung (hàng hoá) thì giá cả tăng lên. Sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi cả tỷ suất lợi nhuận cá biệt vốn có của các ngành. Sự tự do di chuyển tư bản này chỉ tạm dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận ở tất cả các ngành đều xấp xỉ bằng nhau, tức là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân. Như vậy, kết quả của cạnh tranh giữa các ngành là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ký hiệu là (\bar{p}') .

Nếu ký hiệu \bar{p}' là tỷ suất lợi nhuận bình quân thì:

$$\bar{p}' = \frac{\sum m}{\sum (c + v)} \times 100\%$$

Theo ví dụ trên thì:

$$\bar{p}' = \frac{90}{300} \times 100\% = 30\%$$

C. Mác viết: ... Những tỷ suất lợi nhuận hình thành trong những ngành sản xuất khác nhau, lúc đầu rất khác nhau. Nhưng do ảnh hưởng của cạnh tranh, những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó san bằng thành tỷ suất lợi nhuận chung, đó là con số trung bình của tất cả những tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì số lợi nhuận của các ngành sản xuất đều tính theo tỷ suất lợi nhuận bình quân và do đó nếu có số tư bản bằng nhau, dù đầu tư vào ngành nào cũng đều thu được số lợi nhuận bằng nhau, gọi là lợi nhuận bình quân.

Vậy, *lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận thu được bằng nhau của những tư bản bằng nhau, dù đầu tư vào những ngành khác nhau. Ký hiệu là \bar{P} .*

$$\bar{P} = \bar{p}' \times k$$

Theo ví dụ trên thì: $\bar{P} = 30\% \times 100 = 30$.

Sự bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận chỉ được thực hiện khi nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát triển đến một trình độ nhất định.

Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{p}') và lợi nhuận bình quân (\bar{P}) không làm chấm dứt quá trình cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, trái lại quá trình cạnh tranh vẫn tiếp diễn.

Cùng với sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất.

Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân (giá cả sản xuất = $k + \bar{P}$).

Tiền đề của giá cả sản xuất là sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân. Điều kiện để giá trị hàng hóa chuyển thành giá cả sản xuất gồm có: đại công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa phát triển; sự liên hệ rộng rãi giữa các ngành sản xuất; quan hệ tín dụng phát triển; tư bản tự do di chuyển từ ngành này sang ngành khác.

Xét về mặt lượng, ở mỗi ngành giá cả sản xuất và giá trị hàng hoá có thể không bằng nhau, giá cả sản xuất có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá trị hàng hoá, nhưng xét trong toàn xã hội thì tổng giá cả sản xuất luôn bằng tổng giá trị hàng hoá. Do đó, giá cả sản xuất chính do giá trị hàng hóa chuyển hóa thành. Trong mối quan hệ này thì giá trị vẫn là cơ sở, là nội dung bên trong giá cả sản xuất; giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả thị trường và giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá cả sản xuất.

Trước đây, khi chưa xuất hiện phạm trù giá cả sản xuất thì giá cả hàng hoá lên xuống xoay quanh giá trị hàng hoá. Giờ đây, giá cả hàng hoá sẽ lên xuống xoay quanh giá cả sản xuất.

Quá trình hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có thể tóm tắt ở bảng sau đây:

Ngành sản xuất	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	m (với $m' = 100\%$)	Giá trị hàng hoá	$\bar{P}(\%)$	Giá cả SX của hàng hoá	Chênh lệch giữa giá cả SX và giá trị
Cơ khí	80	20	20	120	30	130	+ 10
Dệt	70	30	30	130	30	130	0
Da	60	40	40	140	30	130	- 10
Tổng số	210	90	90	390		390	0

Tóm lại, nếu không có giá trị và giá trị thặng dư thì không thể có giá cả sản xuất và lợi nhuận bình quân. Vì vậy, thực chất hoạt động của quy luật giá cả sản xuất chính là sự biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị, còn thực chất của quy luật lợi nhuận bình quân chính là sự biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị thặng dư trong thời kỳ tự do cạnh tranh.

5.1.3. Tác động của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường

5.1.3.1. Những tác động tích cực

- Cạnh tranh vừa là môi trường vừa là động lực thúc đẩy phát triển nền kinh tế thị trường.

Như chúng ta đã biết, cạnh tranh xuất hiện và tồn tại, phát triển trên cơ sở có chế độ tư hữu hoặc những hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, tức là có quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, do đó có sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất với nhau. Đây cũng chính là một trong hai điều kiện ra đời, tồn tại của kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường. Do đó, trong nền kinh tế thị trường, mọi hành vi, mọi hoạt động kinh tế của mọi chủ thể kinh tế đều phải hoạt động trong môi trường cạnh tranh. Hơn nữa, mọi hoạt động của các chủ thể kinh tế hoạt động trong nền kinh tế thị trường đều nhằm mục đích lợi nhuận tối đa, muốn vậy họ phải cạnh tranh gay gắt với nhau để giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, bằng cách cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá trị cá biệt của hàng hóa, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, ... nhằm thu lợi nhuận cao. Như vậy, cạnh tranh vừa là môi trường vừa là động lực thúc đẩy phát triển nền kinh tế thị trường.

- Cạnh tranh chính là cơ chế điều chỉnh linh hoạt và phân bổ các nguồn lực kinh tế của xã hội một cách tối ưu.

Mục đích hoạt động của các doanh nghiệp là lợi nhuận tối đa, do đó họ sẽ đầu tư vào những nơi, những lĩnh vực có lợi nhuận cao (cung nhỏ hơn cầu) và bỏ trống những nơi, những lĩnh vực có lợi nhuận thấp hoặc không có lợi nhuận (cung lớn hơn cầu), do đó các nguồn lực kinh tế của xã hội sẽ được chuyển đến nơi mà chúng được sử dụng với hiệu quả cao nhất, tiết kiệm chi phí các nguồn lực kinh tế của xã hội một cách tối đa.

- Cạnh tranh kích thích tiến bộ kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh.

Trong nền kinh tế thị trường, mỗi chủ thể kinh tế tự quyết định hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội của hàng hoá đó thì sẽ thu được lợi nhuận cao. Ngược lại, người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt lớn hơn hao phí lao động xã hội sẽ bất lợi và lỗ vốn, phá sản. Do đó, cạnh tranh là áp lực đối với người sản xuất, buộc họ phải cải tiến kỹ thuật, ứng dụng những công nghệ tiên tiến, tăng năng suất lao động, nhờ đó kỹ thuật và công nghệ sản xuất của toàn xã hội phát triển, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh.

- Cạnh tranh góp phần tạo nên cơ sở cho sự phân phối thu nhập lần đầu.

Trong nền kinh tế thị trường, người sản xuất nào có năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, tức là có lợi thế trong cạnh tranh, thì sẽ

có lợi nhuận cao và do đó có thu nhập cao. Người sản xuất nào có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh thấp, tức là kém lợi thế trong cạnh tranh, thì sẽ có lợi nhuận thấp hoặc không lợi nhuận, thậm chí bị thua lỗ và do đó họ sẽ có thu nhập thấp hoặc bị phá sản.

- Cạnh tranh tạo ra khối lượng sản phẩm đa dạng, phong phú, chất lượng tốt, giá thành hạ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng và xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, mục đích của các chủ thể kinh tế là lợi nhuận cao nhất, mà người tiêu dùng là người cuối cùng quyết định chủng loại, số lượng và chất lượng của hàng hóa trên thị trường. Chỉ có những sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng lựa chọn thì mới bán được và do đó người sản xuất mới có lợi nhuận. Vì vậy, những người sản xuất phải tìm mọi cách để tăng năng suất lao động, tạo ra khối lượng sản phẩm đa dạng, dồi dào, phong phú, chất lượng tốt, giá thành hạ, nhu cầu của người tiêu dùng và xã hội được đáp ứng.

Chúng ta nên nhớ rằng, những tác động tích cực của cạnh tranh luôn gắn liền với cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng.

5.1.3.2. Những tác động tiêu cực

Bên cạnh mặt tích cực, cạnh tranh cũng có những mặt tiêu cực. Những mặt tiêu cực của cạnh tranh gắn với cạnh tranh không lành mạnh và không bình đẳng, thể hiện:

- Cạnh tranh sẽ làm gia tăng nhanh sự ô nhiễm môi trường và làm mất cân bằng sinh thái.

Trong nền kinh tế thị trường, vì mục tiêu lợi nhuận, nên các chủ thể kinh tế phải giảm chi phí sản xuất đến mức tối thiểu, do đó các chất thải do quá trình sản xuất sinh ra không được các doanh nghiệp xử lý, gây ô nhiễm môi trường, làm thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội. Hơn nữa, cũng vì mục tiêu lợi nhuận, nên các doanh nghiệp khai thác bừa bãi, kiệt quệ tài nguyên, gây mất cân bằng sinh thái, làm tổn hại đến hiệu quả của nền kinh tế.

- Cạnh tranh làm tăng nạn hàng giả, hàng nhái, trốn lậu thuế, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh không lành mạnh như dùng những thủ đoạn vi phạm đạo đức hoặc vi phạm pháp luật, làm hàng giả, hàng nhái, trốn lậu thuế, làm phương hại đối thủ cạnh tranh, nhằm thu lợi nhuận cao nhất cho bản thân mình, sẽ gây thiệt hại lợi ích của người tiêu dùng, của tập thể và xã hội.

- Cạnh tranh góp phần làm gia tăng sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội.

Trong quá trình cạnh tranh, những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trang bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, có trình độ lao động cao, hợp lý hóa sản xuất, thì họ sẽ có năng suất lao động cao, có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết, họ sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh và do đó họ sẽ có lãi cao và giàu lên nhanh chóng... Ngược lại, những người không có điều kiện kinh doanh thuận lợi, trang bị kỹ thuật lạc hậu, có trình độ lao động thấp, thì họ sẽ có năng suất lao động thấp, có hao phí lao động cá biệt cao hơn hao phí lao động xã hội cần thiết hoặc những người gặp rủi ro trong kinh doanh thì sẽ bị thua lỗ, dẫn tới phá sản trở thành những người nghèo khó.

5.2. ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

5.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường

5.2.1.1. Nguyên nhân hình thành độc quyền

Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, C. Mác và Ph. Ăngghen đã dự báo rằng: tự do cạnh tranh sinh ra tích tụ và tập trung sản xuất, tích tụ và tập trung sản xuất phát triển đến một mức độ nào đó sẽ dẫn đến độc quyền.

Vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác vào điều kiện lịch sử mới của thế giới, V.I. Lênin đã chứng minh rằng vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn độc quyền. Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các xí nghiệp có quy mô lớn.

- Vào ba thập kỷ cuối của thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới Betsome, Mactanh, Tômát ... đã tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao; phát hiện ra hoá chất mới như Axít Sunphuaric (H_2SO_4), thuốc nhuộm...; máy móc mới ra đời, như: động cơ điêzen, máy phát điện, máy tiện, máy phay...; phát triển những phương tiện vận tải mới, như: xe hơi, tàu thủy, xe điện, máy bay... và đặc biệt là đường sắt. Những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác, làm tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy, tăng tích tụ và tập trung tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

- Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, cùng với sự tác

động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản, như: quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

- Cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy để tồn tại và phát triển trong cạnh tranh. Đồng thời, cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà tư bản lớn tồn tại và họ có điều kiện phát triển làm cho tích tụ, tập trung tư bản và quy mô xí nghiệp ngày càng to lớn.

- Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt các xí nghiệp vừa và nhỏ, các nhà tư bản lớn tồn tại, nhưng để tiếp tục phát triển, họ phải thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

- Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Từ những nguyên nhân trên, V.I.Lênin khẳng định: "... tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển đến mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"⁴¹.

5.2.1.2. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

** Đặc điểm thứ nhất là: Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền*

Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền là đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Trong thời kỳ này, số lượng các xí nghiệp lớn chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng nắm các lĩnh vực sản xuất chủ yếu của nền kinh tế, lượng lớn số công nhân và tổng sản phẩm xã hội.

Trong những năm 1900, ở Mỹ, Đức, Anh, Pháp đều có tình hình là các xí nghiệp lớn chỉ chiếm khoảng 1% tổng số xí nghiệp nhưng chiếm hơn 3/4 tổng số máy hơi nước và điện lực, gần một nửa tổng số công nhân và sản xuất ra gần một nửa tổng số sản phẩm. Sự tích tụ và tập trung sản xuất đến mức cao như vậy đã trực tiếp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền. Bởi vì, một mặt, do số lượng các xí nghiệp lớn ít nên có thể dễ dàng thoả thuận với nhau; mặt khác, các xí nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật cao nên cạnh tranh sẽ rất gay gắt, quyết liệt, khó đánh bại nhau, do đó đã dẫn đến khuynh hướng thoả hiệp với nhau để nắm lấy địa vị độc quyền.

41 V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, t.27, tr.402.

Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn, tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá, có khả năng định ra giá cả độc quyền, nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền hoá, các liên minh độc quyền hình thành theo liên kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết những doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mỗi liên hệ dây chuyền, các tổ chức độc quyền đã phát triển theo liên kết dọc, mở rộng ra nhiều ngành khác nhau. Những hình thức tổ chức độc quyền cơ bản từ thấp đến cao, bao gồm: Cácten, xanhđica, tòrót, côngxoócxiom.

- Cácten là hình thức tổ chức độc quyền giữa các nhà tư bản ký hiệp nghị thoả thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng hàng hóa, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán, ... Các nhà tư bản tham gia cácten vẫn độc lập cả về sản xuất và lưu thông hàng hóa. Họ chỉ cam kết thực hiện đúng hiệp nghị, nếu làm sai sẽ bị phạt tiền theo quy định của hiệp nghị. Vì vậy, cácten là liên minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đã rút ra khỏi cácten, làm cho cácten thường tan vỡ trước kỳ hạn.

- Xanhđica là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn cácten. Các nhà tư bản tham gia xanhđica vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông hàng hóa: mọi việc mua, bán do một ban quản trị chung của xanhđica đảm nhận. Mục đích của xanhđica là thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

- Tòrót là hình thức độc quyền cao hơn cácten và xanhđica. Trong Tòrót thì cả việc sản xuất, tiêu thụ, tài vụ đều do một ban quản trị chung thống nhất quản lý. Các nhà tư bản tham gia tòrót trở thành những cổ đông để thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

- Côngxoócxiom là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. Tham gia côngxoócxiom không chỉ có các nhà tư bản lớn mà còn có cả các xanhđica, tòrót, thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một côngxoócxiom có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm tư bản kénh xù.

Ngày nay, đặc điểm tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền có những biểu hiện mới, đó là *sự xuất hiện các công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ.*

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học và công nghệ nên đã diễn ra quá trình hình thành những sự liên kết giữa các độc quyền theo cả hai chiều: chiều dọc và chiều ngang, ở cả trong và ngoài nước. Từ đó, những hình thức tổ chức độc quyền mới đã ra đời. Đó là các Conson (Concern) và các Congolômêrét (Conglomerate).

Conson: Là tổ chức độc quyền đa ngành, thành phần của nó có hàng trăm xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và được phân bố ở nhiều nước.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến độc quyền đa ngành là do trong điều kiện cạnh tranh gay gắt giữa các độc quyền và sự biến động nhanh chóng của thị trường thì việc kinh doanh chuyên môn hoá hẹp dễ bị phá sản. Hơn nữa, hình thức độc quyền đa ngành còn là kết quả của sự chuyển hoá, thay thế các tờrốt đê đối phó với luật chống độc quyền ở hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa (luật này cấm độc quyền 100% mặt hàng trong một ngành).

Congolômêrét: Là sự kết hợp vài ba chục những hãng vừa và nhỏ không có bất kỳ sự liên quan nào về sản xuất hoặc dịch vụ cho sản xuất. Mục đích chủ yếu của các congolômêrét là thu lợi nhuận bằng kinh doanh chứng khoán. Do vậy phần lớn các congolômêrét dễ bị phá sản nhanh hoặc chuyển thành các conson. Tuy nhiên một bộ phận các congolômêrét vẫn tồn tại vững chắc bằng cách kinh doanh trong lĩnh vực tài chính trong những điều kiện thường xuyên biến động của nền kinh tế thế giới.

Ở các nước tư bản phát triển hiện nay, bên cạnh các tổ chức độc quyền lớn lại ngày càng xuất hiện nhiều công ty vừa và nhỏ (chiếm hơn 90% tổng số hãng có đăng ký) có vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

Thứ nhất, việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hoá và chuyên môn hoá sản xuất sâu, dẫn đến hình thành hệ thống gia công.

Các công ty lớn và doanh nghiệp vừa, nhỏ (các hãng nhận gia công) hình thành một hệ thống gắn bó với nhau bởi hàng loạt mối quan hệ: người mua, người bán, người vay và người cho vay, bởi những phương tiện sản xuất chung, cùng nhau chia sẻ công việc, bí quyết sản xuất, ...

Thực ra, đây chính là biểu hiện của độc quyền dưới một dạng mới, thể hiện ở chỗ là: các hãng, công ty vừa và nhỏ phụ thuộc vào các conson và congolômêrét về nhiều mặt. Sự kiểm soát của độc quyền được thực hiện dưới những hình thức mới thông qua quan hệ hợp tác giữa độc quyền lớn với các

hãng vừa và nhỏ. Thông qua quan hệ hợp tác này, các độc quyền lớn sẽ mở rộng khả năng kiểm soát sản xuất nói chung, tiến bộ khoa học và công nghệ nói riêng.

Thứ hai, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có những thế mạnh của nó. Đó là: nhạy cảm đối với thay đổi trong sản xuất; linh hoạt ứng phó với sự biến động của thị trường; mạnh dạn đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm; dễ đổi mới trang thiết bị, kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bổ sung; có thể kết hợp nhiều loại hình kỹ thuật để sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao trong điều kiện kết cấu hạ tầng hạn chế, ...

Ngoài ra, độc quyền cũng bắt đầu xuất hiện cả ở những nước đang phát triển. Đó là kết quả của sự thâm nhập của các công ty xuyên quốc gia vào các nước này và sự ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại khiến cho chỉ một xí nghiệp hay một công ty cũng đủ sức mạnh chi phối việc sản xuất và tiêu thụ của cả một ngành mới ra đời ở một nước đang phát triển và tới mức độ nhất định có thể bành trướng ra bên ngoài.

Các tổ chức độc quyền luôn luôn có xu hướng bành trướng quốc tế. Trong điều kiện hiện nay, xu hướng vận động của chúng là trở thành các công ty xuyên quốc gia và liên minh với nhà nước hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đó là biểu hiện mới của độc quyền và là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện lịch sử mới.

** Đặc điểm thứ hai là: Tư bản tài chính và trùm tài chính*

Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp, trong ngân hàng cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung tư bản, dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

Quy luật tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp, do quá trình cạnh tranh các ngân hàng vừa và nhỏ bị thôn tính, dẫn đến hình thành những ngân hàng lớn. Khi sản xuất trong ngành công nghiệp tích tụ ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các xí nghiệp công nghiệp lớn. Các tổ chức độc quyền này tìm đến các ngân hàng lớn hơn thích nghi với các điều kiện tài chính và tín dụng của mình. Trong điều kiện đó, các ngân hàng nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng mạnh hơn hoặc phải chấm dứt sự tồn tại của mình trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh. Quá trình này đã thúc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

Sự xuất hiện, phát triển của các độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, làm cho ngân hàng có vai trò mới: từ chỗ chỉ là trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, nay đã

nắm được hầu hết tư bản tiền tệ của xã hội nên có quyền lực “vạn năng”, khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế xã hội. Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng “cử” đại diện của nó vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dõi việc sử dụng tiền vay hoặc các tổ chức độc quyền ngân hàng còn trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng mạnh mẽ của ngân hàng, một quá trình xâm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của các ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng hoặc lập ngân hàng riêng phục vụ cho mình. Quá trình độc quyền hoá trong công nghiệp và trong ngân hàng có quan hệ chặt chẽ với nhau và thúc đẩy lẫn nhau phát triển làm nảy sinh một loại hình tư bản mới, gọi là tư bản tài chính. Tư bản tài chính là sự hợp nhất giữa tư bản độc quyền ngân hàng và công nghiệp.

V.I. Lênin nói: "Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp"⁴².

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ độc quyền chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của toàn xã hội, gọi là bọn đầu sỏ tài chính (trùm tài chính, trùm tài phiệt).

Bọn đầu sỏ tài chính thiết lập sự thống trị của mình thông qua “chế độ tham dự”. Thực chất của “chế độ tham dự” là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính nhờ có số cổ phiếu khống chế mà nắm được một công ty lớn nhất - công ty gốc gọi là "công ty mẹ"; công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị các "công ty con"; "công ty con" đến lượt nó lại chi phối các "công ty cháu", ... Nhờ có “chế độ tham dự” và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, các nhà tư bản độc quyền tài chính có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

Ngoài "chế độ tham dự", bọn đầu sỏ tài chính còn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất... để thu được lợi nhuận độc quyền cao. Thống trị về kinh tế là cơ sở để bọn đầu sỏ tài chính thống trị về chính trị và các mặt khác. Về mặt chính trị, bọn đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là chi phối các chính sách đối nội, đối ngoại của nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho

42 V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.27, tr.489.

chúng.

Từ cuối thế kỷ XX đến nay, tư bản tài chính đã có sự thay đổi và những biểu hiện mới:

Do sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện nhiều ngành kinh tế mới, đặc biệt là các ngành thuộc "phần mềm" như dịch vụ, bảo hiểm... ngày càng chiếm tỷ trọng lớn. Thích ứng với sự biến đổi đó, hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính đã thay đổi. Ngày nay, phạm vi liên kết và xâm nhập vào nhau giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp được mở rộng ra nhiều ngành, do đó các tập đoàn tư bản tài chính thường tồn tại dưới hình thức một tổ hợp đa dạng kiểu: công - nông - thương - tín - dịch vụ hay công nghiệp - quân sự - dịch vụ quốc phòng; ... Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn và phức tạp hơn.

Cơ chế thị trường của tư bản tài chính cũng biến đổi, cổ phiếu có mệnh giá nhỏ được phát hành rộng rãi, khối lượng cổ phiếu tăng lên, nhiều tầng lớp dân cư mua cổ phiếu... kéo theo đó là "chế độ tham dự" được bổ sung thêm bằng "chế độ uỷ nhiệm", nghĩa là những đại cổ đông được "uỷ nhiệm" thay mặt cho đa số cổ đông có ít cổ phiếu quyết định phương hướng hoạt động của công ty cổ phần. Chủ sở hữu tư bản lớn giờ đây vừa không chế trực tiếp vừa không chế gián tiếp đối với tư bản thông qua biến động trên thị trường tài chính, buộc các nhà quản lý phải tuân theo lợi ích của chúng.

Để vươn ra thế giới và thích ứng với quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế, toàn cầu hoá kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia thực hiện việc điều tiết các conson và congolômêrét, xâm nhập vào nền kinh tế của các quốc gia khác. Sự ra đời của các trung tâm tài chính của thế giới như Nhật Bản, Mỹ, Anh, Đức, Xingapo... là kết quả hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế. Dù biểu hiện dưới hình thức nào, có sự thay đổi cơ chế thống trị ra sao, bản chất của tư bản tài chính cũng không thay đổi.

** Đặc điểm thứ ba là: Xuất khẩu tư bản*

V.I.Lênin vạch rõ xuất khẩu hàng hoá là đặc điểm của giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, còn xuất khẩu tư bản là đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

- Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu vì:

Một số ít nước phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và có một số "tư bản thừa" tương đối, cần tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận hơn so với đầu tư ở trong nước. Đồng thời, nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế thế giới nhưng lại rất thiếu tư bản, giá ruộng đất tương đối hạ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ, nên tỷ suất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư tư bản.

- Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

+ Đầu tư trực tiếp (xuất khẩu tư bản hoạt động) là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao, biến nó thành một chi nhánh của "công ty mẹ" ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn của công ty nước ngoài.

+ Đầu tư gián tiếp (xuất khẩu tư bản cho vay) là hình thức xuất khẩu tư bản dưới dạng cho vay thu lãi. Đó là hình thức xuất khẩu tư bản cho vay.

- Thực hiện các hình thức xuất khẩu tư bản trên, xét về chủ sở hữu tư bản, thì xuất khẩu tư bản được chia thành: xuất khẩu tư bản tư nhân và xuất khẩu tư bản nhà nước.

+ Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức xuất khẩu do tư bản tư nhân thực hiện. Hình thức này có đặc điểm cơ bản là nó thường được đầu tư vào những ngành kinh tế có vòng quay tư bản ngắn và thu được lợi nhuận độc quyền cao, dưới hình thức các hoạt động cầm nhánh của các công ty xuyên quốc gia.

+ Xuất khẩu tư bản nhà nước là nhà nước tư bản độc quyền dùng nguồn vốn từ ngân quỹ của mình, tiền của các tổ chức độc quyền để đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản; hoặc viện trợ có hoàn lại hay không hoàn lại để thực hiện những mục tiêu về kinh tế, chính trị và quân sự.

Về kinh tế, xuất khẩu tư bản nhà nước thường hướng vào các ngành thuộc kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư của tư bản tư nhân. Nhà nước tư bản "viện trợ" không hoàn lại cho nước nhập khẩu tư bản để ký được những hiệp định thương mại và đầu tư có lợi...

Về chính trị, "viện trợ" của nhà nước tư bản thường nhằm duy trì và bảo vệ chế độ chính trị "thân cận" đã bị lung lay ở các nước nhập khẩu tư bản, tăng

cường sự phụ thuộc của các nước đó vào các nước tư bản, thực hiện chủ nghĩa thực dân mới, tạo điều kiện cho tư nhân xuất khẩu tư bản.

Về quân sự, “viện trợ” của nhà nước tư bản nhằm lôi kéo các nước phụ thuộc vào khối quân sự hoặc buộc các nước nhận viện trợ phải cho các nước xuất khẩu tư bản lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình...

Việc xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị của tư bản tài chính trên phạm vi toàn thế giới.

- Ngày nay, trong điều kiện lịch sử mới, xuất khẩu tư bản có những biến đổi lớn:

Thứ nhất, trước kia luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản phát triển sang các nước kém phát triển (chiếm tỷ trọng trên 70%). Nhưng những thập kỷ gần đây đại bộ phận dòng đầu tư lại chảy qua lại giữa các nước tư bản phát triển với nhau. Sở dĩ có sự chuyển hướng đầu tư như vậy, là do:

+ Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã tạo ra những biến đổi nhảy vọt trong sự phát triển của lực lượng sản xuất. Vào những năm 80 của thế kỷ XX, nhiều ngành công nghiệp mới ra đời và phát triển thành các ngành mũi nhọn như: ngành công nghệ sinh học, ngành chế tạo vật liệu mới, ngành bán dẫn và vi điện tử, ngành vũ trụ và đại dương, đặc biệt hiện nay với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với công nghệ tự động hóa... Sự xuất hiện những ngành mới đã tạo ra nhu cầu đầu tư hấp dẫn vì trong thời gian đầu nó tạo ra lợi nhuận siêu ngạch lớn.

+ Ở các nước tư bản phát triển đã diễn ra sự biến đổi cơ cấu các ngành sản xuất: phát triển các ngành có hàm lượng khoa học - kỹ thuật cao và hàm lượng vốn lớn, nên đầu tư vào đây lại thu được lợi nhuận cao.

+ Việc tiếp nhận kỹ thuật mới chỉ diễn ra ở các nước tư bản phát triển vì ở các nước đang phát triển có kết cấu hạ tầng lạc hậu, tình hình chính trị kém ổn định, tỷ suất lợi nhuận của tư bản đầu tư không còn cao như trước.

Thứ hai, chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi lớn, trong đó vai trò của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) trong xuất khẩu tư bản ngày càng to lớn, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Mặt khác, đã xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển.

Thứ ba, hình thức xuất khẩu tư bản rất đa dạng, sự đan xen giữa xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hoá tăng lên. Chẳng hạn trong đầu tư trực tiếp xuất hiện những hình thức mới như BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao), BT

(xây dựng - chuyển giao), ... Sự kết hợp giữa xuất khẩu tư bản với các hợp đồng buôn bán hàng hoá, dịch vụ, chất xám, ... không ngừng tăng lên.

Thứ tư, sự áp đặt mang tính chất thực dân trong xuất khẩu tư bản đã được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi được đề cao.

** Đặc điểm thứ tư là: Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền*

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản đã chứng tỏ thị trường trong nước luôn luôn gắn với thị trường ngoài nước. Đặc biệt trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, thị trường ngoài nước còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước tư bản. Một mặt, do lực lượng sản xuất phát triển cao đòi hỏi ngày càng phải có nhiều nguồn nguyên liệu và nơi tiêu thụ; mặt khác, do mục đích lợi nhuận cao thúc đẩy tư bản độc quyền tăng cường bành trướng ra nước ngoài, cần có thị trường ổn định thường xuyên.

V.I. Lênin nhận xét: "Bọn tư sản chia nhau thế giới, không phải do tính độc ác đặc biệt của chúng, mà do sự tập trung đã tới mức độ buộc chúng phải đi vào con đường ấy để kiếm lời"⁴³.

Sự đụng độ trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền quốc gia có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ của nhà nước "của mình" và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thoả hiệp, ký kết các hiệp định, để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng cácten, xanhđica, tòrót quốc tế...

Ngày nay, sự phân chia thế giới về kinh tế có những biểu hiện mới, đó là xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hoá nền kinh tế.

Sức mạnh và phạm vi bành trướng của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) tăng lên đã thúc đẩy xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế và sự phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa chúng với nhau, đồng thời thúc đẩy việc hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền quốc tế.

Cùng với xu hướng toàn cầu hoá kinh tế lại diễn ra xu hướng khu vực hoá

kinh tế, hình thành nhiều liên minh kinh tế khu vực như: Liên minh châu Âu (EU) ra đời từ ngày 1-1-1999 với đồng tiền chung châu Âu (EURO). Đến nay liên minh này đã bao gồm 27 (ngoại trừ nước Anh đã tách ra khỏi EU năm 2017) quốc gia tham gia. Khối Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) gồm: Canada, Mêhicô và Mỹ...

Việc phân chia thế giới về kinh tế cũng có sự tham gia của một loạt nước đang phát triển nhằm chống lại sức ép của các cường quốc tư bản. Đó là việc thành lập tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC); thị trường chung vùng chóp nón Nam Mỹ (MERCOSUS), gồm 4 nước: Brazil, Argentina, Uruguay, Paraguay; ... Ngày càng có nhiều nước tham gia vào các Liên minh mậu dịch tự do (FTA) và các Liên minh thuế quan (CU), ...

Tư bản độc quyền quốc tế là thế lực đang chi phối quá trình toàn cầu hoá thông qua các tổ chức kinh tế quốc tế và đang ra sức hạn chế sự phát triển của các tổ chức khu vực.

** Đặc điểm thứ năm là: Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản*

Sự phân chia thế giới về kinh tế được củng cố và tăng cường bằng việc phân chia thế giới về lãnh thổ. V.I. Lênin đã chỉ ra rằng: "Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nguyên liệu càng thiếu thốn, sự cạnh tranh càng gay gắt và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên toàn thế giới càng ráo riết, thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt hơn"⁴⁴ (1).

Các cường quốc tư bản ra sức xâm chiếm thuộc địa, bởi vì thuộc địa là nơi đảm bảo nguồn nguyên liệu và thị trường thường xuyên, là nơi tương đối an toàn trong cạnh tranh, đảm bảo thực hiện đồng thời những mục đích về kinh tế, quân sự và chính trị.

Đến đầu thế kỷ XX, các nước tư bản đã hoàn thành việc phân chia lãnh thổ thế giới. Sự phân chia này phụ thuộc vào sức mạnh kinh tế của từng nước tư bản. Nước Anh chiếm được nhiều thuộc địa nhất, sau đó đến Nga (Nga hoàng) và Pháp. Số dân thuộc địa của Anh nhiều hơn 12 lần số dân thuộc địa của Nga và bằng 7 lần của Pháp. Số dân thuộc địa của Pháp lại nhiều hơn số dân thuộc địa của ba nước Đức, Mỹ, Nhật cộng lại.

Do sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của các cường quốc tư bản, tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại lãnh thổ thế giới sau khi đã chia

xong. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) và lần thứ hai (1939-1945).

V.I. Lênin viết: "Khi nói đến chính sách thực dân trong thời đại chủ nghĩa đế quốc tư bản, thì cần chú ý rằng tư bản tài chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó... đã tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ của các nước. Tiêu biểu cho thời đại đó, không những chỉ có hai loại nước chủ yếu: Những nước chiếm thuộc địa và những thuộc địa, mà còn có nhiều nước phụ thuộc với những hình thức khác nhau, những nước này trên hình thức thì được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao" (1).

Từ những năm 50 của thế kỷ XX trở đi, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ đã làm sụp đổ và tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ, nhưng điều đó không có nghĩa là chủ nghĩa thực dân đã bị thủ tiêu. Trái lại, các cường quốc tư bản chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển.

Hiện nay, sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới:

Vào nửa cuối thế kỷ XX, tuy chủ nghĩa thực dân cũ đã hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới đã suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản vẫn tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện "chiến lược biên giới mềm", ra sức bành trướng "biên giới kinh tế" rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các cường quốc dưới mọi hình thức lúc ngấm ngầm, lúc công khai.

Sang đầu thế kỷ XXI, chiến tranh lạnh đã kết thúc, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng vẫn tiềm ẩn những nguy cơ chạy đua vũ trang mới, thực chất là nguy cơ chiến tranh lạnh phục hồi trở lại. Mặt khác, sự phân chia lãnh thổ thế giới lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh thương mại, những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng bên trong hoặc núp đằng sau các cuộc đụng độ đó chính là các cường quốc tư bản.

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền có quan hệ chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền về mặt kinh tế là sự thống trị của tư bản độc quyền, về mặt chính trị là hiếu chiến, xâm lược.

5.2.1.3. Độc quyền và cạnh tranh, lợi nhuận độc quyền và giá cả độc quyền

** Quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh:*

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do, độc quyền đối lập với cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu được cạnh tranh, trái lại nó còn làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt và có sức phá hoại to lớn hơn.

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, không chỉ tồn tại sự cạnh tranh giữa những người sản xuất nhỏ, giữa những nhà tư bản vừa và nhỏ như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, mà còn có thêm các loại cạnh tranh sau:

- *Một là*, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền. Các tổ chức độc quyền tìm mọi cách chèn ép, chi phối, thôn tính các xí nghiệp ngoài độc quyền bằng nhiều biện pháp như: độc chiếm nguồn nguyên liệu, nguồn nhân công, phương tiện vận tải, tín dụng, hạ giá có hệ thống... để đánh bại đối thủ.

- *Hai là*, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau. Loại cạnh tranh này có nhiều hình thức: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong một ngành, kết thúc bằng một sự thoả hiệp hoặc bằng sự phá sản của một bên cạnh tranh; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền khác ngành có liên quan với nhau về nguồn nguyên liệu, kỹ thuật...; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong nước với các tổ chức độc quyền ở ngoài nước.

- *Ba là*, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền. Những nhà tư bản tham gia cácten, xanhdica, cạnh tranh với nhau để giành thị trường tiêu thụ có lợi hoặc giành tỷ lệ sản xuất cao hơn. Các thành viên của tòrót và côngxoócxiom cạnh tranh với nhau để chiếm cổ phiếu khổng chế, từ đó chiếm địa vị lãnh đạo, chi phối và phân chia lợi nhuận có lợi hơn.

** Lợi nhuận độc quyền:*

Lợi nhuận độc quyền là lợi nhuận thu được cao hơn lợi nhuận bình quân, do sự thống trị của các tổ chức độc quyền đem lại.

Các tổ chức độc quyền thống trị bằng cách khống chế (áp đặt) giá bán hàng hóa cao và giá mua hàng hóa thấp, do đó các tổ chức độc quyền luôn thu được lợi nhuận độc quyền cao.

Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là lao động không công của công nhân làm việc trong các xí nghiệp độc quyền; một phần lao động không công của công nhân làm việc trong các xí nghiệp ngoài độc quyền; một phần giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất đi do thua thiệt trong cuộc cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi cả một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa

và phụ thuộc.

** Giá cả độc quyền:*

Giá cả độc quyền là giá cả do các tổ chức độc quyền áp đặt trong mua và bán hàng hóa. Giá cả độc quyền gồm chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận độc quyền.

Do chiếm được vị trí độc quyền về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nên các tổ chức độc quyền áp đặt được giá cả độc quyền. Các tổ chức độc quyền luôn áp đặt giá cả cao khi bán và giá cả thấp khi mua. Như vậy, giá cả độc quyền gồm có giá cả độc quyền cao (khi bán) và giá cả độc quyền thấp (khi mua).

Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ định cơ sở của nó là giá trị. Trong mối quan hệ này thì giá trị vẫn là cơ sở, là nội dung bên trong giá cả độc quyền. Giá cả độc quyền chỉ lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa. Khi xuất hiện giá cả độc quyền thì giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá cả độc quyền.

** Biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và giá trị thặng dư trong giai đoạn độc quyền:*

Trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản, quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư vẫn luôn hoạt động, vì cơ sở cho sự tồn tại, hoạt động của nó vẫn còn. Trong giai đoạn độc quyền các tổ chức độc quyền luôn mua và bán hàng hóa theo giá cả độc quyền, do đó họ luôn thu được lợi nhuận độc quyền cao. Vì vậy, giá cả độc quyền và lợi nhuận độc quyền cao là quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn độc quyền. Trong đó, quy luật giá cả độc quyền chính là hình thức biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị và quy luật lợi nhuận độc quyền cao chính là hình thức biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

5.2.1.4. Tác động của độc quyền trong nền kinh tế thị trường

** Những tác động tích cực:*

- Độc quyền tạo ra khả năng to lớn trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật.

Độc quyền là kết quả của quá trình tích tụ, tập trung tư bản sản xuất ở mức độ cao. Do đó, các tổ chức độc quyền có khả năng tập trung được các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về tài chính trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật. Tuy nhiên, đây chỉ là khả năng, còn khả năng có trở thành hiện thực hay không còn phụ thuộc và

nhiều yếu tố, nhất là phụ thuộc và mục đích kinh tế của các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường.

- Độc quyền làm tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Là kết quả của tập trung sản xuất và sự liên minh các xí nghiệp lớn, độc quyền tạo ra được ưu thế về vốn trong việc ứng dụng những thành tựu kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới, hiện đại, áp dụng những phương pháp sản xuất tiên tiến, làm tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Độc quyền tạo sức mạnh góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất lớn hiện đại.

Với ưu thế tập trung được các sức mạnh kinh tế to lớn vào trong tay mình, nhất là sức mạnh về tài chính, tạo cho độc quyền có điều kiện đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế trọng tâm, mũi nhọn, tập trung, quy mô lớn, do đó thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, hiện đại.

V.I.Lênin viết: “Nhưng trước mắt chúng ta cạnh tranh tự do biến thành độc quyền và tạo ra nền sản xuất lớn, loại bỏ nền sản xuất nhỏ, thay thế nền sản xuất lớn bằng một nền sản xuất lớn hơn nữa”⁴⁵.

** Những tác động tiêu cực:*

- Độc quyền làm cho cạnh tranh không hoàn hảo gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

Với sự thống trị của độc quyền và vì mục đích lợi nhuận độc quyền cao, mặc

dù như đã phân tích ở trên, độc quyền tạo ra sản xuất lớn, họ có thể giảm chi phí sản xuất và do đó giảm giá cả hàng hóa, nhưng độc quyền không giảm giá, mà họ luôn áp đặt giá bán hàng hóa cao và giá mua thấp, thực hiện sự trao đổi không ngang giá, hạn chế khối lượng hàng hóa... tạo ra sự cung cầu giả tạo về hàng hóa, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

- Độc quyền đã phần nào kìm hãm sự tiến bộ kỹ thuật, kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội. Như sự phân tích tác động tích cực ở phần trên, độc quyền tập trung được các nguồn lực lớn, tạo ra khả năng nghiên cứu, phát minh các sáng chế khoa học, kỹ thuật. Nhưng vì lợi ích độc quyền, hoạt động nghiên cứu, phát minh, sáng chế chỉ được thực hiện khi vị thế độc quyền của chúng không có nguy cơ bị lung lay. Do vậy, mặc dù có khả năng, nhưng họ

45 Sđd: tr.488

không tích cực thực hiện các công việc đó. Điều này chứng tỏ, độc quyền đã kìm hãm thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Độc quyền chi phối các quan hệ kinh tế, xã hội, làm tăng sự phân hóa giàu nghèo.

Với địa vị thống trị kinh tế của mình và mục đích lợi nhuận độc quyền cao, độc quyền có khả năng và không ngừng bành trướng sang các lĩnh vực chính trị, xã hội, kết hợp với các nhân viên chính phủ để thực hiện mục đích lợi ích cho nhóm tư bản độc quyền, thậm trí kết hợp với sức mạnh của nhà nước tạo ra tư bản độc quyền nhà nước, chi phối cả quan hệ đối nội, đối ngoại của nhà nước, có lợi cho tư bản độc quyền, không vì lợi ích của đại đa số nhân dân lao động. Do đó, góp phần làm tăng sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội của các nước tư bản cũng như trên phạm vi thế giới.

5.2.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước

5.2.2.1. Nguyên nhân ra đời và phát triển chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Đầu thế kỷ XX, nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản, V.I. Lênin đã chỉ rõ: Chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là khuynh hướng tất yếu. Nhưng chỉ đến những năm gần giữa của thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới trở thành một thực thể rõ ràng và là một đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là, tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi phải có một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối từ một trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước với tư cách đại biểu cho toàn bộ xã hội quản lý nền sản xuất. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì lực lượng sản xuất xã hội hoá ngày càng cao càng mâu thuẫn gay gắt với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, do đó tất yếu đòi hỏi một hình thức mới của quan hệ sản xuất để mở đường cho lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mới mà các tổ chức độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn kinh

doanh, do vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản, ... Vì vậy, nhà nước tư sản phải đảm nhận các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó, như: trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội, ...

Bốn là, cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trò của nhà nước tư bản.

Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội hiện thực và tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại cũng đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

5.2.2.2. Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Các nguyên nhân phân tích trên đây đã làm xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư bản thành một thiết chế và thể chế thống nhất nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Nó là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước trong một cơ chế thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

V.I. Lênin chỉ ra rằng: "Bọn đầu sỏ tài chính dùng một mạng lưới dày đặc những quan hệ lệ thuộc để bao trùm hết thảy các thiết chế kinh tế và chính trị... đó là biểu hiện rõ rệt nhất của sự độc quyền ấy"⁴⁶.

Trong cơ cấu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nó cũng là chủ sở hữu những xí nghiệp, cũng tiến hành kinh doanh như một nhà tư bản thông thường. Nhưng điểm khác biệt là ở chỗ: ngoài chức năng một nhà tư bản thông thường, nhà nước còn có chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xã hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù...

Ph. Ăngghen cho rằng, nhà nước đó vẫn là nhà nước của các nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Các nhà nước trước chủ nghĩa tư bản chủ yếu can thiệp bằng bạo lực và theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản ở bên trên, bên ngoài quá trình kinh tế, vai trò của nhà nước chỉ dừng lại ở việc điều tiết bằng thuế và pháp luật. Ngày nay vai trò của nhà nước tư sản đã có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các biện pháp đòn bẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất: sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi với điều kiện lịch sử mới.

5.2.2.3. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Một là, sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước:

V.I. Lênin đã từng nhấn mạnh rằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của ngân hàng và công nghiệp với chính phủ: "Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng; hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng"⁴⁷.

Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các đảng phái tư sản. Chính các đảng phái này đã tạo ra cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để

thực hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước. Cùng với các đảng phái tư sản, là các hội chủ xí nghiệp, như: Hội Công nghiệp toàn quốc Mỹ, Tổng Liên đoàn công nghiệp Italia, Liên đoàn các nhà kinh tế Nhật Bản, Liên minh Liên bang công nghiệp Đức, Hội đồng quốc gia giới chủ Pháp, Tổng Liên đoàn công thương Anh... Các hội chủ xí nghiệp này trở thành lực lượng chính trị, kinh tế to lớn, là chỗ dựa cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các hội chủ này hoạt động thông qua các đảng phái của giai cấp tư sản, cung cấp kinh phí cho các đảng, quyết định về mặt nhân sự và đường lối chính trị, kinh tế của các đảng, tham gia vào việc thành lập bộ máy nhà nước ở các cấp. Mặt khác, chúng còn lập ra các uỷ ban tư vấn bên cạnh các bộ nhằm "lái" hoạt động của nhà nước theo chiến lược của mình. Vai trò của các hội lớn đến mức mà dư luận thế giới đã gọi chúng là "những chính phủ đằng sau chính phủ", "một quyền lực thực tế đằng sau quyền lực" của chính quyền.

Thông qua các hội chủ, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập lẫn nhau này (còn gọi là *sự kết hợp*) đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

Hai là, sự hình thành, phát triển sở hữu nhà nước và thị trường nhà nước:

Sở hữu độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư bản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại, phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà còn ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình tuần hoàn của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà gồm cả những doanh nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, như: giao thông vận tải, giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, ... Trong đó, ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất.

Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau: xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách; quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại; nhà nước mua cổ phần của các doanh nghiệp tư nhân; mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh

nghiệp tư nhân...

Sở hữu nhà nước thực hiện được các chức năng cơ bản sau:

Thứ nhất là, mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Điều này liên quan đến những ngành sản xuất cũ không đứng vững được trong cạnh tranh và có nguy cơ thua lỗ, cũng như các ngành công nghiệp mới nhất đòi hỏi vốn đầu tư lớn và trình độ nghiên cứu khoa học, thiết kế và thử nghiệm cao được nhà nước đầu tư phát triển.

Thứ hai là, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc di chuyển tư bản của các tổ chức độc quyền đầu tư vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau, chuyển từ ngành này sang ngành khác, từ những ngành ít lãi sang những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn một cách dễ dàng, thuận lợi.

Thứ ba là, làm chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế tư bản chủ nghĩa theo những chương trình nhất định. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn độc quyền suy cho cùng là nhằm mục đích phục vụ lợi ích cho bọn tư bản độc quyền, đặc biệt là tư bản tài chính, duy trì sự tồn tại và phát triển chủ nghĩa tư bản. Do đó, các chương trình kinh tế của chủ nghĩa tư bản trong từng thời kỳ nhất định cũng đều nhằm mục đích đó.

Cùng với việc nhà nước thực hiện kinh doanh thì thị trường nhà nước cũng hình thành. Sự hình thành thị trường nhà nước với việc nhà nước chủ động mở rộng thị trường trong nước bằng việc bao mua sản phẩm của các xí nghiệp độc quyền thông qua những hợp đồng được ký kết đã giúp tư bản tư nhân khắc phục được một phần khó khăn trong thời kỳ khủng hoảng thừa, góp phần bảo đảm cho quá trình tái sản xuất được diễn ra bình thường. Các hợp đồng ký kết với nhà nước giúp cho các tổ chức độc quyền tư nhân vừa tiêu thụ được hàng hoá vừa đảm bảo lợi nhuận ổn định, vừa khắc phục được tình trạng thiếu nhiên liệu, nguyên liệu chiến lược.

Sự tiêu thụ của nhà nước được thực hiện qua những đơn đặt hàng của nhà nước, quan trọng hơn cả là các đơn đặt hàng quân sự do ngân sách chi mỗi ngày một tăng. Các hợp đồng này đảm bảo cho các độc quyền tư nhân kiếm được một khối lượng lợi nhuận lớn và ổn định, vì tỷ suất lợi nhuận của việc sản xuất các loại hàng hoá đó cao hơn hẳn tỷ suất lợi nhuận thông thường.

Ba là, sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản:

Một trong những hình thức biểu hiện quan trọng của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự điều tiết quá trình kinh tế. Hệ thống điều tiết của nhà nước tư sản hình thành một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng

điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước được thực hiện dưới nhiều hình thức như: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc bằng các công cụ kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt; bằng những giải pháp chiến lược dài hạn như lập chương trình, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xã hội, ... và bằng cả các giải pháp ngắn hạn.

Các chính sách kinh tế của nhà nước tư sản là sự thể hiện rõ nét nhất sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Chúng bao gồm nhiều lĩnh vực như chính sách chống khủng hoảng chu kỳ, chống lạm phát, chính sách về tăng trưởng kinh tế, chính sách xã hội, chính sách kinh tế đối ngoại. Các công cụ chủ yếu của nhà nước tư sản để điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế như ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ - tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoá hay chương trình hoá kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý. Tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng nước, trong từng thời kỳ và sự vận dụng các học thuyết kinh tế, sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản có các mô hình thể chế kinh tế khác nhau như "mô hình trọng cầu", "mô hình trọng cung", "mô hình trọng tiền",... hiện nay học thuyết kinh tế của P.A. Samuelson đang là cơ sở lý luận cho sự điều tiết vĩ mô của nhà nước và quản lý vi mô của các doanh nghiệp.

Mục tiêu của sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư bản độc quyền là nhằm khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, định hướng cho sự phát triển kinh tế - xã hội nhằm tăng trưởng kinh tế, đảm bảo sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Để điều tiết kinh tế, nhà nước tư bản độc quyền đã tổ chức bộ máy điều tiết. Bộ máy đó gồm cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và về mặt nhân sự có sự tham gia của những đại biểu của tập đoàn lớn và các quan chức nhà nước. Đồng thời bên cạnh bộ máy này còn có hàng loạt các tiểu ban được tổ chức dưới những hình thức khác nhau, thực hiện "tư vấn" với hy vọng "lái" đường lối theo mục tiêu riêng của các tổ chức độc quyền.

Cơ chế điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Hay nói cách khác, đó là cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước nhằm phục vụ chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Ngày nay, nổi bật hơn cả trong những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản

độc quyền nhà nước là việc thực hiện các chính sách xã hội.

5.2.2.4. Vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

** Vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội:*

Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn: Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền mà nấc thang phát triển tốt cùng của nó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Trong quá trình phát triển, chủ nghĩa tư bản có những mặt tích cực đối với phát triển sản xuất xã hội. Đó là:

- *Chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại.*

Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đã giải phóng loài người khỏi "đêm trường trung cổ" của xã hội phong kiến, đoạn tuyệt với nền kinh tế tự nhiên, chuyển kinh tế hàng hóa giản đơn lên kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa phát triển, chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất tập trung quy mô lớn, hiện đại, năng suất cao. Dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật kinh tế của thị trường, chủ nghĩa tư bản đã kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tạo ra khối lượng của cải khổng lồ hơn nhiều các xã hội trước cộng lại.

- *Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng.*

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao: chuyển từ kỹ thuật thủ công lên kỹ thuật cơ khí, sang tự động hóa, tin học hóa, Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục thiên nhiên của con người. Chủ nghĩa tư bản có công lớn trong phát triển các cuộc cách mạng công nghiệp và hiện nay là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 xuất hiện vào đầu thế kỷ XXI, chuyển nền kinh tế của nhân loại bước vào một thời đại mới - thời đại của kinh tế tri thức.

- *Thực hiện xã hội hóa sản xuất.*

Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử, cùng với nó là quá trình xã hội hóa sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xã hội, sản xuất tập trung với quy mô hợp lý, chuyên môn hóa sản xuất và hợp tác lao động sâu sắc, mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực, giữa các quốc gia ngày càng chặt chẽ... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống, thành một quá

trình sản xuất xã hội. Đây cũng là một trong những điều kiện về kinh tế thuận lợi thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển ngày càng cao hơn.

** Những hạn chế của chủ nghĩa tư bản:*

Bên cạnh những mặt tích cực nói trên, trong quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản cũng bộc lộ không ít những hạn chế mang tính lịch sử.

- *Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản.*

Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải vì lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân lao động, mà là vì lợi ích thiểu số giai cấp tư sản, của tư bản độc quyền, nhất là tư bản tài chính. Mục đích này không phù hợp với thời đại phát triển của cách mạng công nghiệp hiện đại, không phù hợp với yêu cầu của trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất, với quy luật phát triển của xã hội loài người. Đó là do cơ sở kinh tế của chủ nghĩa tư bản là dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, trong đó giai cấp công nhân là những người lao động không có hoặc về cơ bản không có tư liệu sản xuất, họ phải bán sức lao động cho các nhà tư bản và bị bóc lột giá trị thặng dư. Trong chủ nghĩa tư bản, tư liệu sản xuất tập trung trong tay các nhà tư bản, đặc biệt là nằm trong tay các tập đoàn tư bản độc quyền, do đó họ là người chi phối việc phân phối sản phẩm xã hội sản xuất ra vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản, của một nhóm nhỏ tư bản độc quyền.

- Chủ nghĩa tư bản đã kìm hãm, làm nền sản xuất bị trì trệ.

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, với sự thống trị của độc quyền có thể làm giảm chi phí sản xuất, đó đó giảm giá cả hàng hóa. Nhưng vì mục đích lợi nhuận độc quyền cao, các tập đoàn độc quyền không giảm giá cả hàng hóa sản xuất ra, mà họ luôn áp đặt giá bán cao và giá mua thấp, hạn chế sản lượng hàng hóa; các hoạt động nghiên cứu, phát minh, sáng chế chỉ được thực hiện khi vị thế độc quyền của họ được đảm bảo, không có nguy cơ bị lung lay. Do vậy, tư bản độc quyền cũng đã kìm hãm thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật, kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội, mặc dù nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa vẫn đang phát triển.

V.I. Lênin nhận xét: sự phát triển nhanh chóng và sự trì trệ là hai xu thế cùng song song tồn tại trong nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền. *Xu thế phát triển nhanh* của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ: trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đã xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy. *Xu thế trì trệ* của nền kinh tế hay xu thế kìm hãm là do sự thống trị của độc quyền đã tạo ra những nhân tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất.

- Chủ nghĩa tư bản là một trong những nguyên nhân chính của các cuộc chiến tranh trên thế giới.

Vì sự tồn tại, phát triển, các cường quốc tư bản ra sức chiếm lĩnh thuộc địa, chiếm lĩnh thị trường, các cường quốc tư bản đã phân chia lãnh thổ, thị trường thế giới. Nhưng do sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của các nước tư bản, tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại thế giới sau khi đã chia xong. Đó chính là nguyên nhân chính dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) và lần thứ hai (1939-1945) và hàng trăm các cuộc chiến tranh khác đã kéo tụt lùi kinh tế thế giới hàng chục năm. Sang đầu thế kỷ XXI, chiến tranh lạnh đã tạm thời kết thúc, nhưng cũng có thể quay lại bất cứ lúc nào; nguy cơ chiến tranh thế giới cũng đã bị đẩy lùi, nhưng điều đó không có nghĩa là bị triệt tiêu hòa toàn và hàng chục các cuộc chiến tranh cục bộ, khu vực, sắc tộc vẫn liên tiếp xảy ra, trong đó hoặc đứng bên trong hay đằng sau, hoặc trực tiếp hay gián tiếp, hoặc ngấm ngầm hay công khai đều có “bàn tay” của các cường quốc tư bản.

- Chủ nghĩa tư bản cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu của sự chênh lệch giàu nghèo ở chính ngay trong lòng các nước tư bản và giữa các quốc gia trên thế giới.

Sự phân hóa, chênh lệch giàu nghèo trong các nước tư bản đã tồn tại ngay từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời bằng quá trình tích lũy nguyên thủy của tư bản - giai cấp tư sản dùng bạo lực để tước đoạt những người sản xuất nhỏ, đặc biệt là những người nông dân cá thể. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, tích lũy, tích tụ và tập trung tư bản càng cao, giá trị thặng dư mà các nhà tư bản cũng như các tập đoàn tư bản độc quyền thu được càng lớn, điều đó cũng làm cho đông đảo giai cấp công nhân và nhân dân lao động càng bị “bần cùng hóa”, làm cho thu nhập của giai cấp công nhân ngày càng giảm cả tương đối và tuyệt đối, còn thu nhập của giai cấp tư sản thì ngược lại. Theo số liệu của đại học Arizona (Mỹ), ở Mỹ thu nhập của các nhà giàu Mỹ tăng từ 350,000 đôla/năm (năm 1979) lên 1.3 triệu đôla/năm (năm 2007), trong khi thu nhập của 20% thành phần nghèo nhất trong xã hội chỉ tăng từ 15,500 đôla đến 17,500 đô la hàng năm. Nhóm 20% dân số những người giàu nhất chiếm tới 49,4% tổng thu nhập, trong khi nhóm 20% dân số những người nghèo nhất chỉ chiếm 3,4% tổng thu nhập.

Vì mục đích giá trị thặng dư, mục đích làm giàu và thống trị thế giới, các tập đoàn tư bản độc quyền và các cường quốc tư bản đã không ngừng tăng cường xâm chiếm thuộc địa. Từ nửa cuối thế kỷ XX, hệ thống thuộc địa kiểu cũ

tan rã làm cho chủ nghĩa thực dân cũ bị sụp đổ hoàn toàn. Các cường quốc tư bản chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự, thực hiện "chiến lược biên giới mềm", để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển. Đây chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho sự phân cực giàu - nghèo giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng cao. Một nhóm nhỏ các cường quốc tư bản ngày càng giàu lên nhanh chóng, còn đại bộ các quốc gia còn lại, nhất là các nước chậm phát triển thì vẫn chìm sâu trong nạn đói nghèo và bệnh tật của hàng trăm triệu người. Theo số liệu thống kê, hiện nay có những tập đoàn tư bản lớn ở Mỹ lợi nhuận thu được một năm của họ còn lớn hơn cả GDP của một quốc gia khác.

** Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản:*

Những thành tựu và hạn chế trên đây của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, đó là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Trong chủ nghĩa tư bản, vì mục đích lợi nhuận tối đa, trong quá trình sản xuất kinh doanh các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, ứng dụng những công nghệ và phương pháp sản xuất hiện đại, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, hạ giá trị cá biệt của hàng hóa, thu lợi nhuận cao. Do đó, chủ nghĩa tư bản càng phát triển, thì trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng cao. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong những chừng mực nhất định cũng đã không ngừng được điều chỉnh, mở rộng, mang tính xã hội hơn về hình thức cả về quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối. Quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa đã vận động từ sở hữu tư nhân của các nhà tư bản (trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh) đến sở hữu tập thể của các nhà tư bản (chủ nghĩa tư bản độc quyền) và hình thức sở hữu của nhà nước tư sản với tư cách là đại diện xã hội (chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước). Nên nhớ rằng, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang tốt cùng của chủ nghĩa tư bản. Sự điều chỉnh trên đây về quan hệ sở hữu làm cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa có mang tính xã hội hơn, nên nó có sự phù hợp hơn với trình độ xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất, do đó vẫn có tác động thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển trong những giới hạn nhất định. Điều này cho thấy, nền sản xuất ở các nước tư bản chủ nghĩa cho đến nay vẫn có những sự thích ứng, vẫn có những sự phát triển.

Song, nhà nước tư bản độc quyền ở đây không đại diện và không phải chủ

yếu bảo vệ lợi ích cho toàn xã hội, mà họ nhằm mục đích chủ yếu bảo vệ lợi ích cho thiểu số giai cấp tư sản, đặc biệt là bọn tư bản độc quyền. Nên mặc dù có sở hữu nhà nước, nhưng đó chỉ là những sự thay đổi về hình thức, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn không vượt ra ngoài khuôn khổ chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Do đó, về thực chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Vì vậy, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản vẫn không được giải quyết.

Trong thời đại ngày nay, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản không những không được giải quyết, mà nó ngày càng gay gắt, biểu hiện thành những mâu thuẫn cụ thể sau đây:

- Mâu thuẫn giữa tư bản và lao động.
- Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc.
- Mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau.
- Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản càng phát triển, thì mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản - mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng cao với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ngày càng gay gắt và chủ nghĩa tư bản phát triển đến một trình độ nhất định thì lực lượng sản xuất xã hội hóa cao đòi hỏi phải phá bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và thay bằng một quan hệ sản xuất khác dựa trên sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất để phù hợp với trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất đó. Đây là do yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định.

C.Mác viết: “Sự xã hội hóa lao động và sự tập trung các phương tiện vật chất của lao động đã đi đến chỗ khiến sự xã hội hóa và sự tập trung đó không còn có thể nằm vừa trong cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng được nữa. Cái vỏ này phải vỡ tung ra từng mảnh. Chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa đã đến giờ tận số. Đến lượt những kẻ đi tước đoạt lại bị tước đoạt”⁴⁸.

Từ những phân tích như trên, lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, chủ nghĩa tư bản không thể tồn tại vĩnh viễn, mà chủ nghĩa tư bản phát triển đến một trình độ nhất định tất yếu sẽ bị thay thế bởi một hình thái kinh tế - xã hội mới dựa trên sở hữu xã hội về tư liệu về tư liệu sản xuất, đó chính là hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Mặc dù, chủ nghĩa tư bản ngày nay vẫn còn sức sống, do quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa còn tự điều chỉnh được trong

48 C. Mác: Tư bản, quyển I, tập III, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 289.

những giới hạn lịch sử chật hẹp nhất định. Song, về bản chất chủ nghĩa tư bản không thể tự giải quyết được mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

5.3. VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hóa. Kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hóa vận hành theo cơ chế thị trường. Cơ chế thị trường là cơ chế tốt nhất điều tiết nền kinh tế hàng hóa một cách có hiệu quả, nhưng cơ chế thị trường cũng có không ít những khuyết tật vốn có của nó. Do đó, trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường cần phải có vai trò kinh tế của Nhà nước nhằm phát huy những mặt tích cực và hạn chế những khuyết tật của cơ chế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước có các chức năng cơ bản sau:

5.3.1. Thiết lập khuôn khổ pháp luật, tạo lập môi trường thể chế cho phát triển kinh tế

- Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước đảm bảo sự ổn định chính trị, kinh tế, xã hội để tạo điều kiện cần thiết cho hoạt động kinh tế, vì ổn định chính trị, xã hội là điều kiện cần thiết để phát triển kinh tế.

- Nhà nước còn tạo ra hành lang, hệ thống luật pháp đồng bộ, ổn định, thuận lợi, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế tạo cơ sở cho hoạt động của các chủ thể kinh tế tham gia thị trường, như: ban hành các điều luật cơ bản về quyền sở hữu tài sản và hoạt động thị trường; đặt ra những quy định chi tiết cho hoạt động của các chủ thể kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi chủ thể kinh tế đều được tham gia, hoạt động, cạnh tranh bình đẳng trên thị trường trong khuôn khổ pháp luật; ban hành hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật và các định chế kinh tế khác.

- Nhà nước định hướng cho sự phát triển kinh tế và thực hiện điều tiết các hoạt động kinh tế để đảm bảo cho nền kinh tế thị trường tăng trưởng ổn định. Nhà nước xây dựng các chiến lược và quy hoạch phát triển, trực tiếp đầu tư vào một số lĩnh vực để dẫn dắt nền kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế. Nhà nước đảm nhận việc xây dựng, phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng cho nền kinh tế vận động và phát triển thuận lợi, bao gồm: hệ thống giao thông, thông tin, điện nước, y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội. Bảo đảm môi trường an ninh trật tự, kỷ luật, kỷ cương, pháp luật được thực thi nghiêm minh, tạo lập đầy đủ, đồng bộ môi trường thể chế cho các hoạt động của các chủ thể kinh tế. Khuôn khổ luật pháp mà Nhà nước thiết lập có tác động sâu sắc tới các hành vi của các chủ thể kinh tế và điều chỉnh mọi hành vi kinh tế của các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế thị trường.

5.3.2. Kiến tạo để thúc đẩy phát triển kinh tế

Kiến tạo phát triển là chính phủ tạo lập môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của mọi chủ thể kinh tế phát huy hết mọi tiềm năng của mình để phát triển. Trong nền kinh tế thị trường, chính phủ coi trọng vai trò của thị trường, tôn trọng các quy luật kinh tế khách quan của thị trường, nhưng không tuyệt đối hóa vai trò của thị trường, mà chính phủ tích cực can thiệp để định hướng phát triển thị trường theo những mục tiêu nhất định trong những thời kỳ nhất định, được thực hiện thông qua việc Nhà nước xây dựng quy hoạch, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn..

Nói đến kiến tạo phát triển kinh tế là nói đến chủ thể, khách thể kiến tạo và mục tiêu của kiến tạo phát triển. Chủ thể kiến tạo không ai khác đó chính là chính phủ, còn khách thể kiến tạo chính là các thể chế kinh tế, mục tiêu kiến tạo là thúc đẩy tăng trưởng, phát triển nền kinh tế. Chính phủ kiến tạo phải được hình thành và tạo dựng trên nền tảng của một thiết chế chính trị dân chủ và tự do, ở đó con người được tự do sáng tạo, tự do kinh doanh, tự do sở hữu tài sản và tự do hoạt động vì lợi ích cá nhân và quốc gia, dân tộc. Còn chính phủ kiến tạo sẽ tạo dựng môi trường hoạt động kinh doanh tốt nhất cho các chủ thể kinh tế, ở đó mọi chủ thể kinh tế đều được phát huy cao nhất về mọi tiềm năng, năng lực kinh doanh của mình trong môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh, nhằm thỏa mãn tốt nhất trong việc thực hiện các lợi ích cá nhân người lao động, lợi ích tập thể (doanh nghiệp) và lợi ích xã hội (nghĩa vụ đối với Nhà nước).

Một chính phủ kiến tạo phải là chính phủ mạnh, chính phủ phải gồm những người có trí tuệ, có kiến thức, có tư duy tốt, chuyên nghiệp, có khả năng nhìn xa trông rộng, có tầm nhìn chiến lược, có khả năng đề ra định hướng phát triển nền kinh tế một cách tốt nhất và có kỹ năng hành động tầm chiến thuật, kỹ năng thiết kế, đề ra được cơ chế, chính sách tốt nhất. Chính phủ phải lấy lợi ích quốc gia, dân tộc làm phương châm hành động với một phương thức hoạt động minh bạch, công khai, thân thiện với người dân, thị trường và doanh nghiệp, lấy sự yên tâm của người dân, sự thành công của các doanh nghiệp và hạnh phúc của nhân dân làm phương châm hành động của mình. Chính phủ hoạt động với tinh thần tạo môi trường thuận lợi nhất cho doanh nghiệp và người dân làm ăn, kinh doanh thuận lợi; có tư duy luôn luôn đổi mới, nhạy bén và linh hoạt, biết tạo ra sự phát triển và chia sẻ sự phát triển mọi mặt của xã hội; phải thiết kế và có một bộ máy hành chính gọn nhẹ, hiệu quả, trong sạch và hoạt động trên nền tảng công nghệ cao theo hướng chính phủ điện tử, chính phủ số, chính phủ của cách mạng [công nghiệp 4.0](#); tập trung hoàn thiện thể chế; rà soát toàn bộ cơ chế chính

sách, hành lang pháp lý theo hướng xóa bỏ rào cản, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; phải chuyển mạnh hơn từ quản lý sang phục vụ người dân, doanh nghiệp và phải gương mẫu trong lời nói và hành động, nói phải đi đôi với việc làm.

5.3.3. Khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường

Như chúng ta đã biết, cơ chế thị trường là cơ chế tốt nhất điều tiết nền kinh tế hàng hóa một cách có hiệu quả, cơ chế thị trường “đem lại những điều kỳ diệu xung quanh ta” nhưng cơ chế thị trường cũng “đôi khi cũng phản lại chúng ta và có những thất bại”, tức là cơ chế thị trường cũng tồn tại không ít những khuyết tật vốn có của nó, như: xuất hiện độc quyền, làm cho cạnh tranh không hoàn hảo; cơ chế thị trường làm tăng nhanh sự ô nhiễm môi trường, khai thác bừa bãi, kiệt quệ tài nguyên; gây khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát và thu nhập bất bình đẳng, tạo ra sự bất công bằng trong xã hội. Để nền kinh tế thị trường tăng trưởng, phát triển ổn định, Nhà nước phải có các biện pháp để khắc phục những thất bại của thị trường, bao gồm:

- Nhà nước khắc phục sự kém hiệu quả của thị trường do xuất hiện độc quyền.

Trong cơ chế thị trường, cạnh tranh tự do tất yếu sẽ dẫn đến độc quyền. Độc quyền sẽ phá vỡ ưu thế của cạnh tranh tự do, làm cho cạnh tranh không hòa hảo, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội. Khi độc quyền xuất hiện và phát triển làm cho tích tụ, tập trung sản xuất càng cao và thúc đẩy, tạo ra sản xuất quy mô lớn, tăng năng suất lao động, tăng khối lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm và họ có thể giảm chi phí sản xuất và do đó giảm giá cả hàng hóa. Nhưng vì mục đích thu lợi nhuận độc quyền cao, các tổ chức độc quyền không giảm giá, mà họ luôn không chể, áp đặt giá cả độc quyền (giá bán hàng hóa cao và giá mua thấp), thực hiện sự trao đổi không ngang giá, hạn chế khối lượng hàng hóa, tạo ra sự khan hiếm hàng hóa, tạo sự cung cầu giả tạo; ... Những hành vi đó của độc quyền đã gây thiệt hại cho lợi ích của người tiêu dùng và xã hội, làm cho hoạt động của thị trường kém hiệu quả. Để khắc phục những hạn chế kém hiệu quả do độc quyền gây ra. Chính phủ phải ban hành và thực hiện nghiêm các luật chống độc quyền và các luật lệ kinh tế nhằm làm tăng hiệu quả của hệ thống thị trường cạnh tranh không hoàn hảo.

- Nhà nước khắc phục những sự ô nhiễm môi trường, khai thác bừa bãi, kiệt quệ tài nguyên, mất cân bằng sinh thái do thị trường gây ra.

Trong cơ chế thị trường, vì mục đích lợi nhuận, các chất thải do quá trình sản xuất gây ra không được các doanh nghiệp xử lý, gây ô nhiễm môi trường

nhưng các doanh nghiệp lại không phải trả tiền cho sự ô nhiễm đó. Mặt khác, vì lợi nhuận, các doanh nghiệp thường lạm dụng, khai thác bừa bãi, khai thác kiệt quệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên; họ chỉ biết khai thác tài nguyên tối đa, không quan tâm, bảo vệ và phục hồi tài nguyên; chỉ quan tâm đến lợi ích trước mắt, không nghĩ đến lợi ích lâu dài, tạo ra sự mất cân bằng sinh thái, mất dần các nguồn lực cho phát triển kinh tế, làm nền kinh tế hoạt động kém hiệu quả. Để nền kinh tế hoạt động hiệu quả, Nhà nước đưa ra và thực hiện luật chống ô nhiễm môi trường, chống khai thác kiệt quệ tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Nhà nước khắc phục khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát để nền kinh tế phát triển ổn định.

Nền kinh tế thị trường vận hành theo cơ chế thị trường khó tránh khỏi những chấn động bởi các cuộc khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát. Vì chạy theo mục đích lợi nhuận, các chủ thể kinh tế tập trung vốn đầu tư vào sản xuất, những hàng hóa có giá cả cao (tức cung nhỏ hơn cầu). Vì nhiều người sản xuất, dần dần làm cung hàng hóa này tăng lên, đến một lúc nào đó cung hàng hóa này lại lớn hơn cầu, nhưng phải thông qua thị trường khi giá cả giảm xuống, thậm trí giá cả còn nhỏ hơn chi phí sản xuất, thì người sản xuất mới biết được, nhưng họ đã đầu tư thiết bị máy móc, nhà xưởng và một khối lượng sản phẩm lớn đã được sản xuất ra, không bán được sinh ra khủng hoảng kinh tế, nhiều xí nghiệp sẽ bị đóng cửa hoặc chuyển sang đầu tư vào ngành khác, sinh ra thất nghiệp, lạm phát. Để khắc phục những thất bại này của thị trường, Nhà nước phải sử dụng hai “vũ khí” chủ yếu của mình là chính sách tài chính và chính sách tiền tệ để điều hòa cung cầu tiền tệ trên thị trường, ổn định giá cả, kích thích đầu tư, ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển ổn định.

- Nhà nước hạn chế, khắc phục sự chênh lệch giàu nghèo quá mức, thực hiện công bằng xã hội.

Trong điều kiện hoạt động hoàn hảo và lý tưởng nhất của cơ chế thị trường, thì vẫn không thể tránh khỏi sự bất bình đẳng, phân hóa giàu nghèo trong xã hội đó là tất yếu khách quan. Một hệ thống thị trường có hiệu quả vẫn có thể gây ra sự bất bình đẳng lớn, do trong quá trình sản xuất kinh doanh, mặc dù trong môi trường kinh tế vĩ mô như nhau, nhưng người sản xuất, các doanh nghiệp khác nhau lại có những điều kiện khác nhau về vốn, trình độ quản lý, trình độ tay nghề người lao động, mức trang bị kỹ thuật cho sản xuất,... nên hiệu quả, theo đó là thu nhập của họ rất khác nhau. Ngoài ra, những người sản xuất, các doanh

nghiệp còn sử dụng các công cụ cạnh tranh không lành mạnh làm cho thu nhập giữa họ càng cách xa nhau, có những người giàu lên nhanh chóng, ngược lại có những người thua lỗ, và bị phá sản, tạo ra sự chênh lệch giàu nghèo quá mức, gây sự bất công bằng xã hội.

Để khắc phục hiện tượng này, chính phủ cần thiết phải thông qua những chính sách kinh tế, xã hội để tác động đến quá trình phân phối thu nhập, nâng cao mức sống của các tầng lớp dân cư có thu nhập thấp, của những người gặp khó khăn trong cuộc sống do rủi ro gây ra. Công cụ quan trọng nhất của chính phủ là thuế lũy tiến, đánh thuế người giàu theo tỷ lệ thu nhập lớn hơn người nghèo. Bên cạnh thuế, phải có hệ thống hỗ trợ thu nhập để giúp cho người già, người tàn tật, người phải nuôi con và bảo hiểm thất nghiệp cho người không có công ăn việc làm. Hệ thống chính sách này tạo ra mạng lưới an toàn bảo vệ những người không may khỏi bị giảm sút, hủy hoại về kinh tế. Như vậy, Nhà nước góp phần thực hiện sự công bằng xã hội. Nhưng chúng ta nên nhớ rằng, Nhà nước cũng chỉ thực hiện được sự công bằng mang tính rất tương đối mà thôi.

5.3.4. Kiểm tra, kiểm soát và xử lý các vi phạm của các chủ thể tham gia thị trường

Nhà nước sử dụng công cụ chiến lược, kế hoạch, luật pháp và chính sách làm căn cứ cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, đánh giá đối với nền kinh tế để điều tiết các hành vi ứng xử của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường.

Nhà nước thực hiện các hoạt động kiểm tra, kiểm soát đối với hoạt động của các chủ thể tham gia thị trường nhằm phát hiện, ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hiện tượng vi phạm pháp luật, vi phạm chính sách kinh tế của Nhà nước, bảo vệ tài sản và lợi ích của quốc gia, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng, bình đẳng trong hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế thị trường, góp phần thực hiện công bằng xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, vì mục đích lợi nhuận nhiều chủ thể kinh tế luôn tìm mọi cách để thực hiện mục đích của mình, kể cả các thủ đoạn cạnh tranh không lành mạnh, như: triệt hạ các đối thủ cạnh tranh, tận dụng mọi sự sơ hở của pháp luật, cơ chế chính sách của Nhà nước, thậm trí họ cố tình vi phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách của Nhà nước, ... Vì vậy, phải thiết lập trật tự, kỷ cương, pháp luật của Nhà nước thông qua việc thực hiện kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước đối với việc tuân thủ cơ chế, chính sách kinh tế và pháp luật về kinh tế của các chủ thể kinh tế tham gia thị trường.

Kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước trước hết và chủ yếu là nhằm phát hiện và ngăn ngừa sai phạm của các chủ thể kinh tế tham gia thị trường. Vai trò này càng đặc biệt quan trọng đối với những nền kinh tế thị trường mới phát triển, còn sơ khai, dễ nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực, rối loạn và tự phát ở nhiều lĩnh vực kinh tế. Chỉ có kiểm tra, kiểm soát mới đảm bảo sự nghiêm minh của luật pháp mới bảo vệ được tài sản, tài nguyên và lợi ích của quốc gia, dân tộc, mới duy trì được niềm tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước ngoài vào sự trong sạch và công bằng của nền kinh tế và mới góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và từng bước thực hiện công bằng xã hội.

Nhà nước phải kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách của các chủ thể tham gia thị trường một cách toàn diện, bao gồm: kiểm tra, kiểm soát vi phạm của các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh; kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng các nguồn lực phát triển kinh tế của quốc gia; kiểm tra, kiểm soát việc phân phối sản phẩm mà xã hội sản xuất ra; kiểm tra, kiểm soát việc bảo vệ, giữ gìn môi trường tự nhiên - sinh thái; kiểm tra, kiểm soát các hành vi vi phạm trong hoạt động của chính các cơ quan và cán bộ quản lý kinh tế của Nhà nước; ...

Tuy nhiên, kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước không phải chỉ là để kiểm tra, kiểm soát, cũng như không phải chỉ dừng lại ở mục đích phát hiện, ngăn ngừa các hiện tượng vi phạm pháp luật, cơ chế, chính sách kinh tế của Nhà nước. Mà kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước còn gắn liền với việc khuyến khích bằng cả lợi ích vật chất và tinh thần đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước và hoạt động kinh doanh có hiệu quả, có nhiều đóng góp cho xã hội. Đồng thời xử lý, xử phạt một cách công khai, nghiêm minh, chặt chẽ và công minh theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng vi phạm pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước, tùy theo mức độ vi phạm nhiều hay ít, nặng hay nhẹ.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Cạnh tranh là tất yếu khách quan gắn với kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường. Theo C.Mác: cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh quyết liệt giữa những người sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, để thu được lợi nhuận cao nhất.

Điều kiện xuất hiện và tồn tại của cạnh tranh là chế độ tư hữu hoặc những hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Cạnh tranh được phân thành nhiều loại, do cách phân loại khác nhau. C. Mác nghiên cứu hai loại cạnh tranh cơ bản trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

- *Cạnh tranh trong nội bộ ngành*: Mục đích là nhằm thu lợi nhuận siêu ngạch; biện pháp cạnh tranh là các xí nghiệp ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, hạ giá trị các biệt của hàng hóa; kết quả là hình thành giá trị thị trường.

- *Cạnh tranh giữa các ngành*: Mục đích là tìm nơi đầu tư có lợi nhất; biện pháp cạnh tranh là các xí nghiệp tư bản tự do di chuyển tư bản vào những ngành sản xuất khác nhau; kết quả là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân và giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân, ký hiệu là (\bar{p}') :
$$\bar{p}' = \frac{\sum m}{\sum (c + v)} \times 100\%$$

Lợi nhuận bình quân:

$$\bar{p} = \bar{p}' \times k$$

Giá cả sản xuất gồm chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân $(k + \bar{p})$.

Thực chất hoạt động của quy luật giá cả sản xuất chính là sự biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị, còn thực chất của quy luật lợi nhuận bình quân chính là sự biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị thặng dư trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, cạnh tranh tự do tất yếu dẫn đến độc quyền. *Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn, tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa, có khả năng định ra giá cả độc quyền, nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.*

Khi xuất hiện các tổ chức độc quyền đã đánh dấu chủ nghĩa tư bản chuyển sang một giai đoạn mới cao hơn - giai đoạn độc quyền. Theo V.I. Lênin, giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền có năm đặc điểm kinh tế cơ bản, đó là: Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền; Tư bản tài chính và trùm tài chính; Xuất khẩu tư bản; Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền; Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản. Các đặc điểm này trong điều kiện hiện nay đã có những nét mới.

Trong giai đoạn độc quyền, các tổ chức độc quyền luôn mua, bán hàng hóa theo giá cả độc quyền, do đó họ luôn thu được lợi nhuận độc quyền cao. Giá cả độc quyền gồm chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận độc quyền. Giá cả độc quyền gồm có giá cả độc quyền cao khi bán và giá cả độc quyền thấp khi mua. Thực chất hoạt động của quy luật giá cả độc quyền chính là sự biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị, còn thực chất của quy luật lợi nhuận độc quyền cao chính là sự biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do, độc quyền đối lập với cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu được cạnh tranh, trái lại nó còn làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt và có sức phá hoại to lớn hơn.

Độc quyền phát triển đến một trình độ nhất định sẽ xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. *Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với nhà nước tư sản nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và tiếp tục duy trì, phát triển chủ nghĩa tư bản.*

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước không phải là giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ là nấc thang phát triển cao hơn và tột cùng của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn độc quyền.

Chủ nghĩa tư bản có vai trò to lớn trong quá trình phát triển của xã hội, nhưng chủ nghĩa tư bản cũng có nhiều hạn chế lịch sử. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, thì mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản - mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng cao với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ngày càng gay gắt và chủ nghĩa tư bản phát triển đến một trình độ nhất định tất yếu sẽ bị thay thế bằng hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đó là do yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định.

Cơ chế thị trường là cơ chế tốt nhất điều tiết nền kinh tế hàng hóa một cách có hiệu quả, nhưng cơ chế thị trường cũng có không ít những khuyết tật vốn có của nó. Do đó, trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường cần phải có vai trò kinh tế của Nhà nước nhằm khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường. Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước có các chức năng cơ bản: Thiết lập khuôn khổ pháp luật, tạo lập môi trường thể chế cho phát triển kinh tế; Kiến tạo để thúc đẩy phát triển kinh tế; Khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường; Kiểm tra, kiểm soát và xử lý các vi phạm của các chủ thể tham gia thị trường.

Các thuật ngữ then chốt:

Cạnh tranh; lợi nhuận bình quân; giá cả sản xuất; độc quyền; lợi nhuận độc quyền; giá cả độc quyền; độc quyền nhà nước; vai trò kinh tế của Nhà nước.

Câu hỏi thảo luận:

1. Chủ nghĩa tư bản phát triển gồm mấy giai đoạn? Phân tích đặc điểm của từng giai đoạn và phân tích biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản.

2. Có luận điểm cho rằng: Chủ nghĩa tư bản là vĩnh hằng. Hãy phân tích và nhận xét luận điểm trên.

3. Phân tích vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Liên hệ với Việt Nam hiện nay?

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày về cạnh tranh. Trình bày khái niệm, mục đích, biện pháp và kết quả của cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

2. Phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của cạnh tranh? Ý nghĩa của việc nghiên cứu?

3. Trình bày nguyên nhân hình thành và những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền, đặc điểm nào giữ vai trò quyết định nhất? Vì sao?

4. Phân tích mối quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh. Sự biểu hiện của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.

5. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

6. Trình bày những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và cơ chế điều tiết của nó.

7. Trình bày những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

8. Phân tích thành tựu, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản.

9. Phân tích vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Tài liệu tham khảo bắt buộc:

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.25, phần I.
2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, t.27.
3. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, t.31.
4. *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin* (Dùng cho các khối ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

Tài liệu tham khảo tự chọn:

1. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
2. *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin* (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
3. GS.TS.VS. Trình Ân Phú (Chủ biên), *Kinh tế chính trị học hiện đại* (Giáo trình cơ bản về Kinh tế học và Quản lý học trong các trường đại học thế kỷ mới), Nxb. Đại học kinh tế quốc dân, Hà nội, 2007).
4. *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin* (Dùng cho các khối ngành không chuyên Kinh tế - Quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

Chương 6

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

Kinh tế thị trường là thành tựu chung của văn minh nhân loại, là kết quả phát triển lâu dài của lực lượng sản xuất và xã hội hóa các quan hệ kinh tế, trải qua các giai đoạn kinh tế thị trường sơ khai, kinh tế thị trường tự do và kinh tế thị trường hiện đại. Tuy nhiên, không có mô hình kinh tế thị trường chung cho mọi quốc gia và mọi giai đoạn phát triển. Ngay ở các nước phát triển cũng có những mô hình kinh tế thị trường khác nhau như: mô hình kinh tế thị trường tự do mới ở Mỹ, kinh tế thị trường xã hội ở Cộng hòa liên bang Đức, kinh tế thị trường phối hợp ở Nhật Bản, kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc...

Ở Việt Nam, *kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* được lựa chọn là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

6.1. TÍNH TẤT YẾU KHÁCH QUAN CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

6.1.1. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu, phù hợp với quy luật khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trước hết cần phải khẳng định rằng: kinh tế thị trường sẽ còn tồn tại lâu dài ở nước ta là một tất yếu khách quan, là sự cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bởi lẽ sự tồn tại hay không tồn tại của kinh tế thị trường là do những điều kiện kinh tế - xã hội khách quan sinh ra nó quy định. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam những điều kiện cho sự ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa như: phân công lao động xã hội, các hình thức khác nhau của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất không hề mất đi thì việc sản xuất và phân phối sản phẩm vẫn phải được thực hiện thông qua thị trường với những quan hệ giá trị - tiền tệ. Mặt khác, nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa về thực chất là quá trình phát triển “rút ngắn” của lịch sử, chứ không phải là sự “đốt cháy” giai đoạn. Với ý nghĩa đó, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam chúng ta phải làm một cuộc cách mạng về cách thức tổ chức nền kinh tế - xã hội, chuyển từ một nền kinh tế lạc hậu mang nặng tính tự cung, tự cấp sang nền kinh tế thị trường hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ phá vỡ tính chất tự cấp, tự túc của nền kinh tế; đẩy mạnh phân công lao động xã hội,

phát triển ngành nghề; tạo việc làm cho người lao động; thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, khuyến khích ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới bảo đảm tăng năng xuất lao động, tăng số lượng, chất lượng và chủng loại hàng hóa, dịch vụ góp phần từng bước cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân; thúc đẩy tích tụ và tập trung sản xuất, mở rộng giao lưu kinh tế giữa các vùng miền trong nước và với nước ngoài; khuyến khích tính năng động, sáng tạo trong các hoạt động kinh tế; tạo cơ chế phân bổ và sử dụng các nguồn lực xã hội một cách hợp lý, tiết kiệm... Như vậy, có thể xem Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là bước đi quan trọng nhằm xã hội hóa nền sản xuất xã hội, là bước đi tất yếu của sự phát triển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn, là bước quá độ để đi lên chủ nghĩa xã hội.

6.1.2. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phương tiện để đi đến mục tiêu của chủ nghĩa xã hội một cách có hiệu quả

Thực tiễn trên thế giới và Việt Nam cho thấy kinh tế thị trường là phương thức làm kinh tế có hiệu quả mà loài người đã đạt được so với các mô hình kinh tế phi thị trường. Kinh tế thị trường luôn là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh và có hiệu quả. Dưới tác động của các quy luật thị trường nền kinh tế luôn phát triển theo hướng năng động, kích thích tiến bộ kỹ thuật – công nghệ, nâng cao năng xuất lao động, chất lượng sản phẩm và giá thành hạ. Xét trên góc độ đó, sự phát triển của kinh tế thị trường không hề mâu thuẫn với mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Do vậy, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cần phải phát triển kinh tế thị trường, sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh và có hiệu quả, thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế thị trường cần chú ý tới những thất bại và khuyết tật của thị trường để có sự can thiệp, điều tiết kịp thời của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Có thể khẳng định: Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn cách làm, bước đi đúng quy luật kinh tế khách quan, là phương tiện cần thiết để đi đến mục tiêu của chủ nghĩa xã hội nhanh và có hiệu quả.

6.1.3. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là sự lựa chọn định hướng phát triển hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển khách quan và xu thế tất yếu của thời đại

Kinh tế thị trường là một phạm trù kinh tế riêng, có tính độc lập tương đối, phát triển theo những quy luật riêng vốn có của nó dù nó tồn tại ở đâu và bất kỳ thời điểm nào của lịch sử. Song trong sự tồn tại hiện thực sẽ không thể có

một nền kinh tế thị trường triu tượng, chung chung cho mọi hình thái kinh tế - xã hội, mọi quốc gia, dân tộc. Trong lịch sử đã có kinh tế hàng hóa giản đơn kiểu chiếm hữu nô lệ và phong kiến hay kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Nó tồn tại trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội cụ thể, gắn bó hữu cơ và chịu sự chi phối của các quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội đó. Ngay như trong cùng một chế độ tư bản chủ nghĩa, kinh tế thị trường của mỗi quốc gia, dân tộc cũng khác nhau, mang màu sắc và đặc tính khác nhau.

Chúng ta đang sống trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, sự lựa chọn định hướng phát triển tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa là câu hỏi lớn mà dân tộc ta phải trả lời. Thực tiễn lịch sử cho thấy, mặc dù kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã đạt tới giai đoạn phát triển khá cao và phồn thịnh ở các nước tư bản phát triển, nhưng những mâu thuẫn vốn có của nó không thể nào khắc phục được trong lòng xã hội tư bản, nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đang có xu hướng tự phủ định, tự tiến hóa để chuẩn bị cho một giai đoạn mới, giai đoạn hậu công nghiệp, theo xu hướng xã hội hóa. Do vậy, nhân loại muốn tiến lên, muốn tiếp tục phát triển thì dứt khoát không thể dừng lại ở kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Với ý nghĩa đó, sự lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với xu thế của thời đại và đặc điểm phát triển của dân tộc, sự lựa chọn đó không hề mâu thuẫn với tiến trình phát triển của đất nước. Đây thực sự là bước đi, cách làm mới mẻ hiện nay của các dân tộc, quốc gia đang trên con đường hướng tới xã hội xã hội chủ nghĩa.

6.2. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

6.2.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

* *Khái niệm*: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

* Từ khái niệm trên đây, có thể thấy *nội hàm* của Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bao gồm những khía cạnh chủ yếu sau:

Một là: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một mô hình kinh tế thị trường đặc thù của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Do đó, nền kinh tế thị trường ở Việt Nam chứa đựng đầy đủ những đặc trưng của một nền kinh tế thị trường đang trong quá trình cải biến cách mạng theo con đường rút ngắn tiến lên chủ nghĩa xã hội. Xét về trình độ phát triển, nền kinh tế thị trường ở Việt Nam bao gồm nhiều cấp độ: Sản xuất hàng hóa nhỏ, kinh tế thị trường sơ khai, kinh tế thị trường hiện đại đan xen. Xét về tính chất xã hội của kinh tế thị trường là vừa có chủ nghĩa xã hội, vừa chưa có chủ nghĩa xã hội, tức là đang định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Hai là: Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vừa chứa đựng những đặc điểm của kinh tế thị trường nói chung (tính phổ biến) vừa chứa đựng những đặc điểm của định hướng xã hội chủ nghĩa (tính đặc thù).

Theo đó, *đặc điểm của kinh tế thị trường thể hiện ở 08 điểm:*

- *Vận hành đầy đủ và đồng bộ theo các quy luật thị trường* (quy luật giá trị, quy luật cung – cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ...).

- *Có nhiều hình thức sở hữu:* Sở hữu nhà nước, sở hữu tư nhân, sở hữu tập thể, sở hữu hỗn hợp...

- *Chủ thể thị trường có tính độc lập:* Theo đó, người sản xuất – kinh doanh có quyền tự do kinh doanh, tự chủ trong việc ra quyết định sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? sản xuất cho ai? Họ lấy lợi nhuận làm mục tiêu của hoạt động kinh tế, tự gánh vác rủi ro và tự chịu trách nhiệm trong sản xuất – kinh doanh. Còn người tiêu dùng được chủ động lựa chọn hàng hóa, dịch vụ trên thị trường và được xem là “thượng đế”, vì họ là người “bỏ phiếu” cho việc mở rộng hay thu hẹp việc sản xuất – kinh doanh một mặt hàng, ngành hàng hay doanh nghiệp nào đó.

- *Các chủ thể thị trường có địa vị bình đẳng về mặt pháp lý trong các giao dịch, kinh doanh,* do được bảo hộ bởi hệ thống pháp luật đồng bộ. Do vậy, các yếu tố cạnh tranh của thị trường được bảo hộ và không bị bóp méo.

- *Thị trường giữ vai trò quyết định phân bổ các nguồn lực xã hội.* Theo đó, các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất được lưu thông tự do trên thị trường sẽ được phân phối vào những nơi sử dụng có hiệu quả kinh tế cao nhất. Muốn vậy các loại thị trường phải được hình thành đồng bộ, vận hành trôi chảy theo tín hiệu của thị trường, gồm: thị trường tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng và dịch vụ; thị trường tài chính (thị trường vốn và thị trường tiền tệ); thị trường sức lao động; thị trường đất đai và bất động sản; thị trường khoa học – công nghệ...

- *Giá cả hàng hóa, dịch vụ hình thành tự do trên thị trường.* Giá cả hàng hóa và dịch vụ phụ thuộc vào hao phí lao động xã hội cần thiết và sự điều tiết của quan hệ cung – cầu. Theo đó, tính cạnh tranh của nền kinh tế được đề cao, tạo động lực phát triển, điều tiết và điều chỉnh các hoạt động kinh tế. Mọi sự can thiệp không tương thích với thị trường trong việc hình thành giá đều dẫn đến bóp méo các tín hiệu thị trường và làm tổn hại đến vận hành trôi chảy, hiệu quả của cả nền kinh tế.

- *Là nền kinh tế mở* (cả bên trong và bên ngoài); thị trường dân tộc thông suốt, gắn với thị trường quốc tế.

- *Chính phủ quản lý vĩ mô nền kinh tế nhằm khắc phục những khuyết tật của thị trường.* Chính phủ thực hiện quản lý các cân đối vĩ mô, sử dụng các công cụ: kế hoạch định hướng (chiến lược), hệ thống luật pháp, chính sách, các đòn bẩy kinh tế mà không can thiệp sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Về định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện ở 05 điểm:

- Đó là nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Điều này, tạo ra sự khác biệt về mục đích quản lý, phương thức quản lý và điều tiết đối với nền kinh tế thị trường.

- Là nền kinh tế thị trường có quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của nền kinh tế, kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển một nền kinh tế độc lập, tự chủ.

- Thực hiện phân phối công bằng chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội. Thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội trong từng chính sách phát triển, từng giai đoạn phát triển mà không chờ đến khi có nền kinh tế phát triển mới thực hiện.

- Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội – nghề nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế thị trường.

Ba là: Tính hiện đại và hội nhập quốc tế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thể hiện ở chỗ Việt Nam kế thừa có chọn lọc những thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại và kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn của những năm đổi mới, đồng thời có hệ thống pháp luật, các cơ chế, chính sách; các yếu tố thị trường, các loại thị trường; vai trò chức năng của

nhà nước, của thị trường phù hợp với thông lệ, nguyên tắc, chuẩn mực phổ biến của quốc tế và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Bốn là: Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; sử dụng các công cụ chính sách và nguồn lực nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện phát triển xã hội. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường.

Nội hàm khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cho thấy, đây là một mô hình kinh tế thị trường đặc thù, lấy cái riêng là định hướng xã hội chủ nghĩa để chế định cái chung là kinh tế thị trường. Theo đó, nó vừa phải bao hàm đầy đủ các thuộc tính chung vốn có khách quan của kinh tế thị trường, vừa chứa đựng những thuộc tính riêng có của định hướng xã hội chủ nghĩa.

6.2.2. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

* *Về mục đích:* Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phương tiện để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Đây là sự khác biệt cơ bản của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Mục đích đó bắt nguồn từ cơ sở kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và là sự phản ánh mục tiêu chính trị - xã hội mà Đảng, nhà nước và nhân dân ta đang phấn đấu. Mặt khác, đi đôi với việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, quá trình phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam còn gắn với xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp nhằm ngày càng hoàn thiện cơ sở kinh tế - xã hội của chủ nghĩa xã hội.

Việt Nam đang ở chặng đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lực lượng sản xuất còn yếu kém, lạc hậu nên việc sử dụng cơ chế thị trường cùng các hình thức và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường là để kích thích sản xuất, khuyến khích sự năng động, sáng tạo của người lao động, giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm từng bước xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình đó cần phải hết sức chú ý hạn chế tính tự phát tư bản chủ nghĩa do cơ chế thị trường mang lại.

** Về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế.*

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng, Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển một nền kinh tế độc lập tự chủ. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh cùng phát triển theo pháp luật. Đây không chỉ là điểm khác biệt cơ bản với nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa mà còn phản ánh nhận thức mới về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Để đi lên chủ nghĩa xã hội cần phải phát triển kinh tế nhiều thành phần nhằm tạo động lực cạnh tranh cho nền kinh tế. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam không chỉ củng cố và phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa với hai thành phần (nhà nước và tập thể) mà còn phải khuyến khích các thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân coi đó là động lực quan trọng, thực hiện sự liên kết giữa các loại hình công hữu – tư hữu sâu rộng ở cả trong và ngoài nước. Mỗi thành phần kinh tế đều là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân, bình đẳng trước pháp luật, cùng tồn tại và phát triển, cùng hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Chỉ có như vậy mới có thể khai thác được mọi nguồn lực, nâng cao hiệu quả kinh tế, phát huy được tiềm năng to lớn của các thành phần kinh tế vào sự phát triển chung của đất nước nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng tăng của các tầng lớp nhân dân.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Đó là vấn đề có tính nguyên tắc nhằm bảo đảm đúng định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường. Với vai trò của mình kinh tế nhà nước không đứng độc lập, tách rời mà luôn có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với toàn bộ nền kinh tế và trong suốt cả quá trình phát triển. Phần sở hữu nhà nước không chỉ có trong kinh tế nhà nước mà có thể được sử dụng ở nhiều thành phần kinh tế khác. Bằng thực lực của mình kinh tế nhà nước phải là đòn bẩy để thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững và giải quyết các vấn đề xã hội; mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển; làm lực lượng vật chất để nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lý nền kinh tế. Các doanh nghiệp nhà nước chỉ đầu tư vào những ngành kinh tế then chốt vừa chi phối được nền kinh tế vừa đảm bảo được an ninh, quốc phòng và phục vụ lợi ích công cộng... Với ý nghĩa đó, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam không chỉ là phát triển lực lượng sản xuất,

mà còn là từng bước xây dựng quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

** Về quan hệ quản lý nền kinh tế.*

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại ở mọi quốc gia trên thế giới, nhà nước đều phải can thiệp (điều tiết) quá trình phát triển kinh tế của đất nước nhằm khắc phục những hạn chế, khuyết tật của kinh tế thị trường và định hướng chúng theo mục tiêu đã định. Tuy nhiên, quan hệ quản lý và cơ chế quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có đặc trưng riêng đó là: Nhà nước quản lý và thực hành cơ chế quản lý là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, sự làm chủ và giám sát của nhân dân với mục tiêu dùng kinh tế thị trường để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, vì “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Đảng lãnh đạo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua cương lĩnh, đường lối phát triển kinh tế - xã hội và các chủ trương, quyết sách lớn trong từng thời kỳ phát triển của đất nước, là yếu tố quan trọng bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường.

Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua pháp luật, các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch và cơ chế chính sách cùng các công cụ kinh tế trên cơ sở tôn trọng những nguyên tắc của thị trường, phù hợp với yêu cầu xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhà nước chăm lo xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường để phát triển đồng bộ các loại thị trường, khuyến khích các thành phần kinh tế phát huy mọi nguồn lực để mở mang kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh, có trật tự, kỷ cương. Cùng với đó thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ quản lý kinh tế, nhà nước tác động vào thị trường nhằm bảo đảm tính bền vững của các cân đối kinh tế vĩ mô; khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường, khủng hoảng chu kỳ, khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng tài chính - tiền tệ, thảm họa thiên tai, nhân tai... Nhà nước hỗ trợ thị trường trong nước khi cần thiết, hỗ trợ các nhóm dân cư có thu nhập thấp, gặp rủi ro trong cuộc sống... nhằm giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo và sự bất bình đẳng trong xã hội mà kinh tế thị trường mang lại.

** Về quan hệ phân phối.*

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thực hiện phân phối công bằng các yếu tố sản xuất, tiếp cận và sử dụng các cơ hội và điều kiện phát triển của mọi chủ thể kinh tế (phân phối đầu vào) để tiến tới xây dựng

xã hội mọi người đều giàu có, đồng thời phân phối kết quả làm ra (đầu ra) chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội.

Quan hệ phân phối bị chi phối và quyết định bởi quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế nhiều thành phần với sự đa dạng hóa các loại hình sở hữu và do vậy thích ứng với nó là các loại hình phân phối khác nhau (cả đầu vào và đầu ra của các quá trình kinh tế). Thực hiện nhiều hình thức phân phối (thực chất là thực hiện các lợi ích kinh tế) ở nước ta sẽ có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, góp phần cải thiện và nâng đời sống cho mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội, bảo đảm công bằng xã hội trong sử dụng các nguồn lực kinh tế và đóng góp của họ trong quá trình lao động và sản xuất, kinh doanh.

Trong các hình thức phân phối đó, phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế, phân phối theo phúc lợi là những hình thức phân phối phản ánh định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường.

** Về tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội.*

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải thực hiện gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa – xã hội; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và từng giai đoạn phát triển của kinh tế thị trường. Đây là đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Bởi tiến bộ và công bằng xã hội vừa là điều kiện bảo đảm cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế, vừa là mục tiêu thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta phải hiện thực hóa từng bước trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, ở các nước tư bản chủ nghĩa người ta cũng đặt ra vấn đề giải quyết công bằng xã hội. Song thực chất nó chỉ được đặt ra khi tác động tiêu cực của cơ chế thị trường đã làm gay gắt các vấn đề xã hội, tạo ra bùng nổ các vấn đề xã hội, đe dọa sự tồn vong của chế độ tư bản. Vì thế họ giải quyết vấn đề xã hội chỉ trong khuôn khổ mang tính chất tư bản chủ nghĩa, chỉ là phương tiện để duy trì sự phát triển của chế độ tư bản chủ nghĩa. Còn trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết công bằng xã hội không chỉ là phương tiện để duy trì sự tăng trưởng ổn định, bền vững mà còn là mục tiêu phải hiện thực hóa. Do đó, ở bất cứ giai đoạn nào, mỗi chính sách kinh tế cũng đều phải hướng đến mục tiêu phát triển xã hội và mỗi chính sách xã hội cũng phải

nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; phải coi đầu tư cho các vấn đề xã hội (giáo dục, văn hóa, y tế, thể dục, thể thao...) là đầu tư cho sự phát triển bền vững. Không thể đợi tới khi có nền kinh tế phát triển cao mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và càng không thể “hy sinh” tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Tuy nhiên, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội không phải là cào bằng hay kiểu bình quân, chia đều các nguồn lực và của cải làm ra bất chấp chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sự đóng góp của mỗi người cho sự phát triển chung của nền kinh tế. Hoặc cũng không thể dồn mọi nguồn lực cho phát triển xã hội vượt quá khả năng của nền kinh tế. Ngày nay, thực hiện công bằng xã hội ở nước ta không chỉ dựa vào chính sách điều tiết thu nhập, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội mà còn phải tạo ra những điều kiện, tiền đề cần thiết để bảo đảm cho mọi người dân đều có cơ hội như nhau trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: Giáo dục, y tế, việc làm... để họ có thể tự lo liệu và cải thiện đời sống của bản thân, gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước. Cần kết hợp sức mạnh của cả nhà nước, cộng đồng và mỗi người dân trong các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước vừa phải quan tâm đầu tư thỏa đáng vừa phải coi trọng huy động các nguồn lực trong nhân dân để đem lại lợi ích chung cho xã hội và mỗi người.

Với những đặc trưng trên, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là sự kết hợp những mặt tích cực, ưu điểm của kinh tế thị trường với bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội để hướng tới một nền kinh tế thị trường hiện đại, văn minh. Tuy nhiên, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đang trong quá trình hình thành và phát triển tất sẽ còn bộc lộ nhiều yếu kém cần phải khắc phục và hoàn thiện.

6.3. HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

6.3.1. Khái niệm về thể chế, thể chế kinh tế, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

* *Thể chế*: Thể chế là một thuật ngữ xuất hiện khá sớm, nhưng chỉ được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu và hoạch định chính sách sau khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933.

Theo cách hiểu chung nhất: *Thể chế là những quy định luật lệ của một chế độ xã hội buộc mọi người phải tuân theo hay: Thể chế là những quy tắc, luật lệ, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người trong một chế độ xã hội.*

Theo quan niệm trên, thể chế bao gồm ba bộ phận: Một là, các luật lệ, quy tắc, chuẩn mực (kể cả tập quán và chuẩn mực xã hội...) do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận; hai là, các tổ chức có chức năng xây dựng và đảm bảo thực hiện một loại thể chế nhất định; ba là, cách thức, biện pháp được vận dụng để thực thi thể chế.

Trong xã hội, thể chế đặt ra để điều chỉnh hành vi của các thành viên trong mỗi nhóm, mỗi cộng đồng và toàn xã hội. Trên mỗi lĩnh vực của đời sống xã hội lại có những thể chế tương ứng như; thể chế chính trị, thể chế kinh tế, thể chế văn hóa, xã hội...

** Thể chế kinh tế: Là hệ thống quy tắc, luật lệ, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.*

Theo đó, các bộ phận cơ bản của thể chế kinh tế bao gồm: Hệ thống pháp luật về kinh tế của nhà nước và các quy tắc xã hội được nhà nước thừa nhận; hệ thống các chủ thể thực hiện các hoạt động kinh tế; các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các quy định và vận hành nền kinh tế.

** Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:*

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, các quy định, quy tắc, chế định, điều tiết hành vi của mọi chủ thể, mọi quá trình diễn ra trong nền kinh tế nhằm tạo điều kiện cho sự hình thành, vận hành thông suốt và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó, các thành tố cấu thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bao gồm:

Một là: các bộ quy tắc, chế định, luật chơi (luật chơi)... với tư cách là các chuẩn mực cho hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong hệ thống quy tắc, chế định... lại bao gồm: thể chế chính thức (bắt buộc mọi chủ thể phải thực hiện) thường được quy định bằng các văn bản quy phạm pháp luật, như chế độ về sở hữu, quản lý, phân phối, về chủ thể kinh doanh, về tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước, về các loại thị trường... và thể chế phi chính thức (không bắt buộc) chủ yếu có tính chất ngầm định như các phong tục, tập quán xã hội, các thỏa ước cộng đồng...

Hai là: Các chủ thể tham gia kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (người chơi) gồm các doanh nghiệp; các tổ chức kinh tế; các tổ chức chính trị, xã hội; xã hội – nghề nghiệp... các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và hoạt động của các tổ chức này.

Các lực lượng tham gia thể chế kinh tế thị trường gồm:

Nhà nước, là lực lượng quan trọng, không thể thiếu nhằm bảo đảm cho sự ổn định và phát triển của nền kinh tế thị trường. Nhà nước có các chức năng như: Xây dựng và hoàn thiện thể chế; cung cấp các hàng hóa công cộng; kiểm soát độc quyền; khắc phục tình trạng thị trường không hoàn hảo; bảo hiểm xã hội; phối hợp các hoạt động tư nhân và thực hiện phân phối lại của cải xã hội...

Doanh nghiệp, các chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh: là tế bào, chủ thể của nền kinh tế thị trường mà sự phát triển của nó có ý nghĩa to lớn, ảnh hưởng đến sự tồn vong, phát triển của nền kinh tế. Trong quá trình phát triển các tế bào kinh tế này vừa phụ thuộc vào thể chế kinh tế, vừa góp phần không nhỏ vào xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế.

Các tổ chức xã hội như: các hội, các tổ chức xã hội – nghề nghiệp...các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể...họ là chủ thể phi sản xuất kinh doanh nằm ngoài hệ thống cơ quan nhà nước và tồn tại song song với thể chế nhà nước. Đây là hệ thống các tổ chức và quan hệ công dân, cộng đồng để hiện thực hóa và củng cố lợi ích của họ. Các tổ chức này phối hợp với nhà nước bảo đảm cho quan hệ giữa nhà nước và xã hội được cân bằng, ổn định, bền vững; hỗ trợ cho nhà nước thông qua việc bổ sung, lấp đầy các khoảng trống thiếu hụt của thể chế nhà nước; phản biện chính sách; giám sát các hoạt động của thể chế nhà nước; tạo ảnh hưởng tới các hoạt động của thị trường thông qua việc xác lập và ứng dụng các chuẩn mực xã hội cho các tác nhân khác của thị trường.

Ba là: Các cơ chế vận hành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (cách chơi) gồm: cơ chế cạnh tranh tự do; cơ chế phân cấp; cơ chế phối hợp; cơ chế tham gia; cơ chế điều tiết... Đó có thể là những cơ chế kích thích để thực hiện các chuẩn mực về hành vi của các chủ thể, hoặc có thể là các chế tài xử lý các hành vi không đúng chuẩn mực.

Các cơ chế vận hành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gồm:

Cơ chế cạnh tranh của thị trường: Cạnh tranh là sự ganh đua của các chủ thể tham gia thị trường nhằm giành giật cùng một loại tài nguyên sản xuất hoặc cùng một loại khách hàng về phía mình. Cạnh tranh có tác dụng buộc các doanh nghiệp phải hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, quan tâm đến khách hàng...; là động lực thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; nâng cao trình độ quản lý, quản trị doanh nghiệp; tăng tính năng động, nhạy bén, sáng tạo của các chủ thể cạnh tranh.

Các nhân tố cạnh tranh: Cạnh tranh giữa người bán với người bán; cạnh tranh giữa người mua với người mua; cạnh tranh giữa người mua với người bán... cạnh tranh cùng ngành hay khác ngành; cạnh tranh tự do; cạnh tranh có điều tiết; cạnh tranh hoàn hảo và cạnh tranh không hoàn hảo; cạnh tranh lành mạnh và không lành mạnh...

Cơ chế phân cấp: là việc tái cơ cấu hay tổ chức lại thẩm quyền để tạo ra hệ thống cùng chịu trách nhiệm giữa cơ quan nhà nước quản lý về kinh tế ở trung ương và các địa phương, qua đó nâng cao chất lượng và hiệu quả toàn diện của hệ thống quản lý, nâng cao năng lực và thẩm quyền của các cấp chính quyền địa phương. Có các dạng phân cấp như phân cấp kinh tế (phân cấp thị trường); phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế. Cơ chế phân cấp có tác dụng giảm bớt quyền lực chính trị cứng nhắc theo kiểu quan liêu, can thiệp quá sâu của cơ quan quản lý nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp; hỗ trợ quá trình tham gia của người dân; tăng mức độ bảo vệ các nhóm dân cư thiểu số; góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao hiệu quả trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước.

Cơ chế phối hợp: Là sự hoạt động có tổ chức của các chủ thể hoặc các nhóm chủ thể nhằm tạo ra sự vận động hướng vào mục đích đã được xác định. Có các dạng phối hợp như: phối hợp ngành (giữa các cơ quan cùng cấp trung ương và địa phương); phối hợp dọc giữa chính quyền trung ương và chính quyền các địa phương; phối hợp trong phân bổ các nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực...) phối hợp trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch...

Cơ chế tham gia: Thể chế kinh tế thị trường có sự tham gia của các bên hữu quan là bảo đảm để các tầng lớp nhân dân ý thức được thực trạng các vấn đề cần giải quyết và sự nỗ lực nhằm biến đổi thực trạng đó bằng các cách riêng. Các hình thức tham gia gồm tham gia trao quyền; tiếp thu ý kiến của địa phương, của nhân dân, của các tổ chức xã hội nghề- nghiệp...

Cơ chế theo dõi, đánh giá là sự thu thập thông tin về tiến độ, chất lượng hoạt động; so sánh kết quả các hoạt động với mục tiêu và yêu cầu đã xác định.

Bốn là: Thể chế các thị trường cơ bản (sân chơi). Một nền kinh tế thị trường hiện đại, hoàn thiện cần có đầy đủ, đồng bộ các yếu tố và các bộ phận của nó như: thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường các yếu tố sản xuất, thị trường sức lao động, thị trường tài chính (thị trường vốn, thị trường tiền tệ), thị trường khoa học – công nghệ... Mặc dù mỗi thị trường có bản chất, đặc điểm và cơ chế vận hành riêng, song đều có quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau và đều chứa đựng những nguyên tắc hoạt động và các thành tố chung như: cung – cầu,

giá cả, số lượng, người mua, người bán... Thông qua sân chơi đó mà các giao dịch kinh tế được thực hiện.

** Sự cần thiết xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đang hình thành và ngày càng phát triển, các chủ thể tham gia thị trường và các quan hệ thị trường ngày càng đa dạng, một đòi hỏi khách quan đặt ra là cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để nền kinh tế vận hành đồng bộ, đúng mục tiêu và có hiệu quả. Cụ thể:

Thứ nhất: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một nền kinh tế thị trường hiện đại, một mặt nó phải được vận hành theo các quy luật thị trường, mặt khác phải có sự quản lý, điều tiết của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nhà nước quản lý, điều tiết nền kinh tế thị trường bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ khác để giảm thiểu các thất bại của thị trường, thực hiện công bằng xã hội. Do đó, cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để phát huy mặt tích cực, khắc phục mặt tiêu cực và khuyết tật của nó.

Thứ hai: Xuất phát từ yêu cầu nâng cao năng lực quản lý của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, thể chế kinh tế thị trường là sản phẩm của nhà nước, nhà nước với tư cách là tác giả của thể chế chính thức đương nhiên là nhân tố quyết định số, chất lượng của thể chế cũng như toàn bộ tiến trình xây dựng và hoàn thiện thể chế. Với bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân và do vậy thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam phải là thể chế phục vụ lợi ích, vì lợi ích của nhân dân. Trình độ và năng lực tổ chức và quản lý nền kinh tế thị trường của nhà nước thể hiện chủ yếu ở năng lực xây dựng và thực thi thể chế. Do vậy, nhà nước phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để thực hiện mục tiêu của nền kinh tế.

Thứ ba: Xuất phát từ sự phát triển của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội – nghề nghiệp, các tổ chức này ngày càng có vai trò quan trọng trong xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường như đóng góp xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; phản biện chính sách công; là cầu nối giữa nhà nước, chính phủ với quần chúng nhân dân, với các tổ chức trong và ngoài nước.

6.3.2. Hoàn thiện thể chế về sở hữu

Kinh tế thị trường được xác lập trên nền tảng quan hệ giá trị mà biểu hiện của nó là quan hệ hàng hóa - tiền tệ, đằng sau quan hệ này chính là các chủ thể

kinh tế sở hữu hàng hóa, tài sản hay vốn... Bởi vậy, điều tiên quyết của thể chế kinh tế thị trường là thể chế hóa về quyền sở hữu đối với vốn, tài sản, trí tuệ... và nói chung là đối với của cải (hữu hình và vô hình). Đây là cơ sở của mọi quan hệ, liên hệ, giao dịch và lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia thị trường, nó định dạng cơ sở của trò chơi, luật chơi của kinh tế thị trường. Khi của cải không được luật pháp bảo vệ, lợi ích của các chủ thể bị xâm hại và không có sự phân định rõ ràng thì bản thân kinh tế thị trường không thể tồn tại. Bởi vậy, thể chế về quyền sở hữu vốn, tài sản hay của cải nói chung của các chủ thể tham gia thị trường là nền tảng của thể chế kinh tế thị trường.

Để hoàn thiện thể chế về sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

Một là: Thể chế hóa đầy đủ quyền tài sản (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ tài sản) của nhà nước, tổ chức và cá nhân. Bảo đảm công khai, minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt; bảo đảm hiệu lực thực thi và bảo vệ có hiệu quả quyền sở hữu tài sản.

Hai là: Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về đất đai để huy động và sử dụng hiệu quả đất đai, khắc phục tình trạng sử dụng đất lãng phí. Xác lập các thể chế thuận lợi cho việc mở rộng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với từng khu vực, chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất, góp cổ phần bằng quyền sử dụng đất nhằm thúc đẩy tích tụ và tập trung ruộng đất, tạo điều kiện phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, áp dụng công nghệ cao, đồng thời bảo đảm việc làm và đời sống của nông dân.

Công khai, minh bạch việc sử dụng đất công. Nâng cao hiệu quả quản lý đối với đất giao cho các cộng đồng quản lý. Quản lý, giám sát chặt chẽ đất đai trong khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Ba là: Hoàn thiện pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Nhà nước giao quyền khai thác tài nguyên cho các doanh nghiệp theo nguyên tắc thị trường, kinh tế hóa ngành tài nguyên – môi trường.

Bốn là: Hoàn thiện pháp luật về đầu tư vốn nhà nước, sử dụng có hiệu quả các tài sản công; phân biệt rõ tài sản đưa vào kinh doanh và tài sản để thực hiện mục tiêu chính sách xã hội. Thực hiện đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp theo cơ chế thị trường.

Năm là: Hoàn thiện hệ thống thể chế liên quan đến sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích đổi mới, sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy, bảo vệ quyền *sở hữu trí tuệ*.

Sáu là: Hoàn thiện khung pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp dân sự theo hướng thống nhất, đồng bộ. Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả các thiết chế giải quyết tranh chấp dân sự với các quy trình, thủ tục công khai, minh bạch, đơn giản hóa.

Hoàn thiện các quy định về giao dịch tài sản; phát triển hệ thống đăng ký các loại tài sản, nhất là bất động sản.

6.3.3. Hoàn thiện thể chế phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp

Cùng với thể chế về sở hữu – nền tảng của thể chế kinh tế thị trường, thể chế về chủ thể kinh doanh (các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp) là yếu tố cấu thành nội dung chủ yếu của thể chế kinh tế thị trường. Để hoàn thiện thể chế phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

Một là: Thực hiện nhất quán một mặt bằng pháp lý và điều kiện kinh doanh cho các doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế. Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật. Xây dựng các cơ chế chính sách tạo điều kiện thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp Việt Nam thực sự trở thành lực lượng nòng cốt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, bảo đảm tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế đất nước.

Hai là: Hoàn thiện pháp luật về đầu tư, kinh doanh, xóa bỏ các rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh; bảo đảm đầy đủ quyền tự do kinh doanh của các chủ thể kinh tế đã được Hiến pháp quy định. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; giảm cơ bản gánh nặng chi phí trung gian, bất hợp lý đối với doanh nghiệp. Hoàn thiện các quy định liên quan đến khởi nghiệp để khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động khởi nghiệp theo các quy định của pháp luật.

Ba là: Hoàn thiện thể chế về cạnh tranh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh; xử lý dứt điểm tình trạng chồng chéo các quy định về điều kiện kinh doanh; khắc phục tình trạng ban hành trái thẩm quyền các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh; Tăng cường tính minh bạch về độc quyền nhà nước. Xóa bỏ các chính sách can thiệp hành chính trực tiếp, bao cấp của nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Bốn là: Rà soát, hoàn thiện pháp luật về đấu thầu, đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan, kiên quyết xóa bỏ các quy định bất hợp lý.

Năm là: Đổi mới, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước tập trung vào các lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn chiến lược và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Quản lý chặt chẽ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp. Tách bạch nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị, công ích trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Phát triển doanh nghiệp nhà nước thực sự trở thành lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò quan trọng trong hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị, đẩy nhanh quá trình doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu, rộng vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Sáu là: Hoàn thiện thể chế về huy động các nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển có hiệu quả. Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đầy đủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập về tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và tài chính. Thực hiện xã hội hóa các dịch vụ công, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công theo cơ chế thị trường. Bảo đảm quyền bình đẳng giữa các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị sự nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

Bảy là: Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của kinh tế tập thể. Tăng cường các hình thức hợp tác, liên kết, hỗ trợ cho nông dân trong sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản. Nhà nước có cơ chế, chính sách cho các hợp tác xã tiếp cận nguồn vốn, đào tạo cán bộ, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ phát triển thị trường. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp; nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất mới, hiệu quả; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ ở cả thị trường nội địa và quốc tế, chuyển mạnh từ sản xuất theo hộ gia đình riêng lẻ sang mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, tập trung, quy mô lớn.

Tám là: Cơ cấu lại, sắp xếp đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp nhằm phát huy hiệu quả sử dụng đất, rừng và các tài sản nhà nước đã đầu tư; bảo đảm lợi ích nhà nước và các bên đang nhận khoán đất đai, vườn cây lâu năm. Có cơ chế khuyến khích thúc đẩy mạnh mẽ các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo hình thức sở hữu hỗn hợp, nhất là các doanh nghiệp cổ phần.

Chín là: Tiếp tục hoàn thiện thể chế, tạo thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Thúc đẩy hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có công nghệ hiện đại và năng lực quản trị tiên tiến. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Mười là: Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài theo hướng chủ động lựa chọn các dự án đầu tư nước ngoài có chuyển giao công nghệ và quản trị hiện đại, có cam kết liên kết, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, phù hợp với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế và các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế.

Mười một là: Trong quản lý và phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, cần phát huy mặt tích cực có lợi cho đất nước, đồng thời kiểm tra, giám sát, kiểm soát, thực hiện công khai, minh bạch, ngăn chặn, hạn chế mặt tiêu cực.

6.3.4. Hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường

Thị trường là khâu trung tâm của thể chế kinh tế thị trường. Sự vận hành của thị trường là linh hồn của cơ chế thị trường. Sự phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường trở thành khâu quyết định của sự phát triển của kinh tế thị trường. Bởi vậy, cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường đòi hỏi một mặt, các loại thị trường chức năng phải có sự phát triển đồng bộ và mặt khác, để phát triển phải có một môi trường pháp lý thích ứng, phải được đặt trong những thể chế nhất định. Theo đó, hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

Một là: Hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường:

- Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường; bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá hàng hóa, dịch vụ công thiết yếu. Không lồng ghép các chính sách xã hội trong giá hàng hóa, dịch vụ. Chuyển từ cơ chế cấp phát sang đặt hàng, từ hỗ trợ cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng. Hoàn thiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí theo hướng chuyển sang áp dụng giá dịch vụ phù hợp với cơ chế thị trường. Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, phát huy đúng và đầy đủ vai trò chủ thể của người tiêu dùng, các hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nền kinh tế.

- Cải cách chính sách tài chính về đất đai theo hướng đơn giản, ổn định, công khai, minh bạch và công bằng. Hoàn thiện khung khổ pháp lý về thuế sử dụng tài sản, nhất là về đất đai. Xác định giá trị quyền sử dụng đất theo cơ chế thị trường trực tiếp thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án có sử dụng đất, thỏa thuận mua bán trên thị trường; áp dụng phổ biến việc xác định giá trị quyền sử dụng đất thông qua các tổ chức định giá độc lập, chuyên nghiệp. Rà soát, điều chỉnh khung giá quyền sử dụng đất phù hợp với thị trường ở từng địa phương. Bảo đảm thông tin minh bạch về thị trường sử dụng đất. Thực hiện cơ chế đấu giá, đấu thầu quyền sử dụng đất khi nhà nước cho thuê đất, giao đất. Tăng cường phương thức cho thuê đất.

- Thực hiện bình đẳng trong tiếp cận các yếu tố đầu vào của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Hoàn thiện và thực thi có hiệu quả các quy định của pháp luật về công khai, minh bạch trong tiếp cận các nguồn lực công, mua sắm và đầu tư công. Tăng cường tính minh bạch đối với độc quyền nhà nước; kiểm soát chặt, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp.

- Hoàn thiện thể chế phân bổ nguồn lực theo nguyên tắc thị trường vào những ngành, lĩnh vực và vùng đạt hiệu quả cao, có tác động lan tỏa.

- Hoàn thiện pháp luật phá sản doanh nghiệp theo cơ chế thị trường, thể chế bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu và quyền tài sản; không hình sự hóa các mối quan hệ kinh tế và dân sự.

Hai là: Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các loại thị trường.

- *Thị trường hàng hóa và dịch vụ:* Phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ, gồm cả xuất nhập khẩu, thị trường trong nước và biên mậu; phát triển hạ tầng thương mại. Thực hiện tự do hóa thương mại phù hợp với các cam kết quốc tế. Phát triển mạnh các phương thức giao dịch thị trường hiện đại. Xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường phù hợp với yêu cầu trong nước và cam kết quốc tế, bảo vệ hợp lý thị trường trong nước, không để nước ngoài thâm tóm, thao túng.

Phát triển thị trường dịch vụ, nhất là các dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao. Hình thành khung pháp lý cho phát triển những thị trường dịch vụ mới, nhất là về công nghiệp môi trường, công nghiệp văn hóa.

- *Thị trường vốn:* Cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Đổi mới cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công. Đẩy mạnh hợp tác công tư. Hoàn thiện và đổi mới chính sách thuế. Phát triển cân bằng, đồng bộ thị trường vốn.

Đẩy mạnh hoạt động và nâng cao hiệu quả của thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu để trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế. Xây dựng khung khổ pháp lý để thị trường mua bán nợ được hình thành và hoạt động có hiệu quả theo cơ chế thị trường. Phát triển thị trường bảo hiểm, các thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, thẩm định giá hỗ trợ cho hoạt động của các tổ chức, cá nhân và góp phần nâng cao tính minh bạch của thị trường.

- *Thị trường tiền tệ*: Hoàn thiện pháp luật bảo đảm thực hiện chính sách tiền tệ theo mục tiêu kiểm soát lạm phát, phối hợp có hiệu quả chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách khác để ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn về tài chính – tiền tệ của nền kinh tế. Điều hành lãi suất phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát và thị trường tiền tệ. Điều hành tỷ giá hối đoái linh hoạt theo tín hiệu thị trường. Tăng tính độc lập của ngân hàng nhà nước trong điều hành chính sách tiền tệ. Hoàn thiện khung khổ pháp lý về cơ cấu lại các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu, bảo đảm nguyên tắc thị trường; bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền và người cho vay; bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng. Xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém và tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng. Nâng cao năng lực tài chính, quản trị, điều hành phù hợp với chuẩn mực quốc tế; phát triển nhanh dịch vụ tài chính, ngân hàng

- *Thị trường khoa học, công nghệ*: Phát triển và đồng bộ thị trường khoa học, công nghệ. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Xác định doanh nghiệp là lực lượng chính trong phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

Đổi mới và đồng bộ cơ chế quản lý tài chính, tổ chức và hoạt động khoa học, công nghệ. Đổi mới phương thức sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học, công nghệ. Hoàn thiện quy định về quỹ đầu tư mạo hiểm, nâng cao chất lượng hoạt động của các vườn ươm công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao. Thực hiện cơ chế hợp tác công – tư trong triển khai nghiên cứu, phát triển các dự án đổi mới công nghệ sáng tạo, nghiên cứu và phát triển. Phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Xây dựng thể chế khuyến khích, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo. Phát triển các dịch vụ tư vấn, thẩm định, môi giới, định giá sản phẩm khoa học và công nghệ.

- *Thị trường bất động sản và quyền sử dụng đất*: Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để phát triển và vận hành thông suốt thị trường bất

động sản nhằm sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả đất đai và tài sản, kết cấu hạ tầng trên đất. Xây dựng thể chế và các mô hình phù hợp để gắn kết quá trình công nghiệp hóa với đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới. Xây dựng chính sách xã hội về nhà ở.

Hoàn thiện khung pháp lý phát triển thị trường sơ cấp, thứ cấp về quyền sử dụng đất, kể cả đất nông nghiệp; bảo đảm thị trường quyền sử dụng đất hoạt động công khai, minh bạch và có trật tự. Phát triển hoạt động của thị trường cho thuê đất nông nghiệp.

- *Thị trường sức lao động*: Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường sức lao động cả về quy mô, chất lượng và cơ cấu ngành nghề; có cơ chế, chính sách để định hướng chuyển dịch sức lao động, phân bổ hợp lý sức lao động theo vùng. Lao động di cư và gia đình được tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội.

Minh bạch thông tin thị trường sức lao động. Nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống tổ chức dịch vụ tư vấn việc làm theo quy định của pháp luật. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đại học và dạy nghề. Hoàn thiện các thiết chế hỗ trợ hòa giải, trong giải quyết tranh chấp lao động.

Hoàn thiện thể chế về tiền lương, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng năng xuất lao động và tăng tiền lương, trong đó tăng năng xuất lao động là cơ sở để tăng lương. Hoàn thiện chính sách tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động; hình thành cơ chế tiền lương theo nguyên tắc thị trường; bảo đảm hài hòa lợi ích người lao động và người sử dụng lao động. Coi trọng bảo vệ lợi ích của người lao động. Phát huy vai trò của các tổ chức công đoàn ở doanh nghiệp đại diện cho người lao động trong bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động.

6.3.5. Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội, quốc phòng an ninh và thích ứng với biến đổi khí hậu

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một nền kinh tế thị trường hiện đại với mục tiêu phát triển là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Những khuyết tật và thất bại của thị trường luôn dẫn đến những hệ quả tiêu cực đối với việc phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, đến chủ quyền và an ninh quốc gia. Đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước, trách nhiệm của toàn xã hội và phải được thể chế hóa. Theo đó, hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến

bộ và công bằng xã hội, quốc phòng - an ninh và thích ứng với biến đổi khí hậu cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

Một là: Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế nhanh và bền vững với phát triển xã hội bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, tạo cơ hội cho mọi thành viên trong xã hội tham gia bình đẳng và hưởng thụ công bằng thành quả của quá trình phát triển. Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, thống nhất, huy động sự tham gia của các thành phần xã hội vào thực thi chính sách an sinh xã hội, khuyến khích người dân tham gia tự bảo đảm an sinh xã hội. Tập trung nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững.

Hai là: Hoàn thiện khung khổ pháp lý, nâng cao năng lực thực thi thể chế và tăng cường hiệu quả cơ chế giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thảm họa, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Ba là: Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Phát triển y tế, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện.

Bốn là: Hoàn thiện thể chế kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng - an ninh. Có cơ chế huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển kinh tế các vùng biên giới trên đất liền, trên biển và hải đảo; phát triển các khu kinh tế - quốc phòng. Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo. Hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, gắn kết chặt chẽ giữa công nghiệp quốc phòng, an ninh với công nghiệp dân sinh trong tổng thể chính sách phát triển công nghiệp quốc gia.

Năm là: Xây dựng thể chế liên kết vùng, hoàn thiện quy hoạch phát triển kinh tế vùng trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, ưu tiên phát triển các vùng kinh tế động lực, đồng thời có chính sách hỗ trợ các vùng khó khăn, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, địa phương. Xây dựng một số đặc khu kinh tế - hành chính với thể chế vượt trội để tạo cực tăng trưởng và thử nghiệm thể chế phát triển vùng có tính đột phá. Chính phủ quy định mô hình điều phối liên kết vùng, xác định địa phương đầu tàu và nhiệm vụ của từng địa phương.

6.3.6. Hoàn thiện thể chế đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế

Sự phát triển của kinh tế thị trường đang gắn kết nền kinh tế các nước lại với nhau, khiến chúng không thể tách rời nhau, luôn tùy thuộc vào nhau như một tất yếu kinh tế. Lịch sử thế giới đã chứng minh rằng những nước có nền kinh tế thị trường phát triển nhanh đều là những nước biết mở cửa, hội nhập. Trong bối cảnh đó, Việt nam cần phải tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để tranh thủ thời cơ, vận hội, vượt qua thách thức, rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và thế giới. Theo đó, xây dựng và hoàn thiện thể chế về hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt nam hiện nay cần tập trung vào các nhiệm vụ sau:

Một là: Tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống pháp luật và các thể chế liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế phối hợp điều hành giữa các bộ, ngành, địa phương trong thực thi các cam kết hội nhập và tiếp cận thị trường. Đổi mới công tác xúc tiến thương mại và đầu tư, cung cấp thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu. Nâng cao năng lực phòng ngừa, giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế.

Hai là: Thực hiện nhất quán chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa trong hợp tác kinh tế quốc tế, không để bị lệ thuộc vào một số ít thị trường. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tiềm lực của các doanh nghiệp trong nước. Xây dựng và thực hiện các cơ chế phù hợp với thông lệ quốc tế để phản ứng nhanh nhạy trước các diễn biến bất lợi trên thị trường thế giới., bảo vệ lợi ích quốc gia – dân tộc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển của đất nước.

6.3.7. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế của nhà nước, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Một là: Đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng về kinh tế - xã hội.

Nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Tăng cường sự lãnh đạo việc thể chế hóa và việc tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về kinh tế - xã hội. Đổi mới, nâng cao chất lượng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận và việc xây dựng, ban hành nghị quyết của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới, kiện toàn bộ máy của Đảng đáp ứng yêu cầu lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao hiệu quả hoạt động của cả hệ thống chính trị.

Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong Đảng và trong xã hội đối với các chủ trương của Đảng về xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đổi mới phương thức tuyển chọn, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm và sử dụng cán bộ hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết thực hiện đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng; Phát hiện và giải quyết đúng đắn, kịp thời các vấn đề lớn quan trọng về kinh tế - xã hội của đất nước.

Hai là: Nâng cao năng lực xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế thị trường của nhà nước.

Nhà nước tập trung thể chế hóa nghị quyết của Đảng, xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật; tăng cường sự phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp; bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, môi trường đầu tư, kinh doanh; khắc phục các khuyết tật của thị trường; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Đổi mới phương thức quản lý nhà nước về kinh tế; thực hiện đúng và đầy đủ chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Điều hành nền kinh tế không chỉ bảo đảm mục tiêu ngắn hạn mà còn hướng tới các mục tiêu trung và dài hạn. Nâng cao năng lực phân tích, dự báo nhất là dự báo chiến lược. Đổi mới căn bản, toàn diện công tác xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư công và tài chính công thực hiện theo cơ chế thị trường. Đổi mới công tác thống kê phù hợp với thông lệ quốc tế. Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật; nâng cao hiệu quả công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật.

Nghiên cứu, rà soát, đổi mới việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Nâng cao chất lượng văn bản pháp luật, bảo đảm tính minh bạch, tính nhất quán và dự đoán được của pháp luật.

Rà soát, cơ cấu lại bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Hoàn thiện thể chế về chính quyền địa phương và quan hệ giữa chính phủ với chính quyền địa phương. Đổi mới tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của chính quyền các cấp phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Hoàn thiện quy định về phân cấp và quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trung ương và địa phương về kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh cải cách tư pháp. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của các thiết chế giải quyết tranh chấp dân sự, kinh doanh, thương mại; trọng tâm là các

hoạt động hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án nhân dân các cấp, nhất là trong phá sản doanh nghiệp, tố tụng, xét xử và thi hành án dân sự, kinh tế bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ dân sự, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp. Xử lý nghiêm minh các vi phạm pháp luật về kinh tế. Tăng cường tính độc lập của hệ thống tư pháp các cấp trong xét xử, thi hành án dân sự, kinh tế. Bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển sản xuất kinh doanh.

Ba là: Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp.

Thể chế hóa các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân, quyền và nghĩa vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội – nghề nghiệp, bảo đảm để người dân và các tổ chức này được tham gia quá trình xây dựng thể chế, phát triển kinh tế; giải quyết các vấn đề xã hội và thực thi các chính sách an sinh xã hội. Bảo đảm mọi người đều được bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội và điều kiện phát triển, được tham gia vào quá trình phát triển và được hưởng lợi từ quá trình đó.

Phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Mở rộng thu thập ý kiến đánh giá từ doanh nghiệp và người dân đối với quá trình triển khai thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước.

Tạo điều kiện thuận lợi để các hiệp hội ngành hàng tham gia vào các chương trình, dự án hỗ trợ doanh nghiệp của chính phủ, thúc đẩy các hình thức liên kết doanh nghiệp thâm nhập, phát triển thị trường.

* *
*

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một kiểu tổ chức kinh tế - xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đây là sự lựa chọn đúng đắn, không chủ quan duy ý chí mà là sự lựa chọn phù hợp với những quy luật khách quan của lịch sử và hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có những đặc điểm chung của kinh tế thị trường hiện đại, đồng thời có những đặc điểm riêng có do tính định hướng xã hội chủ nghĩa quy định. Để phát triển kinh tế thị trường hướng tới thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xã hội cần phải xây dựng và

hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là trách nhiệm của Đảng, nhà nước và toàn xã hội.

*** Các thuật ngữ then chốt:** Kinh tế thị trường; các quy luật thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đặc trưng của kinh tế thị trường; đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; thể chế kinh tế; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*** Câu hỏi thảo luận, bài tập tình huống:**

1. Tại sao nói kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vừa mang tính phổ biến vừa mang tính đặc thù?
2. Có ý kiến cho rằng: “Kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa là không thể tương dung” ? Anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên.

*** Câu hỏi ôn tập:**

1. Tại sao Việt Nam lại lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?
2. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có những đặc trưng gì? So sánh với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.
3. Những nhiệm vụ cần phải thực hiện để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

*** Tài liệu tham khảo.**

Tài liệu tham khảo bắt buộc.

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia...Giáo trình kinh tế học chính trị Mác- Lênin, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1999, chương VII.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua ba mươi năm đổi mới (1986 -2016), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2015.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về “*Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*”.

Tài liệu tham khảo tự chọn:

1. Vũ Đình Bách, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006.
2. Đinh Thế Huynh, 30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2015.

3. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2008.

4. Đảng Cộng sản Việt nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2016.

Chương 7

LỢI ÍCH KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

7.1. KHÁI LUẬN VỀ LỢI ÍCH KINH TẾ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

7.1.1. Bản chất của lợi ích kinh tế

**Khái niệm*

Để tồn tại, phát triển, con người cần được thoả mãn các nhu cầu vật chất của mình: ăn, mặc, ở, đi lại... Các nhu cầu của con người cần được thoả mãn trên cả hai góc độ: mức độ (số lượng, chất lượng các hàng hóa và dịch vụ mà con người có được để thoả mãn các nhu cầu vật chất) và phương thức thoả mãn các nhu cầu đó (hoặc là cách thức thoả mãn các nhu cầu). Đây là sự khác biệt căn bản giữa con người và các động vật khác. Số lượng dân cư ngày càng tăng, nhu cầu vật chất của con người ngày càng cao nên không thể chỉ dựa vào những vật phẩm có sẵn trong tự nhiên, mà phải tiến hành quá trình sản xuất. Chính những kết quả của quá trình sản xuất là cơ sở, điều kiện để thoả mãn các nhu cầu vật chất của con người. Nền sản xuất càng phát triển, hàng hóa và dịch vụ càng dồi dào, việc thoả mãn các nhu cầu vật chất của con người càng tốt.

Nền sản xuất có hai mặt: lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Phương thức và mức độ thoả mãn các nhu cầu vật chất của con người trước hết tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất vì lực lượng sản xuất quyết định không chỉ số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ, mà cả phương thức con người tiếp cận và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ đó. Đồng thời, phương thức và mức độ thoả mãn các nhu cầu vật chất của con người còn tùy thuộc vào địa vị của con người trong hệ thống các quan hệ sản xuất xã hội. Tại một thời điểm nhất định, kết quả của quá trình sản xuất là một lượng xác định. Phần mỗi người nhận được từ kết quả đó nhiều ít khác nhau tùy thuộc chủ yếu và trước hết vào địa vị của họ đối với tư liệu sản xuất. Ai làm chủ tư liệu sản xuất, quá trình phân phối sẽ được thực hiện vì lợi ích của người đó.

Phương thức và mức độ thoả mãn các nhu cầu vật chất của con người được quy định bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và địa vị của họ trong hệ thống các quan hệ sản xuất xã hội được gọi là *lợi ích kinh tế*.

Trong cơ chế thị trường, các nhu cầu của con người được thỏa mãn thông qua thị trường nên tùy thuộc trực tiếp và mức thu nhập. Do đó, thu nhập là thước đo mức độ thực hiện các lợi ích kinh tế.

****Những đặc trưng***

Khái niệm lợi ích kinh tế trên đây bao hàm những đặc trưng chủ yếu sau:

- *Lợi ích kinh tế mang tính khách quan.* Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất trực tiếp ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của con người. Xã hội càng phát triển, đòi hỏi về phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất cao của con người càng cao. Đồng thời, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan: số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ; thu nhập của các chủ thể... Bản chất khách quan đòi hỏi lợi ích kinh tế phải được tôn trọng và giải quyết vấn đề lợi ích kinh tế phải xuất phát từ các điều kiện khách quan.

- *Lợi ích kinh tế, về bản chất là quan hệ xã hội.* Lợi ích kinh tế của mỗi chủ thể không giản đơn tùy thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ họ nhận được, mà luôn được đặt trong quan hệ so sánh, tương tác với những chủ thể khác. Bản chất của lợi ích kinh tế là quan hệ xã hội. Vì vậy, giải quyết vấn đề lợi ích kinh tế về thực chất là giải quyết quan hệ giữa con người với nhau.

- *Lợi ích kinh tế mang tính lịch sử.* Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người do nhiều nhân tố quy định, mà các nhân tố đó lại không ngừng vận động, biến đổi. Tính lịch sử của lợi ích kinh tế đòi hỏi việc nghiên cứu, giải quyết vấn đề này phải đặt trong những hoàn cảnh cụ thể; trong tiến trình vận động, biến đổi không ngừng.

7.1.2. Các hình thức lợi ích kinh tế

Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất gắn liền với những chủ thể kinh tế nhất định. Trong nền kinh tế có các chủ thể như: cá nhân, tập thể, giai cấp, nhà nước, dân tộc... Tương ứng với mỗi chủ thể đó là một hình thức lợi ích kinh tế: lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích giai cấp, lợi ích nhà nước, lợi ích quốc gia, dân tộc...

Các lợi ích kinh tế vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau. Chúng thống nhất với nhau vì một chủ thể có thể trở thành bộ phận cấu thành của chủ thể khác. Do đó, lợi ích của chủ thể này được thực hiện thì lợi ích của chủ thể khác cũng trực tiếp hoặc gián tiếp được thực hiện. Chẳng hạn, mỗi cá nhân người lao động có lợi ích riêng của mình, đồng thời các cá nhân đó lại là bộ phận cấu thành tập thể doanh nghiệp và tham gia vào lợi ích tập thể đó. Doanh nghiệp

hoạt động càng có hiệu quả, lợi ích doanh nghiệp càng được đảm bảo thì lợi ích người lao động càng được thực hiện tốt: việc làm được đảm bảo, thu nhập ổn định và được nâng cao... Ngược lại, lợi ích người lao động càng được thực hiện tốt thì người lao động càng tích cực làm việc, trách nhiệm với doanh nghiệp càng cao và từ đó lợi ích doanh nghiệp càng được thực hiện tốt.

Trong nền kinh tế hàng hoá, sản lượng đầu ra và các yếu tố đầu vào đều được thực hiện thông qua thị trường. Điều đó có nghĩa là, mục tiêu của các chủ thể chỉ được thực hiện trong mối quan hệ và phù hợp với mục tiêu của các chủ thể khác. Như vậy, khi các chủ thể kinh tế hành động vì mục tiêu chung hoặc các mục tiêu thống nhất với nhau thì các lợi ích kinh tế của các chủ thể đó thống nhất với nhau.

Các lợi ích kinh tế mâu thuẫn với nhau vì các chủ thể kinh tế có thể hành động theo những phương thức khác nhau để thực hiện các lợi ích của mình. Sự khác nhau đó đến mức đối lập thì trở thành mâu thuẫn. Chẳng hạn, để thực hiện lợi ích của mình, doanh nghiệp cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã sản phẩm... thì lợi ích doanh nghiệp và lợi ích xã hội thống nhất với nhau. Nhưng vì lợi ích của mình, các cá nhân, doanh nghiệp có thể làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế... thì lợi ích của cá nhân, doanh nghiệp và lợi ích xã hội mâu thuẫn với nhau.

Lợi ích của những chủ thể kinh tế có quan hệ trực tiếp trong việc phân phối kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng có thể mâu thuẫn với nhau vì tại một thời điểm kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là xác định, phần được nhận của chủ thể này tăng lên thì phần được nhận của chủ thể khác giảm xuống và ngược lại.

Khi có mâu thuẫn thì việc thực hiện lợi ích này có thể sẽ ngăn cản, thậm chí làm tổn hại đến các lợi ích khác. Mâu thuẫn về lợi ích kinh tế là cội nguồn của các xung đột xã hội. Do vậy, điều hoà mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế buộc các chủ thể phải quan tâm và trở thành chức năng quan trọng của nhà nước nhằm ổn định xã hội, tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và phát triển.

Trong các hình thức lợi ích kinh tế, lợi ích cá nhân là cơ sở, nền tảng của các lợi ích khác. Sở dĩ như vậy là vì, *thứ nhất* nhu cầu cơ bản, sống còn trước hết thuộc về các cá nhân, quyết định hoạt động của các cá nhân; *thứ hai*, thực hiện lợi ích cá nhân là cơ sở để thực hiện các lợi ích khác vì cá nhân cấu thành nên tập thể, giai cấp, xã hội... “Dân giàu” thì “nước mạnh”. Do đó, lợi ích cá nhân chính đáng cần được pháp luật tôn trọng, bảo vệ.

7.1.3. Vai trò của lợi ích kinh tế trong phát triển

Tất cả các chủ thể kinh tế đều hành động vì lợi ích của mình. Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất trước hết phụ thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ mà xã hội có được. Mà điều này lại phụ thuộc vào trình độ phát triển của nền kinh tế. Do đó, nhìn chung các chủ thể kinh tế đều phải quan tâm đến sự phát triển của các hoạt động kinh tế, trước hết ở phạm vi vi mô (cá nhân, gia đình, doanh nghiệp). Người lao động phải tích cực lao động sản xuất, nâng cao tay nghề, cải tiến công cụ lao động; chủ doanh nghiệp phải tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, đáp ứng các nhu cầu, thị hiếu của khách hàng bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong phục vụ người tiêu dùng... Tất cả những điều đó đều có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, của nền kinh tế.

Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất còn phụ thuộc địa vị của con người trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội nên để thực hiện được lợi ích của mình, các chủ thể kinh tế còn đấu tranh với nhau để thực hiện quyền làm chủ đối với tư liệu sản xuất. Đó là cội nguồn sâu xa của các cuộc đấu tranh giữa các giai cấp trong lịch sử - một động lực quan trọng của tiến bộ xã hội. “Động lực của toàn bộ lịch sử chính là cuộc đấu tranh của các giai cấp và những xung đột về quyền lợi của họ” và “nguồn gốc vấn đề trước hết là những lợi ích kinh tế mà quyền lực chính trị phải phục vụ với tư cách phương tiện”⁴⁹. Như vậy, mọi vận động của lịch sử, dù dưới hình thức như thế nào, xét đến cùng, đều xoay quanh vấn đề lợi ích, mà trước hết là lợi ích kinh tế.

Lợi ích kinh tế còn là cơ sở thực hiện lợi ích chính trị, lợi ích xã hội, lợi ích văn hóa... Nguyên nhân quan trọng là đời sống vật chất quyết định đời sống tinh thần; kinh tế quyết định chính trị, văn hóa - xã hội. Lợi ích kinh tế mang tính khách quan và khi được các chủ thể nhận thức đúng đắn sẽ trở thành động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế - xã hội. C.Mác đã chỉ rõ: “Cội nguồn phát triển của xã hội không phải là quá trình nhận thức, mà là các quan hệ của đời sống vật chất, tức là các lợi ích kinh tế của con người”⁵⁰.

Ở Việt Nam, trong một thời gian rất dài, vì rất nhiều lý do, các lợi ích kinh tế, nhất là lợi ích cá nhân, không được chú ý đúng mức. Hiện nay, trong điều kiện cơ chế thị trường, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là: coi lợi ích

49 C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), Toàn tập, Tập 4, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội – tr.410.

50 C.Mác: Phê phán kinh tế chính trị. C.Mác-Ăngghen, toàn tập, tập 13. Tiếng Nga. NXB Tiến bộ. Tr. 5,6.

kinh tế là động lực của các hoạt động kinh tế; phải tôn trọng lợi ích cá nhân chính đáng.

7.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế

Thứ nhất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Là phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người, lợi ích kinh tế trước hết phụ thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ, mà điều này lại phụ thuộc vào trình độ phát triển lực lượng sản xuất. Như vậy, nhân tố đầu tiên ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của các chủ thể là lực lượng sản xuất. Chính vì vậy, phát triển lực lượng sản xuất trở thành mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia.

Thứ hai, địa vị của chủ thể trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội. Quan hệ sản xuất, mà trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quyết định vị trí, vai trò của mỗi con người, mỗi chủ thể trong quá trình tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Do đó, không có lợi ích kinh tế nằm ngoài những quan hệ sản xuất, mà nó là sản phẩm của những quan hệ sản xuất, là hình thức vốn có bên trong, hình thức tồn tại và biểu hiện của các quan hệ sản xuất. Chính vì vậy, theo Ph. Ăngghen: Các quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định biểu hiện trước hết dưới hình thức lợi ích.

Thứ ba, chính sách phân phối thu nhập của nhà nước. Sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế thị trường là tất yếu khách quan, bằng nhiều loại công cụ, trong đó có các chính sách kinh tế - xã hội. Chính sách phân phối thu nhập của nhà nước làm thay đổi mức thu nhập và tương quan thu nhập của các chủ thể kinh tế. Khi mức thu nhập và tương quan thu nhập thay đổi, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất cũng thay đổi, tức là lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế giữa các chủ thể cũng thay đổi.

Thứ tư, hội nhập kinh tế quốc tế. Bản chất của kinh tế thị trường là mở cửa hội nhập. Khi mở cửa hội nhập, các quốc gia có thể gia tăng lợi ích kinh tế từ thương mại quốc tế; từ đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế của các doanh nghiệp, hộ gia đình sản xuất hàng hóa tiêu thụ trên thị trường nội địa có thể bị suy giảm. Đất nước có thể phát triển nhanh hơn nhưng cũng phải đối mặt với các nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường... Điều đó có nghĩa là hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tác động mạnh mẽ và nhiều chiều đến lợi ích kinh tế của các chủ thể.

7.1.5. Phương thức thực hiện các quan hệ lợi ích kinh tế

7.1.5.1. Cơ chế thị trường

Lợi ích kinh tế về bản chất là quan hệ xã hội nên giữa chúng có quan hệ với nhau thông qua quan hệ kinh tế giữa các chủ thể. Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ kinh tế giữa các chủ thể được thực hiện thông qua thị trường, chịu sự chi phối của các quy luật thị trường.

Phương thức thực hiện quan hệ lợi ích kinh tế giữa những người lao động và những người sử dụng lao động. Để thực hiện lợi ích kinh tế của mình, người lao động và người sử dụng lao động trước hết phải tham gia thị trường lao động. Trên thị trường này, người lao động xuất hiện với tư cách là người bán; người sử dụng lao động - người mua. Hai bên đều cần nhau: người lao động cần việc làm để có thu nhập; người sử dụng lao động cần thuê lao động. Điều đó đòi hỏi họ phải quan hệ với nhau và làm cho lợi ích kinh tế của họ thống nhất với nhau. Tuy nhiên, người bán thì muốn bán giá cao; người mua lại muốn mua với giá thấp. Sự cạnh tranh giữa hai bên sẽ hình thành một mức giá (tiền lương) hai bên chấp nhận được. Đây là thỏa thuận, nhân nhượng, đồng thuận đầu tiên để hai bên thực hiện lợi ích kinh tế của mình.

Tiếp theo là việc thực hiện thỏa thuận lao động, tức là quá trình lao động, quá trình người lao động tạo ra giá trị và giá trị thặng dư như đã trình bày ở chương 3. Trong quá trình đó, người sử dụng lao động là người tổ chức, quản lý; người lao động là người bị quản lý. Kết quả của quá trình lao động là hàng hóa, dịch vụ trong đó chứa đựng giá trị và giá trị thặng dư mà người lao động đã tạo ra. Sau khi thực hiện giá trị và giá trị thặng dư, người lao động được trả lương, người sử dụng lao động nhận được lợi nhuận. Lợi ích kinh tế của hai bên đã được thực hiện.

Như vậy, quan hệ lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động được bắt đầu từ thị trường lao động, đến việc sử dụng sức lao động trong các hoạt động sản xuất - kinh doanh và kết thúc bằng việc thực hiện giá trị và giá trị thặng dư trên thị trường hàng hóa, dịch vụ. Quá trình đó chịu ảnh hưởng của rất nhiều nhân tố nên không phải khi nào cũng được kết thúc tốt đẹp. Người lao động và người sử dụng lao động luôn phải cạnh tranh và hợp tác với nhau.

Phương thức thực hiện quan hệ lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động. Những người sử dụng lao động trước hết cạnh tranh với nhau trong cùng ngành kinh doanh. Họ cạnh tranh với nhau trong việc mua các yếu tố đầu vào (thuê đất đai, vốn, sức lao động...). Cạnh tranh giữa họ có thể làm giá cả các yếu tố sản xuất tăng lên. Sau khi mua được các yếu tố sản xuất cần thiết, người sử dụng lao động tiến hành quá trình sản xuất hàng hóa, dịch vụ. Để thực

hiện lợi ích của mình và cạnh tranh với những người sản xuất, kinh doanh cùng ngành, họ phải tìm mọi cách để nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ; tiết giảm mọi chi phí đến mức có thể để có thể bán được hàng hóa, dịch vụ với mức giá thu hồi được vốn và có lãi.

Những người sử dụng lao động ở các ngành kinh doanh khác nhau cũng cạnh tranh với nhau. Họ di chuyển vốn đầu tư từ những ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp sang những ngành có tỷ suất lợi nhuận cao. Quá trình đó chỉ chấm dứt khi sự chênh lệch tỷ suất lợi nhuận không còn nữa (hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân). Khi tỷ suất lợi nhuận bình quân hình thành, hàng hóa, dịch vụ được bán theo giá cả sản xuất (chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân). Khi đó, lợi ích kinh tế của người sử dụng lao động được thực hiện bằng cách chia giá trị thặng dư theo vốn (tư bản). Như vậy, quan hệ lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động được thực hiện thông qua cạnh tranh và hợp tác giữa họ với nhau trên thị trường.

Phương thức thực hiện quan hệ lợi ích giữa những người lao động. Lợi ích kinh tế của người lao động được thực hiện khi họ có việc làm, từ đó có thu nhập để bảo đảm cuộc sống. Để có việc làm và thu nhập, người lao động phải cạnh tranh với nhau trên thị trường lao động, đặc biệt là khi cung về lao động vượt cầu về lao động. Để cạnh tranh với nhau, người lao động có thể học tập, nâng cao tay nghề, nâng cao sức khỏe, thể lực... Điều này phù hợp với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực, với lợi ích xã hội. Tuy nhiên, cạnh tranh với nhau người lao động buộc phải chấp nhận hạ thấp tiền lương hoặc tăng cường độ lao động, hoặc kéo dài thời gian lao động.

Trong điều kiện dân số và lao động gia tăng nhanh, vượt quá mức tăng cầu về lao động thì khó tránh khỏi tình trạng một bộ phận người lao động không tìm được việc làm, bị thất nghiệp. Khi đó, người lao động cũng không thể giúp nhau và tình trạng người lao động bị bần cùng là không tránh khỏi.

Phương thức thực hiện quan hệ giữa lợi ích người lao động, lợi ích người sử dụng lao động và lợi ích xã hội. Lợi ích kinh tế của người lao động và người sử dụng lao động được các chủ thể trực tiếp chăm lo, thực hiện. Trong cơ chế thị trường, lợi ích xã hội không có chủ thể trực tiếp chăm lo, nhưng - theo nhà kinh tế học cổ điển A. Smith (1723 – 1790) - khi các chủ thể chăm lo cho lợi ích của mình thì nền kinh tế thị trường xuất hiện “bàn tay vô hình” chăm lo lợi ích xã hội. Nếu người lao động tích cực, say mê, sáng tạo trong lao động; người sử dụng lao động chăm lo cho các hoạt động kinh doanh, không làm tổn hại lợi ích

của bất cứ chủ thể nào thì khi lợi ích kinh tế của họ được thực hiện thì lợi ích xã hội cũng đồng thời, được thực hiện.

Lợi ích lớn nhất của xã hội (hay đất nước) là phát triển. Khi lợi ích xã hội (hay lợi ích quốc gia) được thực hiện có nghĩa là đất nước phát triển. Đó là cơ sở, tiền đề để thực hiện các lợi ích khác. Vì vậy, chăm lo và bảo vệ lợi ích quốc gia là nghĩa vụ của mọi công dân, của mọi chủ thể kinh tế và của nhà nước.

7.1.5.2. Tác động của nhà nước đến quan hệ các lợi ích kinh tế

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, nhà nước là một chủ thể kinh tế, có lợi ích riêng. Lợi ích kinh tế của nhà nước được thực hiện bằng việc thu thuế với các tổ chức và cá nhân. Nguồn thu từ thuế càng tăng, lợi ích nhà nước càng được bảo đảm. Do đó, nhà nước cũng có quan hệ lợi ích, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với các chủ thể khác. Nếu mức thuế tăng, lợi ích kinh tế nhà nước được thực hiện nhưng lợi ích của các chủ thể khác có thể bị tổn hại và ngược lại. Đồng thời, nhà nước còn là người đại diện cho lợi ích xã hội. Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích xã hội và lợi ích chính đáng của các chủ thể bằng các quy định pháp luật, hành chính, kinh tế...

Trên thị trường lao động, người lao động và người sử dụng lao động không phải khi nào cũng gặp được nhau. Nhà nước có thể hỗ trợ cho việc thành lập và hoạt động của các tổ chức môi giới việc làm. Khi cung lao động vượt quá cầu lao động, nhà nước có thể hỗ trợ thị trường bằng việc kích cầu về lao động bằng việc mở rộng đầu tư công xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, thực hiện các chương trình giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động... Trong dài hạn và trung hạn, nhà nước có thể tác động đến cung về lao động bằng các chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình; phát triển giáo dục, đào tạo nghề...

Ở các nước đang phát triển, cung lao động thường vượt cầu lao động nên người lao động thường ở vào thế yếu trong quan hệ với người sử dụng lao động và phải chấp nhận mức tiền lương rất thấp. Để bảo vệ lợi ích kinh tế người lao động, nhà nước thường đưa ra quy định mức tiền lương tối thiểu, cao hơn mức cân bằng trên thị trường. Nhà nước còn hỗ trợ người lao động bằng các quy định về ký kết các thỏa ước về hợp đồng lao động.

Để hỗ trợ, bảo vệ lợi ích kinh tế của những người sử dụng lao động, nhà nước có thể trợ giúp người sử dụng lao động về thông tin thị trường, xúc tiến đầu tư và xúc tiến bán hàng, hỗ trợ về thuế, lãi suất... Để hạn chế mâu thuẫn, xung đột giữa người lao động và người sử dụng lao động, nhà nước còn đưa các quy định về đình công, bãi công, sa thải nhân công...

Trong cơ chế thị trường, những hiện tượng lừa đảo, gian lận, buôn lậu... diễn ra khá phổ biến. Để bảo vệ lợi ích doanh nghiệp, lợi ích người tiêu dùng và lợi ích đất nước, nhà nước phải sử dụng nhiều loại công cụ khác nhau, cả pháp luật và giáo dục; hành chính và kinh tế... Khi nền kinh tế tăng trưởng nóng hoặc trì trệ, suy giảm, vì lợi ích quốc gia và lợi ích kinh tế của các chủ thể, nhà nước phải can thiệp, điều tiết.

Do đó, người lao động, người sử dụng lao động và các chủ thể khác tuân thủ các quy định của nhà nước khi thực hiện các lợi ích kinh tế của mình chính là họ đã góp phần phát triển đất nước, thực hiện lợi ích xã hội.

Như vậy, trong cơ chế thị trường phương thức thực hiện các quan hệ lợi ích kinh tế là hợp tác và cạnh tranh, dưới sự tác động của các quy luật thị trường. Đồng thời, các quan hệ lợi ích còn chịu sự tác động mạnh mẽ bởi sự can thiệp, điều tiết của nhà nước.

7.2. CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

7.2.1. Quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động

Người lao động là người có đủ thể lực và trí lực để lao động, tức là có khả năng lao động. Khi họ bán sức lao động sẽ nhận được tiền lương (hay tiền công) và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động.

Người sử dụng lao động là chủ doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động. Là người trả tiền mua hàng hóa sức lao động nên người sử dụng lao động có quyền tổ chức, quản lý quá trình làm việc của người lao động. Người lao động và người sử dụng lao động là hai loại chủ thể quan trọng nhất của nền kinh tế thị trường vì họ trực tiếp cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho thị trường.

Lợi ích kinh tế của người sử dụng lao động thể hiện tập trung ở lợi nhuận mà họ thu được trong quá trình kinh doanh. Lợi ích kinh tế của người lao động thể hiện tập trung ở tiền lương mà họ nhận được từ việc bán sức lao động của mình cho người sử dụng lao động. Lợi ích kinh tế của người lao động và người sử dụng lao động có quan hệ chặt chẽ, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

Sự thống nhất về lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động thể hiện: nếu người sử dụng lao động thực hiện các hoạt động kinh tế một cách bình thường họ sẽ thu được lợi nhuận, thực hiện được lợi ích kinh tế của mình; đồng thời, họ sẽ tiếp tục sử dụng lao động nên người lao động cũng thực hiện được lợi ích kinh tế của mình vì có việc làm, nhận được tiền lương. Ngược

lại, nếu người lao động tích cực làm việc, lợi ích kinh tế của họ được thực hiện thông qua tiền lương được nhận, đồng thời, góp phần vào sự gia tăng lợi nhuận của người sử dụng lao động. Vì vậy, tạo lập sự thống nhất trong quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động là điều kiện quan trọng thực hiện lợi ích kinh tế của cả hai bên.

Tuy nhiên, quan hệ lợi ích kinh tế, giữa người lao động và người sử dụng lao động còn có sự mâu thuẫn. Tại một thời điểm nhất định, thu nhập từ các hoạt động kinh tế là xác định nên lợi nhuận của người sử dụng lao động tăng lên thì tiền lương của người lao động giảm xuống và ngược lại. Vì lợi ích của mình, người sử dụng lao động luôn tìm cách giảm tới mức thấp nhất các khoản chi phí trong đó có tiền lương của người lao động để tăng lợi nhuận; người lao động đấu tranh đòi tăng lương. Nếu mâu thuẫn không được giải quyết hợp lý sẽ ảnh hưởng xấu tới các hoạt động kinh tế.

Để bảo vệ lợi ích kinh tế của mình, người lao động và người sử dụng lao động đã thành lập các tổ chức riêng. Công đoàn là tổ chức quan trọng nhất bảo vệ quyền lợi người lao động. Người sử dụng lao động có các nghiệp đoàn, hội nghề nghiệp...

7.2.2. Quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động

Những người sử dụng lao động cũng có quan hệ lợi ích với nhau. Trong cơ chế thị trường, những người sử dụng lao động vừa là đối tác, vừa là đối thủ của nhau, từ đó tạo ra sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa họ. Những người sử dụng lao động liên kết và cạnh tranh với nhau trong ứng xử với người lao động, với những người cho vay vốn, cho thuê đất, với nhà nước, trong chiếm lĩnh thị trường...

Trong cơ chế thị trường, mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động làm cho họ cạnh tranh với nhau quyết liệt. Hệ quả tất yếu là không ít các nhà doanh nghiệp bị thua lỗ, phá sản... bị loại bỏ khỏi thương trường. Đồng thời, những người chiến thắng nhanh chóng trưởng thành.

Sự thống nhất về lợi ích kinh tế làm cho những người sử dụng lao động liên kết chặt chẽ với nhau, hỗ trợ lẫn nhau. Sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động làm cho họ trở thành đội ngũ doanh nhân, đóng góp quan trọng vào sự phát triển nền kinh tế. Sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế trở thành động lực cho sự phát triển đội ngũ những người sử dụng lao động (đội ngũ doanh nhân).

7.2.3. Quan hệ lợi ích giữa những người lao động

Trong nền kinh tế thị trường, nhiều người muốn bán sức lao động. Để thực hiện lợi ích kinh tế của mình, người lao động không chỉ phải quan hệ với người sử dụng lao động, mà còn phải quan hệ với nhau. Nếu có nhiều người bán sức lao động, người lao động phải cạnh tranh với nhau. Hậu quả là tiền lương của người lao động bị giảm xuống, một bộ phận người lao động bị sa thải. Nếu những người lao động thống nhất được với nhau, họ có thể thực hiện được các yêu sách của mình (ở một chừng mực nhất định) đối với giới chủ (những người sử dụng lao động).

Để hạn chế mâu thuẫn lợi ích kinh tế trong nội bộ, những người lao động đã thành lập tổ chức riêng của mình để thống nhất hành động.

7.2.4. Quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội

Trong cơ chế thị trường, cá nhân tồn tại dưới nhiều hình thức. Người lao động, người sử dụng lao động đều là thành viên của xã hội nên người lao động, người sử dụng lao động đều có lợi ích cá nhân và có quan hệ chặt chẽ với lợi ích xã hội. Nếu người lao động và người sử dụng lao động làm việc theo đúng các quy định của pháp luật và thực hiện được các lợi ích kinh tế của mình thì họ đã góp phần phát triển nền kinh tế, thực hiện lợi ích kinh tế của xã hội. Khi lợi ích kinh tế của xã hội được thực hiện sẽ tạo lập môi trường thuận lợi để người lao động và người sử dụng lao động thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế của mình.

Ngược lại, nếu giữa người lao động và người sử dụng lao động nảy sinh mâu thuẫn không giải quyết được; hoặc người lao động và người sử dụng lao động cộng tác với nhau là hàng giả, hàng nhái, trốn thuế... thì lợi ích kinh tế của xã hội sẽ bị tổn hại. Biểu hiện là nền kinh tế chậm phát triển, chất lượng cuộc sống của người dân chậm được cải thiện... Từ đó ảnh hưởng xấu đến lợi ích kinh tế của các chủ thể, trong đó có lợi ích kinh tế của người lao động và người sử dụng lao động. Quan hệ lợi ích giữa các chủ thể trên cho thấy, lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội có quan hệ nhiều chiều.

Cá nhân bao giờ cũng là thành viên của một cộng đồng nhất định, gắn bó mật thiết với cộng đồng ấy. Một mặt, cá nhân góp phần tạo nên sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, mặt khác, đời sống của cá nhân cũng bị quy định hết sức chặt chẽ bởi sự tồn tại và phát triển của cộng đồng xã hội. Điều đó có nghĩa là việc thực hiện các lợi ích cá nhân hay lợi ích xã hội bao giờ cũng có ảnh hưởng qua lại với nhau. Mỗi quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội có ý nghĩa quyết định không chỉ với sự phát triển của từng cá nhân, mà còn đối với sự phát triển của toàn xã hội. Thông thường, lợi ích cá nhân bao giờ cũng là động lực trực tiếp và mạnh mẽ nhất, thúc đẩy hoạt động của cá nhân. Vì thế,

có thể nói, lợi ích cá nhân là cơ sở để thực hiện lợi ích xã hội (nếu như lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội thống nhất với nhau). Ngược lại, lợi ích xã hội trong trường hợp này lại là điều kiện và đóng vai trò định hướng trong việc thực hiện lợi ích cá nhân. Vì vậy, khi xem xét mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, cần đặt chúng trong các mối quan hệ căn bản của một cá nhân với cả cộng đồng xã hội. Quan hệ giữa cá nhân và xã hội bao giờ cũng được thực hiện theo các nguyên tắc nhất định, được thể hiện dưới hình thức các bộ luật, các lệ, khế ước xã hội cụ thể.

Trong hệ thống các quan hệ xã hội, quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ của cá nhân và xã hội là quan hệ phản ánh mối tương quan giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội có sự thống nhất nhất định và được thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, lợi ích cá nhân là cơ sở, là nền tảng của lợi ích xã hội. Trong quá trình hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân của mình, các chủ thể cũng sẽ tạo ra những điều kiện cho việc thực hiện lợi ích cá nhân của các chủ thể khác, đồng thời tham gia vào lợi ích xã hội, đóng góp cho lợi ích của xã hội, cộng đồng, mà anh ta là một thành viên. Chẳng hạn, một cá nhân bỏ vốn kinh doanh, nhằm thu lợi nhuận, cá nhân đó cũng đồng thời tạo việc làm, thu nhập cho những cá nhân khác, tạo ra lợi ích xã hội như giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng sản phẩm quốc dân, tăng thu ngân sách nhà nước...

Xã hội càng phát triển nhu cầu, lợi ích của cá nhân càng cao. Nhưng xã hội phát triển bao giờ cũng thông qua hành động của các cá nhân. Và như vậy, động lực thúc đẩy con người trong hoạt động để thỏa mãn nhu cầu, lợi ích của họ cũng chính là động lực thúc đẩy xã hội.

Thứ hai, lợi ích xã hội tạo ra những điều kiện, phương tiện, môi trường thuận lợi cho hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân. Không một cá nhân, một lĩnh vực, một địa phương nào có thể tồn tại tách khỏi cộng đồng, xã hội, quốc gia. Chủ thể lợi ích chỉ có thể hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân của mình trong một môi trường xã hội an toàn, ổn định, nhờ những điều kiện, những phương tiện do xã hội tạo ra và được xã hội cho phép. Cá nhân chỉ có thể kinh doanh lâu dài trong một môi trường chính trị ổn định. Hoạt động kinh doanh của cá nhân cũng phải nhờ vào hệ thống giao thông thuận lợi, hệ thống pháp luật nghiêm minh. Việc tăng nguồn thu ngân sách với tư cách là lợi ích xã hội cho phép nhà nước đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và đó chính là những điều kiện thuận lợi cho các chủ thể theo đuổi lợi ích cá nhân của mình. Vì vậy, trong quá trình hoạt

động thực hiện lợi ích cá nhân, các chủ thể phải có trách nhiệm và nghĩa vụ tham gia đóng góp vào lợi ích xã hội.

Sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, xã hội quyết định sự tồn tại, phát triển của cá nhân. Vì vậy, lợi ích xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng cho lợi ích cá nhân và các hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân. Lợi ích xã hội là cơ sở của sự thống nhất giữa các lợi ích cá nhân, qua đó, tạo ra sự thống nhất trong hoạt động của các chủ thể khác nhau trong xã hội. Ph. Ăngghen đã từng khẳng định: “Ở đâu không có lợi ích chung, thì ở đó không thể có sự thống nhất về mục đích và cũng không thể có sự thống nhất về hành động được”⁵¹.

Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong cùng ngành, cùng lĩnh vực, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng (lợi ích cá nhân, tổ chức) của họ hình thành nên “lợi ích nhóm”. Đó là các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức chính trị, xã hội, các nhóm dân cư chung một số lợi ích theo vùng, theo sở thích... Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong các ngành, lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng mình hình thành nên “nhóm lợi ích”. Đó là mô hình liên kết giữa 4 nhà trong nông nghiệp: nhà nông – nhà doanh nghiệp – nhà khoa học – nhà nước; mô hình liên kết trên thị trường nhà ở: nhà doanh nghiệp kinh doanh bất động sản – ngân hàng thương mại – người mua nhà...

“Lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” nếu phù hợp với lợi ích quốc gia, không gây tổn hại đến các lợi ích khác cần được tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển; ngược lại, khi chúng mâu thuẫn với lợi ích quốc gia, làm tổn hại các lợi ích khác thì cần phải ngăn chặn.

Hộp 7.1: Lợi ích nhóm

Lợi ích nhóm thực ra là sự câu kết của những cán bộ đương chức thoái hoá biến chất với những kẻ lợi dụng những người này để có được những cơ chế, chính sách có lợi cho mình. Đơn giản chỉ cần một chữ ký, một cái thư tay để thuận tiện trong việc cấp đất, cấp dự án cũng sẽ đem lại những lợi ích vô cùng lớn, nhưng không phải cho nhân dân mà là cho một nhóm nhỏ người. Lợi ích nhóm có nhiều cách biểu hiện bằng nhiều phương thức, thủ đoạn khác nhau, nhưng không thể không nhận diện được và phòng ngừa, ngăn chặn nó. Vì vậy, phải triệt để xoá bỏ cơ chế "xin - cho", "duyet - cấp", tăng cường minh bạch, công khai hoá để phòng, chống triệt để “lợi ích nhóm”.

Cao Văn Thống - Trần Duy Hưng

http://tcnn.vn/Plus.aspx/vi/News/125/0/1010067/0/39258/Giai_phap_phong_chong_loi_ich_nhom

Trong thực tế, “lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” có sự tham gia của công chức, viên chức hoặc các cơ quan công quyền sẽ tác động tiêu cực đến lợi ích xã

⁵¹ C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), Toàn tập, Tập 8, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội – tr.28.

hội và các lợi ích kinh tế khác vì quyền lực nhà nước sẽ bị lạm dụng và phục vụ cho lợi ích của các cá nhân. Tuy nhiên, “lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” tiêu cực thường không lộ diện. Vì vậy, việc chống lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” tiêu cực vô cùng khó khăn. Tuy nhiên, bảo đảm sự thống nhất giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội đòi hỏi việc chống lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” tiêu cực phải được thực hiện quyết liệt, thường xuyên.

7.3. ĐẢM BẢO HÀI HÒA CÁC LỢI ÍCH KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

7.3.1. Quan niệm về sự hài hòa giữa các lợi ích kinh tế

Hài hoà là sự ổn định, sự thống nhất của các mặt đối lập của sự vật; sự vận động trong sự phối hợp nhịp nhàng giữa những mặt khác biệt nhằm duy trì cho sự vật tồn tại, mà chưa thể và chưa có khả năng chuyển hoá thành sự vật khác. Hài hòa là cơ sở sự tồn tại lâu dài của sự vật.

Hài hòa các lợi ích kinh tế là sự thống nhất biện chứng giữa lợi ích kinh tế của các chủ thể, trong đó mặt mâu thuẫn được hạn chế, trách được và chạm, xung đột; mặt thống nhất được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, từ đó tạo động lực thúc đẩy các hoạt động kinh tế, góp phần thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế, đặc biệt là lợi ích xã hội.

Để có sự hài hòa giữa các lợi ích kinh tế chỉ có kinh tế thị trường là không đủ vì các lợi ích kinh tế luôn vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau, mà cần có sự can thiệp của nhà nước. Bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế là sự can thiệp của nhà nước bằng các công cụ giáo dục, pháp luật, hành chính, kinh tế... nhằm hạn chế mâu thuẫn, tăng cường sự thống nhất, thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế.

7.3.2. Nội dung đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế

7.3.2.1. Phát triển bền vững

Mức độ thực hiện các lợi ích kinh tế phụ thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa, dịch vụ mà các chủ thể nhận được. Ở tầm vĩ mô, các lợi ích kinh tế phụ thuộc tốc độ, chất lượng tăng trưởng; sự ổn định của tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Đồng thời, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất luôn được thực hiện trong môi trường xã hội, môi trường tự nhiên an toàn, ổn định. Nói cách khác, phát triển bền vững là cơ sở đảm bảo cho việc thực hiện các lợi ích kinh tế.

Khái niệm phát triển bền vững do Liên minh quốc tế bảo tồn thiên nhiên (IUCN) đưa ra vào đầu thập niên tám mươi của thế kỷ XX được nhiều tổ chức quốc tế sử dụng và tiếp tục nghiên cứu nhằm bổ sung và hoàn thiện. Năm 1987,

Ngân hàng thế giới (WB) định nghĩa phát triển bền vững là: “*Sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm nguy hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*”. Định nghĩa đơn giản này là điểm khởi đầu quan trọng cho những nghiên cứu tiếp theo, ngày càng sâu sắc hơn.

Các nhu cầu được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần. Việc đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm nguy hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai đòi hỏi phải chuyển giao các nguồn lực sẵn có từ thế hệ này sang thế hệ khác: các nguồn tài nguyên thiên nhiên, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các nguồn vốn, các năng lực của con người... Đến Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002, khái niệm phát triển bền vững được làm rõ hơn, theo đó, *phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, cải thiện các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường*.

Như vậy, phát triển bền vững là cơ sở để thực hiện lợi ích kinh tế của mọi chủ thể, không chỉ của thế hệ hiện tại, mà cả cho các thế hệ tương lai. Vì vậy, phát triển bền vững cần được sự quan tâm của mọi chủ thể, trước hết là nhà nước.

Để phát triển bền vững cần các điều kiện: kinh tế thị trường có môi trường thuận lợi để phát triển; các thành tựu khoa học - công nghệ ngày càng nhiều và được ứng dụng để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế; nhà nước pháp quyền thật sự hành động vì lợi ích chính đáng của người dân và đất nước; thể chế chính trị, xã hội tương hợp với thể chế kinh tế; quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường thật sự hài hòa...

7.3.2.2. Hạn chế gia tăng giãn cách về thu nhập, ngăn chặn xung đột giữa các lợi ích kinh tế

Dưới sự tác động của các quy luật thị trường, sự phân hóa về mức thu nhập, mức sống giữa các tầng lớp dân cư mang tính tất yếu. Điều đó có nghĩa là việc thực hiện các lợi ích kinh tế sẽ rất khác nhau, nguy cơ căng thẳng, xung đột giữa các tầng lớp dân cư hoàn toàn có thể xảy ra. Lịch sử phát triển của các nước đi trước đã minh chứng cho điều đó.

Hạn chế gia tăng giãn cách về thu nhập không phải bằng hạn chế gia tăng thu nhập của người giàu, mà vẫn phải tạo điều kiện thuận lợi để họ giàu hơn vì điều đó phù hợp với lợi ích xã hội. Điều quan trọng là tạo điều kiện để người nghèo, người thu nhập thấp gia tăng nhanh thu nhập của họ.

Khi mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế xảy ra, cần phải xử lý kịp thời, nhanh chóng, mềm dẻo, tránh mọi xung đột.

7.3.3. Những định hướng lớn bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế

7.3.3.1. Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế

Kinh tế thị trường có những ưu việt hơn hẳn so với kinh tế tự nhiên và kinh tế chỉ huy: năng động, hiệu quả, duy trì động lực mạnh mẽ để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện và nâng cao đời sống dân cư. Điều đó có nghĩa là kinh tế thị trường là cơ chế kinh tế đáp ứng tốt nhất lợi ích kinh tế của các chủ thể. Do đó, phát triển kinh tế thị trường là điều kiện tiên quyết bảo đảm sự hài hòa lợi ích kinh tế của các chủ thể.

Các hoạt động kinh tế bao giờ cũng diễn ra trong một môi trường nhất định. Môi trường càng thuận lợi, các hoạt động kinh tế càng hiệu quả và không ngừng mở rộng. Môi trường vĩ mô thuận lợi không tự hình thành, mà phải được nhà nước tạo lập. Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế trước hết là giữ vững ổn định về chính trị. Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã thực hiện rất tốt điều này. Nhờ đó, các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước rất yên tâm khi tiến hành đầu tư.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế đòi hỏi phải xây dựng được môi trường pháp luật thông thoáng, bảo vệ được lợi ích chính đáng của các chủ thể kinh tế trong và ngoài nước. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hệ thống pháp luật còn phải tuân thủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Trong những năm vừa qua, hệ thống pháp luật của nước ta đang thay đổi tích cực. Tuy nhiên, vấn đề lớn nhất hiện nay là tuân thủ pháp luật.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế tất yếu phải đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của nền kinh tế (bao gồm hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông, đường hàng không...; hệ thống cầu cống; hệ thống điện, nước; hệ thống thông tin liên lạc...). Nhờ phát triển kết cấu hạ tầng được coi là một trong ba đột phá lớn, trong những năm vừa qua, kết cấu hạ tầng của nền kinh tế nước ta đã được cải thiện rất đáng kể, đáp ứng nhu cầu của các hoạt động kinh tế. Môi trường vĩ mô về kinh tế đòi hỏi nhà nước phải đưa ra được các chính sách phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế trong từng giai đoạn. Thực tế cho thấy, các chính sách kinh tế của Việt Nam đang từng bước đáp ứng yêu cầu này.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế còn là tạo lập môi trường văn hóa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường. Đó là môi

trường trong đó con người năng động, sáng tạo; tôn trọng kỷ cương, pháp luật; giữ chữ tín...

7.3.3.2. Tối ưu hóa quan hệ nhà nước và thị trường

Lý luận và thực tiễn đều khẳng định: nhà nước và thị trường đều rất cần thiết. Tuy nhiên, sử dụng nhà nước và thị trường như thế nào để phát triển kinh tế - xã hội thì vẫn có nhiều quan điểm khác nhau.

Kinh tế thị trường có rất nhiều ưu việt: năng động; hiệu quả; duy trì động lực mạnh mẽ để cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất; loại bỏ được những nhân tố không hiệu quả, khuyến khích được nhân tố hiệu quả... Nhờ đó, kinh tế thị trường góp phần quan trọng trong thực hiện các lợi ích kinh tế. Tuy nhiên, kinh tế thị trường cũng có không ít khuyết tật: phát triển không ổn định; không đáp ứng được yêu cầu về hàng hóa công cộng; sự xuất hiện của độc quyền; hiện tượng ngoại ứng; hiện tượng thiếu hụt và méo mó thông tin; xuất hiện nhiều vấn đề xã hội và môi trường... Đặc biệt, kinh tế thị trường làm phân hóa giàu - nghèo càng sâu sắc, ảnh hưởng xấu đến sự hài hòa giữa các lợi ích kinh tế. Do đó, nhà nước phải can thiệp, nhằm hạn chế và khắc phục những khuyết tật nêu trên. Tuy nhiên, nhà nước cũng có không ít khuyết tật. Cán bộ, công chức nhà nước dễ chủ quan, duy ý chí, lạm quyền...

Do đó, để hạn chế khuyết tật, phát huy ưu việt của kinh tế thị trường và của nhà nước, cần phải kết hợp nhà nước và thị trường. Nguyên tắc kết hợp là: nhà nước chỉ làm và phải làm thật tốt những gì thị trường không làm được; những gì các chủ thể thị trường làm tốt phải để họ làm.

Hộp 7.2: Quan hệ nhà nước và thị trường ở Việt Nam

Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2016, tr.25,26

7.3.3. Hoàn thiện công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô

Hiệu quả can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế phụ thuộc vào mức độ hoàn thiện của các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô. Đó là công cụ thuế, lãi suất, các chính sách kinh tế... Sử dụng hợp lý các công cụ này góp phần thực hiện

các mục tiêu kinh tế vĩ mô: tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, ổn định giá cả, ổn định tiền tệ..., góp phần thực hiện lợi ích kinh tế của các chủ thể.

Do mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa các chủ thể và tác động của các quy luật thị trường, sự phân hóa về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư làm cho lợi ích kinh tế của một bộ phận dân cư được thực hiện rất khó khăn, hạn chế. Vì vậy, nhà nước cần có các chính sách, trước hết là chính sách phân phối thu nhập nhằm bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế. Trong điều kiện kinh tế thị trường, một mặt, phải thừa nhận sự chênh lệch về mức thu nhập giữa các tập thể, các cá nhân là khách quan; nhưng mặt khác phải ngăn chặn sự chênh lệch thu nhập quá đáng. Sự phân hóa xã hội thái quá có thể dẫn đến căng thẳng, thậm chí xung đột xã hội. Đó là những vấn đề mà chính sách phân phối thu nhập cần phải tính đến.

Cơ chế thị trường có rất nhiều ưu việt, không chỉ trong lĩnh vực sản xuất mà cả trong lĩnh vực phân phối. Các nguyên tắc phân phối thu nhập chủ yếu của cơ chế thị trường bao gồm:

- Phân phối thu nhập gắn liền với quy mô sử dụng các nguồn lực. Trong điều kiện hiệu quả sử dụng các nguồn lực không đổi thì: lao động càng nhiều, chất lượng càng cao thì thu nhập càng cao; vốn càng nhiều thì lợi nhuận hoặc lãi càng lớn; đất đai, nhà cửa càng nhiều thì tiền cho thuê càng lớn. Như vậy, phân phối theo các nguyên tắc của cơ chế thị trường có tác dụng khuyến khích việc mở rộng quy mô sử dụng các nguồn lực.

- Phân phối thu nhập gắn liền với hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Trong cơ chế thị trường, các nguồn lực đều là hàng hoá, có giá cả. Giá cả các nguồn lực là thu nhập của người sở hữu các nguồn lực đó và cũng nhờ đó các nguồn lực có thể dịch chuyển từ nơi có hiệu quả thấp đến nơi có hiệu quả cao.

Như vậy, phân phối theo nguyên tắc thị trường sẽ có tác dụng mở rộng quy mô huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Điều đó có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và phát triển, đáp ứng lợi ích xã hội. Bởi vậy, chính sách phân phối thu nhập cần phải được xây dựng trên các nguyên tắc của kinh tế thị trường.

Phân phối không chỉ phụ thuộc vào quan hệ sở hữu, mà còn phụ thuộc vào sản xuất. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất càng cao, hàng hóa, dịch vụ càng dồi dào, chất lượng càng tốt, phần được nhận của các chủ thể càng lớn. Do đó, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát triển khoa học - công nghệ để nâng cao thu nhập cho các chủ thể kinh tế. Đó chính là những điều kiện vật chất để thực hiện ngày càng đầy đủ sự công bằng xã hội trong phân phối.

7.3.3.4. Thực hiện công bằng xã hội trong quan hệ biện chứng với tăng trưởng kinh tế

“Dân giàu” thì “nước mạnh”. Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích người dân làm giàu hợp pháp, tạo điều kiện và giúp đỡ họ bằng mọi biện pháp. Về nguyên tắc, người dân được làm tất cả những gì luật pháp không cấm; luật pháp chỉ cấm những hoạt động tổn hại lợi ích quốc gia và các lợi ích hợp pháp khác.

Đồng thời, cần thực hiện có hiệu quả các chính sách xoá đói giảm nghèo, tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên thoát đói nghèo vững chắc ở các vùng nghèo và các bộ phận dân cư nghèo, khắc phục tư tưởng bao cấp, ỷ lại.

Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội, vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện, giúp đỡ người nghèo, đồng bào các vùng gặp thiên tai...

7.3.3.5. Chống mọi hình thức thu nhập bất hợp pháp

Trong cơ chế thị trường, thu nhập từ các hoạt động bất hợp pháp như buôn lậu, làm hàng giả, hàng nhái; lừa đảo; tham nhũng... tồn tại khá phổ biến. Các hoạt động này càng gia tăng, càng làm tổn hại lợi ích kinh tế của các chủ thể làm ăn chân chính.

Chống mọi hình thức thu nhập bất hợp pháp, *trước hết*, phải có bộ máy nhà nước liêm chính, có hiệu lực. Bộ máy nhà nước phải tuyển dụng, sử dụng được những người có tài, có tâm. Cán bộ, công chức nhà nước phải được đãi ngộ xứng đáng và chịu trách nhiệm đến cùng mọi quyết định trong phạm vi, chức trách của họ.

Hộp 7.3: Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

Các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo rà soát, hoàn thiện các quy định, văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, điều hành bảo đảm công khai, minh bạch, góp phần xóa bỏ cơ chế "xin - cho", "duyet - cấp"; ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực, "lợi ích nhóm", "sân sau", trục lợi trong quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, vốn đầu tư, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, tài chính, ngân hàng, thuế, hải quan, phân bổ, quản lý và sử dụng biên chế...

Thứ hai, nhà nước phải kiểm soát được thu nhập của công dân, trước hết là thu nhập của cán bộ, công chức nhà nước. Sự phát triển của công nghệ thông tin và mạng internet là cơ hội thuận lợi để kiểm soát thu nhập. *Thứ ba*, cần phải xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp và thực thi luật pháp thật sự nghiêm

túc. Trong điều kiện mở cửa, hội nhập việc xây dựng và thực thi luật pháp phải phù hợp với thông lệ quốc tế. *Thứ tư*, phải công khai, minh bạch mọi cơ chế, chính sách và quy định của nhà nước... *Thứ năm*, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. Đồng thời, chống được “lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” tiêu cực. Đây là chức năng quan trọng của nhà nước.

Từ khóa: lợi ích, lợi ích kinh tế, quan hệ lợi ích, nhóm lợi ích, cá nhân, người lao động, người sử dụng lao động, xã hội, nhà nước, quốc gia, thống nhất, mâu thuẫn...

TÓM TẮT

Lợi ích kinh tế là phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người. Về bản chất, lợi ích kinh tế mang tính khách quan, là quan hệ xã hội và mang tính lịch sử. Lợi ích kinh tế chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, chính sách nhà nước và mức độ hội nhập. Thước đo việc thực hiện và hình thức biểu hiện của các lợi ích kinh tế là thu nhập. Thu nhập của người lao động là tiền lương; thu nhập của người sử dụng lao động là lợi nhuận; thu nhập của nhà nước là thuế. Lợi ích kinh tế là động lực của các hoạt động kinh tế. Phương thức thực hiện các lợi ích kinh tế là cơ chế thị trường và sự can thiệp, điều tiết của nhà nước.

Các lợi ích kinh tế gắn với các chủ thể kinh tế, có quan hệ biện chứng, vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau. Sự thống nhất giữa các lợi ích làm cho việc thực hiện lợi ích này sẽ tạo điều kiện cho việc thực hiện lợi ích khác. Ngược lại, mâu thuẫn giữa các lợi ích làm cho việc thực hiện lợi ích này sẽ gây khó khăn, cản trở việc thực hiện lợi ích khác.

Trong cơ chế thị trường, các chủ thể kinh tế có quan hệ lợi ích kinh tế với nhau. Các quan hệ chủ yếu là: quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động; quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động với nhau; quan hệ lợi ích giữa những người lao động với nhau. Mặc dù có những khác biệt lớn nhưng đó đều là lợi ích cá nhân. Các cá nhân cùng chung lợi ích hình thành lợi ích nhóm, có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực đến lợi ích xã hội.

Để hạn chế mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế và những tác động xấu của việc thực hiện một số lợi ích đến lợi ích xã hội; bảo đảm hài hòa các lợi ích phải có sự can thiệp của nhà nước. Nội dung bảo đảm hài hòa các lợi ích phát triển

bền vững và ngăn ngừa, hạn chế mâu thuẫn, xung đột giữa các lợi ích kinh tế. Những định hướng lớn bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế là tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế; tối ưu hóa quan hệ giữa nhà nước và thị trường; hoàn thiện các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô; thực hiện công bằng xã hội trong quan hệ biện chứng với tăng trưởng kinh tế; chống mọi hình thức thu nhập bất hợp pháp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Bản chất và vai trò của lợi ích kinh tế?
2. Thước đo và các hình thức biểu hiện của lợi ích kinh tế?
3. Phương thức thực hiện quan hệ lợi ích kinh tế?
4. Các quan hệ lợi ích kinh tế chủ yếu trong nền kinh tế thị trường?
5. Thế nào là hài hòa các lợi ích kinh tế? Nhà nước cần phải làm gì để bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế?

NỘI DUNG THẢO LUẬN

1. Lý luận cơ bản về lợi ích kinh tế?
2. Vai trò của nhà nước và của kinh tế thị trường trong thực hiện các lợi ích kinh tế?
3. Vận dụng lý luận lợi ích kinh tế vào thực tiễn Việt Nam?

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng CSVN (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2016.
2. Đảng CSVN (2018): *Nghị Quyết Hội nghị BCHTW lần thứ 4, Khóa XII*.
3. Lê Quốc Lý (2014): *Lợi ích nhóm – Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), Toàn tập, Tập 4, 8, 13. Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. http://tcnn.vn/Plus.aspx/vi/News/125/0/1010067/0/39258/Giai_phap_phong_chong_loi_ich_nhom
6. “Lợi ích nhóm” và “Chủ nghĩa tư bản thân hữu” - cảnh báo nguy cơ, <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2015/33662/Loi-ich-nhom-va-Chu-nghia-tu-ban-than-huu-canh.aspx>

Chương 8

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP VỚI SỰ PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

Cách mạng công nghiệp nói chung và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0) đã đem đến những cơ hội to lớn, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam trong quá trình phát triển và hội nhập. Chương 8 sẽ đi sâu phân tích lịch sử phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp. Đặc biệt là làm rõ bản chất của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và những tác động của nó đối với quá trình phát triển ở Việt Nam, từ đó gợi ý những chính sách và giải pháp để thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

8.1. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

8.1.1. Khái quát về cách mạng công nghiệp

Nghiên cứu nền sản xuất xã hội C. Mác đã phát hiện ra quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định sẽ làm thay đổi quan hệ sản xuất. Trong lực lượng sản xuất, trình độ phát triển của khoa học công nghệ được thể hiện ở trình độ của người lao động và trình độ của công cụ lao động. C. Mác đã nhận xét: Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào với những tư liệu lao động nào.

Khi lực lượng sản xuất phát triển, tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực sản xuất có một sự thay đổi mang tính đột biến, triệt để và cách mạng làm thay đổi cơ bản các điều kiện kinh tế - xã hội, văn hoá và kỹ thuật, tại một thời điểm nhất định thì khi đó xuất hiện một cuộc cách mạng công nghiệp. Cách mạng công nghiệp là “sức mạnh tri thức đã được vật thể hoá”.

Cách mạng công nghiệp theo nghĩa hẹp: là cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất, làm sự thay đổi cơ bản các điều kiện kinh tế - xã hội, văn hoá và kỹ thuật, xuất phát từ nước Anh sau đó lan toả ra toàn thế giới.

Cách mạng công nghiệp theo nghĩa hẹp thường dùng để chỉ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra ở Anh, vào nửa cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là chuyển từ lao động thủ công, quy mô nhỏ lên lao động sử dụng máy móc, quy mô lớn

Cách mạng công nghiệp theo nghĩa rộng: là những cuộc cách mạng diễn ra ngày càng sâu rộng trong lĩnh vực sản xuất, dẫn đến những thay đổi cơ bản các điều kiện kinh tế - xã hội, văn hoá và kỹ thuật của xã hội loài người với mức độ ngày càng cao.

Cho đến nay loài người đã trải qua ba cuộc cách mạng công nghiệp và đang trong giai đoạn của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0).

Klaus Schwab chủ tịch điều hành của Diễn đàn Kinh tế Thế giới đã khái quát đặc trưng của các cuộc cách mạng công nghiệp như sau: Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hoá sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai sử dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư kết hợp các công nghệ lại với nhau (kết nối vạn vật) làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học.

8.1.2. Lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp

8.1.2.1. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra ở nước Anh từ giữa thế kỷ XVIII cho đến giữa thế kỷ XIX (1760 – 1850), đưa nước Anh trở thành một cường quốc ở châu Âu và thế giới. Tiền đề cho cuộc cách mạng công nghiệp của nước Anh lúc bấy giờ là kết quả của quá trình:

- Tích lũy nguyên thủy tư bản như C. Mác đã nhận xét: “đầy rẫy máu và nước mắt” do xâm chiếm, cướp bóc thuộc địa gắn liền với việc gia tăng mậu dịch với các nước thuộc địa, đi kèm với buôn bán nô lệ và bóc lột lao động làm thuê ở trong nước.

- Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất ở nước Anh bắt đầu từ cuộc cách mạng trong nông nghiệp, từ đó đã tạo tiền đề cho sự phát triển của ngành công nghiệp nhẹ mà trực tiếp là ngành công nghiệp dệt, đồng thời người nông dân bị tước đoạt ruộng đất trở thành đội ngũ lao động làm thuê đông đảo, đã tạo điều kiện cho ngành công nghiệp phát triển.

- Cuộc cách mạng chính trị của nước Anh đã đưa giai cấp tư sản Anh lên cầm quyền, mở đường cho CNTB phát triển. Giai cấp tư sản Anh đã đưa ra những biện pháp thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp và thương mại, từ đó đã tạo tiền đề cho cuộc cách mạng công nghiệp thành công.

- Ngoài ra, nước Anh có vị trí giao thông thuận lợi ở châu Âu lúc bấy giờ, giai cấp tư sản lớn mạnh, có nguồn tài nguyên dồi dào từ chính quốc và thuộc địa...từ đó đã tạo điều kiện cho CNTB trong công nghiệp ở Anh phát triển nhanh chóng.

Nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hoá sản xuất. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất ở Anh là cuộc cách mạng về kỹ thuật, với nội dung chủ yếu là chuyển từ lao động thủ công lên lao động sử dụng máy móc. Những phát minh quan trọng tạo tiền đề cho cuộc cách mạng công nghiệp này là:

-Phát minh trong ngành công nghiệp dệt như: thoi bay, máy quay sợi, máy kéo sợi bằng sức nước, đã tạo điều kiện cho ngành công nghiệp dệt phát triển mạnh mẽ.

-Phát minh trong ngành công nghiệp luyện kim như: lò luyện gang, công nghệ luyện sắt, máy hơi nước.

-Phát minh trong ngành giao thông vận tải như: sự ra đời và phát triển của tàu hoả, tàu thủy...đã tạo điều kiện cho giao thông vận tải phát triển.

Những phát minh trên đã tạo điều kiện cho các ngành này phát triển, đồng thời dẫn đến sự ra đời của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất ở Anh, đã nâng cao năng suất lao động, gia tăng của cải vật chất, dẫn đến những thay đổi to lớn về kinh tế - xã hội, văn hoá và kỹ thuật. C. Mác đã nhận xét: với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất trong vòng chưa đầy 100 năm, nước Anh đã tạo ra một khối lượng của cải khổng lồ bằng tất cả các xã hội trước cộng lại.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã đưa nước Anh trở thành một cường quốc kinh ở châu Âu và thế giới lúc bấy giờ, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước Anh từ miền Nam sang miền Bắc, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, đồng thời tạo tiền đề cho ngành dịch vụ và thương mại phát triển.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã hình thành và phát triển hai giai cấp cơ bản trong xã hội là tư sản và vô sản, với việc máy móc thay thế lao động làm thất nghiệp gia tăng, đồng thời máy móc bắt công nhân phải lao động với cường độ cao, mức độ bóc lột lao động gia tăng, dẫn đến mâu thuẫn đối kháng giữa tư sản và vô sản làm bùng nổ những cuộc đấu tranh mạnh mẽ của giai cấp công nhân của Anh vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, sau đó lan sang các nước khác như Pháp, Đức.

8.1.2.2. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra từ nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX (1870 – 1920). Những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất được phổ biến và được phát triển cao hơn ở

hiều nước khác như: Mỹ, Đức, Ý, Nhật, từ đó đã dẫn đến sự ra đời của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai.

Nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai

Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai là sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra các dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hoá cao. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã chuyển từ sản xuất cơ khí, sang sản xuất điện – cơ khí và tự động hoá cục bộ trong sản xuất.

Tiếp theo cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, những phát minh về công nghệ và sản phẩm mới được tiếp tục ra đời và phổ biến như: điện, xăng dầu, động cơ đốt trong, phun khí nóng trong sản xuất sắt thép, công nghệ luyện thép Bessemer làm gia tăng sản lượng nhanh chóng, giảm chi phí và giá thành làm cho sắt thép được sử dụng phổ biến trong các ngành kinh tế như: sản xuất máy móc, phương tiện vận tải, đường sắt... ngành sản xuất giấy phát triển kéo theo sự phát triển của ngành in ấn và phát hành sách, báo; ngành cao su và các sản phẩm cao su, ngành ô tô, điện thoại cũng được phát triển; những phương pháp quản lý sản xuất tiên tiến của H. For và Taylor như: sản xuất theo dây chuyền và phân công lao động chuyên môn hoá được ứng dụng, đã nâng cao năng suất lao động.

Cùng với sự phát triển của các nước tư bản ở châu Âu, những thành tựu khoa học – công nghệ cũng được phát triển và ứng dụng mạnh mẽ ở Mỹ, đưa nước Mỹ từ một nước tư bản non trẻ trở thành quốc gia phát triển nhanh nhất lúc bấy giờ.

Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã nâng cao hơn nữa năng suất lao động, tạo điều kiện cho CNTB phát triển lớn mạnh, làm gia tăng mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, đồng thời cũng góp phần nâng cao đời sống cho người dân ở các quốc gia công nghiệp lúc bấy giờ.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ, từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ, thương mại, đồng thời dẫn đến quá trình đô thị hoá và chuyển dịch dân số từ các vùng nông thôn sang thành thị.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã làm thay đổi về sức mạnh và tương quan lực lượng giữa các nước Đức, Ý, Nhật so với các nước Anh, Pháp Mỹ, làm gia tăng mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển, từ đó dẫn đến cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914 -1918 để phân chia lại thuộc địa.

8.1.2.3. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba bắt đầu từ những năm đầu thập niên 60 của thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX (1970 – 2000). Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba là sử dụng công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất.

Nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã chuyển từ công nghiệp điện tử - cơ khí, sang công nghệ số.

Sản phẩm được sản xuất hàng loạt với sự chuyên môn hoá cao, cùng với sự phát triển của mạng Internet, máy tính điện tử, điện thoại di động.

Những tiến bộ kỹ thuật – công nghệ nổi bật trong giai đoạn này là: hệ thống mạng, máy tính cá nhân, thiết bị điện tử sử dụng công nghệ số và robot công nghiệp.

Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba

Công nghệ kỹ thuật số và Internet đã kết nối giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với cá nhân và giữa các cá nhân với nhau trên phạm vi toàn cầu, làm cho thị trường được mở rộng, đồng thời từng bước hình thành một “thế giới phẳng”.

Phương thức quản trị, điều hành của chính phủ và doanh nghiệp cũng có sự thay đổi nhanh chóng để thích ứng với sự phát triển của công nghệ mới, hình thành hệ thống tin học hoá trong quản lý và “chính phủ điện tử”.

Việc phát triển và phổ biến của công nghệ thông tin cũng đặt ra những vấn đề về bảo mật thông tin và dữ liệu đối với chính phủ, doanh nghiệp và người dân. Mặt trái của nó là đánh cắp bí mật thông tin, lợi dụng công nghệ thông tin để chống phá về an ninh chính trị, xã hội, tuyên truyền văn hoá phẩm không lành mạnh, đồng thời sự lạm dụng sự công nghệ thông tin trong đời sống làm cho con người bị trầm cảm, sống ảo, gia tăng tội phạm mạng...

Việc phát triển của công nghệ thông tin cũng dẫn đến một số ngành nghề cũ bị suy giảm và loại bỏ như: điện thoại hữu tuyến, thợ chụp ảnh, chuyển thư...đồng thời, một số ngành nghề mới được ra đời và phát triển như lập trình, quản trị mạng, an ninh mạng, viết phần mềm...

8.1.2.4. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0)

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) được đề cập lần đầu tiên tại Hội chợ triển lãm công nghệ Hannover (Đức), năm 2011, sau đó được Chính phủ Đức đưa vào “Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao” năm 2012, sau đó

nhều nước khác như Mỹ, Anh, Nhật Bản, Pháp...cũng đã công nhận cuộc cách mạng này.

Tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới tổ chức từ ngày 20 đến 23 tháng 1 năm 2016, đã lấy chủ đề là: “Làm chủ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, tại hội thảo này có hơn 2500 đại biểu tham dự đại diện cho hơn 100 quốc gia trên thế giới, đã thống nhất nhận định: thế giới đang ở giai đoạn phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, mở đường cho những thay đổi đột phát về khoa học – công nghệ, làm thay đổi đời sống kinh tế, văn hoá và xã hội của con người.

Nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được hình thành trên cơ sở cuộc cách mạng số, gắn với sự phát triển và phổ biến của Internet kết nối vạn vật với nhau (Internet of Things – IoT). Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được phát triển ở ba lĩnh vực chính là vật lý, công nghệ số và sinh học

Về vật lý với công nghệ nổi bật in 3D

Công nghệ in 3D là công nghệ tạo ra một đối tượng vật lý bằng cách in theo các lớp từ một bản vẽ hay một mô hình 3D có trước.

Cùng với công nghệ in 3D, trong lĩnh vực vật lý còn có sự phát triển của cảm biến – bộ cảm biến là thiết bị điện tử cảm nhận trạng thái hay quá trình vật lý, hoá học ở môi trường khảo sát và biến đổi thành tín hiệu điện tử để thu thập thông tin về trạng thái hay quá trình đó. Thông tin sau đó sẽ được xử lý để rút ra tham số định tính hoặc định lượng, phục vụ cho các nhu cầu nghiên cứu, nhu cầu kinh tế - xã hội, môi trường và dân sinh.

Ngoài ra, trong lĩnh vực vật lý còn có sự phát triển của công nghệ xe tự hành, hiện đang được thử nghiệm ở giai đoạn cuối và sẽ được thương mại hoá trong tương lai gần, khi đó sẽ dẫn đến những thay đổi lớn trong lĩnh vực giao thông vận tải và bảo vệ môi trường.

Về công nghệ số với những công nghệ nổi bật là Internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí thông minh nhân tạo và chuỗi khối

Internet phát triển giúp kết nối vạn vật thông qua mạng wifi, mạng viễn thông băng thông rộng (3G, 4G), Bluetooth, Zigbee, hồng ngoại...sẽ hình thành các hệ thống thông minh và các hệ thống thông minh này kết nối với nhau, để hình thành hệ thống thông minh lớn hợp nhất như: nhà thông minh, văn phòng thông minh, thành phố thông minh, đô thị thông minh, công nghiệp thông minh, nông nghiệp thông minh...

Dữ liệu lớn (Big data) là một tập hợp dữ liệu rất lớn và phức tạp, được xử lý để lấy các thông tin thích hợp phục vụ cho các nhu cầu kinh tế - xã hội, văn hoá hoặc môi trường. Đặc trưng cơ bản của Big data là: dung lượng (Volume) cực lớn; dữ liệu (Variety) đa dạng; vận tốc (Velocity) cực nhanh. Chính phủ cũng có thể sử dụng Big data để dự đoán xu hướng nghề nghiệp, việc làm, tốc độ tăng trưởng kinh tế, đầu tư, chi tiêu, kích thích tăng trưởng, biến đổi khí hậu, môi trường... công nghệ Big data cũng có một số mặt trái như: lộ bí mật thông tin, xâm nhập vào hệ thống thông tin bí mật của quốc gia, xoá thông tin, đánh cắp bí mật thông tin để phục vụ mục đích xấu...

Công nghệ Blockchain là sổ cái kỹ thuật số được chia sẻ, hoặc danh sách cập nhật liên tục các giao dịch. Công nghệ Blockchain cho phép một cơ sở dữ liệu được chia sẻ trực tiếp không thông qua trung gian, trong tương lai Blockchain sẽ được sử dụng rộng rãi trong bầu cử, khai sinh, kết hôn, xác nhận tài liệu, văn bằng...

Về công nghệ sinh học với công nghệ nổi bật là gen và tế bào

Sự phát triển của công nghệ sinh học tổng hợp trong tương lai sẽ cho phép các nhà khoa học tạo ra các ADN, cấy ghép để tạo ra những bộ phận thay thế trong cơ thể người, giúp chữa những căn bệnh nan y như ung thư, huyết áp, tiểu đường... từ đó giúp kéo dài tuổi thọ con người, công nghệ gen thậm chí có thể tạo ra những giống, loài động, thực vật kể cả con người, có thể chống chịu được với điều kiện môi trường tự nhiên khắc nghiệt. Công nghệ gen cũng giúp gia tăng sản lượng lương thực, thực phẩm đáp ứng nhu cầu cho sự gia tăng dân số nhanh chóng, tuy nhiên vẫn còn những tranh cãi về tác hại của thực phẩm biến đổi gen.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sẽ mở đường cho sự ra đời và phát triển của những sản phẩm và công nghệ mới trong tương lai gần, theo Báo cáo điều tra, khảo sát của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, năm 2015. Trong giai đoạn 2020 – 2030 dự báo sẽ có các sản phẩm và công nghệ mới tiêu biểu ra đời như:

NĂM	DỰ BÁO RA ĐỜI CỦA SẢN PHẨM VÀ CÔNG NGHỆ MỚI DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0
2020	-Khoảng 90% dân số thế giới sử dụng Internet với dung lượng lưu trữ không giới hạn và miễn phí
2021	-Robot được phổ biến rộng rãi trong lĩnh vực kinh tế và đời sống, sẽ có robot được sử
2022	-Hàng nghìn tỷ cảm biến kết nối với Internet -Khoảng 10% dân số thế giới mặc quần áo có kết nối Internet

	-Sẽ có ô tô được sản xuất hoàn toàn bằng công nghệ in 3D
2023	-Điện thoại di động sẽ được cấy ghép vào cơ thể người -Kính thực tế ảo được phổ biến rộng rãi, sẽ có khoảng 10% dân số thế giới sử dụng mắt kính có kết nối với Internet -Sẽ có khoảng 80% dân số thế giới có dữ liệu cá nhân được lưu trữ trên Internet. -Sẽ có khoảng 90% dân số thế giới sử dụng Smartphone
2024	-Sẽ có khoảng 90% dân số thế giới thường xuyên truy cập internet -Cấy ghép một số bộ phận trong cơ thể người và cấy ghép gan bằng công nghệ 3D -50% lượng truy cập internet của các hộ gia đình liên quan đến thiết bị gia dụng
2025	-Sẽ có khoảng 5% sản phẩm tiêu dùng được sản xuất bằng công nghệ 3D
2026	-Sẽ có khoảng 10% xe tự hành được sử dụng ở các nước phát triển. -Trí tuệ nhân tạo có thể tham gia hội đồng quản trị của công ty -Một số thành phố của các nước phát triển sẽ không có đèn giao thông

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, năm 2015

Tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được dự báo sẽ có quy mô vô cùng lớn và lan truyền với tốc độ nhanh chóng và mạnh mẽ. Nó sẽ làm thay đổi nhận thức của con người trong nhiều lĩnh vực, tái tạo lại thế giới mà chúng ta đã biết, giúp chúng ta có những định hướng đúng đắn trong tương lai. Vì vậy, mọi quốc gia không phân biệt lớn nhỏ, đang phát triển hoặc đã phát triển đều phải nhận thức và thực hiện nếu không muốn bị tụt hậu và đào thải

Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, năm 2016, những lĩnh vực chịu tác động mạnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư bao gồm:

- Lĩnh vực bán lẻ
- Ngành sản xuất phương tiện vận chuyển
- Các nhà máy sản xuất
- Lĩnh vực nhà ở
- Lĩnh vực văn phòng

- Nơi làm việc
- Các thành phố
- Môi trường sống của con người
- Nguồn nhân lực

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm thay đổi hệ thống sản xuất, chuyển sản xuất từ tập trung sang phân cấp. Trí thông minh nhân tạo làm thay con người trong nhiều quá trình sản xuất, tạo ra sự tương tác giữa con người với công nghệ và sản phẩm. Công nghệ thông tin và truyền thông thông minh giúp trao đổi và trả lời các thông tin để quản lý quá trình sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ có sự hợp nhất về công nghệ, từ đó xóa bỏ ranh giới giữa các lĩnh vực kỹ thuật số, vật lý và sinh học.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ là sự phát triển của công nghệ cao có khả năng kết nối và tạo ra một mạng lưới trao đổi thông tin giữa tất cả mọi vật, mà nó còn tạo điều kiện cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực như: gen, công nghệ nano, năng lượng tái tạo, máy tính lượng tử...

Tóm lại: sự phát triển của các cuộc cách mạng đã dẫn đến những thay đổi to lớn trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hoá, kỹ thuật và đời sống của con người. Mỗi quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân đều không thể đứng ngoài tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp, vì vậy chúng ta cần nắm bắt nó để phục vụ tốt hơn cho lợi ích của quốc gia dân tộc và cho lợi ích của mỗi người.

TÓM TẮT ĐẶC TRƯNG CỦA CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
Sử dụng năng lượng nước và hơi nước, để cơ khí hoá sản xuất	Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra dây truyền sản xuất hàng loạt	Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính, để tự động hoá sản xuất	Liên kết giữa thế giới thực và ảo, để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất

Nguồn: Theo nghiên cứu của Sogeti VINT, năm 2016

8.1.3. Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của nhân loại

8.1.3.1. Thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động mạnh mẽ đến hoạt động của các doanh nghiệp từ xây dựng chiến lược kinh doanh, đến hoạt động sản xuất, đến việc phân phối và tiêu thụ sản phẩm. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp ít tập trung hơn chuyển từ quy mô lớn, sang quy mô vừa và nhỏ, đồng thời đáp ứng nhanh chóng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng và thị trường. Các hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới và sáng tạo trong doanh nghiệp được chú trọng, doanh nghiệp phải phản ứng và thay đổi nhanh nhạy với tình hình của thị trường.

Sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0 làm cho cơ cấu kinh tế thay đổi, một số ngành và lĩnh vực sẽ mất đi, đồng thời xuất hiện một số ngành nghề là lĩnh vực mới.

Việc ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sẽ dẫn đến dịch chuyển sản xuất từ các nước có nhiều lao động phổ thông và tài nguyên, sang các nước có nhiều lao động chuyên môn cao và gần thị trường, người máy sẽ thay thế cho lao động phổ thông trong nhiều lĩnh vực, kinh tế tri thức sẽ được phát triển mạnh mẽ.

Internet phát triển dẫn đến việc chia sẻ thông tin, chia sẻ kinh tế, chia sẻ các dịch vụ... sự chia sẻ không chỉ trong phạm vi một quốc gia mà mang tính toàn cầu, sẽ đem lại lợi ích những lợi ích to lớn cho mọi quốc gia và các cá nhân.

Đối với các nước đang phát triển có thể nắm bắt và ứng dụng những thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 để đẩy nhanh tốc độ phát triển, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi nền công nghiệp của các quốc gia phải thay đổi cơ cấu theo hướng hiện đại, sản xuất công nghiệp không chỉ dừng lại ở việc lắp ráp sản phẩm, mà phải được phát triển sản xuất theo cơ chế vận hành của robot, với tính tự động hoá cao được lập trình.

8.1.3.2. Góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất

Quan hệ sở hữu sẽ không còn giới hạn ở một cá nhân, một nhóm người hay phạm vi một quốc gia, mà được mở rộng mang tính toàn cầu, gắn liền với sự phát triển của các công ty đa quốc gia, các tập đoàn kinh doanh quốc tế. Hình thức sở hữu cổ phần sẽ ngày càng phát triển với quy mô lớn trên phạm vi toàn cầu.

Việc quản lý quá trình sản xuất của các doanh nghiệp trở nên dễ dàng hơn, thông qua ứng dụng các công nghệ như internet, trí tuệ nhân tạo, mô phỏng, robot... từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu

và năng lượng mới hiệu quả giúp nâng cao năng suất lao động và định hướng lại tiêu dùng

Cách mạng công nghiệp 4.0 làm thay đổi quan hệ lao động trong doanh nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động. Nhiều công việc sẽ được máy móc và robot thực hiện thay thế con người, theo nghiên cứu của Kinh tế Trưởng ngân hàng Anh công bố năm 2016, trong vài năm tới robot sẽ thay thế khoảng 80 triệu lao động tại Mỹ và khoảng 15 triệu lao động tại Anh. Lao động của con người sẽ được chuyển sang lĩnh vực có tính sáng tạo, có trí tuệ cảm xúc và định hướng dịch vụ. Sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ dẫn đến một lực lượng lao động mất việc làm, do không thay đổi kịp với sự đổi mới của công nghệ, từ đó có thể dẫn đến những tác động tiêu cực về xã hội.

Cách mạng công nghiệp 4.0 giúp cho việc phân phối và tiêu dùng trở nên dễ dàng và nhanh chóng, làm thay đổi đời sống xã hội của con người. Giao tiếp giữa người với người sẽ có thay đổi do tác động của mạng xã hội, từ đó cũng dẫn đến những thay đổi về quan hệ, cảm xúc và đời sống riêng của mỗi người.

8.1.3.3. Thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển

Dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thể chế kinh tế phải đóng vai trò là nền tảng khuyến khích đổi mới sáng tạo cho các cá nhân và doanh nghiệp. Cách mạng công nghiệp 4.0 yêu cầu các quốc gia phải có hệ thống thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi hoạt động sản xuất lên một trình độ cao hơn, tri thức hơn, tạo ra năng suất và giá trị cao hơn, nâng cao sức cạnh tranh, đồng thời đáp ứng được yêu cầu của quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị và điều hành của chính phủ. Việc quản trị và điều hành của chính phủ phải được thực hiện thông qua hạ tầng số và internet. Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đã và đang nỗ lực ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả quản trị và điều hành, đồng thời tăng cường sự tương tác giữa người dân và Chính phủ, giữa Chính phủ với doanh nghiệp qua đó nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của các chủ thể.

Trong thời gian vừa qua Việt Nam đã tiến hành xây dựng “Chính phủ điện tử” nhưng còn chậm, việc ứng dụng công nghệ thông tin và tin học hoá ở nhiều địa phương, bộ, ngành còn nhiều hạn chế. Trình độ nguồn nhân lực công nghệ thông tin còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

8.1.3.4. Tác động đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ ngày càng cao, phải có khả năng sử dụng công nghệ thông minh, có khả năng đổi mới và sáng tạo, thích ứng nhanh chóng với môi trường và điều kiện làm việc, từ đó đòi hỏi phải có sự thay đổi mạnh mẽ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm thay đổi mạnh mẽ phương pháp giảng dạy, thông qua việc sử dụng internet sẽ phát triển các hoạt động dạy và học qua mạng, việc dễ dàng thu thập thông tin, kiến thức từ mạng sẽ làm tăng tính chủ động của người học. Sự thay đổi của việc dạy và học, đòi hỏi việc quản lý quá trình học tập cũng phải có thay đổi để thích ứng với điều kiện mới.

Cơ cấu ngành nghề thay đổi do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đòi hỏi phải thay đổi nội dung chương trình đào tạo theo hướng kết hợp giữa lý thuyết với thực tiễn, tiếp cận liên ngành và kết nối địa phương, toàn cầu. Sự phát triển của công nghệ thông tin và quá trình toàn cầu hoá cũng đòi hỏi người học không chỉ nắm vững kiến thức chuyên môn, mà còn phải thông thạo ngoại ngữ, tin học và có những kỹ năng mềm để thích ứng với môi trường làm việc mạng tính toàn cầu.

8.2. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP VỚI QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM

8.2.1. Cơ hội và thách thức của cách mạng công nghiệp với sự phát triển ở VN

8.2.1.1. Cơ hội của cách mạng công nghiệp với sự phát triển ở VN

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với xu hướng phát triển dựa trên nền tảng tích hợp cao độ của hệ thống kết nối vật lý – số hoá – sinh học, với sự phát triển đột phá của Internet giúp kết nối vạn vật, sự phát triển của trí tuệ nhân tạo đang làm thay đổi căn bản nền sản xuất của thế giới.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với đặc trưng cơ bản là tận dụng triệt để sức mạnh lan toả của số hoá và công nghệ thông tin, làn sóng công nghệ mới này đang diễn ra với tốc độ khác nhau của các quốc gia trên thế giới, nhưng đang tạo ra những tác động mạnh mẽ tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, đồng thời làm thay đổi phương thức sản xuất của xã hội

Cách mạng công nghiệp 4.0 là xu thế của sự phát triển và của văn minh nhân loại, vì vậy Việt Nam phải coi cách mạng công nghiệp 4.0 là thời cơ để chúng ta hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế của khu vực và thế giới. Tận dụng lợi thế của cách mạng công nghiệp 4.0 để rút ngắn khoảng cách phát triển, thúc đẩy

nhANH quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi chúng ta phải có sự thay đổi trên tất cả các lĩnh vực, từ nhà nước đến doanh nghiệp và người tiêu dùng, để thích ứng với những đòi hỏi của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và tận dụng được những lợi thế mà cuộc cách mạng này đem lại.

Cách mạng công nghiệp 4.0 với sự lan truyền mạnh mẽ của thông tin trên phạm vi toàn cầu, đòi hỏi chúng ta phải kết nối và chia sẻ thông tin không chỉ trong phạm vi một quốc gia, mà còn trên phạm vi toàn cầu.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi chúng ta phải thật sự coi “khoa học, công nghệ là quốc sách hàng đầu”, lựa chọn ưu tiên đầu tư và phát triển những lĩnh vực khoa học công nghệ mũi nhọn, từng bước làm chủ khoa học công nghệ, cần có sự đi tắt và đón đầu về công nghệ, đi thẳng vào một số công nghệ hiện đại khi điều kiện và khả năng cho phép, tạo ra sự thay đổi mang tính đột phá. Trước mắt cần tập trung phát triển công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ đổi mới và sáng tạo.

Đối với Việt Nam, cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ mở ra nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh khi tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm của thế giới. Phải tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, tạo cơ hội đầu tư hấp dẫn và đầy tiềm năng cho các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, công nghệ số và internet. Phải tạo ra sự thay đổi to lớn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ. Tận dụng những thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 để giảm đáng kể chi phí sản xuất và lưu thông góp phần phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của người dân. Theo khảo sát của Hiệp hội phần mềm và Dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA) năm 2017, trong quá trình thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam có lợi thế trong các ngành như: công nghệ thông tin trong đó tập trung vào công nghệ phần mềm; tài chính, ngân hàng; du lịch; nông nghiệp; logistics.

Hiện nay, Việt Nam đang có tiềm năng rất lớn về phát triển nông nghiệp. Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo cơ hội cho nông nghiệp Việt Nam tăng trưởng cao dựa trên tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới năm 2017, ngành nông nghiệp Việt Nam sẽ được hưởng lợi nhờ ứng dụng công nghệ IoT, giúp nông dân có được những dữ liệu cần thiết để từ đó tiết kiệm vật tư sản xuất làm giảm chi phí sản xuất, đồng thời dựa trên cơ sở các dữ liệu IoT sẽ giúp người nông dân, đưa ra những quyết định chính xác và

hiệu quả để nâng cao năng xuất và sức cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

Trong ngành dịch vụ, theo số liệu của Tổng cục Thống kê trong 6 tháng đầu năm 2017, ngành dịch vụ tăng trưởng 6,9% cao hơn với cùng kỳ năm 2016 là 6,5%. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành dịch vụ đã đem lại nhiều lợi ích to lớn như: xúc tiến thương mại, quảng bá du lịch, cấp thị thực điện tử, thực hiện các giao dịch trực tuyến...từ đó đã tạo thuận lợi và kết nối nhanh chóng giữa người quản lý, nhà cung cấp dịch vụ và người sử dụng dịch vụ.

Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng tạo cơ hội to lớn cho ngành du lịch phát triển như: thực hiện số hoá công tác quản lý ngành du lịch; tạo điều kiện quảng bá và xúc tiến hoạt động du lịch hiệu quả; tăng cường chất lượng đảm bảo môi trường; đẩy mạnh liên kết, hợp tác phát triển du lịch; sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất của ngành du lịch; hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp.

Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo điều kiện cho thương mại điện tử phát triển như: gia tăng giao dịch thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng; gia tăng và mở rộng hoạt động quảng cáo; hỗ trợ hoạt động tìm kiếm và mua bán trực tuyến...qua đó thúc đẩy việc tiêu thụ hàng hoá, đồng thời đáp ứng và thoả mãn nhanh chóng nhu cầu của người tiêu dùng.

8.2.1.2. Thách thức của cách mạng công nghiệp với sự phát triển ở VN

Với sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nếu không bắt kịp với nhịp độ phát triển của thế giới và khu vực, Việt nam sẽ phải đối mặt với những tác động tiêu cực như: sự tụt hậu về công nghệ, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh giảm; dư thừa lao động trình độ thấp, thiếu hụt lao động trình độ cao, phá vỡ cơ cấu thị trường lao động truyền thống, dẫn đến thất nghiệp gia tăng, gây ra những bất ổn về kinh tế - xã hội. Bảo mật thông tin kém dẫn đến mất an toàn về thông tin, an ninh mạng bị đe dọa, gây bất ổn về chính trị - xã hội.

Việc nhập khẩu và tiếp nhận kỹ thuật, công nghệ từ các nước có nguy cơ đẩy công nghệ lạc hậu từ các nước phát triển, hoặc đang phát triển ở trình độ trung bình cao vào Việt Nam, làm ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi sự thay đổi mạnh mẽ trong quản trị doanh nghiệp, đòi hỏi phải đổi mới mô hình quản lý, tối ưu hoá mô hình kinh doanh, thiết lập chuỗi cung ứng và hậu cần thông minh trong mạng lưới chuỗi

giá trị toàn cầu, đòi hỏi hệ thống quản lý sở hữu trí tuệ phù hợp với thời đại số, đảm bảo an ninh mạng.

Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đặt ra những thách thức đối với một số ngành và lĩnh vực như: đổi mới công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống phân tích và quản lý dữ liệu lớn, hỗ trợ chính phủ và doanh nghiệp đưa ra những quyết định đúng đắn và hiệu quả. Trước làn sóng của cách mạng công nghiệp 4.0, một số ngành và lĩnh vực của Việt Nam đang đứng trước những khó khăn và thách thức như:

Năng lực công nghệ của ngành công nghiệp còn thấp khó đáp ứng được yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, tốc độ đổi mới công nghệ trong ngành công nghiệp còn chậm và không đồng đều giữa các doanh nghiệp, chất lượng và hiệu quả chuyển giao công nghệ thấp, chưa thích ứng và làm chủ được những công nghệ mới, việc đổi mới công nghệ diễn ra chủ yếu ở những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2017, trong giai đoạn 2012-2016 nguồn vốn dành cho việc đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm đến gần 90%, trong khi doanh nghiệp nhà nước chỉ có 8,6% và doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm chưa đến 1%. Nội lực của ngành công nghiệp vẫn chủ yếu phụ thuộc vào nhập khẩu, thiếu chủ động và dễ tổn thương trước những biến động của thị trường. Theo báo cáo của Bộ Công thương năm 2017, tỷ lệ nội địa hoá ngành điện tử gia dụng là 30 – 35%; ngành điện tử, tin học là 15%; ngành ô tô xe máy là 40%; ngành dệt may và da giày là 40 - 45%; ngành công nghiệp công nghệ cao là 5%. Năng suất lao động của ngành công nghiệp cũng thấp hơn so với các nước. Theo báo cáo của Bộ Công thương năm 2017, năng xuất lao động trong ngành công nghiệp của Nhật Bản cao gấp 39 lần của Việt Nam, Singapor gấp 26 lần, Hàn Quốc gấp 16 lần, Malaysia gấp 6,5 lần, Thái Lan gấp 1,5 lần.

Cơ sở hạ tầng cho việc kết nối IoT trong nông nghiệp còn nhiều hạn chế, yếu kém cản trở việc phát triển IoT trong nông nghiệp. Tốc độ tăng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong nông nghiệp là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2016, tăng trưởng trong nông nghiệp của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào sức lao động, thâm dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên, còn tốc độ tăng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong nông nghiệp của Việt Nam chỉ chiếm khoảng 40%, trong khi đó ở Malaixia là 92%, Thái Lan là 83%, Trung Quốc là 86%. Đất đai trong nông nghiệp bị chia nhỏ cho các hộ gia đình, dẫn đến sản xuất phân tán, manh mún, làm cản trở việc phát triển sản xuất lớn trong nông nghiệp và hạn chế ứng dụng tiến bộ kỹ thuật - công nghệ mới. Sản xuất nông nghiệp vẫn còn

thiên về độc canh cây lúa, cản trở việc đa dạng hoá cây trồng là giảm giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, đồng thời tiềm ẩn những rủi ro trong kinh doanh.

Chất lượng nguồn nhân lực thấp là thách thức đối với Việt Nam. Nguồn nhân lực được đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng sáng tạo thấp. Trong cơ cấu lao động có việc làm thì lao động chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật, hoặc được đào tạo với trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp như dạy nghề, trung cấp còn chiếm tỷ trọng lớn, đây là một thách thức đối với Việt Nam trước làn sóng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật giai đoạn 2011 – 2016

Đơn vị tính: %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng số lao động có việc làm	100	100	100	100	100	100
Lao động có trình độ đại học trở lên	6,1	6,4	6,9	7,6	8,1	9,0
Lao động có trình độ cao đẳng	1,7	1,9	2,0	2,1	2,4	2,7
Lao động có trình độ trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,6	3,7	3,7	3,8	3,9
Lao động dạy nghề	4,0	4,7	5,3	4,9	5,1	5,0
Lao động chưa được đào tạo và sơ cấp nghề	84,5	83,4	82,1	81,7	80,6	79,4

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, năm 2017

Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động trong các ngành sản xuất – chế tạo, ngành máy tính – toán học, ngành kiến trúc – kỹ thuật sẽ ngày càng giảm, đồng thời theo dự báo của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO) sẽ có khoảng 85% robot thay thế lao động trong ngành dệt may, da giày, vì vậy sẽ có sự chuyển dịch lao động mạnh mẽ tại các nước đang phát triển đồng thời tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng cao gây ra những bất ổn về xã hội

Khoa học công nghệ chưa được xem là nhân tố quan trọng quyết định tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng của nền kinh tế vẫn dựa chủ

yếu vào phát triển theo chiều rộng, với việc tăng vốn đầu tư, thâm dụng lao động và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Trình độ khoa học công nghệ của Việt Nam nhìn chung còn thấp, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển chưa cao. Theo Báo cáo của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới và Ngân hàng Thế giới năm 2017, chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam là 47/127 nước; mức độ sẵn sàng về công nghệ là 79/137 nước; mức độ hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp là 100/137 nước; khả năng tiếp cận công nghệ là 71/137 nước.

Việc đổi mới thể chế của Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn và còn khoảng cách so với các nước trong khu vực. Những chi phí bất bình thường do hối lộ, thủ tục hành chính phức tạp, tham nhũng còn nghiêm trọng, một số chính sách chưa minh bạch, trách nhiệm giải trình thấp, môi trường cạnh tranh chưa bình đẳng đã gây khó khăn và trở ngại cho các doanh nghiệp. Bộ máy hành chính còn cồng kềnh, chi phí vận hành cao. Theo thống kê của Bộ Nội vụ tỷ lệ công chức, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 30,5 người/1000 dân, đây là tỷ lệ cao nhất trong khu vực, vì vậy việc tinh giảm biên chế là tinh gọn bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức là một đòi hỏi cấp thiết để đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

8.2.2. Thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong phát triển của Việt Nam

8.2.2.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về cách mạng công nghiệp trong phát triển

Ngay từ Đại hội VIII của Đảng năm 1996 đã xác định: “...xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại,...đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp” (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXBCTQG HN 1996, tr18).

Đến Đại hội IX của Đảng năm 2001, Đảng ta tiếp tục khẳng định và nhấn mạnh đến việc đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại: “...đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXBCTQG HN 2001, tr159)

Đến Đại hội X của Đảng năm 2006 Đảng tiếp tục khẳng định việc đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, gắn với phát triển kinh tế tri thức: “Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức, tạo nền tảng để đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”. (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXBCTQG HN 2006, tr186)

Đến Đại hội XII của Đảng năm 2016, Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXBCTQG ST - HN 2016, tr76)

Như vậy, có thể thấy trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước qua các kỳ Đại hội Đảng, Đảng ta luôn khẳng định và nhất quán chiến lược xây dựng và phát triển nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Gần đây, để triển khai và thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, tại Hội nghị Trung ương 4 khóa XII của Đảng (2016) đã ban hành Nghị quyết 05/NQ-TW “về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế”, trong đó nhấn mạnh đến việc xây dựng và thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia, với trọng tâm đột phá là nâng cao năng suất chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Sau đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 16/CT-TTg (2017) “về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4”, trong đó đã chỉ ra những giải pháp quan trọng và phân công nhiệm vụ cho các bộ, ban, ngành nâng cao năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

8.2.2.2. Những giải pháp nhằm thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0 trong phát triển ở Việt Nam

Nâng cao nhận thức của nhà nước, doanh nghiệp và người dân về những cơ hội và thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, để mỗi cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp và nhà nước tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức góp phần phát triển kinh tế- xã hội rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Xây dựng và hoàn thiện thể chế theo hướng hành động - liêm chính - đổi mới – sáng tạo. Cần có cơ chế, chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng những sáng kiến vào thực tiễn. Chính phủ cần xây dựng khung pháp lý chặt chẽ phù hợp với thông lệ quốc tế tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp, hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ mới phù hợp với xu hướng phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0. Chính phủ và các bộ, ngành cần khẩn trương triển khai xây dựng “Chính phủ điện tử”, rà soát bãi bỏ các điều

kiện kinh doanh không còn phù hợp, sử đổi các quy định quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá xuất, nhập khẩu theo hướng tinh gọn, đơn giản hoá và hiện đại hoá.

Xây dựng chiến lược phát triển quốc gia đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên cơ sở khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, gắn với phát triển kinh tế tri thức. Xây dựng chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch và các nhiệm vụ trọng tâm đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0. Ưu tiên phát triển công nghệ số, xây dựng hệ thống quản trị thông minh, đô thị thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh...

Hỗ trợ, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia, xây dựng cơ chế phù hợp để thúc đẩy khoa học, công nghệ phát triển, đổi mới cơ chế đầu tư, tài trợ cho nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, kết nối hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ trong nước với nước ngoài.

Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin và truyền thông, cần huy động các nguồn lực khác nhau như nhà nước, doanh nghiệp, người dân và nước ngoài để phát triển nhanh chóng hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Đẩy mạnh đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Coi phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin là khâu đột phá cho cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam.

Tập trung phát triển tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin, truyền thông. Phát triển hạ tầng kết nối số và đảm bảo an toàn, an ninh mạng, tạo điều kiện bình đẳng cho người dân và doanh nghiệp khi tiếp cận thông tin và nội dung số. Việt Nam cần triển khai các giải pháp để phát triển ngành công nghệ thông tin thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0 như: cảm biến – bộ cảm biến, hệ thống điều khiển các ứng dụng kinh doanh và chăm sóc khách hàng, thu thập thông tin, dữ liệu để hình thành hệ thống dữ liệu lớn làm cơ sở cho việc phân tích và xử lý dữ liệu để đưa ra những quyết định đúng đắn, có hiệu quả nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy nghiên cứu và triển khai. Cải thiện khung pháp lý cho đổi mới sáng tạo. Tăng cường quản trị công đối với đổi mới sáng tạo. Tăng nguồn vốn con người cho đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp.

Nâng cao tỷ lệ đóng góp của các cơ sở nghiên cứu. Thúc đẩy liên kết đổi mới sáng tạo

Phát huy vai trò của các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu có chất lượng cao kết nối với mạng lưới tri thức toàn cầu, hỗ trợ và nâng cao năng lực hội nhập cho các doanh nghiệp, coi trọng sự phát triển của khu vực tư nhân, nâng cao sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp để có thể tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Xây dựng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo gắn với xu hướng chuyển dịch ngành nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo, chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0. Có chính sách khuyến khích các cơ sở đào tạo đổi mới và áp dụng công nghệ mới trong đào tạo và quản lý đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao chỉ số sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục và đào tạo.

Đề thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải tối ưu hoá mô hình kinh doanh, với việc xây dựng dây chuyền sản xuất hướng tới tự động hoá ngày càng cao, tin học hoá quản lý, triển khai những kỹ năng mới cho tổ chức và cá nhân, xây dựng chuỗi cung ứng thông minh, đảm bảo an ninh mạng.

TÓM TẮT NỘI DUNG

Chương 8 đã trình bày khái quát về cách mạng công nghiệp. Phân tích lịch sử phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp, đặc biệt đã đi sâu phân tích và làm rõ bản chất của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cùng với những tác động của nó trong việc thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất, đồng thời thúc đẩy quá trình đổi mới phương thức quản trị của nhà nước và doanh nghiệp theo hướng hiện đại. Chương 8 cũng đã phân tích và làm rõ những cơ hội và thách thức của cách mạng công nghiệp trong quá trình phát triển của Việt Nam. Trên cơ sở đó, đưa ra những chính sách và giải pháp để Việt Nam tận dụng những cơ hội, vượt qua những thách thức của cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển và hội nhập, rút ngắn khoảng cách với cách nước phát triển, nhanh chóng đưa Việt nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước đã đề ra.

CÁC THUẬT NGỮ THEN CHỐT: cách mạng công nghiệp 4.0; công nghệ số; kết nối vạn vật; thế giới thực và ảo; cơ hội và thách thức; chính phủ điện tử.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích bản chất của cách mạng công nghiệp 4.0 và những tác động của nó đối với quá trình phát triển của xã hội loài người.
2. Phân tích những cơ hội và thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đối với quá trình phát triển của Việt Nam.
3. Trình bày quan điểm của Đảng và Nhà nước về cách mạng công nghiệp. Phân tích những giải pháp đề thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, trong quá trình phát triển và hội nhập của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo bắt buộc

1. Chỉ thị 16/CT-TTg (2017) “về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4”.
2. Nguyễn Hoàng Hà: “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư – thách thức và cơ hội cho phát triển”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Cải cách quốc gia để phát triển”, Hà Nội 3/2017.

Tài liệu tham khảo tự chọn

1. Nghị quyết 05/NQ-TW “về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế”.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ: Báo cáo “khoa học và công nghệ 2015, Nxb, Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2016.
3. Nguyễn Kế Tuấn (biên soạn): Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN, Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội, 2015.
4. Ngân hàng Thế giới: “Báo cáo đánh giá Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tại Việt Nam” 2014

Chương 9

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

VÀ BẢO ĐẢM LỢI ÍCH QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết các nền kinh tế của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực tự do hóa và mở cửa nền kinh tế theo những hình thức khác nhau, từ đơn phương đến song phương, tiểu khu vực/vùng, khu vực, liên khu vực và toàn cầu. Hội nhập kinh tế quốc tế có thể diễn ra theo nhiều mức độ. Cùng với quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan. Đây là một bước đi tất yếu, và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Theo xu thế chung của thế giới, Việt Nam đã và đang từng bước cố gắng chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Đây không phải là một mục tiêu, nhiệm vụ nhất thời mà là vấn đề mang tính chất sống còn đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay cũng như sau này. Tuy nhiên, một vấn đề bao giờ cũng có hai mặt đối lập. Hội nhập kinh tế quốc tế mang đến cho Việt Nam rất nhiều thời cơ thuận lợi nhưng cũng đem lại không ít khó khăn thử thách. Chương này tập trung giới thiệu những nội dung cơ bản cả về lý luận và thực tiễn liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế và đảm bảo lợi ích quốc gia của Việt Nam

9.1. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

9.1.1. Khái niệm và các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

9.1.1.1. Khái niệm Hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình các quốc gia tăng cường giao lưu hợp tác một cách có hiệu quả và phụ thuộc lẫn nhau, tùy thuộc và chi phối nhau.

Ở Việt Nam, thuật ngữ hội nhập kinh tế quốc tế được sử dụng từ những năm giữa thập niên 1990 cùng với quá trình Việt Nam gia nhập ASEAN, tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và các thể chế kinh tế quốc tế khác. Đặc biệt, kể từ khi gia nhập WTO, cụm từ này được sử dụng ngày càng phổ biến hơn. Song song với thuật ngữ hội nhập kinh tế quốc tế, người ta còn thường sử dụng kết hợp các cụm từ như: nhất thể hóa nền kinh tế thế giới, liên kết kinh tế quốc tế, toàn cầu hóa,... Sự khác biệt giữa chúng chủ yếu là phạm vi và nội dung hợp tác kinh tế giữa các nước. Thuật ngữ liên kết kinh tế quốc tế thường được sử dụng khi nói về các quan hệ kinh tế trên cơ sở tự do hóa mậu dịch giữa các nước trong cùng khu vực như Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EC), Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội Mậu dịch tự do châu Âu (EFTA), Thị trường

chung Trung Mỹ (CACM), Cộng đồng Caribê và Thị trường chung (CARICOM), Khu vực Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), v.v... Có nhiều sách đồng nghĩa giữa hai khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế và liên kết kinh tế quốc tế. Như vậy, có thể khẳng định hiện nay vẫn không có một định nghĩa chuẩn nào về khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế.

Hiện có hai cách hiểu khác nhau về hội nhập kinh tế quốc tế. *Thứ nhất*, hiểu theo nghĩa hẹp coi hội nhập kinh tế quốc tế là sự tham gia của các quốc gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực. *Thứ hai*, cách hiểu theo nghĩa rộng, hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình mở cửa nền kinh tế và tham gia vào mọi mặt của đời sống quốc tế; đối lập với tình trạng đóng cửa, cô lập hoặc ít giao lưu quốc tế.

Theo một cách chung nhất, *hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình các nước tiến hành các hoạt động tăng cường sự gắn kết giữa các nền kinh tế của các quốc gia với nhau dựa trên sự chia sẻ nguồn lực và lợi ích trên cơ sở tuân thủ các luật chơi chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế.*

Trước kia, khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế chỉ được hiểu đơn thuần là những hoạt động giảm thuế, mở rộng thị trường. Chẳng hạn, Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) suốt 38 năm ròn, qua 7 vòng đàm phán cũng chỉ tập trung vào việc giảm thuế.

Hội nhập kinh tế quốc tế ngày nay được hiểu là việc một quốc gia thực hiện chính sách kinh tế mở, tham gia các định chế kinh tế-tài chính quốc tế, thực hiện tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại, đầu tư bao gồm các lĩnh vực:

- Đàm phán cắt giảm thuế quan, tiến tới thực hiện thuế suất bằng 0 đối với hàng hoá xuất nhập khẩu

- Giảm thiểu, tiến tới loại bỏ các hàng rào phi thuế quan gây cản trở đối với hoạt động thương mại. Những biện pháp phi thuế phổ thông (như giấy phép, tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh kiểm dịch...) cần được chuẩn mực hoá theo các quy định chung của WTO hoặc các thông lệ quốc tế và khu vực khác

- Giảm thiểu các hạn chế đối với thương mại, dịch vụ, tức là tự do hoá hiện nay có khoảng 12 nhóm dịch vụ được đưa vào đàm phán, từ dịch vụ tư vấn giáo dục, tin học đến các dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, giao thông vận tải..v.v...

- Giảm thiểu các hạn chế đối với đầu tư để mở đường hơn nữa cho tự do hoá thương mại

- Điều chỉnh chính sách quản lý thương mại theo những quy tắc và luật chơi chung quốc tế, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến giao dịch thương mại,

như thủ tục hải quan, quyền sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh ... Tại các diễn đàn quốc tế và khu vực hiện nay, việc điều chỉnh và hài hoà các thủ tục hành chính liên quan đến giao dịch thương mại được gọi là hoạt động thuận lợi hoá thương mại

- Triển khai các hoạt động hợp tác kinh tế, văn hoá, xã hội nhằm nâng cao năng lực của các nước trong quá trình hội nhập.

Như vậy, có thể thấy vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh hiện nay không chỉ đơn thuần là giới hạn trong phạm vi cắt giảm thuế quan mà đã được mở rộng cho tất cả các lĩnh vực liên quan đến chính sách kinh tế- thương mại, nhằm mục tiêu mở rộng thị trường cho hàng hoá và dịch vụ, loại bỏ các rào cản hữu hình và vô hình đối với trao đổi thương mại quốc tế.

9.1.1.2. Tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế

Hợp tác kinh tế giữa các quốc gia xuất hiện khi lực lượng sản xuất và phân công lao động đã phát triển đến một trình độ nhất định. Ban đầu chỉ là những hình thức buôn bán song phương, sau đó mở rộng, phát triển dưới dạng liên kết sản xuất kinh doanh. Trong thời đại ngày nay, lực lượng sản xuất và công nghệ thông tin đã và đang phát triển với một tốc độ nhanh chóng chưa từng thấy. Tình hình đó vừa đặt ra yêu cầu vừa tạo ra khả năng tổ chức lại thị trường trong phạm vi toàn cầu. Các quốc gia ngày càng có nhiều mối quan hệ phụ thuộc nhau hơn, cần sự hỗ trợ cho nhau, đặc biệt là các mối quan hệ về kinh tế thương mại cũng như đầu tư và các mối quan hệ khác như môi trường, dân số.v.v...

Hiện nay hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành tất yếu khách quan đối với tất cả các quốc gia, điều đó bắt nguồn từ một số căn cứ thực tế sau:

Thứ nhất, *mỗi quốc gia dù ở trình độ phát triển đến đâu cũng đều tìm thấy lợi ích cho mình khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế*- Đối với các nước phát triển họ có thể đẩy mạnh hoạt động thương mại, đầu tư và chuyển giao công nghệ ra nước ngoài, mở rộng quy mô sản xuất, tận dụng và khai thác được các nguồn lực từ bên ngoài như tài nguyên, lao động và thị trường...cũng như gia tăng các ảnh hưởng kinh tế và chính trị của mình trên trường quốc tế. Còn đối với các nước đang phát triển khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế vừa có yêu cầu tự bảo vệ, vừa có yêu cầu phát triển nên cũng cần phải tham gia để bảo vệ và tranh thủ lợi ích cho mình, nhất là các nước đang tiến hành quá trình công nghiệp hoá. Lợi ích ở đây là mở rộng thị trường cho hàng hoá xuất khẩu, tiếp nhận vốn, tranh thủ được kỹ thuật, công nghệ tiên tiến thông qua đầu tư trực tiếp, nhờ đó sẽ tạo ra công ăn việc làm, đảm bảo tăng trưởng kinh tế, học tập được trình độ và kinh nghiệm quản lý...Đây chính là lý do đầu tiên mà một quốc

gia hội nhập kinh tế quốc tế .

Thứ hai, *một nền công nghệ toàn cầu đang xuất hiện*: Nền công nghệ cơ khí về cơ bản vẫn là một nền công nghệ có tính quốc gia, vì nó luôn phải lấy thị trường trong nước làm chính, một khi chi phí vận chuyển, liên lạc còn quá đắt đỏ thì việc sản xuất, vận chuyển, tiêu thụ các loại hàng hoá ở thị trường bên ngoài luôn có nhiều rủi ro bất trắc và có lợi thế so sánh hạn chế. Nhưng trong những thập kỷ gần đây công nghệ thông tin và vận tải đã có những tiến bộ vượt bậc, đã làm giảm chi phí vận tải quốc tế xuống cả chục lần và giảm chi phí liên lạc viễn thông xuống tới vài trăm lần. Tiến bộ công nghệ này đã có tác động cực kỳ quan trọng đến toàn bộ các quan hệ kinh tế quốc tế, nó đã biến các công nghệ có tính quốc gia thành công nghệ toàn cầu. Chính công nghệ toàn cầu này là cơ sở quan trọng đặt nền móng cho sự đẩy mạnh quá trình toàn cầu hoá kinh tế. Nhờ có công nghệ toàn cầu hoá phát triển, sự hợp tác giữa các quốc gia, các tập đoàn kinh doanh có thể mở rộng từ sản xuất đến phân phối trên phạm vi toàn cầu, những quan hệ này tuy thuộc lẫn nhau cùng có lợi để phát triển.

Thứ ba, *các quan hệ kinh tế toàn cầu ngày càng phát triển*: Một nền công nghệ toàn cầu xuất hiện đã là cơ sở cho các quan hệ kinh tế toàn cầu phát triển. Đầu tiên là các quan hệ thương mại. Chi phí vận tải, liên lạc càng giảm đi, thì khả năng bán hàng đi các thị trường xa càng tăng lên, thương mại toàn cầu càng có khả năng phát triển. Đồng thời với quá trình phân công, chuyên môn hoá sản xuất cũng có thể diễn ra giữa các quốc gia và châu lục. Các quan hệ sản xuất, thương mại có tính toàn cầu, đã kéo theo các dòng tiền tệ, vốn, dịch vụ...vận động trên phạm vi toàn cầu. Công nghệ thông tin đã làm cho các dòng vận động này thêm trôi chảy. Thương mại điện tử xuất hiện với kim ngạch ngày càng tăng và đang trở thành một loại hình buôn bán toàn cầu đầy triển vọng. Sự phát triển của công nghệ toàn cầu và các quan hệ kinh tế toàn cầu đang ngày càng xung đột với các thể chế quốc gia, với các rào cản quốc gia. Sự phát triển của lực lượng sản xuất và các quan hệ kinh tế toàn cầu đang xâm nhập lẫn nhau qua biên giới các quốc gia.

Thứ tư, *những vấn đề kinh tế toàn cầu ngày càng xuất hiện nhiều, trở nên bức xúc và càng đòi hỏi phải có sự phối hợp toàn cầu của các quốc gia*: Có thể kể ra ngày càng nhiều các vấn đề kinh tế toàn cầu như: thương mại, đầu tư, tiền tệ, dân số, lương thực, năng lượng, môi trường.v.v...Môi trường toàn cầu ngày càng bị phá hoại; các nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị cạn kiệt; dân số thế giới đang gia tăng nhanh chóng trở thành một thách thức toàn cầu; các dòng vốn toàn cầu vận động tự do không có sự phối hợp điều tiết đã làm nảy sinh các cuộc khủng hoảng liên tiếp ở Châu Âu, Châu Mỹ, và Châu á trong thập kỷ 90...Cần có sự phối hợp toàn cầu để đối phó với những thách thức đó. "Bàn tay

hữu hình" của các chính phủ chỉ hữu hiệu ở các quốc gia, còn trên phạm vi toàn cầu chúng nhiều khi lại mâu thuẫn đối lập nhau, chứ chưa có một "bàn tay hữu hình" chung làm chức năng điều tiết toàn cầu.

Với những căn cứ trên đây, hội nhập kinh tế quốc tế đang phát triển như là một xu hướng có tính tất yếu khách quan với tất cả các quốc gia trên phạm vi toàn thế giới.

9.1.1.3. Các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế

Theo một số nhà kinh tế, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế được chia thành năm mô hình cơ bản từ thấp đến cao như sau:

(i) *Thỏa thuận thương mại ưu đãi* (PTA): Các nước thành viên dành cho nhau các ưu đãi thương mại trên cơ sở cắt giảm thuế quan, nhưng còn hạn chế về phạm vi (số lượng các mặt hàng đưa vào diện cắt giảm thuế quan) và mức độ cắt giảm. Hiệp định PTA của ASEAN (1977), Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ (2001), Hiệp định GATT (1947 và 1994) là các ví dụ cụ thể của mô hình liên kết kinh tế ở giai đoạn thấp nhất.

(ii) *Khu vực mậu dịch tự do* (FTA): Các thành viên phải thực hiện việc cắt giảm và loại bỏ các hàng rào thuế quan và các hạn chế về định lượng (có thể bao gồm cả việc giảm và bỏ một số hàng rào phi thuế quan) trong thương mại hàng hóa nội khối, nhưng vẫn duy trì chính sách thuế quan độc lập đối với các nước ngoài khối. Ví dụ: Khu vực mậu dịch tự do Bắc Âu (EFTA), Khu vực mậu dịch tự do bắc Mỹ (NAFTA), Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Những năm gần đây, phần lớn các hiệp định FTA mới có phạm vi lĩnh vực điều tiết rộng hơn nhiều. Ngoài lĩnh vực hàng hóa, các hiệp định này còn có những quy định tự do hóa đối với nhiều lĩnh vực khác như dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ... Ví dụ: Hiệp định FTA giữa ASEAN với Úc-Niudilân (2009), Hiệp định Đối tác toàn diện tiến bộ xuyên Thái Bình dương (CPTPP) - đang đàm phán (2017).

(iii) *Liên minh thuế quan* (CU): Các thành viên ngoài việc cắt giảm và loại bỏ thuế quan trong thương mại nội khối còn thống nhất thực hiện chính sách thuế quan chung đối với các nước bên ngoài khối. Ví dụ: Nhóm ANDEAN và Liên minh thuế quan Nga-Bêlarút-Cadăcxan.

(iv) *Thị trường chung* (hay thị trường duy nhất): Ngoài việc loại bỏ thuế quan và hàng rào phi quan thuế trong thương mại nội khối và có chính sách thuế quan chung đối với ngoài khối, các thành viên còn phải xóa bỏ các hạn chế đối với việc lưu chuyển của các yếu tố sản xuất khác (vốn, lao động...) để tạo thành một nền sản xuất chung của cả khối. Ví dụ: Liên minh châu Âu đã trải qua giai

đoạn xây dựng thị trường duy nhất (Thị trường chung châu Âu) trước khi trở thành một liên minh kinh tế.

(v) *Liên minh kinh tế-tiền tệ*: Là mô hình hội nhập kinh tế ở giai đoạn cao nhất dựa trên cơ sở một thị trường chung/duy nhất cộng thêm với việc thực hiện chính sách kinh tế và tiền tệ chung (một đồng tiền chung, ngân hàng trung ương thống nhất của khối). Ví dụ: EU hiện nay.

Một nước có thể đồng thời tham gia vào nhiều tiến trình hội nhập với tính chất, phạm vi và hình thức khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản phải trải qua các bước hội nhập từ thấp đến cao. Hội nhập kinh tế là nền tảng hết sức quan trọng cho sự tồn tại bền vững của hội nhập trong các lĩnh vực khác, đặc biệt là hội nhập về chính trị và nhìn chung, được các nước ưu tiên thúc đẩy giống như một đòn bẩy cho hợp tác và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa.

9.1.1.4. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Sau gần 30 năm thực hiện sự nghiệp đổi mới, Việt Nam đã từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ với các nước, tham gia tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế. Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam được hiện thực hóa một cách sinh động:

- Trước hết, Việt Nam đã mở rộng quan hệ kinh tế với hàng loạt quốc gia và khu vực, trở thành thành viên của các tổ chức kinh tế, thương mại chủ chốt, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng hiệu quả hơn. Nổi lại các quan hệ với các nước lớn: Trung Quốc, Hoa Kỳ, kết quả Chính phủ Mỹ tuyên bố bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam năm 1994, Tổng thống Mỹ tuyên bố chính thức bình thường hóa quan hệ với Việt Nam năm 1995, tháng 7/2000, ký Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ. Khai thông và phát triển quan hệ với Nhật Bản và năm 1992 Chính phủ Nhật nổi lại viện trợ ODA cho Việt Nam. Năm 1991, Chính phủ Australia bãi bỏ lệnh cấm vận buôn bán với Việt Nam. Năm 1992, Việt Nam - Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ..v.v..

- Về quan hệ hợp tác song phương, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trong tổ chức Liên hiệp quốc và có quan hệ kinh tế - thương mại, tham gia gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần và nhiều Hiệp định hợp tác về kinh tế song phương với các nước và các tổ chức quốc tế. Hiện nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ thương mại với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, được xem là một trong những nước có nền kinh tế hướng về xuất khẩu mạnh mẽ nhất trong khối các

nước ASEAN.

- Về hợp tác đa phương và khu vực: Việt Nam đã có mối quan hệ tích cực với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Quỹ tiền tệ thế giới (IMF), Ngân hàng thế giới (WB).

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được đẩy mạnh và đưa lên một tầm cao hơn bằng việc tham gia các tổ chức kinh tế, thương mại khu vực và thế giới, ký kết các hiệp định hợp tác kinh tế đa phương:

- Ngày 25/7/1995, sau nhiều nỗ lực đàm phán, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của ASEAN. Đây là một dấu ấn quan trọng, một bước ngoặt lớn đối với Việt Nam cũng như ASEAN. Việc Việt Nam gia nhập ASEAN có ý nghĩa vô cùng quan trọng không chỉ với Việt Nam mà còn với toàn bộ khu vực Đông Nam Á. Nó đóng vai trò như một “cầu nối” gắn kết các nước trong khu vực.

Với Việt Nam, việc trở thành thành viên của ASEAN như một bước đi đầu tiên của quá trình hội nhập. Việc gia nhập ASEAN có thể coi là dấu ấn quan trọng, thể hiện sự cố gắng của Việt Nam trong nỗ lực đổi mới đất nước. Việc trở thành một thành viên của ASEAN mang đến cho Việt Nam nhiều cơ hội để phát triển đất nước, từ kinh tế, văn hóa, xã hội cho đến khoa học, kỹ thuật,... Đồng thời, đây cũng là những viên gạch đầu tiên, đặt cơ sở cho sự hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam sau này. Mặc dù không phải là thành viên sáng lập, không phải là quốc gia tham gia ASEAN ngay từ những ngày đầu thành lập nhưng những đóng góp của Việt Nam với ASEAN thì không hề nhỏ. Với tinh thần tích cực, chủ động trong việc xây dựng ASEAN thành một tổ chức hoạt động năng động, hiệu quả, Việt Nam đã có những sáng kiến, hoạt động hết sức tích cực. Trên tất cả các phương diện hoạt động của ASEAN, từ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

Năm 1998, sau 03 năm gia nhập ASEAN, vượt qua mọi khó khăn cả về nhân lực và tài lực, Việt Nam đã chứng tỏ mình là một trong những thành viên rất tích cực khi tổ chức thành công Hội nghị cấp cao ASEAN. Với việc thúc đẩy thông qua Chương trình Hành động Hà Nội, Việt Nam đã ghi đậm dấu ấn Việt Nam với bạn bè quốc tế. Đồng thời, với chương trình Hành động này, Việt Nam đã góp phần quan trọng vào việc ổn định tình hình trong khu vực, giúp ASEAN vượt qua những thách thức của cuộc khủng hoảng tài chính 1997-1998. Đồng thời, Việt Nam cũng có nhiều đóng góp trong việc xây dựng, thực hiện các chương trình, hành động có ý nghĩa “định hướng” cho sự phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. Việt Nam là một trong 05 nước đầu tiên thông qua

Hiến chương ASEAN; là thành viên xây dựng Tầm nhìn 2020 và các kế hoạch triển khai Tầm nhìn, Tuyên bố hòa hợp ASEAN II, Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009-2015) cùng các Kế hoạch triển khai trên từng trụ cột Cộng đồng, Kế hoạch công tác về Sáng kiến liên kết ASEAN (IAI) về thu hẹp khoảng cách phát triển... Đặc biệt, năm 2010, khi giữ vai trò Chủ tịch luân phiên của ASEAN, Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình. Trong nhiệm kỳ, Việt Nam đã tổ chức thành công các Hội nghị, Diễn đàn. Cùng với đó mối quan hệ giữa các nước ASEAN+1, ASEAN+3 cũng được làm sâu sắc hơn.

Hộp 9.1- I. Tiến trình Việt Nam gia nhập ASEAN

Năm 1992 đánh dấu quá trình hội nhập khu vực của Việt Nam sau khi tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC), và trở thành Quan sát viên, tham dự các Hội nghị Bộ trưởng ASEAN (AMM) hàng năm. Trong thời gian này, Việt Nam cũng bắt đầu tham gia các hoạt động của một số Ủy ban hợp tác chuyên ngành ASEAN.

Tháng 7/1994, Việt Nam được mời tham dự cuộc họp đầu tiên của Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) và trở thành một trong những thành viên sáng lập của Diễn đàn này.

Ngày 28/7/1995, tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 28 (AMM-28) tại Bru-nây Đa-rút-xa-lam, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN và trở thành thành viên thứ 7 của tổ chức này. Kể từ đó đến nay, Việt Nam đã nhanh chóng hội nhập, tham gia sâu rộng vào tất cả các lĩnh vực hợp tác của ASEAN và có những đóng góp tích cực trong việc duy trì đoàn kết nội khối, tăng cường hợp tác giữa các nước thành viên cũng như giữa ASEAN với các đối tác bên ngoài, góp phần không nhỏ vào sự phát triển và thành công của ASEAN ngày hôm nay.

II. Sự tham gia và đóng góp của Việt Nam trong ASEAN:

Đóng góp đầu tiên đáng ghi nhận của Việt Nam trong ASEAN là vai trò tích cực của Việt Nam trong việc thúc đẩy kết nạp các nước Lào, Mi-an-ma và Căm-pu-chia vào ASEAN, qua đó, hoàn tất ý tưởng về một ASEAN bao gồm toàn bộ 10 quốc gia ở Đông Nam Á, đưa ASEAN trở thành tổ chức đại diện cho toàn khu vực, chấm dứt thời kỳ chia rẽ giữa các nhóm nước, mở ra giai đoạn hợp tác hữu nghị cùng phát triển ở khu vực.

Sự kiện mang dấu ấn đậm nét của Việt Nam trong ASEAN là việc tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 6 tại Hà Nội (12/1998)- chỉ 3 năm sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của ASEAN và trong bối cảnh

khu vực đang trong cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính nghiêm trọng, được các nước thành viên ASEAN và dư luận quốc tế nói chung đánh giá cao. Với việc thông qua Chương trình Hành động Hà Nội, Cấp cao ASEAN 6 đã góp phần quan trọng tăng cường đoàn kết, đẩy mạnh hợp tác, khôi phục hình ảnh ASEAN, đặc biệt định hướng cho sự phát triển và hợp tác của Hiệp Hội trong những năm kế tiếp để thực hiện Tầm nhìn 2020.

Tiếp theo đó, từ tháng 7/2000-7/2001, Việt Nam đã hoàn thành tốt vai trò Chủ tịch Ủy ban thường trực ASEAN (ASC) khóa 34 và ARF, tổ chức và chủ trì thành công Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 34 (AMM 34), Diễn đàn khu vực ASEAN lần thứ 8 (ARF 8), Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN và các nước Đông Bắc Á (ASEAN +3), Các Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao giữa ASEAN với các nước đối thoại (PMC + 10) và với từng nước Đối thoại (PMC +1) và Hội nghị sông Hằng- Sông Mê công vào cuối tháng 7/2001. Trong năm Việt Nam làm chủ tịch, ASEAN và ARF đã đạt được những kết quả quan trọng, tiếp tục phát triển đúng hướng, phù hợp với lợi ích của từng nước ASEAN và lợi ích của cả khu vực.

+ Trong thời gian này, với vai trò chủ trì và điều phối của Việt Nam, ASEAN đã phê chuẩn Nghị định thư thứ hai của Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác, thông qua Quy chế của Hội đồng Tối cao TAC và tổ chức cuộc họp đầu tiên của Hội đồng trong dịp AMM 34; lần đầu tiên ASEAN đã tiến hành tham khảo trực tiếp với năm cường quốc hạt nhân trong khuôn khổ Hiệp định SEANWFZ. ASEAN cũng đạt nhiều tiến triển trong việc xây dựng Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông với Trung quốc, tạo tiền đề cho việc ra Tuyên bố về cách ứng xử của các bên liên quan ở Biển Đông sau này.

+ Trong năm Việt Nam làm chủ tịch ARF, tiến trình ARF tiếp tục tiến triển với việc thông qua một số tài liệu quan trọng như Tài liệu qui định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ tịch ARF, Tài liệu về qui chế đăng ký chuyên gia ARF và Tài liệu về khái niệm và nguyên tắc của ngoại giao phòng ngừa. Các lĩnh vực Hợp tác trong ASEAN đã được tăng cường qua việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình Hành động Hà Nội, thông qua Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển, triển khai Sáng kiến liên kết ASEAN (IAI) nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển, hỗ trợ thành viên mới hội nhập khu vực. Nhiều quyết định quan trọng và thiết thực đối với Hiệp hội cũng đã được triển khai trong thời gian Việt Nam đảm đương chức Chủ tịch như lập đường dây nóng ở các cấp lãnh đạo ASEAN, cải tiến hình thức, lề lối làm việc để ASEAN hoạt động thực chất và hiệu quả hơn.

+ Quan hệ của ASEAN với các nước đối thoại được tăng cường, ASEAN tiếp tục giữ được thế chủ động và vai trò trong các mối quan hệ này và đã thiết lập quan hệ chính thức với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, Phong trào không liên kết, OAU, OAS, ECO, GCC, Nhóm Rio, SAARC... Quan hệ với EU đã có tiến triển đáng kể, hợp tác giữa các nước sông Hằng và Sông Mê Kông đã được khởi động, tiến trình ASEAN+3 đã tiến thêm một bước với việc thành lập Nhóm nghiên cứu Đông Á...

Sau khi tổ chức thành công hội nghị Cấp cao ASEAN 6 và hoàn thành tốt cương vị Chủ tịch Ủy ban Thường trực ASEAN khóa 34, tiếp tục phát huy vai trò đã được nâng cao trong ASEAN và trên cơ sở những thành tựu, kinh nghiệm tích lũy được trong vai trò chủ trì, điều phối các hoạt động của ASEAN, Việt Nam đã chủ động hơn trong việc tham gia hợp tác ASEAN, hướng hoạt động của ASEAN vào những nội dung hợp tác thiết thực, vừa đảm bảo lợi ích của Việt Nam, vừa thể hiện quan tâm chung của ASEAN và các nước đối thoại. Nhằm duy trì môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực, Việt Nam đã cùng với các nước ASEAN khác ký với Trung Quốc Tuyên bố chung ASEAN-Trung Quốc về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (2002). Sau khi ký kết, Việt Nam đã chủ động đưa ra các biện pháp cụ thể để thực hiện Tuyên bố này, theo hướng triển khai hợp tác dần từng bước, trước hết trong những lĩnh vực khả thi, ít nhạy cảm. Các Bộ/ngành của Việt Nam đã từng bước chủ động và tham gia tích cực, hiệu quả hơn trong tất cả các lĩnh vực hợp tác chuyên ngành của ASEAN, từ hợp tác kinh tế, đến khoa học-công nghệ, môi trường, y tế, giáo dục, văn hóa-thông tin... Việt Nam đã tổ chức thành công một loạt các hoạt động quan trọng của ASEAN trong lĩnh vực hợp tác kinh tế-chuyên ngành như Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 33 (Hà Nội, 8/2001) và nhiều hội nghị quan trọng cấp Bộ trưởng hoặc quan chức cao cấp về hợp tác kinh tế ASEAN; Tuần lễ khoa học và công nghệ ASEAN (1998), Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN (1998) và Diễn đàn Môi trường ASEAN (1999), Hội nghị Bộ trưởng Thông tin ASEAN (2000), Cuộc họp Ủy ban văn hóa thông tin ASEAN (2002), Hội nghị Bộ trưởng Lao động ASEAN (2002, 2004), Tuần văn hóa ASEAN lần

II theo sáng kiến của Thủ tướng Việt Nam tại Hạ Long (2004), Hội thi tay nghề ASEAN (2004), Hội nghị ASEANAPOL (1999), Hội nghị các quan chức cao cấp về tội phạm xuyên quốc gia (SOMTC-2003), Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về chống Tội phạm xuyên quốc gia (AMMTC-2005), Hội nghị Bộ trưởng Tư pháp ASEAN (2008), Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN (2008)... Quốc hội Việt Nam cũng tích cực tham gia các hoạt động của Liên minh nghị viện ASEAN (AIPA), trước đây là AIPO. Việt Nam đã chủ trì tổ chức thành công

Đại hội đồng AIPO 23 năm 2002 và mới đây nhất là Đại hội đồng AIPA tại Hà Nội tháng 4/2010. Ngoài ra, Việt Nam cũng tham gia vào hàng trăm chương trình, dự án hợp tác trên các lĩnh vực khác nhau trong ASEAN, đồng thời chủ động đề xuất, chủ trì nhiều dự án hợp tác đa phương của khu vực.

Bước sang đầu thế kỷ XXI, khi ASEAN có những bước chuyển mạnh mẽ nhằm tăng cường liên kết khu vực, tận dụng những cơ hội mới đang mở ra cũng như ứng phó hiệu quả hơn với các thách thức mới, Việt Nam đã đóng vai trò tích cực cùng các nước ASEAN xây dựng và thông qua Tuyên bố hòa hợp ASEAN II tại Bali, In-đô-nê-xia (10/2003), đề ra những định hướng chiến lược cho sự phát triển của ASEAN, hướng tới xây dựng một Cộng đồng ASEAN năng động, tự cường và gắn kết vào năm 2020 (sau này ASEAN quyết định là vào năm 2015) với ba trụ cột chính là Cộng đồng an ninh ASEAN (ASC), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và Cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN (ASCC- ý tưởng về việc hình thành cộng đồng này là theo sáng kiến của Việt Nam); và các Kế hoạch hành động nhằm triển khai thực hiện Tuyên bố hòa hợp ASEAN II (11/2004 tại Viên chăn), bao gồm: Kế hoạch hành động của ASC, Kế hoạch hành động của ASCC, Hiệp định khung ASEAN về 11 lĩnh vực ưu tiên hội nhập và Chương trình Hành động Viên chăn (VAP).

Trong quá trình soạn thảo và đi đến ký kết Hiến chương ASEAN, văn kiện quan trọng tạo khung pháp lý và khuôn khổ thể chế hỗ trợ ASEAN thực hiện mục tiêu xây dựng Cộng đồng, Việt Nam đã chủ động và tích cực tham gia ngay từ đầu vào quá trình hình thành ý tưởng, sau đó là soạn thảo, ký kết, phê chuẩn cũng như triển khai đưa Hiến chương vào thực tế cuộc sống. Đặc biệt trong quá trình đàm phán xây dựng Hiến chương, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng mang tính cân bằng, xây dựng đồng thời thể hiện vai trò là một thành viên năng động, trách nhiệm góp phần điều hòa các khác biệt, cùng các nước ASEAN đi đến được một văn bản dự thảo Hiến chương có giá trị, đáp ứng được yêu cầu chung. Việt Nam cũng thể hiện rõ vai trò là một nhân tố quan trọng góp phần giữ vững các nguyên tắc cơ bản, định hướng phát triển đúng của ASEAN, duy trì và tăng cường đoàn kết, nhất trí trong Hiệp hội. Sự tham gia tích cực của Việt Nam trong quá trình soạn thảo Hiến chương đã góp phần không nhỏ để Hiến chương được hoàn tất và ký kết với những nội dung cơ bản và toàn diện, đúc kết và hệ thống hóa những mục tiêu, nguyên tắc cơ bản và thỏa thuận đã có của ASEAN và cập nhật một số nội dung cho phù hợp với tình hình mới. Hiến chương cũng đã thể hiện khá cân bằng và dung hòa quan điểm và lợi ích của cơ bản của các nước thành viên, phản ánh sự "thống nhất trong đa dạng" của ASEAN.

Sau khi Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cùng các nhà Lãnh đạo ASEAN ký thông qua Hiến chương (HNCC ASEAN 13, Xinh-ga-po, tháng 11/2007), Việt Nam là một trong những nước sớm phê chuẩn Hiến chương (Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết ký phê chuẩn Hiến chương ngày 06/03/2008) và tích cực tham gia các hoạt động chung của ASEAN trong việc tiến hành các công tác triển khai đưa Hiến chương vào cuộc sống, nhất là xây dựng Quy chế hoạt động của các cơ quan mới của ASEAN; tham gia tích cực các hoạt động của Nhóm đặc trách (HLP) và soạn thảo Quy chế hoạt động của Cơ quan nhân quyền ASEAN và Nhóm chuyên gia pháp lý (HLEG) về triển khai Hiến chương ASEAN.

Hòa cùng với nỗ lực chung của ASEAN đẩy nhanh tiến trình liên kết khu vực và xây dựng Cộng đồng, Việt Nam tiếp tục tham gia hiệu quả và có những đóng góp tích cực trong quá trình xây dựng cũng như triển khai Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN gồm các Kế hoạch tổng thể xây dựng 3 trụ cột của Cộng đồng ASEAN và Kế hoạch công tác về Sáng kiến liên kết ASEAN (IAI) giai đoạn 2 (2009-2015), được thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN 14 (tháng 2/2009).

Bên cạnh việc tăng cường thúc đẩy hợp tác và liên kết nội khối, Việt Nam đã tích cực tham gia thúc đẩy hợp tác giữa ASEAN với các nước đối tác bên ngoài trên nhiều lĩnh vực khác nhau, đồng thời góp phần đề cao và giữ vững vai trò chủ đạo của ASEAN tại các tiến trình hợp tác khu vực. Với tư cách là nước điều phối quan hệ đối thoại giữa ASEAN với nhiều đối tác quan trọng như Nhật Bản, Nga, Mỹ, Ôxtrâyliia, Canada và hiện tại là Trung Quốc, Việt Nam đã phát huy vai trò là cầu nối tích cực tăng cường quan hệ giữa ASEAN với các đối tác này, kể cả việc góp phần tháo gỡ một số vướng mắc, giúp nâng tầm quan hệ giữa 2 bên, được cả ASEAN và các nước Đối thoại đánh giá cao. Đồng thời, Việt Nam cũng có những đóng góp tích cực nhằm giữ vững vai trò chủ đạo của ASEAN tại các tiến trình hợp tác khu vực do ASEAN khởi xướng như ASEAN+1, ASEAN+3, EAS, Cấp cao Đông Á..., qua đó, góp phần thúc đẩy và đề cao vai trò, vị thế quốc tế của Hiệp hội.

Nguồn:

WWW.mofahem.gov.vn

- Tháng 3 năm 1996, Việt Nam là thành viên sáng lập Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), nội dung hợp tác chủ yếu là tập trung vào quá trình tự do hóa thương mại, đầu tư và hợp tác giữa các nhà doanh nghiệp Á - Âu.

- Tháng 6 năm 1996, Việt Nam gửi đơn xin gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), đến cuối năm 1998 được công nhận chính thức là thành viên của tổ chức này. Đây là Diễn đàn hợp tác kinh tế được thành lập từ năm 1998, đến nay có 21 nền kinh tế thành viên ở châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương. Tổng số dân của các nước thành viên APEC là 2,67 tỷ người, chiếm 41% dân số thế giới; tổng GDP khoảng 31,6 ngàn tỷ USD, bằng 57% GDP thế giới; tổng giá trị thương mại khoảng 5,5 ngàn tỷ USD, bằng khoảng 50% thương mại thế giới. Việt Nam đã chủ động, tích cực tham gia các hoạt động của Diễn đàn này một cách có hiệu quả. Tháng 11-2006, sau một tuần Việt Nam gia nhập WTO, Việt Nam đã đăng cai tổ chức Tuần lễ cấp cao APEC lần thứ 14 rất thành công, tạo được tiếng vang lớn với nhiều ấn tượng tốt đẹp về một Việt Nam đang phát triển ổn định, giàu lòng mến khách và là một điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài, tạo nên sự tăng trưởng ngoạn mục trong thu hút FDI trong các năm 2007 và 2008. Tháng 11 - 2017 Việt Nam tiếp tục tổ chức thành công “Tuần lễ cấp cao APEC lần thứ 25”, với 243 cuộc họp và hoạt động diễn ra trong Năm APEC 2017, từ cấp chuyên viên, cấp Vụ, cấp Bộ trưởng và cao điểm là Tuần lễ Cấp cao với sự tham dự đông đủ của các nhà lãnh đạo kinh tế APEC, trong đó, có lãnh đạo các nền kinh tế lớn nhất thế giới như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản... cùng hơn 11.000 đại biểu, doanh nghiệp và phóng viên trong và ngoài nước hội tụ tại TP. Đà Nẵng đã khiến Việt Nam trở thành tâm điểm chú ý của cả thế giới. Đây là lần thứ hai trong 10 năm qua, Tuần lễ Cấp cao APEC có sự tham dự đông đủ của nhiều lãnh đạo cấp cao. Gần 100 cuộc gặp, tiếp xúc song phương giữa các nhà lãnh đạo APEC đã diễn ra trong dịp này.

Đối với Việt Nam, Tuần lễ Cấp cao APEC lần thứ 25 đã mang lại giá trị kinh tế thiết thực với tổng cộng 121 thỏa thuận hợp tác, hợp đồng được ký kết, trị giá gần 20 tỷ USD, gấp gần 10 lần tổng giá trị các thỏa thuận được ký kết vào năm 2006 (năm đầu tiên Việt Nam đăng cai tổ chức APEC). Thành công vang dội của Năm APEC Việt Nam 2017, đặc biệt là Tuần lễ Cấp cao lần thứ 25 được đánh giá là thành tích đối ngoại nổi bật của Việt Nam trong năm 2017. Thành công đó đánh dấu một mốc son mới trong tiến trình hội nhập quốc tế và triển khai đối ngoại đa phương; góp phần củng cố, nâng cao uy tín, vị thế của đất nước Việt Nam trên trường quốc tế.

- Đặc biệt, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã có một bước đi quan trọng khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO vào ngày 11 tháng 01 năm 2007 sau 11 năm đàm phán gia nhập Tổ chức này. Đây là sự kiện đánh dấu sự hội nhập toàn diện của Việt Nam vào kinh tế thế giới. Với

việc gia nhập WTO, Việt Nam đã tiến hành nhiều cải cách chính sách kinh tế, thương mại, đầu tư đồng bộ, theo hướng minh bạch và tự do hóa hơn, góp phần quan trọng cho việc xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Từ khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO đến nay, tiến trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng, đạt được nhiều kết quả, khá toàn diện trên các lĩnh vực. Theo đó, hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, làm tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia; Thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, tranh thủ được khối lượng lớn vốn đầu tư, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý và các nguồn lực quan trọng khác; Tạo thêm nhiều việc làm. Đội ngũ doanh nhân Việt Nam có bước trưởng thành đáng kể...

Hộp 9.2. Tiến trình Việt Nam gia nhập WTO

1. Các Hiệp định thương mại và tiến trình gia nhập WTO của Việt Nam

- Từ đầu những năm 90 Việt Nam đã bắt đầu quá trình tham gia vào nền kinh tế thế giới
- 1-1995: Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO. Ban Công tác xem xét việc gia nhập của Việt Nam được thành lập với Chủ tịch là ông Eirik Glenne, Đại sứ Na Uy tại WTO (riêng từ 1998–2004, Chủ tịch là ông Seung Ho, Hàn Quốc)
- 8-1996: Việt Nam nộp “Bị vong lục về chính sách thương mại”
- 1996: Bắt đầu đàm phán Hiệp định Thương mại song phương với Hoa kỳ (BTA)
- 1998 - 2000: Tiến hành 4 phiên họp đa phương với Ban Công tác về Minh bạch hóa các chính sách thương mại vào tháng 7-1998, 12-1998, 7-1999, và 11-2000. Kết thúc 4 phiên họp, Ban công tác của WTO đã công nhận Việt Nam cơ bản kết thúc quá trình minh bạch hóa chính sách và chuyển sang giai đoạn đàm phán mở cửa thị trường.
- 7- 2000: ký kết chính thức BTA với Hoa Kỳ
- 12- 2001: BTA có hiệu lực
- 4- 2002: Tiến hành phiên họp đa phương thứ 5 với Ban Công tác. Việt Nam đưa ra Bản chào đầu tiên về hàng hóa và dịch vụ. Bắt đầu tiến hành đàm phán song phương.

- 2002 – 2006: Đàm phán song phương với một số thành viên có yêu cầu đàm phán, với 2 mốc quan trọng:

- 10- 2004: Kết thúc đàm phán song phương với EU - đối tác lớn nhất

- 5- 2006: Kết thúc đàm phán song phương với Hoa Kỳ - đối tác cuối cùng trong 28 đối tác có yêu cầu đàm phán song phương.

- 26-10-2006: Kết thúc phiên đàm phán đa phương cuối cùng, Ban Công tác chính thức thông qua toàn bộ hồ sơ gia nhập WTO của Việt Nam. Tổng cộng đã có 14 phiên họp đa phương từ tháng 7-1998 đến tháng 10-2006.

- 7-11-2006: WTO triệu tập phiên họp đặc biệt của Đại Hội đồng tại Geneva để chính thức kết nạp Việt Nam vào WTO. Ngày 7/11/2006, Bộ trưởng Thương mại Trương Đình Tuyển và Tổng giám đốc Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) Pascal Lamy đã ký vào Nghị định thư gia nhập của Việt Nam kết thúc 11 năm tiến hành hàng loạt các cuộc đàm phán song phương, đa phương và tham vấn kể từ khi đệ đơn gia nhập vào năm 1995.

- 11-1-2007 WTO nhận được được quyết định phê chuẩn chính thức của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam. Kể từ đây, Việt Nam trở thành thành viên đầy đủ của WTO.

Lí do gia nhập WTO của Việt Nam cũng như của phần lớn các nước đang phát triển khác là để có động lực thúc đẩy xuất khẩu do phải cải thiện các điều kiện tham gia vào thị trường quốc tế. Cùng với việc mở rộng doanh số hàng nông sản và dệt may, Việt Nam cũng hi vọng thu hút thêm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Một lợi ích quan trọng nữa đối với Việt Nam, nhất là sau một số vụ kiện bán phá giá tại Hoa Kỳ (cá da trơn, tôm) và EU (xe đạp), chính là việc tiếp cận với cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Sau cùng, việc gia nhập cũng sẽ tạo ra động lực mạnh hơn cho những cải cách trong nước tiếp theo về định hướng thị trường

2. Cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập WTO

Ngày 11-1-2007, Việt Nam trở thành thành viên đầy đủ của WTO. Sự kiện này mở ra cơ hội mới cho sự phát triển đất nước và cả những thách thức cần phải vượt qua khi VN được tham gia vào tổ chức thương mại lớn nhất toàn cầu.

Cơ hội

Một là: khi gia nhập WTO, Việt Nam được tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ, không bị phân biệt đối xử.

Hai là: Với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện công khai minh bạch các thiết chế quản lý theo quy định của WTO, môi trường kinh doanh của Việt Nam ngày càng được cải thiện.

Ba là: Gia nhập WTO, Việt Nam có được vị thế bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp.

Bốn là: Việc gia nhập WTO, hội nhập vào nền kinh tế thế giới cũng thúc đẩy tiến trình cải cách trong nước, bảo đảm cho tiến trình cải cách của Việt Nam đồng bộ hơn, có hiệu quả hơn.

Năm là: Cùng với những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử sau 20 năm Đổi mới, việc gia nhập WTO sẽ nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo điều kiện cho Việt Nam triển khai có hiệu quả đường lối đối ngoại.

Thách thức

Một là: Cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt hơn, với nhiều "đối thủ" hơn, trên bình diện rộng hơn, sâu hơn.

Hai là: Trên thế giới sự "phân phối" lợi ích của toàn cầu hoá là không đồng đều. Những nước có nền kinh tế phát triển thấp được hưởng lợi ít hơn. Ở mỗi quốc gia, sự "phân phối" lợi ích cũng không đồng đều. Một bộ phận dân cư được hưởng lợi ít hơn, thậm chí còn bị tác động tiêu cực của toàn cầu hoá; nguy cơ phá sản một bộ phận doanh nghiệp và nguy cơ thất nghiệp sẽ tăng lên, phân hoá giàu nghèo sẽ mạnh hơn. Điều đó đòi hỏi phải có chính sách phúc lợi và an sinh xã hội đúng đắn; phải quán triệt và thực hiện thật tốt chủ trương của Đảng: "Tăng trưởng kinh tế đi đôi với xoá đói, giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển".

Ba là: Hội nhập kinh tế quốc tế trong một thế giới toàn cầu hoá, tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước sẽ tăng lên. Trong điều kiện tiềm lực đất nước có hạn, hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, kinh nghiệm vận hành nền kinh tế thị trường chưa nhiều thì đây là khó khăn không nhỏ.

Bốn là: Hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những vấn đề mới trong việc bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chống lại lối sống thực dụng, chạy theo đồng tiền.

Nguồn: hoinhapkinhte.gov.vn- 3/6/2015

- Trong những năm gần đây, thế giới đang được chứng kiến sự gia tăng

nhANH chóng của các Hiệp định thương mại tự do để thiết lập các Khu vực thương mại tự do. Phù hợp với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế của thế giới và khu vực, tiến trình đàm phán và ký kết các FTA của Việt Nam đã được khởi động và triển khai cùng với tiến trình gia nhập các tổ chức quốc tế và khu vực. Tính đến nay, Việt Nam đã phê chuẩn 10 FTA song phương và đa phương với các đối tác trong khu vực và trên thế giới, bao gồm: Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) và 5 FTA ASEAN +1 (với Trung Quốc vào năm 2004, với Nhật Bản vào năm 2008, với Ấn Độ vào năm 2009, với Australia và New Zealand vào năm 2009; 4 FTA song phương giữa Việt Nam với Nhật Bản (VJEPA) vào năm 2009, với Hàn Quốc (KVFTA) vào năm 2006, với Chile (VCFTA) vào năm 2011, với Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEUFTA). Việt Nam cũng đã cơ bản kết thúc đàm phán FTA với EU, cùng ASEAN ký FTA với Hong Kong vào tháng 11/2017. Bên cạnh đó, Việt Nam tiếp tục đàm phán Hiệp định Đối tác toàn diện khu vực, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiên bộ xuyên Thái Bình Dương(CPTPP). Đến nay, có khoảng 60 nền kinh tế đã và đang đàm phán FTA với Việt Nam, bao gồm các đối tác thương mại chủ chốt nắm giữ khoảng 90% kim ngạch thương mại của Việt Nam. Việc thực thi các FTA nói trên đã góp phần tích cực cho sự phát triển kinh tế, mở rộng thị trường xuất khẩu, giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất toàn cầu, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tranh thủ vốn đầu tư, công nghệ tri thức, kinh nghiệm quản lý, tạo thêm nhiều việc làm.

Việt Nam cũng đang tích cực tham gia đàm phán nhiều FTA khác, gồm Hiệp định FTA với Liên minh châu Âu (EU), với Liên minh thuế quan Nga - Bê-la-rút - Ca-dắc-xtan, với Khối thương mại tự do châu Âu (EFTA) gồm các nước Thụy Sĩ, Na-uy, Lích-tân-xten và Ai-xơ-len, FTA với Hàn Quốc và FTA giữa khối ASEAN với Hồng Kông (Trung Quốc). Ngoài ra, Việt Nam cũng tích cực chủ động tham gia sâu vào diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), đã đăng cai và tổ chức thành công hội nghị APEC năm 2006 và APEC năm 2017.

Hộp 9.3. Những quan điểm chỉ đạo của Đảng CSVN trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27-11-2001 của Bộ Chính trị khóa IX "Về hội nhập kinh tế quốc tế", Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5-2-2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X, "Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt

Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”, thực hiện Nghị quyết Đại hội XI về chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, Bộ Chính trị khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10-4-2013 “Về hội nhập quốc tế”. Nghị quyết đã xác định chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì hòa bình, hợp tác và phát triển; thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, quán triệt và vận dụng sáng tạo các bài học kinh nghiệm và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn được tổng kết trong Cương lĩnh. Trong quá trình thực hiện, cần chú trọng một số quan điểm sau:

Một là, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn của Đảng nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Hai là, hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Mọi cơ chế, chính sách phải phát huy tính chủ động, tích cực và khả năng sáng tạo của tất cả các tổ chức, cá nhân, khai thác hiệu quả các tiềm năng của toàn xã hội, của các tầng lớp nhân dân, bao gồm cả cộng đồng người Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Ba là, hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, nâng cao sức mạnh tổng hợp và năng lực cạnh tranh quốc gia; gắn kết chặt chẽ với việc tăng cường mức độ liên kết giữa các vùng, miền, khu vực trong nước.

Bốn là, hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội; hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của đất nước.

Năm là, hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc; chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu; không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia.

Sáu là, nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế,

chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi; củng cố và nâng cao vai trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Nguồn: Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10-4-2013 “Về hội nhập quốc tế”

9.1.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam

Khẳng định hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế tất yếu của thời đại cũng đồng thời chỉ ra đó là con đường phát triển duy nhất đối với các nước trong điều kiện toàn cầu hóa. Điều này được khẳng định bởi rất nhiều lợi ích mà hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cho các nước.

9.1.2.1. Tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế

- Quá trình hội nhập kinh tế giúp các quốc gia mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại và các quan hệ kinh tế quốc tế khác, từ đó thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội.

- Hội nhập kinh tế làm tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế.

- Hội nhập kinh tế cũng tạo động lực cho các quốc gia thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh trong nước, từ đó nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm và doanh nghiệp; đồng thời, làm tăng khả năng thu hút đầu tư vào nền kinh tế.

- Hội nhập kinh tế giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và nền khoa học công nghệ quốc gia, nhờ hợp tác giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước và tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến.

- Hội nhập kinh tế tạo cơ hội cho người tiêu dùng lựa chọn các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về chủng loại, mẫu mã và chất lượng với giá cạnh tranh hơn; được tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với các quốc gia khác; mở rộng cơ hội tìm kiếm việc làm cả ở trong lẫn ngoài nước.

- Hội nhập kinh tế tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó có thể đề ra chính sách phát triển kinh tế phù hợp hơn đối với tình hình của đất nước.

9.1.2.2. Tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ đưa lại những lợi ích mà còn gây ra

những bất lợi và thách thức mà các nước phải đối mặt, trong đó đặc biệt là:

- + Hội nhập kinh tế làm gia tăng cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế gặp khó khăn, thậm chí là phá sản, từ đó gây nhiều hậu quả về mặt kinh tế - xã hội như nạn thất nghiệp gia tăng, tình trạng phân hóa giàu nghèo trong xã hội.

- + Hội nhập kinh tế làm tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế mỗi quốc gia vào thị trường bên ngoài và, do vậy, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động lớn của thị trường quốc tế như tình trạng khủng hoảng, hay suy thoái kinh tế khu vực và thế giới. Trong quá trình hội nhập kinh tế, các nước đang phát triển khó chen chân được vào chuỗi giá trị toàn cầu trong sản xuất của các ngành công nghiệp then chốt. Do vậy, phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên và lao động, nhưng có giá trị gia tăng thấp, về dài hạn, các nước này có thể trở thành bãi rác thải công nghiệp và công nghệ thấp, nguồn tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt và tình trạng hủy hoại môi trường.

Như vậy, hội nhập kinh tế quốc tế có tính hai mặt. Việc khai thác và phát huy lợi ích đến đâu và hạn chế các bất lợi như thế nào phụ thuộc rất lớn vào chính sách của mỗi nước. Thực tế, nhiều nước đã khai thác rất tốt các cơ hội và lợi ích của hội nhập để đạt được tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội cao, ổn định trong nhiều năm liên tục, nhanh chóng vươn lên hàng các nước công nghiệp mới và tạo dựng được vị thế quốc tế đáng nể, đồng thời xử lý khá thành công các bất lợi và thách thức của quá trình hội nhập, đó là trường hợp Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, Trung Quốc, Malaixia, Mêhicô, Braxin... Một số nước tuy vẫn gặt hái được nhiều lợi ích từ hội nhập kinh tế, song xử lý chưa tốt mặt trái của quá trình này, nên phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn, có thể kể tới trường hợp Thái Lan, Phi-líp-pin, Ấn Độ, Việt Nam, Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha... Nhưng xét một cách chung nhất, trong điều kiện hiện nay hội nhập kinh tế quốc tế trở thành lựa chọn chính sách của hầu hết các nước trên thế giới.

9.1.2.3. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển kinh tế của Việt Nam

Việt Nam triển khai hội nhập kinh tế quốc tế chưa lâu, kinh nghiệm còn hạn chế nhưng quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam qua 30 năm (1986-2016) cũng nhận được những tác động tích cực đem lại những kết quả bước đầu khá khả quan:

Một là, hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo cơ hội để Việt Nam thiết lập quan

hệ ngoại giao với hơn 170 nước và có quan hệ kinh tế - thương mại với trên 160 nước và vùng lãnh thổ, với hầu hết các tổ chức quốc tế, khu vực quan trọng. Đây là được chính sách bao vây, cấm vận của các nước, các thế lực thù địch. Tạo được thế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, nâng cao vị thế của Việt Nam trên chính trường và thương trường quốc tế.

Hai là, hội nhập kinh tế quốc tế tác động mạnh đến sự tăng trưởng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị trường trong một số lĩnh vực cụ thể như: công nghiệp, thương mại, các ngành dịch vụ; thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế, đặc biệt là chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tích cực, phù hợp với chủ trương công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, theo đó tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng chế biến, chế tạo có giá trị và hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn...

Ba là, hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam phát triển mạnh giúp gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu của Việt Nam. Thương mại quốc tế đã đóng góp phần lớn cho tăng trưởng GDP của Việt Nam và góp phần lớn vào tạo việc làm cho lao động.

Về xuất khẩu, quá trình tích cực, chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian qua đã giúp Việt Nam có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu dựa trên những lợi thế cạnh tranh: nguồn tài nguyên phong phú, nguồn lực lao động dồi dào, giá rẻ và sự ổn định chính trị và kinh tế - xã hội... Nhờ đó, hoạt động xuất khẩu đã không ngừng tăng trưởng cả về quy mô và tốc độ, cũng như mặt hàng xuất khẩu chủ lực và trở thành động lực chính, quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Quá trình thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan trong hội nhập kinh tế quốc tế, hoàn thiện hệ thống quản lý hải quan theo tiêu chuẩn quốc tế và cắt giảm hàng rào thuế quan đã tạo ra tác động tích cực đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Cơ hội lớn nhất là mở rộng thị trường nhờ cắt giảm thuế và dỡ bỏ rào cản thương mại để tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Về nhập khẩu, Việt Nam đã chuyển vị thế từ nước nhập siêu lớn sang xuất siêu. Năm 1976, Việt Nam nhập siêu 801,4 triệu USD; tỷ lệ nhập siêu so với xuất khẩu lên đến 360%. Từ năm 2012 đến nay, Việt Nam đã xuất siêu hàng hóa (năm 2012 là 780 triệu USD, năm 2013 là 9 triệu USD). Năm 2014, xuất siêu khoảng 2 tỷ USD. Năm 2017 tổng kim ngạch xuất khẩu 214 tỷ USD, xuất siêu 2,92 tỷ USD. Cán cân thương mại được cải thiện, cùng một số yếu tố khác đã góp phần cải thiện cán cân thanh toán, tăng dự trữ ngoại hối, tăng an toàn tài

chính và thanh khoản của quốc gia.

Bốn là, kể từ khi Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam có hiệu lực (năm 1988), FDI vào Việt Nam ngày càng tăng cả về dự án, vốn đăng ký và số nước, vùng lãnh thổ. Việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là cam kết gia nhập WTO đã giúp hoàn thiện và làm minh bạch hệ thống pháp luật, nâng cao sức hấp dẫn của Việt Nam đối với nhà đầu tư nước ngoài:

- Giai đoạn 2001-2010 là giai đoạn bùng nổ vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, với tổng vốn đăng ký trong giai đoạn này là trên 168,6 tỷ USD, vốn thực hiện là trên 58,4 tỷ USD. Đây cũng là giai đoạn đánh dấu sự chuyển dịch vốn FDI vào các ngành công nghiệp đòi hỏi vốn lớn, công nghệ cao, điều đó cũng chứng minh cho sự tin tưởng của các nhà đầu tư ngày càng vững chắc vào chính sách đầu tư nước ngoài của Việt Nam, tin tưởng vào chính sách nhất quán trong phát triển kinh tế đối ngoại rộng mở của Việt Nam.

Theo số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến ngày 20/12/ 2016, cả nước đang có 22.509 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 293, 25 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt hơn 154,54 tỷ USD (bằng gần 53% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực). Khu vực FDI đã đầu tư vào 19 trong tổng số 21 ngành, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến và chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 58,8% tổng vốn đăng ký), kinh doanh bất động sản đứng thứ hai (chiếm 17,7% tổng vốn đăng ký). Có 116 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam, trong đó Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 5.747 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký hơn 50,7 tỷ USD (chiếm 17,3% tổng vốn đầu tư); đứng thứ 2 là Nhật Bản với 3.280 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký hơn 42 tỷ USD (chiếm 14,3% tổng vốn đầu tư). Đến nay, FDI đã có mặt khắp 63 tỉnh, thành phố trên cả nước, trong đó tập trung chủ yếu tại các địa bàn trọng điểm, có lợi thế. Xếp theo quy mô vốn, TP Hồ Chí Minh dẫn đầu với 6.737 dự án còn hiệu lực, vốn đăng ký hơn 44,82 tỷ USD, chiếm 15,3% tổng vốn đăng ký cả nước; đứng thứ hai là Bà Rịa – Vũng Tàu với 342 dự án, vốn đăng ký 26,86 tỷ USD, chiếm 9,2% tổng vốn đăng ký cả nước; đứng thứ ba là Bình Dương với 3.035 dự án, vốn đăng ký 26,96 tỷ USD, chiếm 9,1%.

- Ngoài thu hút được nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hội nhập kinh tế quốc tế còn giúp Việt Nam tranh thủ được nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) ngày càng lớn và giảm đáng kể nợ nước ngoài, tạo cơ hội cho Việt Nam đa dạng hóa đối tác đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có tiềm lực về vốn và công nghệ. Trước đây các đối tác đầu tư vào Việt Nam chủ yếu là các

quốc gia đến từ châu Á với vốn ít, thâm dụng lao động... Tuy nhiên, kể từ khi Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế, Việt Nam thu hút ngày càng nhiều các đối tác đến từ các nước châu Âu, Mỹ... Những năm vừa qua, các dự án FDI trở thành một trong những kênh chuyển giao công nghệ quan trọng, góp phần nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế Việt Nam. Có thể thấy, tác động lan tỏa công nghệ của khu vực FDI được thực hiện thông qua mối liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, qua đó tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tiếp cận hoạt động chuyển giao công nghệ.

Năm là, hội nhập kinh tế quốc tế đã giúp Việt Nam không chỉ tiếp thu được nhiều thành tựu mới về khoa học, công nghệ mà còn nâng cao kỹ năng quản lý. Nhiều ngành kinh tế mới đã xuất hiện dựa trên cơ sở tăng cao hàm lượng chất xám trong sản xuất - kinh doanh. Các ngành cơ khí chế tạo, đóng tàu... từng bước được nâng lên tầm cao mới, sản phẩm ngày càng tạo được uy tín trên thị trường trong và ngoài nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Tỷ trọng giá trị công nghiệp và dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ngày càng tăng, nông nghiệp ngày càng giảm. Hội nhập kinh tế quốc tế đã thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế, đặc biệt là chuyển dịch cơ cấu sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo hướng tích cực, phù hợp với chủ trương công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, theo đó tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng chế biến, chế tạo có giá trị và hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn.

Sáu là, với việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại trong quá trình hội nhập, Việt Nam ngày càng năng động trong tiếp thu khoa học và công nghệ, kỹ năng quản lý, góp phần đào tạo một đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kinh doanh năng động và có trình độ chuyên môn, kỹ thuật tiên tiến. Hiện nay, Việt Nam đã có quan hệ về hợp tác khoa học và công nghệ với gần 70 nước, tổ chức quốc tế và vùng lãnh thổ. Hơn 80 hiệp định hợp tác khoa học và công nghệ cấp chính phủ và cấp bộ đã được ký kết và đang thực hiện. Việt Nam đang là thành viên của gần 100 tổ chức quốc tế và khu vực về khoa học và công nghệ. Từ năm 2000 đến nay, có hơn 540 thỏa thuận, hợp đồng hợp tác quốc tế được thực hiện tại các cơ sở nghiên cứu triển khai các cấp; hơn 400 nhiệm vụ nghiên cứu song phương giữa các tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam với các tổ chức khoa học và công nghệ của các nước trên thế giới đã và đang được thực hiện. Bộ Khoa học và Công nghệ đang tích cực triển khai thực hiện Đề án “Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020” được phê duyệt tại Quyết định số 735/QĐ-TTg, ngày 18-5-2011, của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng và ban hành một số văn bản quy phạm liên quan, như Chương trình hợp tác nghiên cứu

song phương và đa phương về khoa học và công nghệ đến năm 2020, Chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam đến năm 2020.

Bảy là, hội nhập kinh tế quốc tế còn đưa lại một thành tựu đáng chú ý là từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh, tạo tư duy làm ăn mới, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tham gia chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất khu vực, chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tích cực, tập trung nhiều hơn vào các mặt hàng chế biến, chế tạo có giá trị và hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn.

Tám là, hội nhập kinh tế quốc tế góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế, cải thiện tích cực môi trường trong nước. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo hiệu ứng tích cực thúc đẩy cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, hoàn thiện môi trường kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế Việt Nam trong dài hạn, tạo ra môi trường kinh doanh ngày càng bình đẳng, minh bạch, dễ dự đoán hơn và ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Trong thời gian gần 10 năm trở lại đây, để thực hiện các cam kết gia nhập WTO như tự do hóa quyền kinh doanh xuất, nhập khẩu, xóa bỏ các hạn chế xuất, nhập khẩu, xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu gây bóp méo cạnh tranh, giảm thiểu sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp, các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ, minh bạch hóa chính sách... hệ thống pháp luật của Việt Nam đã và đang tiếp tục được hoàn thiện theo hướng ngày càng trở nên rõ ràng, minh bạch hơn, tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng trong nước.

* *Tóm lại*, hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang đem lại những tác động tích cực đến nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, với 96% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, áp lực cạnh tranh đối với nền kinh tế Việt Nam là rất lớn:

+ Đối với lĩnh vực xuất nhập khẩu: Dù hàng rào thuế quan được dỡ bỏ, song việc có tận dụng được các ưu đãi về thuế quan để mở rộng thị trường hay không lại phụ thuộc vào việc đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ cũng như các yêu cầu khác (an toàn thực phẩm, vệ sinh dịch tễ...). Với năng lực tự sản xuất và cung ứng nguyên phụ liệu còn hạn chế, thì những yêu cầu về quy tắc xuất xứ hàng hóa lại đang đặt ra thách thức và mối lo ngại cho các doanh nghiệp Việt Nam.

+ Đối với sản xuất trong nước: Việc tự do hóa thuế nhập khẩu sẽ dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng nguồn hàng nhập khẩu từ các nước, đặc biệt là từ các

nước CPTPP, EU vào Việt Nam do giá thành rẻ hơn, chất lượng và mẫu mã đa dạng, phong phú hơn sẽ tác động đến lĩnh vực sản xuất trong nước. Ngoài ra, khi hàng rào thuế quan được gỡ bỏ nhưng các hàng rào kỹ thuật không hiệu quả, Việt Nam sẽ trở thành thị trường tiêu thụ các sản phẩm chất lượng kém, ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng trong khi lại không bảo vệ được sản xuất trong nước. Đặc biệt, sản phẩm nông nghiệp và các doanh nghiệp, nông dân Việt Nam đứng trước sự cạnh tranh gay gắt, trong khi đó hàng hóa nông sản và nông dân là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong hội nhập.

+ Đối với lĩnh vực đầu tư: Việc gia tăng dòng vốn nước ngoài vào Việt Nam cũng đặt ra yêu cầu về tăng cường năng lực của cơ quan quản lý trong việc giám sát dòng vốn ra vào, tránh nguy cơ bong bóng hoặc rút vốn ồ ạt, để nền kinh tế có thể hấp thụ lượng vốn một cách có hiệu quả.

9.2. BẢO ĐẢM LỢI ÍCH QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

9.2.1. Lợi ích quốc gia của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế

9.2.1.1. Khái niệm lợi ích quốc gia

Hiện nay có nhiều khái niệm về “lợi ích quốc gia”; “lợi ích dân tộc”; “lợi ích quốc gia - dân tộc”. Ở mỗi quốc gia, việc hình thành lợi ích quốc gia; lợi ích dân tộc; hay lợi ích quốc gia - dân tộc là một quá trình lịch sử lâu dài, phức tạp của việc kết hợp các nhân tố khác nhau như chính trị, kinh tế, văn hóa.

Trong lịch sử, ngay từ khi bắt đầu xây dựng quan hệ quốc tế, lợi ích quốc gia đã được đề cao trong chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, “đến tận năm 1935, khái niệm “lợi ích quốc gia” mới chính thức được sử dụng như một thuật ngữ khoa học đầu tiên trong giới khoa học Mỹ. Cuốn “The International Relations Dictionary” xuất bản ở Mỹ đưa ra khái niệm: *Lợi ích quốc gia là mục tiêu cơ bản và nhân tố quyết định cuối cùng trong việc hoạch định chính sách đối ngoại*. Lợi ích quốc gia là khái niệm có tính khái quát cao bao gồm những nhu cầu sống còn của quốc gia đó. Đó là tự bảo vệ, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quân sự và thịnh vượng về kinh tế”. Tiếp cận về lợi ích quốc gia Cựu Thủ tướng Anh Palmerston đã nhận định: “Nước Anh không có kẻ thù vĩnh viễn và đồng minh vĩnh viễn. Nước Anh chỉ có lợi ích là vĩnh viễn”. Theo cuốn “*Từ điển Thuật ngữ Ngoại giao Việt - Anh - Pháp*” thì lợi ích quốc gia là “*lợi ích chung của cộng đồng những người sống trên một đất nước, có chung nguồn gốc, lịch sử, phong tục, tập quán và phần nhiều còn chung cả tiếng nói, chữ viết*”. Còn trong bài viết “*Lợi ích dân tộc*” trên Trang thông tin điện tử Tạp chí Lý luận chính trị năm 2015 của GS.TS. Trần Hữu Tiến thì khái

niệm lợi ích dân tộc “*bao hàm trong đó tất cả những gì tạo thành điều kiện cần thiết cho sự trường tồn của cộng đồng với tư cách quốc gia dân tộc có chủ quyền, thống nhất, độc lập, lãnh thổ toàn vẹn; cho sự phát triển đi lên về mọi mặt của quốc gia dân tộc theo hướng làm cho đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng ngày càng phong phú, tốt đẹp hơn; cho sự nâng cao không ngừng sức mạnh tổng hợp quốc gia, năng lực cạnh tranh quốc gia trên trường quốc tế, vị trí, vai trò, uy tín quốc tế của quốc gia dân tộc*”. Thông qua những khái niệm trên thì chúng ta có thể nhận thấy rằng lợi ích quốc gia; lợi ích dân tộc; hay lợi ích quốc gia - dân tộc thường được xem là có chung nội hàm và có thể sử dụng thay thế lẫn nhau trong nhiều trường hợp.

Khái niệm “*lợi ích quốc gia- dân tộc*” có nội hàm rộng, bao hàm trong đó tất cả những gì tạo thành điều kiện cần thiết cho sự trường tồn của cộng đồng với tư cách một quốc gia- dân tộc có chủ quyền, thống nhất, độc lập, lãnh thổ toàn vẹn; cho sự phát triển đi lên về mọi mặt của quốc gia- dân tộc theo hướng làm cho đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng ngày càng phong phú, tốt đẹp hơn; cho sự nâng cao không ngừng sức mạnh tổng hợp quốc gia, năng lực cạnh tranh quốc gia trên trường quốc tế.

Vấn đề lợi ích quốc gia - dân tộc ở Việt Nam đã được Đảng CSVN khẳng định rất rõ ràng và nhất quán: Trong cách mạng giải phóng dân tộc, lợi ích quốc gia - dân tộc của nhân dân Việt Nam là giành độc lập dân tộc, làm điều kiện tiền đề để đi lên chủ nghĩa xã hội; Bước vào thời kỳ đổi mới, đứng trước yêu cầu cấp bách phải nhanh chóng vượt ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế, phá thế bao vây, cấm vận của chủ nghĩa đế quốc và sự chống phá của các thế lực thù địch, Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị (1988) khoá VI đã khẳng định: “*Lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hoà bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế*”. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (1991) nhấn mạnh: “*Giữ vững hoà bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác nhất là hợp tác kinh tế, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội*”. Đại hội VIII có bước chuyển biến mạnh mẽ khi lợi ích quốc gia – dân tộc được đặt trong chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá “*giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại*”. Hội nhập kinh tế quốc tế được xem là một bước quan trọng phục vụ cho mục tiêu phát triển của Việt Nam. Quan điểm này được Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX kế thừa và phát triển: “*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác*

quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia”. Tiếp đó, “lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất” được thể hiện rõ trong Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X. Đến Đại hội XI, lợi ích quốc gia - dân tộc được đề cập chính thức trong văn kiện “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh.” Đến Đại hội XII, nhấn mạnh: “Luôn coi lợi ích quốc gia - dân tộc là tối thượng, là mục tiêu cao nhất, quan trọng nhất, có ý nghĩa định hướng hoạt động đối ngoại trên tất cả các lĩnh vực”.

Như vậy, “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc” trở thành kim chỉ nam trong hoạt động đối ngoại đặc biệt là quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Lợi ích quốc gia - dân tộc, đó là lợi ích tối cao của hơn 90 triệu nhân dân Việt Nam ở trong nước và hơn 4,5 triệu người Việt Nam ở nước ngoài. Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là cơ sở để xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

. * Đặc điểm của lợi ích quốc gia- dân tộc

+ Trong lợi ích quốc gia – dân tộc có những nhân tố thuộc về tự nhiên được cộng đồng sở hữu như: đất đai, sông hồ, biển đảo, khí hậu, tài nguyên, vị trí địa lý.v.v.. và có những điều kiện xã hội như: truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tính độc lập toàn vẹn quốc gia, tinh thần đoàn kết, các quan hệ xã hội ở trong nước và những quan hệ quốc tế tích cực... Những điều kiện tự nhiên và xã hội đó, xét đến cùng, đều do cộng đồng dân tộc tạo lập, giữ gìn bằng mồ hôi, nước mắt và máu xương của nhiều thế hệ. Lợi ích quốc gia - dân tộc không phải những mong muốn, áp đặt chủ quan mà là những yếu tố, quan hệ khách quan hình thành trong lịch sử cần được nhận thức và xử lý đúng đắn.

+ Lợi ích quốc gia - dân tộc không phải là bất biến mà thay đổi theo hoàn cảnh cụ thể. Có những yếu tố mang giá trị lâu dài, vĩnh cửu. Có những yếu tố chỉ tồn tại trong giai đoạn nhất định. Trong mỗi thời kỳ tồn tại, phát triển của dân tộc, có một hoặc một số vấn đề nổi bật lên: Trong thời kỳ đất nước bị ngoại xâm thì lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc là giải trừ nạn ngoại xâm, đấu tranh giải phóng dân tộc; Trong bối cảnh dân tộc đứng trước xu thế tất yếu của một cuộc cách mạng xã hội, giải phóng nhân dân khỏi cảnh áp bức, tối tăm của chế độ xã hội đã lỗi thời, đồng thời mở đường cho đất nước phát triển đi lên, thì lợi ích cách mạng chính là lợi ích cao nhất, trực tiếp nhất của dân tộc;

Đối với các nước đang phát triển, chậm phát triển, lợi ích giải phóng xã hội (bao hàm giải phóng sức sản xuất) và lợi ích giải phóng dân tộc gắn bó chặt chẽ với nhau. Nếu vấn đề giải phóng dân tộc chưa được giải quyết căn bản thì lợi ích giải phóng dân tộc phải được đặt lên hàng đầu. Vấn đề độc lập dân tộc đã căn bản được giải quyết thì lợi ích dân tộc thể hiện tập trung ở nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa đi đôi với từng bước xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

+ Trong lợi ích quốc gia- dân tộc có những yếu tố mang tính giai cấp. Chủ quyền quốc gia được thể hiện thông qua nhà nước dân tộc. Nhà nước, luật pháp, những quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội trong xã hội có giai cấp không thể không mang tính chất giai cấp. Xét trên tổng thể, lợi ích quốc gia- dân tộc trong mỗi thời đại lịch sử đều gắn với một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

+ Lợi ích quốc gia – dân tộc ở Việt Nam là một phạm trù không phải trừu tượng chung chung, nên được nhận thức trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, cả về vật chất và tinh thần:

Trên lĩnh vực chính trị: Là giữ vững ổn định chính trị - xã hội, giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và quản lý của Nhà nước trong công cuộc đổi mới toàn diện trên các lĩnh vực theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trên lĩnh vực kinh tế: xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, phù hợp thực tiễn của đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khai thác hết tiềm năng trong nước, kế thừa thành tựu cuộc cách mạng khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức. Tích cực mở rộng và nâng cao sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tạo việc làm, thu nhập từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội: Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc nhằm lưu giữ, phát triển các giá trị văn hóa của dân tộc trong điều kiện mới. Nâng cao trình độ dân trí, phát triển văn hóa nghệ thuật, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Phát huy ý thức tự lực, tự cường của dân tộc Việt Nam từng bước xây dựng nền văn hóa mới, con người mới mang đặc trưng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trên lĩnh vực đối ngoại: Việt Nam muốn là bạn, đối tác tin cậy và có trách nhiệm trong quan hệ hợp tác với các nước trong cộng đồng quốc tế, trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau và giải quyết các vấn đề bằng thương lượng cùng có lợi.

Trên lĩnh vực an ninh, quốc phòng: Việt Nam luôn tôn trọng chủ quyền

của các quốc gia trên thế giới, đồng thời mong muốn các nước tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Việc duy trì an ninh, quốc phòng của đất nước nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, của toàn dân tộc Việt Nam.

9.2.1.2. Các lợi ích cơ bản của Việt Nam trong hội nhập quốc tế

Có thể nói sự hội nhập của nền kinh tế các nước trong khu vực đang đưa lại những lợi ích kinh tế khác nhau cho cả người sản xuất và người tiêu dùng trong các nước thành viên. Đặc biệt là Việt Nam thì mở cửa và hội nhập với các nước trong khu vực và trên toàn thế giới đang là xu thế tất yếu. Chính sự hội nhập này đã đem lại cho Việt Nam nhiều lợi ích đáng kể. Cụ thể:

- Tạo lập quan hệ mậu dịch mới giữa các nước thành viên, mở rộng hơn nữa khả năng xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với các nước, các khu vực khác trên thế giới. Cũng trong điều kiện này mà tiềm năng kinh tế của Việt Nam được khai thác một cách có hiệu quả. Chính việc tạo lập mậu dịch tự do hội nhập khu vực đã làm tăng thêm phúc lợi thông qua thay thế các ngành có chi phí cao của Việt Nam bằng những ngành có chi phí thấp hơn của những quốc gia có nhiều ưu thế trong sản xuất. Cũng trong điều kiện này, lợi ích của người tiêu dùng cũng được tăng lên nhờ hàng hoá của các nước thành viên đưa vào Việt Nam luôn nhận được sự ưu đãi. Do đó, giá cả hàng hoá hạ xuống làm cho người dân ở nước chủ nhà có thể mua được khối lượng hàng hoá lớn hơn với chi phí thấp hơn

- Hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế còn góp phần chuyển hướng mậu dịch, sự chuyển hướng này diễn ra phổ biến khi hình thành liên minh thuế quan vì khi đó các điều kiện cơ bản giữa các nước thành viên trong liên minh sẽ trở nên thuận lợi hơn, hấp dẫn hơn trước, ngay cả trong trường hợp một nước nào đó trong liên minh tiến hành nhập khẩu hàng hoá của các quốc gia ngoài liên minh với giá thấp hơn, nhưng nay được thay thế bằng việc nhập khẩu những sản phẩm cùng loại của các nước trong liên minh mà giá cả lại cao hơn (do được hưởng chính sách ưu đãi thuế quan...)

- Hội nhập vào khu vực, thực hiện tự do hoá Thương Mại tạo điều kiện cho Việt Nam có điều kiện thuận lợi trong việc tiếp thu vốn, công nghệ, trình độ quản lý...từ các quốc gia khác trong liên minh. Về lâu dài tự do hoá Thương Mại góp phần tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, tự do hoá Thương Mại giúp tăng trưởng kinh tế bằng hai cách: tăng xuất khẩu và tăng năng suất lao động.

Bên cạnh những lợi ích kinh tế chủ yếu trên đây, cũng cần phải thấy rằng

việc hội nhập vào nền kinh tế các nước trong khu vực và thế giới với các hình thức liên kết đa dạng từ thấp đến cao đang đặt ra cho Việt Nam những thử thách mới cần phải ứng xử cho phù hợp với quá trình tự do hoá Thương Mại. Những thử thách đó là :

- + Phải nhanh chóng điều chỉnh lại các cân đối trong nền kinh tế trên cơ sở xoá bỏ những hạn chế về Thương Mại như thuế quan, hàng rào phi thuế quan, trong đó phải kể đến sự điều chỉnh cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu giá và tỷ giá hối đoái.

- + Vấn đề việc làm và giải quyết thất nghiệp.

- + Cải cách hệ thống tài khoá, đặc biệt là những trường hợp thuế quan mật dịch có tỷ trọng đáng kể trong nguồn thu ngân sách và do đó làm nảy sinh những khó khăn trong quá trình cân đối ngân sách của chính phủ.

- + Cần phải thiết lập khuôn khổ pháp lý chung (luật chơi chung) đối với các nước thành viên. Trước hết, cần phải giải quyết một số vấn đề có liên quan tới các quy định thuế quan, hải quan, chuẩn mực lao động, môi trường sinh thái, chất lượng sản phẩm...

- + Vấn đề giải quyết công bằng, bình đẳng trong xã hội và giữa các nước trong nội bộ khu vực.

Như vậy, việc hội nhập vào nền kinh tế các nước trong khu vực, hình thành các dạng liên kết kinh tế quốc tế luôn đưa lại cho Việt Nam những thuận lợi và những khó khăn, những lợi ích kinh tế khác nhau.

9.2.2. Phương hướng và giải pháp bảo đảm lợi ích quốc gia của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế

9.2.2.1. Phương hướng bảo đảm lợi ích quốc gia của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế

Vấn đề bảo đảm “lợi ích quốc gia - dân tộc” là mục tiêu, nguyên tắc hoạt động hội nhập quốc tế và đối ngoại của Đảng CSVN và Nhà nước Việt Nam. Đại hội XII của Đảng CSVN khẳng định: *“Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”*

Quan điểm của Đảng CSVN là đặt “Lợi ích quốc gia - dân tộc” lên “trên hết” hay là “mục tiêu tối cao” để chỉ đạo các hoạt động của quốc gia trong điều kiện mới là hoàn toàn đúng đắn. Đây là quan điểm không phải do tự phát, ngẫu

nhiên hình thành mà đều có cơ sở lý luận và thực tiễn; là bài học rút ra từ quá trình đấu tranh cách mạng bảo vệ nền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam trong lịch sử và hiện tại. Trong xã hội có sự phân chia giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau thì lợi ích quốc gia - dân tộc là nội dung đấu tranh cốt lõi giữa các giai cấp, đặc biệt giữa giai cấp thống trị và bị trị, giữa các quốc gia, dân tộc với nhau. Mục đích của cuộc đấu tranh bảo vệ lợi ích của quốc gia - dân tộc theo lập trường của giai cấp công nhân là sự thể hiện thống nhất với lợi ích dân tộc, lợi ích của nhân dân lao động để bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của đất nước.

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về “lợi ích quốc gia - dân tộc” theo tinh thần Đại hội XII là rất toàn diện, biểu hiện ở nhiều cấp độ và nhiều lĩnh vực khác nhau. Về cấp độ có lợi ích lâu dài và lợi ích trước mắt, có lợi ích sống còn và lợi ích quan trọng. Ở mỗi cấp độ của lợi ích quốc gia - dân tộc đều có quan hệ chặt chẽ với nhau. Việc xác định nội dung, cấp độ thực hiện lợi ích quốc gia - dân tộc ở mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể bao giờ cũng phụ thuộc vào nhiều yếu tố cả yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài, không áp đặt chủ quan.

9.2.2.2. Giải pháp bảo đảm lợi ích quốc gia của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế

Tình hình thế giới và khu vực còn nhiều diễn biến phức tạp, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Các quốc gia tham gia ngày càng sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Xuất hiện nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, các định chế tài chính quốc tế, khu vực, các hiệp định song phương, đa phương thế hệ mới. Trong khi đó, Việt Nam sẽ phải thực hiện đầy đủ các cam kết trong AEC và WTO, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hội nhập quốc tế với tầm mức sâu rộng hơn rất nhiều so với giai đoạn trước. Trong giai đoạn mới đòi hỏi, phải chủ động và tích cực hơn nữa trong việc tận dụng các cơ hội của hội nhập kinh tế quốc tế mang lại, vượt qua các khó khăn thách thức, giảm thiểu các tác động tiêu cực của quá trình hội nhập, trong đó tập trung một số giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất, tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân về hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến tình hình thực thi cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Nâng cao hiểu biết và sự đồng thuận của cả xã hội, đặc biệt là của doanh nghiệp, doanh nhân đối với các thỏa thuận quốc tế, đặc biệt là cơ hội, thách thức và những yêu cầu phải đáp ứng khi tham gia và thực hiện các FTA thế hệ mới bằng các hình thức, nội dung tuyên truyền phù hợp và hiệu quả cho từng ngành hàng, hiệp hội, doanh nghiệp

và cộng đồng. Nâng cao nhận thức và năng lực pháp lý, đặc biệt là luật pháp quốc tế, thương mại quốc tế...

Thứ hai, chủ động thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh Việt Nam tham gia các FTA. Xử lý thỏa đáng mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng nền kinh tế có khả năng tự chủ cao, ứng phó được với những biến động kinh tế quốc tế. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh kinh tế. Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, coi đây vừa là tiền đề, vừa là hệ quả của hội nhập kinh tế quốc tế, là giải pháp có tính quyết định để nâng cao nội lực nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức trong hội nhập kinh tế quốc tế, bảo đảm nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững. Xác định gia tăng xuất khẩu, số lượng và chất lượng thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế là các tiêu chí kinh tế trực tiếp để đánh giá kết quả hội nhập quốc tế về kinh tế.

Thứ ba, khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện luật pháp trực tiếp liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với Hiến pháp, tuân thủ đầy đủ, đúng đắn các quy luật của kinh tế thị trường và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; Nội luật hóa theo lộ trình phù hợp với những cam kết, quy định quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trước hết là luật pháp về thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ... bảo đảm tranh thủ được thời cơ, thuận lợi, vượt qua các khó khăn, thách thức từ việc tham gia và thực hiện các FTA thế hệ mới.

Thứ tư, tập trung khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, xây dựng các cơ chế, chính sách phòng vệ thương mại, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp quốc tế; có chính sách phù hợp hỗ trợ các lĩnh vực có năng lực cạnh tranh thấp vươn lên; Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ, trình độ pháp luật quốc tế, xây dựng hàng rào kỹ thuật, biện pháp phòng vệ chủ động phù hợp.

Thứ năm, tăng cường nghiên cứu các vấn đề về hội nhập kinh tế quốc tế, làm cơ sở tham mưu cho Ban chỉ đạo liên ngành và Chính phủ. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế và các ban chỉ đạo liên ngành về hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực chính trị - quốc phòng - an ninh, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, giáo dục, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác nhằm tạo sức mạnh tổng hợp của quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ sáu, phát huy vị thế quốc tế để hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia khi triển khai các FTA thế hệ mới. Phát huy uy tín và vị thế

quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho phát triển, giữ vững độc lập, chủ quyền trong quá trình hội nhập. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa ngoại giao nhà nước, đối ngoại Đảng và đối ngoại nhân dân trong quá trình hội nhập để phát huy tốt vai trò và thế mạnh của kênh đối ngoại...

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình các nước tiến hành các hoạt động tăng cường sự gắn kết giữa các nền kinh tế của các quốc gia với nhau dựa trên sự chia sẻ nguồn lực và lợi ích trên cơ sở tuân thủ các luật chơi chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế.

2. Hợp tác kinh tế giữa các quốc gia xuất hiện khi lực lượng sản xuất và phân công lao động đã phát triển đến một trình độ nhất định. Trong thời đại ngày nay, lực lượng sản xuất và công nghệ thông tin đã và đang phát triển với một tốc độ nhanh chóng chưa từng thấy. Các quốc gia ngày càng có nhiều mối quan hệ phụ thuộc nhau hơn, cần sự hỗ trợ cho nhau, đặc biệt là các mối quan hệ về kinh tế thương mại cũng như đầu tư và các mối quan hệ khác như môi trường, dân số... Tình hình đó vừa đặt ra yêu cầu vừa tạo ra khả năng tổ chức lại thị trường trong phạm vi toàn cầu.

3. Các hình thức của hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm: Khu vực mậu dịch tự do; Liên minh thuế quan; Thị trường chung; Liên minh tiền tệ; Liên minh kinh tế. Các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm tham gia vào tổ chức kinh tế, thương mại khu vực; tham gia các diễn đàn; ký kết các hiệp định song phương và tham gia vào các tổ chức kinh tế, thương mại toàn cầu.

4. Sau gần 30 năm thực hiện sự nghiệp đổi mới, Việt Nam đã từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ với các nước, tham gia tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế. Theo đó, hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, làm tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia; Thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, tranh thủ được khối lượng lớn vốn đầu tư, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý và các nguồn lực quan trọng khác; Tạo thêm nhiều việc làm. Đội ngũ doanh nhân Việt Nam có bước trưởng thành đáng kể...

5. Việt Nam triển khai hội nhập kinh tế quốc tế chưa lâu, kinh nghiệm còn hạn chế nhưng quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam qua 30 năm (1986-2016)

cũng nhận được những tác động tích cực đem lại những kết quả bước đầu khá khả quan, tuy nhiên hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình có tính hai mặt: bên cạnh những tác động tích cực thì hội nhập kinh tế quốc tế cũng đặt ra cho Việt nam không ít thách thức phải vượt qua.

6. Hiện nay có nhiều khái niệm về “lợi ích quốc gia”; “lợi ích dân tộc”; “lợi ích quốc gia - dân tộc”. Ở mỗi quốc gia, việc hình thành lợi ích quốc gia; lợi ích dân tộc; hay lợi ích quốc gia - dân tộc là một quá trình lịch sử lâu dài, phức tạp của việc kết hợp các nhân tố khác nhau như chính trị, kinh tế, văn hóa. Khái niệm “lợi ích quốc gia- dân tộc” ở Việt Nam có nội hàm rộng, bao hàm trong đó tất cả những gì tạo thành điều kiện cần thiết cho sự trường tồn của cộng đồng với tư cách một quốc gia có chủ quyền, độc lập, thống nhất, lãnh thổ toàn vẹn; cho sự phát triển đi lên về mọi mặt của quốc gia theo hướng làm cho đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng ngày càng phong phú, tốt đẹp hơn; cho sự nâng cao không ngừng sức mạnh tổng hợp quốc gia, năng lực cạnh tranh quốc gia trên trường quốc tế.

7. Vấn đề lợi ích quốc gia - dân tộc ở Việt Nam đã được Đảng CSVN khẳng định rất rõ ràng và nhất quán trong các văn kiện của Đảng qua các kỳ Đại hội. Vấn đề bảo đảm “lợi ích quốc gia - dân tộc” là mục tiêu, nguyên tắc hoạt động hội nhập quốc tế và đối ngoại của Đảng CSVN và Nhà nước Việt Nam.

CÁC THUẬT NGỮ THEN CHÓT

Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ bằng tiếng Anh
- Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á Nations	Association of South East Asian
- Tổ chức thương mại thế giới	World trade organisation (WTO)
- Hội nhập kinh tế quốc tế intergration	International economic
- Ngân hàng thế giới	World bank (WB)
- Quỹ tiền tệ thế giới	International Monetary Fund (IMF)
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	The Asian Development Bank

- Tổ chức thương mại thế giới
- Tự do hóa thương mại
- Khu vực mậu dịch tự do
- Thị trường chung
- Liên minh thuế quan
- Liên minh tiền tệ
- Liên minh kinh tế

World Trade Organization

Trade Liberalization

Free trade area (FTA)

Common market

Customs Union

Monetary Union

Economic Union

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

1. Trong những năm gần đây, thế giới đang được chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của các Hiệp định thương mại tự do để thiết lập các Khu vực thương mại tự do. Anh (Chị) hãy bình luận về thời cơ và thách thức của Việt Nam trong tiến trình đàm phán và ký kết các FTA với các đối tác khi gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực.

2. Hiện nay, ở Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài ngày càng gia tăng nhưng vì sao công nhân lao động trong khu vực này lại biểu tình rộ lên khắp ? Theo anh (chị) cần có những chính sách nào để xây dựng, bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, người lao động trong quá trình hội nhập và CNH, HĐH ?

3. Trong chiến lược phát triển nền nông nghiệp Việt Nam cần làm gì và làm thế nào để nông dân Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế không bị thua thiệt, nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và nâng cao mức sống người nông dân ?

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích tính tất yếu khách quan của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ?
2. Phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế. Liên hệ với trường hợp của Việt Nam ?
3. Phân tích những tác động của hội nhập kinh tế đến nền kinh tế Việt Nam trong 30 năm tiến hành đổi mới kinh tế ?
4. Phân tích cơ hội và thách thức của Việt Nam khi ra nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO)?
5. Phân tích ý nghĩa của việc ra nhập ASEAN của Việt Nam ? Trình bày những đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN ?
6. Trình bày quan điểm “bảo đảm lợi ích quốc gia của Việt Nam” trong hội nhập kinh tế quốc tế ?
7. Để bảo đảm lợi ích quốc gia của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam cần khắc phục những hạn chế, bất cập bằng cách nào ?

TÀI LIỆU THAM KHẢO BẮT BUỘC

1. Ban chấp hành Trung ương Đảng (2007), Nghị quyết 08-NQ/TW, ngày 5 tháng 2 năm 2007, Về một số chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của tổ chức thương mại thế giới.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành trung ương, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2015, tr.200.
3. Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb CTQG-ST, H.2016, tr 34-35, tr 152-153
4. Ban Chấp hành TW (2016). Nghị quyết Hội nghị TW 4 (khóa XII) về hội nhập kinh tế quốc tế.
5. TS. Trần Nam Tiến: *Lợi ích quốc gia trong chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, số 10 (71), H.2013, tr.24.
7. GS, TS. Trần Hữu Tiến (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh): *Lợi ích dân tộc*, trang Thông tin điện tử Tạp chí Lý luận chính trị, thứ hai ngày 24 tháng 8 năm 2015.
- 8. Nguyễn Hải Thu: Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến kinh tế Việt Nam, Tạp chí Tài chính, ngày 30/07/2016-**
9. Nguyễn Tấn Vinh: Nhìn lại quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sau 30 năm đổi mới, Tạp chí khoa học Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, số 55(4) 2017, tr115-125

TÀI LIỆU THAM KHẢO ĐỌC THÊM

1. GS.TS Hoàng Ngọc Hòa (2010) Đảng lãnh đạo chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng XHCN- “Đảng CSVN – 80 năm xây dựng và phát triển, NXB CTQG- HN 2010
2. TS. Phạm Tất Thắng (2016), Hội nhập kinh tế quốc tế: Từ quan điểm của Đảng đến thực tiễn, Tạp chí Cộng sản điện tử
3. Hoàng Trung (2015), Hội nhập kinh tế quốc tế: Cơ hội và thách thức tăng trưởng, Vietnamnet
4. Nguyễn Thế Bình (2015), 30 năm hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: Thành tựu, thách thức và những bài học, Tạp chí Phát triển và hội nhập số 22/2015.
5. Trần Tuấn Anh, (2016) Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn mới, Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương